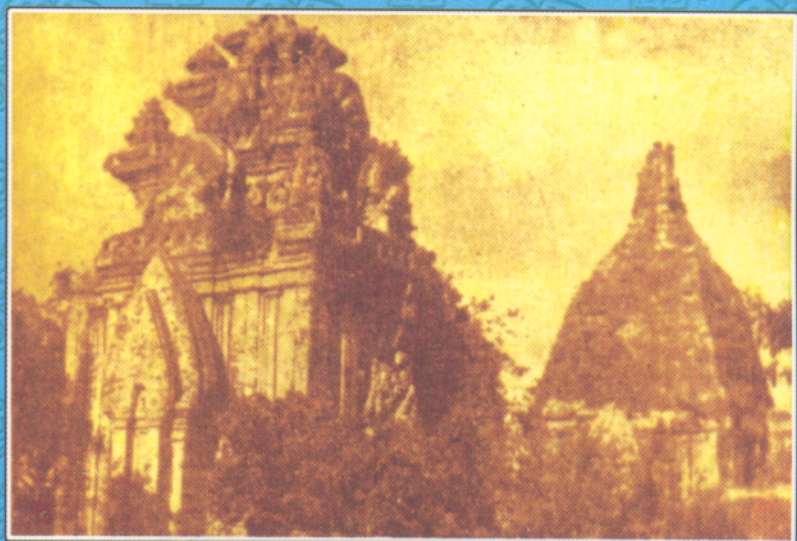


NGUYỄN ĐÌNH TỰ

NON NƯỚC KHÁNH HOÀ

(KỂ CẢ THỊ XÃ CAM RANH)

"Loại sách Suối Khảo các Tỉnh, Thành năm xưa"



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NGUYỄN ĐÌNH TƯ

GIANG SƠN VIỆT NAM

Đây:

NON NƯỚC KHÁNH HÒA

(KỂ CẢ THỊ XÃ CAM RANH)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NON NƯỚC KHÁNH HÒA

(KỂ CẢ THỊ XÃ CAM RANH)

Tác giả: **NGUYỄN ĐÌNH TƯ**

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VĂN NGỢI

Biên tập

NGUYỄN TRƯỜNG

Sửa bản in

SONG PHƯƠNG

Trình bày bìa

PHÚ CƯỜNG

In 800 cuốn, khổ 13 × 19 cm. Giấy phép xuất bản số: 253/65/CXB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 16/01/2003. Giấy trích ngang số: 48/ KHXB ngày 03/3/2003. In tại Công ty Cổ phần Bến Tre, nộp lưu chiểu quý I năm 2003.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

ĐÃ XUẤT BẢN:

Giang sơn Việt Nam

Đây: NON NƯỚC PHÚ YÊN

Giang sơn Việt Nam

Đây: NON NƯỚC KHÁNH HÒA

SẮP XUẤT BẢN:

Giang sơn Việt Nam

Đây: NON NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Giang sơn Việt Nam

Đây: NON NƯỚC NINH THUẬN

ĐANG SOẠN:

Giang sơn Việt Nam

Đây: NON NƯỚC QUẢNG NGÃI

Giang sơn Việt Nam

Đây: NON NƯỚC QUẢNG TÍN

Giang sơn Việt Nam

Đây: NON NƯỚC QUẢNG NAM

Giang sơn Việt Nam

Đây: NON NƯỚC THỪA THIÊN

Giang sơn Việt Nam

Đây: NON NƯỚC QUẢNG TRỊ

KÍNH DÂNG:

*Anh linh các liệt sĩ đã dùng máu
đào tô thấm giương sơn Việt Nam.*

N.Đ.T.

TỰA

Cái hân hạnh được biết ông Nguyễn Đình Tư và được mời viết bài tựa cuốn sách này đã đến với tôi một cách khá bất ngờ.

Trong lúc đi mở những văn phòng đại diện tại các nơi để nhật báo TỰ DO có thêm điều kiện phục vụ đồng bào ở các vùng, các miền, các tỉnh, các thị xã trong toàn quốc, tôi thường thưa chuyện với những thân hữu ở mỗi địa phương rằng: “Muốn cho người dân thêm lòng yêu nước thì một trong những cách hay nhất là hun đúc tình yêu quê hương nơi các thế hệ trẻ. Nếu các bạn thanh niên, thiếu nữ mà biết quý làng xã của họ, biết mến thành phố của họ, biết lo lắng săn sóc cho quận, tỉnh, miền, vùng của họ mỗi ngày một thêm tiến bộ thì các thế hệ trẻ ấy sẽ không mất gốc, sẽ có tinh thần công dân, sẽ lôi cuốn mọi người ào ào tiến lên phụng sự Tổ quốc, cải tiến xã hội, kiến tạo lịch sử...”

Các thân hữu địa phương cũng thường bàn với tôi: “Trong việc hun đúc tình yêu quê hương nhỏ bé để phát triển lòng yêu Tổ quốc cao cả, không những cần phải lưu tâm nhiều hơn tới các chuyện thiết thực hàng ngày của dân chúng ở các địa phương, chúng ta còn cần phải làm cho các thế hệ hiện đại cảm thông với thế hệ tiền bối bằng những công trình biên khảo về địa lý, lịch sử của từng địa phương trên khắp dải giang sơn gấm vóc

của nước nhà. Nhất là ngày nay dân tộc ta đang bị chiến tranh tàn phá về vật chất cũng như về tinh thần, cho nên công việc vun bồi cho quê hương đất nước lại càng cần thiết và cấp bách hơn bao giờ hết”.

Chính trong cái tình thần vun đắp cho quê hương nhỏ của mỗi người để xây dựng cho đất nước chung của toàn dân, tôi đã được cái vinh dự gặp ông Nguyễn Đình Tư tại Nha Trang hồi tháng 8 dương lịch vừa qua và được cái thú vị đọc bản thảo cuốn Non Nước Khánh Hòa mà bạn đọc thân mến đang cầm trong tay.

Tôi tin rằng bạn đọc thân mến sẽ được hài lòng vì đây là một cuốn địa lý soạn thảo công phu, có điểm xuyết nhiều sự tích lịch sử và tài liệu văn chương, viết với một giọng văn lưu loát, trong sáng, chan chứa tình yêu quê hương và Tổ quốc.

Saigon, ngày 1-10-1968

PHẠM VIỆT TUYÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Với một tấm lòng tưởng nhớ tiền nhân, thương yêu Tổ quốc, tôi viết cuốn “NON NƯỚC KHÁNH HÒA” này, hy vọng để lại cho hậu thế chút ít tài liệu tham khảo, khi họ muốn tìm hiểu quê hương trong quá khứ.

Đứng trên quan điểm đó, các tài liệu mà tôi đã dùng hầu hết đều mang một màu sắc quá khứ, những tài liệu tiềm tàng trong dân chúng do lớp người cũng sắp đi vào dĩ vãng lưu giữ, và nếu không kịp ghi vào đây, họ sẽ mang theo xuống suối vàng. Bạn sẽ thất vọng khi muốn tìm trong cuốn sách này những lời ca tụng, những thành tích vĩ đại của chính quyền, của các cơ quan đương thời như bạn thường thấy trong các tập địa phương chí đăng trên báo hay do chính quyền xuất bản. Công việc ca tụng, phê phán đó, xin dành lại cho lịch sử, cho hậu thế. Ở đây tôi chỉ ca tụng những người đã khuất cùng những di sản mà họ đã dày công lao khổ tạo lập và để lại cho chúng ta.

Vì không phải viết địa phương chí theo lối thông thường, bạn sẽ không ngạc nhiên khi thấy tác giả đã biên khảo về Cam Ranh như một vùng của non nước Khánh Hòa. Bởi vì sự chia cắt lãnh thổ ra nhiều khu vực hành chánh chỉ là do nhu cầu giai đoạn, chứ làm sao có thể tách người dân Ba Ngòi khỏi khối dân

Khánh Hòa mà họ đã gắn bó với nhau từ lâu, với bao nỗi vui buồn của lịch sử, với bao tình nghĩa thấm thía, đậm đà của họ hàng, sui gia?

Từ ngàn xưa, trong lúc phân chia địa phận từng tỉnh, tổ tiên ta đã căn cứ vào quá trình phát triển của lịch sử, căn cứ vào ranh giới thiên nhiên như sông, núi. Chính hoàn cảnh lịch sử và thiên nhiên ấy đã ảnh hưởng sâu xa đến nếp sinh hoạt cả về thể chất lẫn tinh thần của người dân trong tỉnh, tạo nên những nét đặc biệt về ngôn ngữ, phong tục tập quán, khí phách. Do đó, khi gặp một người lạ, ta chỉ quan sát giọng nói, cách cư xử, khí tiết của họ, ta đã biết ngay người ấy ở tỉnh nào rồi. Đó là tiêu chuẩn căn bản mà tôi đã dựa vào khi viết cuốn NON NƯỚC KHÁNH HÒA cũng như những cuốn khác.

*

Đứng trước biển cả bao la, trong một buổi bình minh tốt trời, chúng ta chỉ thấy mặt biển yên tĩnh như tờ, có ngò dâu dưới mặt nước ấy có bao nhiêu những sự kỳ lạ, hoặc ngấm dấy Trường Sơn sau một cơn giông, ta chỉ thấy một màu xanh biếc, có ngò dâu trong đó chứa bao nhiêu chuyện huyền bí, dị thường. Cũng vậy, nếu chúng ta đến Khánh Hòa, chỉ quan sát bề ngoài nếp sống ở thành thị, chúng ta không thấy có gì lạ, cũng xi nê, cải lương, cũng xe hơi xe lửa, cũng tiệm trà, quán nhậu v.v... Nhưng khi đi sâu vào các thôn xã, đi sâu vào lòng người dân Khánh Hòa, bạn mới tìm hiểu được nhiều điều lý thú, bạn mới thêm tình quyến luyến quê hương. Nhưng chắc gì bạn đã có đủ thì giờ để đi khắp đó đây, tôi xin tự nguyện làm người dẫn đường giúp bạn thăm viếng và tìm hiểu non nước Khánh Hòa bằng sự tưởng

tượng qua từng dòng, từng chữ trên trang giấy.

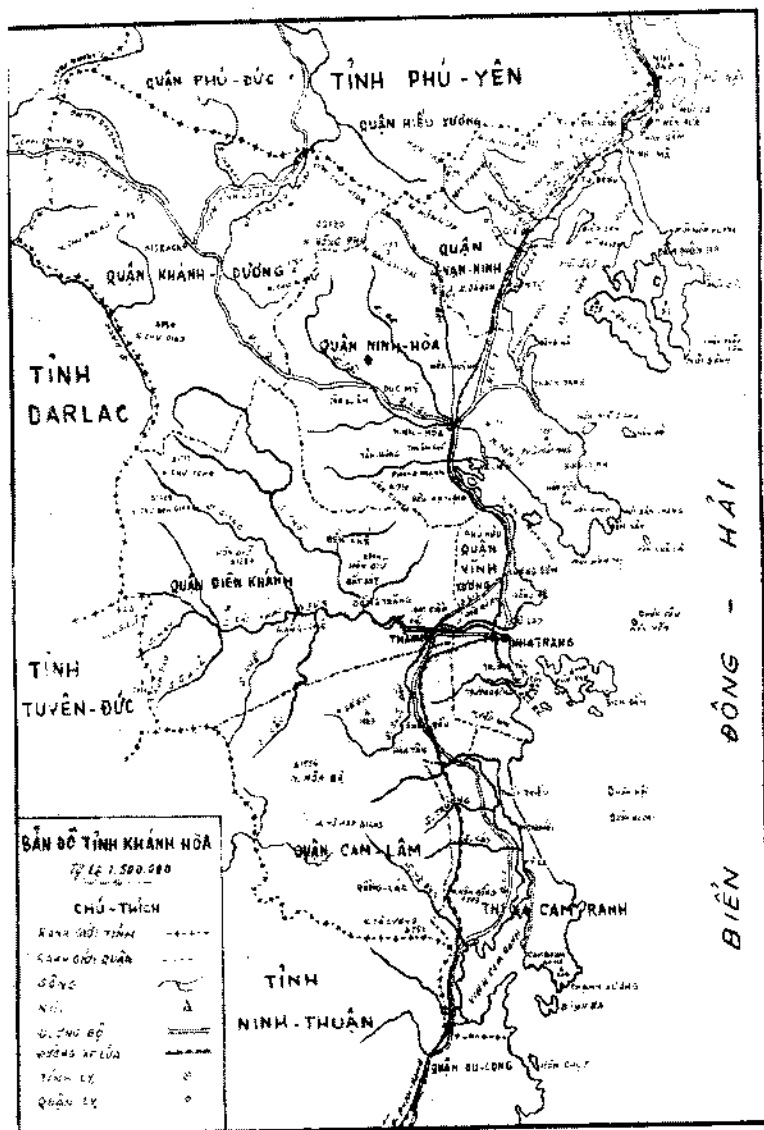
Tiện đây tôi cũng xin có lời chân thành cảm tạ các nhà văn, nhà báo, các bạn hữu xa gần đã có bài phê bình trên báo chí hoặc có thư riêng nói về cuốn "NON NƯỚC PHÚ YÊN" của tôi. Những lời chỉ giáo của các bậc đàn anh, các ý kiến bổ túc và xây dựng của các bạn đều là kim chỉ nam giúp cho tôi trong lúc viết cuốn NON NƯỚC KHÁNH HÒA này. Nhờ vào những ý kiến ấy, tôi đã thận trọng hơn trong lúc hành văn hay khai thác tài liệu để khỏi phạm lập trường dân tộc, nhận xét vấn đề dè dặt hơn để khỏi mắc bệnh chủ quan, tài liệu trước khi dùng cũng được kiểm soát và cân nhắc kỹ càng hơn để khỏi sai lầm. Tuy vậy, vì khả năng cá nhân có hạn, phạm vi khảo sát quá rộng, đề tài khảo sát quá nhiều, nên không khỏi còn có nhiều thiếu sót, kính mong bạn đọc bốn phương bổ túc cho.

Tôi cũng xin có đôi lời thanh minh rằng: dù trình bày dưới hình thức nào, loại sách này cũng vẫn là những cuốn địa phương chí khảo cứu về địa lý và lịch sử từng tỉnh, cho nên quý bạn đọc chỉ nên chú trọng và khai thác các tài liệu về hai lãnh vực ấy, còn những câu thơ, bài ca, những chuyện hoang đường thần thoại mà tôi đưa vào sách, chẳng qua chỉ là để làm một lớp đường mỏng bọc ngoài viên thuốc thôi.

Sau cùng, tôi xin cảm ơn tất cả quý vị và các bạn đã có lòng tốt giúp tôi tài liệu, hoặc phiên dịch các bài văn chữ Hán để hoàn thành cuốn sách này, nhất là ông Lê Hoàng, cụ Nguyễn Trọng Tố và cụ Nguyễn Đức Giản.

Viết tại Nha Trang

NGÀY GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG ĐÌNH MÙI (1967)



PHẦN THỨ NHẤT

CẢNH ĐẸP THIÊN NHIÊN

Khánh Hòa là một tỉnh nhỏ, không quan trọng về kinh tế và chính trị, nhưng nhờ có thành phố Nha Trang mỹ miều, thơ mộng, nên phần đất này đã đón tiếp bao du khách, chẳng những trong nước, mà cả ngoài năm châu nữa. Nha Trang tươi đẹp, trẻ trung và hiền hòa như nàng Thúy Vân phúc hậu, đã làm lu mờ tên tuổi Khánh Hòa, đến nỗi nhiều người khi hỏi đến tỉnh Khánh Hòa thì ngỡ ngàng như khách phương xa mới tới, song hỏi đến Nha Trang thì biết rành rẽ từng con đường, từng ngõ hẻm, từng chóp núi, từng ngánh sông.

Nhưng trên thực tế, non nước Nha Trang là non nước Khánh Hòa, mà cảnh trí nơi đây thì:

*Khánh Hòa đẹp lắm ai ơi,
Ghé thăm một chuyến cho đời thêm tươi.*

Non nước Khánh Hòa đẹp thật, đẹp không do bàn tay tô điểm của loài người, mà đẹp do cảnh trí thiên nhiên an bài từ ngàn xưa. Non xanh nằm sát biển, biển lặng ôm chân non. Non nước hữu tình, sơn xuyên cẩm tú. Cho nên:

*Đi đâu cũng nhớ Khánh Hòa
Nhớ biển Nha Trang gió mát, nhớ Ninh Hòa nhiều nem.*

Hôm nay trong chương trình tìm hiểu một cách tường tận đất nước Việt Nam thân yêu, mời du khách cùng tôi tới thăm Khánh Hòa một chuyến.

CHƯƠNG I

VỊ TRÍ - DIỆN TÍCH - ĐỊA THỂ

Tỉnh Khánh Hòa ở về phía Nam Trung Nguyên Trung phần Việt Nam, phía Bắc giáp hai quận Hiếu Xương và Phú Đức thuộc tỉnh Phú Yên, ở cây số 1360, 815 trên quốc lộ số 1, phía Tây giáp tỉnh Darlac ở cây số 98 trên Quốc lộ số 21 và tỉnh Tuyên Đức (thuộc Cao nguyên Trung phần), phía Nam giáp quận Du Long thuộc tỉnh Ninh Thuận ở cây số 1512 trên Quốc lộ số 1, phía Đông giáp biển Đông Hải ⁽¹⁾.

Nha Trang là tỉnh lỵ nằm vào cây số 1453, cách Tuy Hòa 121 cây số, cách Qui Nhơn 238 cây số, cách Đà Nẵng 520 cây số, cách cố đô Huế 627 cây số, cách Ban Mê Thuột 193 cây số, cách Phan Rang 106 cây số, cách Đà Lạt 237 cây số, cách Phan Thiết 251 cây số và cách thủ đô Saigon 448 cây số.

Diện tích toàn tỉnh Khánh Hòa đo được 5997 cây số vuông, kể cả vùng rừng núi, bằng 1/60 diện tích toàn quốc, chia ra như

(1) Trong sách này tôi dùng "biển Đông Hải" thay vì "biển Nam Hải" như các sách thường dùng, vì lẽ dân chúng Việt Nam đều gọi biển Đông, chứ không gọi là biển Nam. Bằng chứng là trong vô số câu ca dao, tục ngữ, danh từ biển Đông được dùng đến luôn, như "thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn". Hoặc "tìm em như thể tìm chim, chim ăn biển Bắc anh tìm biển Đông" v.v...

sau:

Cam Lâm	:	948	cây số vuông
Diên Khánh	:	1.364	-
Vĩnh Xương	:	296	-
Ninh Hòa	:	1.049	-
Khánh Dương	:	1.384	-
Vạn Ninh	:	618	-
Cam Ranh	:	338	-

Tỉnh Khánh Hòa nằm dọc theo bờ biển, giống một hình tam giác cân, cạnh đáy nằm về phía Bắc, chiều dài vào khoảng 150 cây số, chiều ngang chỗ rộng nhất vào khoảng 90 cây số. Ngày xưa ba tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên và Bình Định có nhiều mối liên hệ tinh thần, nhất là trong các phong trào ái quốc. Mối liên hệ đó đã được diễn tả trong câu ca dao bóng bảy sau đây:

Anh về Bình Định thăm cha,

Phú Yên thăm mẹ, Khánh Hòa thăm em

Là một tỉnh nằm sát dãy núi Trường Sơn, đa phần diện tích tỉnh Khánh Hòa bị núi non bao chiếm, miền đồng bằng rất hẹp, chỉ chiếm không bằng 1/15 diện tích toàn tỉnh. Miền đồng bằng lại bị chia ra từng ô, cách ngăn bởi những dãy núi ăn thọc ra biển. Muốn đi từ ô này qua ô khác, người ta phải vượt nhiều đèo như đèo Cả, đèo Cổ Mã, đèo Chín Cụm, đèo Bánh Ít, đèo Rọ Tượng, đèo Rù Rỳ. Đèo đâu mà nhiều quá vậy. Nhưng:

Thương em tam tứ núi cũng trèo,

Ngũ lục sông cũng lội, bát cửu đèo cũng qua.

Các vùng ruộng đồng đều ở vào lưu vực các con sông, đó là vùng Vạn Ninh thuộc lưu vực sông Tu Bông ⁽¹⁾ và sông Bình Trung, vùng Ninh Hòa thuộc lưu vực sông Dinh, vùng Diên Khánh và Vĩnh Xương thuộc lưu vực sông Cái (hay là sông Nha Trang), vùng Đồng Lác thuộc lưu vực sông Tà Dục.

Về phía Tây Bắc tỉnh Khánh Hòa, có vùng cao nguyên Khánh Dương, nguyên trước thuộc tỉnh Darlac, mới sáp nhập vào tỉnh Khánh Hòa kể từ ngày 11-5-1959. Vùng này rộng vào khoảng trên 1.000 cây số vuông, thuận tiện cho ngành chăn nuôi và trồng cây kỹ nghệ. Từ Ninh Hòa đi lên vùng này, du khách sẽ đi theo Quốc lộ số 21 và vượt qua nhiều đèo cao như đèo 24 (2), đèo Phụng Hoàng, đèo Giốc Đất, đèo Mả Rạc. Đối với Nha Trang, vùng này là vùng xa xôi nhất, người công chức nào nghe tin đi Khánh Dương thì cũng lo ngại. Tuy rằng xa xôi như vậy, nhưng:

*Non nước vẫn nước non nhà,
Tuy rằng Mả Rạc vẫn là nước non.*

*

(1) Chính chữ là Tô Bông, dân chúng địa phương đọc trại thành Tu Bông.

(2) Đáng lẽ nói "đèo cây số 24" mới đúng, vì tên đèo này lấy theo cây số 24 trên Quốc lộ số 21.

CHƯƠNG II

ĐỊA CHẤT⁽¹⁾

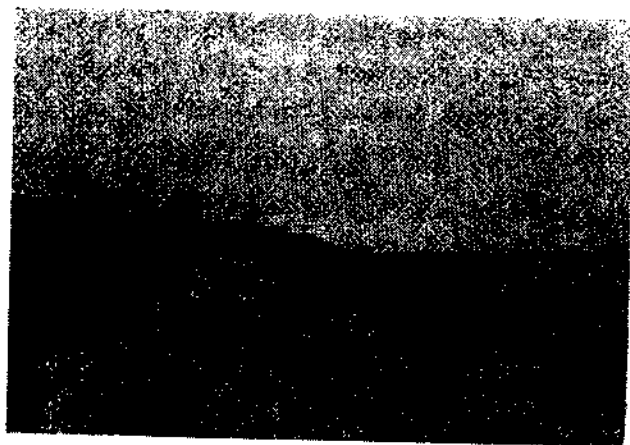
Như trên phần địa thế đã trình bày, tỉnh Khánh Hòa ở vào một vùng núi đồi trùng điệp, xen vào giữa có những con sông chảy ngang, địa thế đó cũng ảnh hưởng tới sự cấu tạo của các chất đất.

Núi ở Khánh Hòa hầu hết đều cao và nhọn. Những dãy núi ở về phía Bắc và Tây Bắc nằm trong hệ thống của hòn Vọng Phu và đèo Cả, toàn là đá lớn, thuộc loại đá hoa cương (granit) chồng chất lên nhau, được kết hợp ở phía dưới bởi một lớp đất đỏ rất dẻo. Do ảnh hưởng của sự cấu tạo những dãy núi trên, mà những dãy núi ở gần như vùng Ma Rạc, vùng Ninh Sim, Dục Mỹ, phía trên thì phủ một lớp đất thịt dày vào khoảng 4 hay 5 tấc tây, ở dưới thì toàn là đá tảng hoặc đá cuội (có người gọi là đá trái), hoặc đá sỏi, trồng cây rất xấu, vì rễ cây không ăn xuống được sâu.

(1) Danh từ "Địa chất" tôi dùng ở đây với một sự gượng ép, vì không tìm được danh từ khác thay thế. Nội dung của chương này chỉ trình bày về những vùng đất và các loại đất khác nhau, chứ không có tham vọng khảo cứu về địa chất đúng với nghĩa của danh từ, vì đó là vấn đề ngoài khả năng của tôi, dám mong quý vị độc giả, nhất là các nhà địa chất học lượng thứ, và nếu có chỗ nào sai lầm, xin chỉ giáo cho.



1.- CẦU XÓM BÓNG



2.- HÒN CHỒNG

Còn những dãy núi khác, hoặc liên sơn, hoặc độc lập, phần lớn là núi đất đỏ, trồng hoa màu, nhất là thuốc lá và bắp tốt lắm.

Tại vùng Cam Lâm một ít dãy núi có loại đá tai mèo, cứng và sắc.

Tại các miền châu thổ, chúng ta có thể phân biệt các loại đất sau đây:

1.- Đất phù sa do các con sông mang từ nguồn về bồi đắp các vùng ven cửa, tạo thành những cánh đồng phì nhiêu như vùng châu thổ quận Vạn Ninh gồm các phần đất từ vùng Tu Bông⁽¹⁾ vào cho đến Mỹ Đồng thuộc xã Vạn Lương. Vùng này xưa kia, bờ biển ăn vào tận chân núi. Hiện nay tại xã Vạn Phú có một nơi gọi là Gành Bà, giáp núi Hóc Chim, gồm toàn đá như các gành hiện nay ở ngoài biển, người ta đào giếng ở đây còn tìm thấy neo tàu.

Vùng châu thổ quận Ninh Hòa gồm các xã nằm hai bên hạ lưu sông Dinh như xã Ninh Thân, Ninh Đông, Ninh Giang, Ninh Bình, Ninh Hiệp, Ninh Đa, Ninh Hà, Ninh Lộc.

Vùng châu thổ quận Diên Khánh và Vĩnh Xương cũng gồm các xã nằm hai bên bờ sông Cái, từ Thành đổ xuống. Xưa kia bờ biển hoặc bờ sông Nha Trang ăn mãi lên tận vùng núi Chúa. Sở dĩ chúng ta có thể tự đoán như vậy là căn cứ vào hai dữ kiện: Một là dây cáp neo ghe bị chôn vùi xuống đất ở vùng Xuân Phong thuộc xã Vĩnh Phương mà người ta đã tìm thấy

(1) Nguyên trước gọi là Tu Hoa. Năm Thiệu Trị nguyên niên, vì chữ "hoa" bị phạm quý nên đổi là Tu Bông (bông cũng là hoa theo tiếng miền Nam).

trong lúc đào giếng. Hai là tại thôn Đại Điền Nam, có một chỗ gọi là “rốn biển”. Giữa làng xóm, vườn ruộng, có một khoảng ruộng nằm sát đường đi, mỗi chiều độ 3 thước tây, nước chỉ sâu độ một tấc tây. Ấy thế mà trước kia một con trâu vô ý lội qua đây đã bị chìm ngấm mất tích. Rồi lại có một nông dân ở gần đó, vừa tiện xong một bộ chẻ ép mía, bỏ xuống đây ngâm cũng chìm biến luôn. Ông ta bèn chặt một cây tre thật dài, cắm xuống để dò chừng chiều sâu thì cây tre lút hết mà vẫn không thấy đáy đâu cả. Vì sợ trâu bò hay có kẻ vô ý lội vào đây, người ta rào dây thép gai xung quanh hiện nay vẫn còn.

Loại đất phù sa này rất tốt, trồng lúa và hoa màu rất thích hợp.

1.- Đất cát pha tại các vùng ven biển như các thôn Xuân Tự Hiền Lương, Quảng Hội, Phú Hội thuộc quận Vạn Ninh, Phú Thọ, Tam Ích thuộc quận Ninh Hòa, Phú Hữu, Ba Làng, Trường Đông, Trường Tây thuộc quận Vĩnh Xương, Hòa Tân, Thủy Triều, Mỹ Ca Cam Ranh thuộc quận Canh Lâm.

2.- Đất đỏ pha cát ở các vùng từ thôn Đại Cát thuộc xã Ninh Phụng lên miền Dục Mỹ, vùng Lạc An xã Ninh An thuộc quận Ninh Hòa. Đất này xấu, cây cối trồng trên đó thường cằn cỗi.

3.- Đất da tây là loại đất đen ở vùng Xuân Phú, Hội Xương, Vĩnh Cát thuộc quận Cam Lâm. Đất này khi nắng thì khô cứng như đá. ⁽¹⁾

(1) Đất này cấu tạo bởi lớp đá huyền vũ lâu ngày bị mưa nắng làm tan rã. Đá huyền vũ là do dung nham Hỏa Diệm Sơn nguội dần mà thành. Trên đỉnh núi Hòn Bà còn có dấu tích miệng núi lửa. Xin xem chương núi non.

Nhìn chung lại, chất đất ở tỉnh Khánh Hòa đa phần vẫn là đất sỏi của miền rừng núi. Vì vậy ngành canh nông ở đây không quan trọng, lúa gạo không đủ tự túc.

CHƯƠNG III

NÚI NON

Như trên đã nói, cũng như tất cả các tỉnh ở Trung phần, tỉnh Khánh Hòa bị dãy núi Trường Sơn chiếm một phần lớn diện tích. Khi tới địa đầu tỉnh Khánh Hòa, dãy núi này nằm theo thế hoành sơn, tựa hồ như một cánh tay mỹ nhân dang ra tới biển, để hàng ngày vỗ về làn sóng bạc nhấp nhô từ Thái Bình Dương chạy vào. Những ngọn núi liên tiếp nhau theo thế liên sơn, cao chót vót, có ngọn đến 2.000 mét, cây cối um tùm, quanh năm phủ một màu xanh biếc.

Ở địa đầu là ngọn núi Đèo Cả (407m) ngoảnh mặt ra biển, với trạm Phú Hòa xưa kia là nơi nghỉ chân của khách bộ hành từ trong ra, từ ngoài vào, với những quán nước, nhà trạm bằng tranh, với những chàng phu trạm hống hách, ngày nay đã theo thời gian mà chìm sâu vào lịch sử. Bây giờ chỉ còn những tảng đá, những chòm cây trơ gan cùng tuế nguyệt mà thôi. Nơi đây ranh giới hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa được ghi rõ ở cây số 1360, 815 trên Quốc lộ số 1. Đứng trên Đèo Cả nhìn về phía Nam, chúng ta thấy xa xa miền Tu Bông, Vạn Giã, nhưng đường đi lên dốc xuống đèo rất nguy hiểm. Chính cái thế núi hiểm trở này đã làm cho những mối tình xưa kia sâu đậm giữa những chàng trai Phú Yên và các cô gái Khánh Hòa phải nhiều phen dang dở. Thành ra:

Trèo lên Đèo Cả,

Trông xuống Vạn Giã, Tu Bồng,

Biết rằng phụ mẫu có đành không,

Để anh chờ em đợi uống công hai đàng.

Tuy nhiên, khi mà tình nghĩa đã trao cho nhau rồi, thì:

Đèo cao thì mặc đèo cao,

Thương em anh vẫn tìm vào thăm em.

Hay là:

Em về Côn Cạn⁽¹⁾

Tu nhớ bạn quá chừng,

Trèo truông quên mệt giẫm rừng quên gai.

Qua khỏi đèo Cả, đường đi ngồng ngoèo trên 10 cây số, một bên là núi rậm dựng đứng như bờ thành, một bên là vũng Rô⁽²⁾ sâu thẳm. Qua đoạn đường đầy nguy hiểm này mà đa phần người đi xe hơi đều bị chóng mặt, ói mửa, vì chiếc xe không ngót cua bên này, quẹo bên kia theo chiều uốn lượn của đường đèo. Phong cảnh nơi đây đã được một nhà thơ vô danh tả trong bốn câu sau đây:

Vô đèo Cả lên dương xuống dốc,

Trên rừng già dưới biển chơi vơi.

Ngồi trên xe liếc mắt ngó chơi,

Đường khuất khúc quanh co nhiều nỗi⁽³⁾.

(1) Côn Cạn thuộc vùng Tu Bồng.

(2) Chính tên là Ô rô

(3) Mấy câu thơ này trích trong một bài ca dài tả cảnh đi xe hơi từ Quảng Nam vào Sài Gòn, do một vị khuyết danh ở Quảng Nam làm. Mấy câu này do cụ quê ở Duy Xuyên di cư vào Nha Trang đọc cho tác giả chép lại.

Sau một hồi mệt nhọc, du khách vào đến núi Đại Lãnh (626m), một ngọn núi cao, nhiều đá, cây cối dày nghệt, nằm thon mình vào phía trong, nhường chỗ cho ga Đại Lãnh hàng ngày đón tiếp những chuyến tàu đầy thương nhớ. Núi nằm dọc theo mé biển, làm thành một cái gạch ngang nối liền đèo Cả với đèo Cổ Mã. Sở dĩ có cái tên Cổ Mã, vì hình núi như cổ con ngựa, đi ghe ngoài biển trông vào mới thấy được, chứ đi xe lửa thì phải chui sâu dưới hầm, chỉ thấy tối om và hơi nghệt thở, còn đi xe hơi thì chỉ thấy cong queo như con rắn khổng lồ bò sát chân núi. Những dãy núi trùng trùng điệp điệp này có rất nhiều thứ gỗ quý, đặc biệt nhất là thứ gỗ trầm và kỳ nam, cho nên:

*Cây quế thiên thai mọc nơi khe đá,
Trầm nơi Vạn Giã hương tỏa sơn lâm,
Đôi đứa mình đây như quế với trầm.
Trời xui gặp gỡ sắt cầm trăm năm.*

Từ đó, dãy núi lan rộng ra và chạy theo hướng Đông Bắc Tây Nam. Sát liền với núi Cổ Mã núi Đại Lãnh có núi Đồng Cọ tên chữ là núi Phú Mỹ, nằm trên đất hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên. Núi cao chót vót, thường có mây mù bao phủ, buổi chiều hay có mưa, nên mới có câu “Mưa Đồng Cọ”. Nối liền với núi Cổ Mã có núi Xá (680m), tên chữ là núi Tô Hà, dưới chân núi ngày xưa có trạm Hòa Mã, và ngày nay là Quốc lộ số 1. Mỗi lần đi xe lửa ngoài vào, chui khỏi hầm Cổ Mã là du khách đã thấy ngay núi này nằm bên tay phải, rồi đến núi Hoa Sơn, chạy dài từ Tu Bông vào đến Gành Bà. Phía dưới chân núi Hoa Sơn là đường Gia Long có trường Hụt mà ngày nay người ta chỉ gọi là trường Tân Dân; vì chạy qua thôn này. Sở dĩ có tên

trường Hút, vì xưa kia, nơi này rất nhiều cọp. Khách bộ hành thường đi qua bị cọp vồ. Ai qua được trót lọt thì cũng ví như người ấy đã chết hút vậy. Giữa núi Xá và núi Hoa Sơn có nguồn sông Tu Bông, trên đó người ta xây cái đập ngăn nước gọi là đập Sổ, nguồn này ăn sâu vào núi Đồng Cọ.

Du khách chắc lấy làm lạ, tại sao cách xa bờ biển hàng hai ba cây số, mà nơi chân núi lại gọi là Gành Bà? Ấy vì thời xưa bờ biển ăn sát chân núi. Bây giờ chỗ Gành Bà còn có những tảng đá to vô cùng, bị nước biển đánh vào trơn nhẵn. Tại đây còn có một cái hồ rất lớn, có lẽ ngày xưa là vùng biển. Nước trong hồ này chảy theo mương Vinh Huệ mà vào các cánh đồng Tứ Chánh và Phú Cang.

Rời khỏi Gành Bà đi lên là núi Đốc Mỏ (1015m). Đây là một địa danh quan trọng của vùng Vạn Ninh. Tại núi này, có đường mòn đi xuyên sơn qua bên kia là tỉnh Phú Yên, nơi mà trong trận giặc 1945-1954, quân đội viễn chinh Pháp đã bỏ thây khá nhiều, khiến cho dân chúng địa phương đã có câu:

Muốn ăn to thì lên Đốc Mỏ ⁽¹⁾.

Muốn ăn nhỏ thì xuống Hòn Hèo.

Cuối năm 1947, cụ Mai Phong tản cư tránh giặc Pháp, trên đường ra Phú Yên, đã vượt qua dốc này với bao nhiêu là cực nhọc. Nhân đó, cụ có làm bài đường luật sau đây để ghi nhớ chuyến đi lịch sử này:

(1) - Câu nói này ngụ ý tả sự thắng lợi của các chiến sĩ du kích chống Pháp. Muốn giết được nhiều quân địch thì bố trí ở Đốc Mỏ. Còn hôm nào muốn thắng ít thì xuống đánh ở Hòn Hèo.

Dặm đường Đốc Mỏ nghĩ mù ghê.
Chông chất non cao đá tút bẻ.
Chim thú vắng tanh cây rậm rạp,
Gió mưa rờn rã nước lê thê.
Leo đèo vượt suối bao nguy hiểm,
Gối tuyết nằm sương đã chán chê!
Trăm đấng nghìn cay ta chẳng nệ,
Quyết giành độc lập sớm đem về.

Từ núi Đốc Mỏ đi vào là núi Hóc Chim (903m) ở phía Tây Vạn Giã, ngay ga xe lửa đi lên. Qua khỏi núi Hóc Chim, du khách tới thôn Xuân Sơn, không khác gì một Trùng Khánh hay một Điện Biên Phủ của Khánh Hòa, từ phía núi non bao bọc, chỉ có một con đường độc đạo đi ra. Trong bài thơ "Trên đường Nam Khánh" tả lại đêm vượt tuyến vào Nam, thi sĩ Xuân Phụng đã nhắc tới tên tuổi một số đèo đi qua, và cả thôn Xuân Sơn nữa:

Đốc Than bạc phiếu màu năm tháng,
Suối Thắm chồm lên lưng đá tanh.
Đã bỏ sau lưng mười đỉnh núi.
Đôi sim hoa tím ngát nương tranh...
Mây xám theo thu về ngụt ngụt,
Xuân sơn thấp thoáng lối mòn quanh.
Đốc Lết nghiêng nghiêng đèo heo hút,
Chim ngàn đang trở tiếng sang canh.
Gộp đá thay giường người ngựa mỏi,
Chập chồn trong giấc trắng chênh vênh...

Qua khỏi Xuân Sơn vào núi Đá Đen (617m) giáp với quận Ninh Hòa.

Giáp với núi Hoa Sơn và núi Đồng Cọ, về phía Tây có núi Tam Phong là dãy núi cao nhất thuở xưa của tỉnh Khánh Hòa, làm ranh giới thiên nhiên cho hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên. Núi gồm có ba ngọn cao chót vót, vì thế còn có tên gọi là núi Ba Non:

*Ngó lên đỉnh núi Ba Non,
Công cha nghĩa mẹ làm con phải đền.*

Tam Phong là tên trong Đại Nam nhất thống chí. Ngày nay thăm hỏi các cụ bô lão địa phương, không ai còn biết tên này nữa. Căn cứ vào vị trí núi Tam Phong trong bản đồ của Đại Nam nhất thống chí, chúng ta có thể đoán rằng núi ấy ngày nay là các ngọn Hòn Giũ (1.264m), Hòn Ngang (1.128m) và Hòn Giút (1.127m)⁽¹⁾ là những đỉnh núi cao chót vót, nằm giáp tỉnh Phú Yên, thuộc hệ thống dãy núi Vọng Phu.

Núi Tam Phong giáp với núi Hòn Đá Chồng, Hòn Ông và Hòn Chúa của Phú Yên, ở giữa có đèo Cự Kịch là đường xuyên sơn ngày xưa qua lại giữa hai tỉnh, trước khi có đường đi qua đèo Cả, mà người ta thường gọi là đường Gia Long. Thế núi rất hùng vĩ, ngày trước triều đình có đặt diển lệ, hàng năm quan đầu tỉnh phải đích thân đến tận nơi cúng tế rất trọng thể.

*

* *

(1) Trong bản đồ địa dư ghi là Hòn Giúp, nhưng dân chúng gọi Hòn Giút.

Đi ngược về phía Tây Nam, núi Tam Phong giáp với núi Hòn Chảo (1.564m), Hòn Chát (1.519m) là những đỉnh núi dân chúng ít biết đến tên tuổi, vì liền với hai dãy núi này, có ngọn núi Vọng Phu cao ngất đã nổi tiếng khắp miền Nam này.

Núi Vọng Phu, người Pháp gọi là núi Mẫu Tử (La Mère et l'Enfant), cao 2051 mét, trước kia thuộc địa hạt tỉnh Darlac. Từ ngày quận Khánh Dương được sáp nhập vào tỉnh Khánh Hòa, núi Vọng Phu đã nghiễm nhiên trở nên ngọn núi chúa của quần sơn tỉnh này, và hạ núi Tam Phong xuống hàng thứ yếu. Chóp núi Vọng Phu là một khối đá hoa cương khổng lồ đứng thẳng lên trời, bên cạnh lại có một khối đá khác nhỏ hơn. Hai khối đá này, tương tự hình người, đứng ra ngoài 40 cây số vẫn trông thấy người ta có cảm tưởng như là một người mẹ đang bồng đứa con, phóng tầm mắt ra ngoài Thái Bình Dương đón chờ người chồng một đi không bao giờ trở lại:

Bồng con ngồi dựa trên non,

Trăng thu vàng vặc dạ còn nhớ trông.

Căn cứ vào câu chuyện cổ tích, dân chúng địa phương đặt tên cho núi này là núi Vọng Phu, người Thượng gọi là T.YANG-MTÈN. Câu chuyện cổ tích ấy đại để như sau:

Vào một thời xa xưa không còn nhớ năm tháng, hai vợ chồng một bác tiểu phu hiếm hoi đi cầu tự khắp các đền chùa quanh vùng. Một ngày, bà hạ sanh được một cô gái, và qua năm sau, lại sinh được một cậu con trai. Hai vợ chồng rất đổi vui mừng, và hết lòng cảm ơn Trời Phật đã đoái thương. Hai chị em lớn lên trong tình thương của cha mẹ.

Một ngày nọ, hai chị em đang ngồi róc mía ăn, vì giành

nhau nhiều ít, đứa em sẵn con dao trong tay, giáng một nhát lên đầu chị, máu chảy như suối. Kinh sợ và hối hận, đứa em bỏ chạy biệt tích, cha mẹ nó tìm khắp nơi vẫn không thấy. Vì nhớ con, hai ông bà héo mòn rồi theo nhau qua đời. Đứa con gái sống bơ vơ một mình, không nơi nương tựa, phải bỏ đi nơi khác làm ăn nuôi thân.

Còn đứa em chạy tới bờ biển, gặp chiếc thuyền buôn sắp nhỏ neo vào Nam, liền xin theo học nghề buôn bán. Thời gian trôi qua, nó khôn lớn lên và làm ăn khá giả. Bấy giờ lòng chạnh nhớ quê hương và cha mẹ trời đất, nó tìm về thì than ôi, cha mẹ đã thành người thiên cổ, chị đã bỏ đi mất tích. Qua cơn xúc động, nó đi đến một làng gần đó sinh cơ lập nghiệp. Nó gặp một cô gái mồ côi, làm ăn lam lũ, nhưng tính nết hiền lành. Hai người đem lòng thương yêu nhau và thành đôi vợ chồng. Họ ăn ở với nhau được một thời gian; trong gia đình hòa thuận, yên vui, người vợ lại sinh được đứa con trai đầu lòng, làm cho không khí gia đình càng thêm đầm ấm.

Một hôm, người vợ gội đầu sau nhà, người chồng đi làm về, ra đứng xem, vô tình chàng thấy ẩn dưới mái tóc của vợ một vết sẹo dài, mới hỏi nguyên do. Người vợ thực tình kể lại kỷ niệm đau buồn năm xưa. Người chồng lặng điếng khi nhận ra đó chính là người chị ruột của mình. Chàng hết sức đau khổ vì vô tình chàng đã phạm vào tội loạn luân, nhưng đành chôn sâu nỗi khổ tâm ấy xuống đáy lòng, không dám cho vợ biết. Thế rồi ngày hôm sau, lấy cớ đi buôn chuyến, chàng từ giã vợ con, giòng buồm ra khơi, hẹn một ngày kia trở lại. Người vợ có ngờ đâu lời từ giã ấy là lời vĩnh biệt của chồng.

Ít lâu sau, không thấy chồng về, người vợ bỗng con trèo

lên đỉnh núi cao, trông ra ngoài biển cả, ngày rày qua tháng khác, tìm xem có thấy cánh buồm của chồng xuất hiện đâu không? Nhưng than ôi:

*Bao năm đâu quản gió mưa,
Bỗng con đứng đợi vẫn chưa thấy về.
Thời gian phai xóa lời thề,
Mẹ con hóa đá bên lề tháng năm ⁽¹⁾.*

Ngày nay, những bạn thuyền đi biển, khi qua miền Trung, thấy buồm không căng gió, liền hát lên câu ca dao sau đây để mong nàng Vọng Phu giúp đỡ:

*Lạy Bà cho thổi gió nồm,
Chồng bà ở Quảng giông buồn theo vô.*

Hoặc bà:

*Lạy Bà, Bà cả gió đông,
Cho thuyền tôi chạy, cho chồng bà lên.*

Câu chuyện cổ tích trên đây nói lên tấm lòng chung thủy của người vợ Việt Nam, đã làm xúc động khá nhiều thi nhân, và trở nên một đề tài ngâm vịnh khá phong phú. Thi sĩ Phạm Đình Tân mượn nỗi niềm tâm sự của nàng Vọng Phu để nói lên mối tình éo le, buồn như suối lệ, qua những lời thơ nhẹ nhàng, êm dịu dưới đây:

*Nắng chiều soi đá ra vàng,
Trên non còn một mình nàng chờ vợ.
Ấm con nhìn cỏi mịt mờ,*

(1) Của Bình Nguyên Lộc, trích tạp chí Giáo dục Phổ thông.

Mong chồng biết đến bao giờ mới thôi.
 Đợi trông đứng mãi chân trời,
 Gió mưa mòn rữa thân người rêu leo.
 Ta đi tìm tấm tình yêu,
 Tới đây thấu nhận thêm nhiều đau thương!
 Cây ngàn thâm lặng mơ màng,
 Rừng hoang ôm ấp bóng nàng lẻ loi.
 Suối than thở dưới chân đồi,
 Mây buồn ngơ ngẩn bên trời say mê.
 Ta còn cảm động lâm ly,
 Lệ châu điểm ngọc trên mi mắt nàng.
 Lòng thơ phút chốc mệnh mang,
 Hồn thơ thổn thức với hàng lau sậy!
 Gió theo chân bước thần thờ,
 Mất hoa mờ lệ người xưa lạnh lùng.
 Không, không, giọt nước sương trong,
 Vô tình dạt cạnh má hồng đỏ thôi.
 Lòng mong mỗi đã lâu rồi,
 Đến nay mất đã bao đời đã khó.
 Còn đây tiếng gọi mơ hồ,
 Vẫn vơ vớ gió chiều thu trên ngàn. ⁽¹⁾

Ngoài ra còn có các vị thâm nho đề vịnh Vọng Phu thạch

(1) Trích thơ Phạm Đình Tân 1960. Thi sĩ làm bài thơ này để kính tặng hương hồn người cô là bà Phạm Thị Năng.

sau đây:

Hình đá ai đem đặt biển Đông,
Giống hình nhĩ nữ dạng ngời trông.
Da nhồi phấn tuyết phơi màu trắng,
Tóc gội dầu mưa giữ bụi hồng.
Ngày ngắm gương ô soi đáy nước,
Đêm cài lược thố chải trên không.
Đến nay phỏng đã bao nhiêu tuổi,
Trạc trạc bền gan chẳng lấy chồng.

TÔN THỌ TƯỜNG

Nhìn con chạnh tủi lệ sâu đông,
Hóa đá trở hình dạng ngóng trông.
Đêm hứng sương chan đầu điểm bạc,
Ngày phơi nắng rắng má phai hồng.
Gió lay những đợi thuyền ai ghé,
Trăng đợi nào dè bến nước không.
Sương tuyết chỉ sồn gan sắt đá,
Khư khư một dạ chẳng hai chồng.

SONG THANH

Đứng đó bao giờ đến bây giờ,
Trông chồng thành đá khối trơ trơ.
Xuân tàn thu đến trông muôn dặm,
Gió tạt mưa tuôn quyết một thờ.
Đất khách riêng lo thân chích mác,

Giữa trời cam chịu cảnh bơ vơ,
 Bể khô núi vỡ lòng không đổi,
 Khẩn khẩn chôn chân đứng đợi chờ.

NGỌC XÍCH

Tính chi non đá chực non Tây;
 Vò vò trông ai thăm triệu mây.
 Con đại vốc truông choàng áo ráng,
 Mẹ khoe tuyết cứng vận xiêm mây.
 Rửa tai biếng lóng hơi ve trời,
 Trương mắt xu nhìn trận nhận bay.
 Thăm thử duyên xưa khôn mở miệng,
 Nước non còn đó nước non hay.

VÔ DANH THỊ

Nghe nói Vọng Phu núi phía Đông,
 Chân đi chưa tới, mắt chưa trông.
 Bạc đen bia lăm tình quân tử,
 Tiết nghĩa buồn cho phận má hồng!
 Ôm trẻ dâm sương ai biết có?
 Trông chồng thành đá kể rằng không!
 Trơ trơ một khối từ sơ tạo,
 Thêu dệt ra chi chuyện ngóng chồng.

THƯỜNG TIÊN

Núi Vọng Phu tọa lạc tại 12°41'40" bắc vĩ tuyến và 106°36'03" kinh tuyến Đông Paris, cách bờ biển chừng 30 cây

số theo đường chim bay, quận lỵ Khánh Dương 18 cây số.

Rời khỏi hòn Vọng Phu, dãy núi ăn lan khắp quận Khánh Dương với những đỉnh không cao lắm. Tôi giáp ranh quận Ninh Hòa, mạch núi thì gọn lại rồi chuyển vào Nam, gò đồng ngổn ngang, trùng điệp, có núi Dục Mỹ là nơi trước kia hoang vu, buồn tẻ, ngày nay hoạt động vô cùng, dân cư đông đúc nhờ có căn cứ quân sự đóng ở đây. Từ đó mạch núi tiếp tục đi vào, rồi bỗng nhiên tỏa rộng ra, chiếm một chu vi khá lớn, phía Bắc giáp cánh đồng của quận Ninh Hòa dọc theo các xã Ninh Sim, Ninh Hưng, Ninh Lộc, phía Đông là bờ biển từ đèo Rọ Tượng ở cây số 1429 đến đèo Rù Rỳ ở cây số 1446 trên Quốc lộ số 1, phía Nam là lưu vực sông Cái, phía Tây là lưu vực sông Chồ (một chi lưu của sông Cái).

Trong vùng núi này, các đỉnh rất cao, cây cối rậm rạp như hòn Giù (886m) hòn Giu (674m), hòn Giốc Thơ (423m), hòn Bà (1.356m), hòn Long (1.339m) thuộc địa phận quận Ninh Hòa. Tại vùng núi xã Ninh Hưng dưới chân núi hòn Bà, các đỉnh không cao, nhưng lại có nhiều cảnh lạ. Trên núi Trảng Trung, có một tảng đá rất lớn, bằng phẳng, trên có in dấu một bàn chân rất lớn. Người ta kể lại rằng, thuở xa xưa khi mới khai thiên lập địa ông Khổng Lô đào đất dưới biển gánh lên đắp thành núi. Một lần nọ, ông gánh đất vừa bước lên, một chân giậm trên tảng đá này, một chân còn dầm dưới nước, ông lấy đà bước lên, vì sức nặng phi thường của gánh đất, nên tảng đá bị lún xuống in dấu bàn chân của ông, đồng thời đôi gióng bị đứt, hai đầu đất đổ xuống giữa đồng, tạo thành hai hòn núi con mà ngày nay người ta còn thấy, đó là núi Sầm ở xã Ninh Hà và núi Đất ở gần chợ Bến Lở, xã Ninh Lộc, sát Quốc lộ số 1. Ở

đồng Nấy⁽¹⁾, xưa kia có một ngôi chùa nhỏ, một vị sư tu hành ở đó, xa lánh cõi đời trần tục, cách biệt với làng mạc. Khi đã chánh quả, ông viên tịch tại đây, vẫn ngồi trong thế kiết già. Dân chúng vào rừng kiếm lâm sản hay săn bắn, bèn khiêng đá chất xung quanh nhục thân của ông, lâu ngày chồng mãi lên cao làm thành một cái tháp bằng đá. Ngày nay ngôi chùa đã tàn rụi với thời gian, nhưng ngôi tháp hãy còn.

Hòn Giốc Thơ còn có tên là núi Đá Vách hoặc là gò Thạch Lũy. Hồi trước người Chiêm Thành thấy nơi này hiểm trở, một phía dựa vào núi rậm, một mặt giáp biển, đá lởm chởm, nên mới đắp thành lũy để phòng vệ, do đó mới có tên Thạch Lũy. Dấu tích Thạch Lũy hiện nay vẫn còn, nhưng ở sâu rừng rậm, ít ai đi đến. Thành làm toàn bằng đá, xếp có thứ lớp. Dưới chân thành có một cái hồ nước trong veo và sâu thăm thẳm. Xung quanh hồ cũng xếp đá thành bờ rất đẹp. Ngày nay, trên núi có đồn bót xây bằng xi măng cốt sắt kiên cố do quân đội viễn chinh Pháp lập trong cuộc chiến tranh 1945-1954. Tại núi này có đèo Rọ Tượng ở cây số 1.429.400 trên Quốc lộ số 1, làm ranh giới cho hai quận Vĩnh Xương và Ninh Hòa. Đèo tuy không cao, không dài, đường đi cũng không quanh co lắm, nhưng khách đi xe qua đây thường lo sợ, vì trước kia có một chàng tài xế lái xe qua đây, đã đâm nhào xuống sườn núi, do đó một cái am nhỏ được xây bên vệ đường, hàng ngày các anh tài xế và lơ xe hằng lo hương khói. Tuy nhiên, mỗi lần xe lướt qua đèo, du khách vẫn thấy gai lạnh trong mình.

(1) Nấy theo tiếng địa phương nghĩa là sinh lấy.

Sở dĩ có cái tên Rọ Tượng, vì xưa kia ở đây voi rất nhiều, người ta đã làm bẫy để bắt. Chắc du khách sẽ thắc mắc tại sao không gọi là Rọ Voi mà lại dùng một tiếng nôm “rọ” và tiếng chữ “tượng”? Cứ theo dân chúng địa phương kể lại thì ngày xưa, hai con thú mà dân chúng rất sợ là voi và cọp. Họ tin rằng hai giống này rất linh thiêng, có thể nghe được tiếng người, dù nói vọng nói trộm chúng cũng biết. Cho nên người ta không dám gọi đích danh chúng là voi, là cọp, mà gọi là tượng là hổ. Nơi này, trước kia, voi thường đi từng đàn, phá hại mùa màng và làm hại khách qua đường, bà Thiên Y mới chỉ cho dân chúng đào hầm, đào hố cài bẫy cho voi sụp lỗ như nhốt vào rọ mà bắt. Ngày nay người ta còn tuyển tụng câu:

Rừng nhiều voi cọp hung hăng,

Dạy làm rọ bẫy đón ngăn các loài.

Nhân dân nhờ được khỏi tai,

Ăn no mặc ấm, trong ngoài vững yên.

Trong dãy núi nói đây còn có các đỉnh hòn Sơn (660m), núi Duệ-ba gần ga Lương Sơn, hòn Khô (329m), hòn Chùa (682m) thuộc quận Vĩnh Xương. Qua khỏi đèo Rọ Tượng, sườn núi vòng sâu vào trong như hình móng ngựa, bao lấy cánh đồng thôn Phú Hữu.

Tới Phú Hữu ở cây số 1431 trên Quốc lộ số 1, du khách rẽ về phía tay phải chừng 4 cây số, sẽ tới một nơi gọi là Ba Hổ. Đây là một ngọn suối, nước trong leo lẻo, chảy qua ba bậc thác, cách nhau có đến gần hai cây số. Dưới chân mỗi thác, đá giăng thành đập chắn nước lại từng vũng sâu và rộng. Vì vậy mới có

tên Ba Hồ. Phong cảnh Ba Hồ thật là hùng vĩ. Những tảng đá nằm hai bên hồ giống hình các con vật như voi, ngựa, sư tử, chó v.v... đó là do con mắt của chúng ta nhìn ra, cũng như núi Trống, núi Chiêng ở vùng núi Hương Tích ngoài Bắc vậy.

Trước đây có một thi sĩ ở Nha Trang ra thăm Ba Hồ, đứng trước cảnh non nước hùng vĩ, đã xúc cảm mà ngâm lên mấy câu thơ sau đây:

*Hỡi mưu thần đất Việt,
Hỡi người đẹp Cô Tô,
Năm hồ bốn biển là mô,
Mà đây chỉ thấy Ba Hồ đá xây.
Đá lẫn cùng cây,
Mây xây cùng đá,
Suối tuôn lả chả,
Bóng ngả hình nghiêng,
Ai người luyện thạch bổ thiên.
Ngàn xưa núi chất còn nguyên đến giờ!*

Từ Phú Hữu, du khách thẳng đường qua hòn Khô, trên đỉnh có đền Rù Rỳ ở cây số 1446 trên Quốc lộ số 1, cách Nha Trang 7 cây số, đường quanh co trên hai cây số, có hố Tử Thần là nơi mà thỉnh thoảng một chiếc xe lao đầu xuống làm vật hy sinh. Bên vệ đường cũng có một cái am nhỏ thờ các tử nạn lưu thông, mỗi lần đi qua đây, chúng ta nghe văng vẳng bên tai lời dặn dò:

Rù Rỳ đường queo chữ chì,

Anh lái xe cẩn thận, kéo đi không về!

Riêng về cái tên Rù Rỳ, chúng tôi có gặp các vị bô lão địa phương để hỏi về ý nghĩa của nó. Theo các cụ thì hai tiếng Rù Rỳ không phải tiếng Chăm mà hoàn toàn Việt Nam, vì đường đi khó khăn như vậy, cho nên ngày xưa, xe ngựa qua lại đèo này phải đi rất chậm, dò lẩn từng bước, sợ nhào xuống hố. Đi như vậy theo địa phương gọi là đi rù rỳ vậy.

Từ đèo Rù Rỳ, du khách men theo đường liên hương số 1 đi lên sẽ qua núi Chùa. Đây là một ngọn núi danh tiếng của quận Vĩnh Xương, thuộc về thôn Xuân Phong, Vĩnh Phương. Lưng chừng sườn núi này có một cái chùa, cảnh trí rất ngoạn mục. Du khách đứng đây sẽ trông thấy thành phố Nha Trang. Đặc biệt có một dòng suối chảy từ trong kẹt đá ra, không bao giờ cạn. Hai bên bờ suối cây rau ngổ mọc lên rất nhiều, vì thế mà có tên là Suối Ngổ, và ngôi chùa cũng được mang tên là chùa Suối Ngổ. Dân chúng tin tưởng nước suối linh thiêng như dòng suối Giải Oan ở chùa Yên Tử ngoài Bắc, thường múc về chữa bệnh. Thắng cảnh này đã được mô tả trong câu ca dao sau đây:

Ở trên Suối Ngổ có chùa,

Hai bên non nước bốn mùa khói mây.

Cụ Qua Phong Nguyễn Trọng Tố, một nhà nho ở vùng Diên Khánh, mà cũng là một vị hương sư, trong một dịp dẫn học sinh đi du ngoạn, có làm bài thơ viếng cảnh chùa Suối Ngổ như sau:

Viếng chùa Suối Ngổ cảm đề.

Đường về Suối Ngổ dốc cong queo,

Thiên tự từ xưa chinh giữu dèo.

Cũ kỹ Phật đài ngàn tuyết phủ,

Âm u sơn động nước khe reo.

Nhìn về làng xóm xa mù tí,

Trông xuống sông ngòi bé tẻo teo.

Nghi ngút quanh năm hương bát ngát,

Tiếng chim hòa nhịp mõ tỳ kheo.

Dưới chân núi Chùa, sát đường liên hương có một đỉnh núi thấp tên là hòn Lố. Tại đây có một ngôi miếu gọi là miếu Quá Quan. Trước kia, trong miếu này có thờ ba vỏ lúa rất lớn. Từ hồi Pháp quân lên đốt miếu, ba vỏ lúa ấy đã bị cháy hết. ngày nay dân chúng địa phương phải làm ba vỏ lúa khác bằng giấy để thay vào vỏ lúa thật đã bị cháy, cốt bảo tồn lấy một di tích từ ngàn xưa. Sở dĩ miếu này gọi là miếu Quá Quan và trong miếu lại thờ vỏ lúa, vì theo truyền thuyết, thời xa xưa, hạt lúa to bằng quả dừa, chứ không phải nhỏ như bây giờ. Hồi đó, sau khi ở Trung Quốc về, bà Thiên Y thường qua lại giữa núi Đại An và hòn Yến, có mang theo nhiều hạt lúa. Đi qua đây, thấy cảnh đẹp bà thường dừng chân nghỉ tạm, và để rơi lúa tại đó. Chính chỗ bà ngồi nghỉ, ngày nay người ta dựng miếu để thờ và những hạt lúa bỏ lại đã bị chim muông moi ruột ăn hết, chỉ còn vỏ. Nhưng trong sách Đại Nam Nhất thống chí lại chép rằng: trước kia cống sứ nước Chân Lạp đi ngang qua đây có ghé vào bãi yết, nên nhân đó mà đặt tên là miếu Quá Quan.

Tiếp núi Chùa có núi Hòn Ngang tức hòn Suối Phèn (927m), hòn Dung (1.290m), hòn Giữ (964m), hòn Gia Lu (521m). Trong những núi này hoặc các đỉnh thấp hơn có nhiều nơi thắng cảnh và cổ tích rất lạ. Chúng tôi xin lần lượt giới thiệu sau đây để du khách có dịp đến tận nơi thưởng lãm.

Tại núi Hòn Ngang có một thắng cảnh thiên nhiên danh tiếng mà trong Đại nam Nhất thống chí có nói tới, ấy là suối Ổ Ổ. Suối này do hai suối nhỏ phát nguyên từ hai nơi khác nhau, chảy tới đó, theo dòng hai khe đá như hai con mương, ở giữa kỳ đá nổi lên cao như sống trâu, khối đá ấy phía trước thẳng đứng như một bức tường, cao độ 5 thước tây, nước suối từ hai bên chảy xuống, vì phía dưới có một cái hồ bán nguyệt rất sâu, nên tiếng dội vọng ra xa, liên tục, nghe ồ ồ, nhất là về mùa mưa, đứng xa vài chục cây số cũng nghe được, vì thế mà có tên này.

Cảnh trí nơi đây rất ngoạn mục, hai bên sườn núi song song, ở giữa dòng nước trong veo, từ hồ bán nguyệt chảy ra. Cây cối rậm rạp che khuất ánh mặt trời, im mát. Trên bờ hồ lại có những tảng đá bằng phẳng, ngồi đó mà ngắm cảnh thiên nhiên thì thật là thú vị.

Muốn đến viếng suối Ổ Ổ, du khách đi xe từ Nha Trang lên thành 10 cây số, rẽ qua thôn Phú Lộc, tới thôn Đại Điền Đông, đi vào am Chúa. Từ am Chúa đi vào suối Phèn rồi tới suối Ổ Ổ chừng 7 cây số. Đi và về trong một ngày thong thả.

Cụ Qua Phong có làm bài thơ đề cảnh suối Ổ Ổ như sau:

*Cảnh trí thiên nhiên khéo điểm tô,
Tương truyền tên gọi suối Ổ Ổ.*

*Trên đôi nước xối song lưu thủy,
 Dưới vực ao sâu bán nguyệt hồ.
 Phải động Thiên Thai cây rậm rạp,
 Hay hang Từ Thức đá lơ nhô?
 Khách trần ngắm mãi càng lưu luyến,
 Cảnh trí thiên nhiên khéo điểm tô.*

Ngày xưa suối Ổ Ổ được coi là linh thiêng. Những năm hạn hán, các quan tỉnh Khánh Hòa thường vào đây làm lễ đảo vũ. Mỗi lần cầu đảo như vậy, người ta thiết lập bàn thờ, sắm lễ vật tế cáo trời đất, đoạn cho dân phu trèo lên phía trên, lăn một tảng đá rơi xuống hồ bán nguyệt phát ra một tiếng ầm chuyển khắp núi rừng, xa về đến đồng nội, nước bắn tung tóe lên cao, và tức thời trên trời xuất hiện mây đen tụ lại và có mưa. Do đó, dân chúng truyền miệng nhau rằng hễ khi nào trong suối Ổ Ổ có phát ra tiếng nổ như tiếng sấm thì trời sắp có mưa. ⁽¹⁾

Từ suối Ổ Ổ trở ra đến suối Phèn, rẽ về phía Tây, du khách sẽ qua một cái eo gọi là Eo Gió, vì nơi đây có chỗ trũng, gió bắc thổi rất mạnh.

Từ Eo Gió trở ra, du khách sẽ thấy núi Chúa ở về địa phận hai xã Diên Điền và Diên An, tên cũ là núi Đại An, Qua Sơn

(1) Tại vùng rừng núi giáp Hòn Lớn ở Ninh Hòa cũng có một chỗ có hiện tượng tương tự. Người ta kể lại rằng, tại đó có một tảng đá lớn bằng một căn nhà, mặt trên bằng phẳng, chính giữa có một lỗ nhỏ nhưng sâu thăm thẳm, lúc nào cũng đầy nước. Một hôm có một người đi núi kiếm lá kê về làm nón, tới đây thấy lạ, bèn chặt một cây dài đo chừng chiều sâu của lỗ này. Nhưng lạ thay, ông không thấy đáy lỗ, mà tự nhiên mây đen kéo đến rồi trời mưa như đổ, ông liền bị chúng bạn la rầy một phen.

hay Qua Lanh, khí thế hùng vĩ. Tục truyền rằng bà Thiên Y A Na hiển linh tại đây, ban đêm thường có hào quang chiếu sáng rực lên trời. Hiện nay trên núi còn có đền thờ Bà, tục gọi là Dinh Bà, và hai nắm mộ vợ chồng ông tiểu phu ở dưới hai gốc cây mã tiền to lớn. Về sự tích bà Thiên Y, chúng tôi sẽ trình bày rõ ở phần cổ tích núi Đại An xưa kia được nhiều bậc danh sĩ dùng làm đề tài ngâm vịnh. Nhưng rất tiếc, chúng tôi hiện chưa tìm thấy những bài thơ đó mà trong Đại nam Nhất thống chí có nói đến tên các tác giả ⁽¹⁾. Sau đây chúng tôi xin ghi lại một bài của vô danh do một vị lão thành nho học ở Diên Khánh đọc cho chép, chắc chắn có chỗ sai nhầm, mong vị nào biết rõ chỉ giáo cho:

*Hoành quan thương vụ bộ khoan nhân,
 Trắc bỉ hoàn tri cảnh Đại An
 Tích thác qua riên chung tú khí,
 Phương lưu kỳ thọ dục tinh quang.
 Nam thiên kính ngưỡng thần tiên vọng,
 Bắc khuyết phong đề thánh nữ ban.
 Lão phố bông lai tiên tử tại,
 Gia hương độc chiếm tháp Cù Giang.*

Tạm phỏng dịch:

(1) Hình bộ Thượng thư sung Chánh sứ Lê Tuấn, Lễ bộ Tham Tri Nguyễn Văn Tường, Khánh Hòa Đốc học Đinh Nho Quang.

Qua dây nhàn buổi thừa nhàn.

Đạo chơi mới biết Đại An danh truyền.

Ruộng đưa tú khí un nên,

Hương trăm ngàn thuở vẫn bền tình quang.

Dân Nam kính ngưỡng khói nhang.

Triều đình phong tước vua ban nữ thần.

Bồng lai tiên đã lánh trần,

Gia hương còn một tháp gần Cù Giang.

Trong thời gian chiến tranh 1947 - 1954, ngôi miếu bị hư nát nay đã được trùng tu. Hiện có 17 sỡ ruộng đất gồm 22 mẫu tại thôn Đại Diên Đông, hàng năm đấu giá lấy tiền chi dùng vào việc thờ cúng. Ngày trước đền này được liệt vào hàng quốc tế⁽¹⁾. Hàng năm hai mùa xuân thu, quan tỉnh Khánh Hòa phải coi ngày tốt để làm lễ. Mỗi lần tế lễ như vậy, dân chúng quanh vùng đến dự rất đông.

Buổi tối, sau khi dâng hương rồi, đoàn bóng toàn phụ nữ, ăn bận quần áo màu sắc sặc sỡ, dăm bảy người cùng múa bông múa xòe, vừa ca bài vãn⁽²⁾ trước điện bà Thiên Y. Buổi sáng vào khoảng bốn năm giờ thì cử hành lễ chính thức theo nghi thức cổ truyền, do quan tỉnh hay vị đại diện làm chánh tế. Ngày nay, vì thời thế thay đổi, lòng tin chia tán, nên sự cúng lễ chỉ còn việc riêng của mấy cụ già mà thôi.

Về phía Tây núi Chúa là núi Thị Sơn, tục danh Hòn Ngang,

(1) Quốc tế là nhà nước phải phụ trách việc cúng tế, chứ không phải quốc tế là khắp thế giới đều biết như chữ quốc tế dùng ngày nay.

(2) Xem toàn bài ở chương Cổ tích.

ở làng Phước Tuy, phía Tây Diên Khánh, cây cối rậm rạp, bốn phía có ruộng đồng bằng phẳng trên núi có miếu Thái tử Bắc Hải là chồng bà Thiên Y A Na. Trong miếu có một đôi giày bằng đá, một bàn cờ và quân cờ cũng đều bằng đá. Về phía Tây núi này có đầm nước nóng Thanh Danh, rộng ước độ một mẫu ta, nước thường nóng mà giữa đầm cỏ cây lại xanh tươi, bên cạnh lại có hồ sen, nước thường nửa trong nửa đục, cũng là một sự lạ.

Tại Diên Khánh còn có Hòn Giũ là lớn hơn cả, cho nên người ta thường gọi là Hòn Lớn. Núi này đứng ở Thành và ở Ninh Hòa đều trông thấy. Dân chúng truyền miệng nhau rằng núi này có nhiều cảnh lạ. Trước hết là đá cối xay. Một tảng đá to bằng ngôi nhà có một lỗ hổng vừa bằng cái gàu. Từ trong đó, trấu chảy xuống, chất lại thành đồng, người ta ước lượng cũng bằng số trấu của một gia lúa. Vì ở đó có một luồng gió thổi quanh năm, nên số trấu chảy ra chỉ tụ lại một đồng như vậy, còn thì bị gió thổi bay đi. Có người thấy chuyện kỳ lạ, bèn xúc số trấu ấy đổ đi nơi khác, thì hôm sau trở lại, đồng trấu đã tụ lại rồi, mà xét ra là trấu mới. Những người già cả ở địa phương còn cho biết thêm rằng, năm nào phía dưới đồng bị mất mùa thì trên đó trấu lại nhiều hơn.

Cảnh lạ thứ hai là bàn cờ tướng bằng đá. Một tảng đá bằng phẳng như một bộ phận lớn, trên có kẻ bàn cờ với đầy đủ quân bằng đá. Có người tình nghịch đi qua, xáo trộn các quân cờ, hôm sau trở lại thấy quân cờ được sắp đúng như trước. Người khác quá quất hơn, vứt vào trong bụi rậm một ít quân cờ để xem sao, hôm sau trở lại, quân cờ đã được sắp vào chỗ cũ.

Cảnh lạ thứ ba là tại đây có một vườn trái cây rộng vào

khoảng hai mẩu ta. Mùa nào thức ấy. Người đi rừng đến đây, nếu muốn ăn thì chấp tay khẩn vái xin được hái ăn, thì trái nào cũng ngọt lịm. Ngược lại, nếu im lặng mà hái ăn thì trái nào cũng chua nghét. Ăn bao nhiêu cũng được, nhưng tuyệt đối không được mang về, dù là nắm vỏ hay gói hột. Nếu có mang theo trong mình thì nhất thiết không làm sao tìm lối ra. Thậm chí có người lúc ăn, vô ý nuốt hột vào bụng, cũng phải cứ quanh quẩn ở đó cho đến khi nào cho ra hết mới tìm được lối về.

Qua các hiện tượng kể trên, người ta đồn nơi đây là chỗ các vị tiên ở.

*

* *

Từ Diên Khánh, mạch núi đi thẳng vào Nam, qua miền Suối Dầu với ngọn núi Hòn Bà (650m) ngoảnh mặt ra biển, cũng có tên là núi Vách hay Bích Sơn, vì bốn phía đá dựng đứng như bức tường, ngó như một bức thành thiên nhiên. Tục truyền rằng trên có một cái huyết thường có hào quang chiếu sáng, dân chúng địa phương đều sợ, không ai dám lên. Nhưng lúc sinh tiền, hồi ở Nha Trang, nhà bác học Yersin đã mạo hiểm leo lên đỉnh núi và cũng nhận thấy rằng trên đó có một cái giếng, nước trong vắt. Có lẽ đây là miệng một hỏa diệm sơn đã nguội vậy. Ông Yersin bèn xây trên đó một ngôi nhà để nghỉ mát, vì theo ông, khí hậu trên đó rất tốt. Ngôi nhà hiện nay vẫn còn, nhưng không ai lên đó được.

Vào tới hạt Cam Lâm có núi Tà Nỉa (912m), núi Tô Hạp (659m), núi Marai (1.356m), sườn núi dốc đứng, lởm chởm đá tai mèo, leo lên rất khó khăn. Những dãy núi này liên kết với

nhau và tạo thành những thung lũng trên cao, đất rất tốt, có thể trồng lúa và các thứ hoa màu khác. Cũng từ những dãy núi cao này, có nhiều ngọn núi thấp liên tiếp nhau, ăn lan sát Quốc lộ số 1. Các núi có tên tuổi tại vùng này là hòn Rồng (79m) gần Ba Ngòi và núi Tà Lương (751m) nằm trên địa phận hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận.

Tại vùng núi này có loại mai vàng rất quý, gồm có 5 cánh, 8 cánh mà mỗi độ gần tết Nguyên Đán, người ta chặt về để trang điểm cho thành phố Nha Trang thêm thơ mộng trong những ngày xuân tươi thắm. Cho nên dân chúng địa phương thường nhắn bảo nhau rằng:

*Em đi chợ Tết Nha Trang,
Nhớ mua một bó mai vàng cho anh.*

*

* *

Ngoài những dãy núi liên sơn từ Bắc vào Nam đã kể trên đây, ở Khánh Hòa còn có nhiều núi khác hoặc đứng một mình, hoặc kết thành dãy, mọc lên sát bờ biển. Có lẽ những núi này xưa kia là những hòn cù lao nằm chơ vơ ngoài biển cả, lâu ngày cát biển bồi lên hay đất phù sa trên nguồn tuôn xuống mà nối với đất liền.

Từ ngoài vào, trước hết ở vùng Đầm Môn, có một dãy núi chạy dài theo hướng Đông Bắc, Tây Nam, núi không cao lắm, trấn ngự vịnh Vân Phong (Bến Gối) và cửa Vạn (Port Dayot), khiến cho thuyền bè ẩn nấp ở đây được bảo đảm.

Tại Ninh Hòa, cách quận lỵ non ba cây số về phía Bắc, có

núi Phú Như, tục danh là núi Ổ Gà. Ngày xưa nơi này cây cối rậm rạp cọp beo lui tới rất nhiều và gây tai họa cho khách qua đường. Dân chúng phải làm miếu để thờ, thường gọi là miếu ông Cọp. Ngày nay, du khách qua núi Ổ Gà, qua đèo Bánh Ít, còn thấy ngôi đền cổ, lá phủ rêu phong, nhưng vẫn không ngớt khói hương nghi ngút.

Cũng tại núi này, xưa kia có hai mẹ con vào núi hái củi. Chẳng may người mẹ bị cọp vồ, cô con gái vì thương mẹ, đem hết sức bình sinh, cầm dao chém cọp lia lịa. Cọp phải thả mỗi bỏ chạy. Vì nơi đây nhiều cọp, nên mới có câu:

Cọp Ổ Gà.

Ma Đồng cháy.

Về phía biển có núi Hòn Khói, tên chữ là Yên Cang, tuy không cao, nhưng đủ sức ngăn gió, nên vùng này trở thành hải cảng đón tiếp những chiếc tàu buôn vào đây mua muối. Sở dĩ gọi là Hòn Khói, vì xưa kia nơi đây là cửa biển quan trọng, triều đình cho đặt quan trấn phòng ngự, trên đỉnh núi có chất củi khô, khi nào có giặc bể vào cướp bóc, thì quan trấn ra lệnh đốt lửa un khói làm hiệu để gọi quân tiếp viện.

Từ đó đi vào độ hai cây số, đến một dãy núi rất cao, cũng chạy theo hướng Đông Bắc Tây Nam, thế núi rất hiểm trở, chu vi có trên chục cây số, chạy vào tới vùng Đầm Vân thuộc xã Vĩnh Lương. Có ba ngọn cao chót vót là núi Tiên Du (776m), núi Hòn Hèo (819m) và núi Phủ mái nhà (714m), làm thành một bức bình phong khiến cho thị trấn Ninh Hòa và các vùng lân cận không được hưởng gió biển. Vì dãy núi này có đỉnh Hòn Hèo cao nhất, nên dân chúng địa phương thường gọi chung

là núi Hòn Hèo. Núi này tên chữ là núi Phước Hà, sản xuất rất nhiều mây giống, thân cây có hoa, cho nên cũng có tên là núi Hoa Đăng. Dân chúng thường lên đây lấy mây về làm các đồ nhật dụng, nhiều nhất là loại ghế mây, hầu hết các gia đình nông dân hạt Ninh Hòa đều có dùng. Vì vậy mới có câu ngạn ngữ:

Mây Hòn Hèo,

Heo Đất Đỏ.

Dưới chân núi Tiên Du có chùa Hang cũng là một thắng cảnh. Trong vách đá, tự nhiên lõm sâu vào một cái hang rất rộng từ phía đều có vách đá kín, trong đó người ta thờ tượng Phật trước kia có vị sư trụ trì ở đó. Phía ngoài nhà chùa trồng chuối rất nhiều và rất tốt, trái có quanh năm.

Phía Tây thành phố Nha Trang có một dãy núi mọc chơ vơ, chạy từ Mã Vòng, địa đầu của thành phố, vòng lên phía Tây Bắc, giáp với sông Cái, tức là núi Trại Thủy, hay là núi Xưởng, hay là Khố Sơn. Trại Thủy, vì xưa kia có trại của thủy quân đóng tại đây. Núi Xưởng vì có xưởng đóng chiến thuyền của quân ta. Khố Sơn là vì nơi đây có kho chứa lương thực của thủy quân. Ngày nay dãy núi này đã trở nên một khu vực hoạt động của Phật giáo tại Nha Trang và là một thắng cảnh du lịch, mà mỗi lần tới Nha Trang du khách không thể bỏ qua được.

Trước ga xe lửa đi lên đến Mã Vòng, du khách rẽ về tay phải đi vào sẽ thấy trường Bồ đề, rồi tới chùa Tỉnh Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa. Chùa này ngoảnh mặt ra Quốc lộ số 1, dựa lưng vào núi, cây cối im mát. Phía sau chùa, leo gần trăm bậc đá, du khách lên tới đỉnh núi. Nơi đây có tượng Kim thân



3.- SUỐI TIỀN



4.- VƯỜN BÔNG TẠI BỜ BIỂN NHA TRANG

Phật tổ, chu vi chân bệ non 20 mét chiều cao 19 mét, đứng xa hàng chục cây số vẫn trông thấy. Từ đó du khách sẽ theo đường đất đi qua chùa Hải Đức, tức Phật học viện Nha Trang. Chùa Hải Đức do Hòa thượng Giác Phong xây dựng theo lệnh của Hòa thượng Phước Huệ vào năm 1904. Đến năm 1956 chùa được cúng cho hội Phật giáo miền Trung và trở thành Phật học viện.

Cảnh trí nơi đây thật là ngoạn mục. Đứng trên đỉnh núi trông ra tứ phía, trời mây sông núi, làng mạc cỏ cây và đại dương kết hợp lại thành một bức tranh tuyệt mỹ. Đặc biệt vào ban đêm những kỳ hội lớn như lễ Phật Đản, lễ Vu Lan hay Tết Nguyên Đán, những chiếc đèn phủ giấy đủ màu sắc giăng từ chùa Tỉnh Giáo hội đến Phật học viện trông như muôn ngàn ngôi sao in trên nền trời trong sáng của đêm rằm. Du khách có cảm giác như lạc vào chốn bồng lai tiên cảnh, xung quanh nhõn nhơ qua lại những nàng tiên của thành phố Nha Trang lên đây dự hội. Thỉnh thoảng tiếng đại hồng chung vọng lên, trong không khí cô tịch của hoàng hôn buông xuống, hoặc giữa lúc bình minh trời dậy, khiến tâm hồn du khách lâng lâng nhẹ nhõm, trút hết niềm đau khổ của thế gian. Du khách sẽ có cảm giác như mình đang vãng cảnh chùa Thiên Mụ mà vô tình ngâm câu:

Gió đưa cành trúc la đà,

Chuông chùa Hải Đức tiếng gà bên sông.

Cảnh chùa Hải Đức trong những ngày lễ vui như vậy, ấy thế mà năm 1963, vì chính sách đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm mà nơi đây đã phải trải qua những ngày tháng vắng tẻ, khiến thi sĩ Quách Tấn một đêm trắng lên thăm chùa Hải Đức, đã phải bồi hồi trước cảnh:

Trăng lên đôi Trại Thủy

Chuông khuya ngồi âm ba.

Bồi hồi mây khóa viện

Sân Bồ Đề sương sa⁽¹⁾

Cách núi Trại Thủy non một cây số về phía Tây có núi Ngọc Hội (trước kia gọi là Ngọc Toản), dưới chân núi có đường xe lửa đi Ninh Hòa và có trạm Ngọc Hội. Núi tuy không cao, nhưng cũng thuộc vào loại tên tuổi, vì trên núi này có chùa Kim Sơn là một ngôi cổ tự, không biết lập nên từ thuở nào. Triều Nguyễn, vua Thế Tông Hoàng đế Nguyễn Phúc Khoát (1739-1764) đổi tên là Qui Tôn tự, ban cho tấm biển khắc năm chữ Hán rất to “Sắc tứ Qui Tôn tự”, phía tả khắc câu “Vĩnh hựu lục niên tuế thứ Canh Thân, thập nguyệt thập nhị nhật ký tạo”, nghĩa là làm năm Canh Thân (1740) niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 6 tháng 10 ngày 12 phía hữu khắc 8 chữ “Quốc chủ từ tế Đạo nhân ngư đề”. Trong những năm bôn tẩu vì quân Tây Sơn đuổi đánh, có lần Nguyễn Ánh đã vào trú ẩn trong ngôi cổ tự này. Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), vua sắc hạ chùa này nên lấy tên cũ, nên lại gọi là chùa Kim Sơn. Tấm biển cũ vẫn để lại, làm thêm tấm biển khác đề ba chữ “Kim Sơn tự” treo ngoài cửa. Trong cuộc chiến tranh Việt-Pháp vừa qua, bọn Pháp cho xây lô cốt đầu núi, quân lính vào phá phách trong chùa, bao nhiêu đồ lễ bằng gỗ đều bị chúng bửa làm củi hết. Tấm biển “Kim Sơn tự” cũng chung số phận. Riêng tấm biển “Sắc tứ Qui Tôn tự” nhờ treo trên cao nên còn lại đến ngày nay.

(1) Thi sĩ làm bài này trên bờ Cù Huân ngày 27-7 năm Quý Mão (1963) để kính gửi Thượng tọa Thích Trí Thủ, Giám viên Phật học viện Nha Trang.

Cảnh trí nơi đây cũng rất ngoạn mục. Đứng trên núi, du khách phóng tầm mắt ra tứ phía, một bức tranh sơn thủy hiện ra, phía trước là núi Trại Thủy với chùa Hải Đức, Kim thân Phật tổ, rồi thành phố Nha Trang, rồi biển cả bao la, bên phải là cánh đồng lúa xanh rờn, làng mạc rải rác đó đây, Quốc lộ số 1 phẳng lỳ, màu nhựa bóng láng, xe cộ qua lại như kiến, sông Ngư Trường uốn khúc quanh co. Bên hữu là sông Cái mập mé chân non. Phía sau là rừng dừa im mát.

Về phía Nam thành phố Nha Trang có núi Chục cao 144 mét, bắt đầu từ Cầu Đá, nằm sát mé biển, vòng quanh ra phía Trường Đông. Bên kia cửa Bé (Cù huân nhỏ) có núi Hòn Rổ (340m) rồi tiếp đến một dãy núi liên sơn, chạy dài từ bờ biển vào giáp đường xe lửa. Dãy núi này mang tên là Hòn Chu, tục danh là núi Đồng Bò, giáp giới địa phận hai quận Vĩnh Xương và Cam Lâm. Dãy núi này gồm có ba đỉnh cao nhất, cách nhau bởi những thung lũng nhỏ và hẹp, nên mới có tên là Đồng bò thượng, Đồng bò trung và Đồng bò hạ. Du khách ở Nha Trang nhìn về phía Tây Nam, thấy dãy núi cao ngất, cây cối um tùm, ấy là núi Đồng bò vậy.

Tiếp giáp với núi Đồng bò thượng có núi Giáng Hương, bắt đầu từ thôn Thủy Tú chạy lên Bút Sơn, Đồng Nhơn và Xuân Sơn. Tại Xuân Sơn, ngay trạm xe lửa Cây Cầy đi vào là núi Suối Đổ, tên chữ là Bộc Bố. Sở dĩ có tên này là vì, về mùa mưa, nước từ trên cao chảy qua mỏm đá, đổ mạnh xuống thành một vệt dài như một tấm lụa trắng, đứng ở thành vẫn thấy. Nơi đây cảnh trí rất đẹp, lên trên đỉnh, du khách sẽ thấy một chỗ bằng phẳng như một cái vườn, đủ các loại cây ăn trái như cam, quýt, mít, thơm v.v... không biết ai trồng và trồng từ hồi nào.

Người ta truyền miệng nhau rằng, các thứ trái cây ấy ai muốn ăn bao nhiêu cũng được, nhưng không được mang về, vì sẽ không tìm thấy đường đi xuống, cũng giống như ở Hòn Giũ. Người ta lại kể thêm rằng, trước kia có một vị linh mục người Pháp lên núi này chơi, thấy một cây kỳ nam lớn lắm, không thể khiêng được, ông ta bèn lấy sợi dây cột vào cây kỳ nam, rồi nổi mải xuống chân núi để làm dấu. Hôm sau, ông dẫn một số người khỏe mạnh lên khiêng về. Nhưng lên tới nơi thì thấy sợi dây vẫn còn, gút cột vẫn y nguyên mà cây kỳ nam đã biến đâu mất.

Cũng tại núi Suối Đổ này, năm 1963 người ta đồn là đức Quán thế âm Bồ tát hiện xuống, cho dân chúng nước cam lồ đem về chữa bệnh. Thiện nam tín nữ khắp nơi đổ xô về lấy nước đông như ngày hội.

Sát liền với núi Giáng Hương là núi Diễn. Núi này rất nhiều cộp, lại ở gần đường cái, nên ngày xưa khách bộ hành thường gặp tai nạn bị cộp vồ. Người ta kể lại rằng: ngày xưa ở núi này có một con cộp đầu đàn, sống trên trăm năm. Nó chỉ có ba chân lành, còn một chân trước bị què, nhưng khỏe mạnh hung dữ vô cùng. Cộp hay xuống các làng quanh vùng bắt người và súc vật, gây sự lo sợ hoang mang cho dân chúng. Năm Đinh Tỵ (1797), tướng Gia Long là Nguyễn Văn Thành làm trấn thủ giữ thành Diên Khánh, quân lính của ông thỉnh thoảng cũng bị cộp vồ chết. Ông bèn tìm đủ mọi cách để diệt trừ ác thú, nhưng không làm sao hại được nó. Quan trấn thủ bèn gài bẫy trên núi Diễn, quả nhiên ông bắt được cộp dữ ba chân. Từ đó nhân dân được sống yên ổn và quân lính cũng không còn bị cộp “bắt cóc”

nữa. Cũng vì tỉnh Khánh Hòa xưa kia nhiều cọp như thế nên có câu:

Cọp Khánh Hòa

Ma Bình Thuận.

Về cọp Khánh Hòa, còn có một giai thoại nữa cũng khá thú vị, xin kể lại dưới đây để du khách nghe chơi:

Trước kia ở vùng núi Biên Hòa có một người tên là ông Trịnh-vì thuở nhỏ được cọp nuôi, nên hiểu biết tiếng cọp và sức khỏe đủ đánh ngã bất cứ cọp dữ nào.

Về sau vì mối tình dang dở giữa ông Trịnh và bà Thị Vải, ông cứ phải lén lút trong rừng. Bấy giờ người nước Thủy Chân Lạp tranh nhau ngôi báu, kẻ thì sang cầu cứu với chúa Nguyễn ở Quảng Nam, người thì sang nhờ cậy vua Xiêm. Chúa Nguyễn lợi dụng tình thế, xua quân sang đánh Chân Lạp, bề ngoài thì bảo là trừ kẻ tiếm vị, nhưng bề trong lại mưu sự thôn tính. Vì vậy sau khi bắt được Nặc Ông Chân đem về giam ở Quảng Bình, chúa Nguyễn lại không cử hoàng tử Chân Lạp lên ngôi, mà lại chiếm đóng luôn.

Người Chân Lạp bèn nổi lên tử tung chống lại quân chúa Nguyễn, dưới quyền điều khiển của Nặc Ông Đài. Ông Trịnh tuy là người Việt nhưng vì chịu ơn sinh sống trên đất Chân Lạp, lại thấy việc làm của người Chân Lạp hợp với chính nghĩa, nên mới tổ chức một đoàn quân cọp chuyên đánh bọn Chân Lạp gian, vì ông không muốn đánh lại người Việt, đồng bào của ông.

Về sau, chúa Nguyễn thấy khó thực hiện được kế hoạch

thôn tính, bèn cử Nặc Ông Chân lên làm vua, giữ phần Thủy Chân Lạp, còn Lục Chân Lạp thì giao cho Nặc Ông Thu với điều kiện là ông sau này phải giao nộp cho chúa Nguyễn tất cả những người Việt Nam đã tham gia hàng ngũ kháng chiến của Chân Lạp và khép vào tội tử thông với giặc. Trong số đó có ông Trịnh, bị giải ra Nha Trang chịu tội.

Được tin này bà Thị Vải buồn phiền, lâm bệnh nặng. Con cộp mun lâu nay vẫn chịu ơn cứu tử của bà, biết rõ nguồn cơn, bèn chạy suốt đêm ngày ra Khánh Hòa, huy động tất cả cộp tại khu rừng tỉnh này, xông vào pháp trường, định cứu sống ông Trịnh đem về cho bà Thị Vải. Nhưng khi con cộp mun nhảy vào chỗ ông Trịnh thì cũng vừa lúc, lưỡi kiếm của tên đao phủ đưa qua cổ ông, đầu lìa xuống đất. Bầy cộp thất vọng, gầm thét vang trời, làm cho dân chúng đi xem cũng như quan quân một phen thất đảm kinh hồn, chạy vắt chân lên cổ tìm lối thoát thân. Từ đó cái tin cộp Khánh Hòa đại náo pháp trường lan truyền đi khắp trong nước, khiến cho mỗi lần nói đến Khánh Hòa là rừng mình sờn gáy vì cộp⁽¹⁾.

Về phía Nam núi Đồng Bò hạ, nằm sát biển có một dãy núi, đỉnh cao nhất là núi Cầu Hin (807m), cây cối rậm rạp, cây gai chằng chịt, án ngự vùng Suối Dầu, khiến cho gió biển không thổi vào được.

Sau núi Cầu Hin, có dãy Cam Ranh, mà trong sách Đại Nam Nhất thống chí gọi là núi Thạnh Đức⁽¹⁾. Dãy núi này trước kia cũng là một dãy đảo, dần dần được cát bồi lên mà nối liền với bãi dài Thủy triều. Có đỉnh cao nhất là núi Ao Hồ, người

(1) Muốn biết rõ hơn xin đọc Thuốc Trường Sinh của Hồ Hữu Tường.

Pháp gọi là Monte Phénix (núi Phượng Hoàng) cao 486m. Có lẽ ông Pháp nào đó đặt tên cho núi này đã muốn làm vừa lòng người dân Ba Ngôi chằng, vì tại vùng này, có núi Rồng tức Hòn Long, núi Hòn Lân và núi Hòn Quỳ mà thiếu mất núi Hòn Phụng. Hai núi Quỳ và Lân ngày nay đã bị cắt về địa phận tỉnh Ninh Thuận.

Dưới chân núi, về phía Tây Bắc có một cái hồ nước đầy quanh năm tên là Ao Hồ, tên chữ là Tương Trì. Cái ao này cũng rất lạ. Nó nằm giữa một vùng cát mênh mông, quanh năm gió thổi không ngừng, đáng lẽ nó ngày một bị lấp cạn dần vì cát, trái lại, nó vẫn cứ sâu hoắm. Người ta bảo sở dĩ như vậy, vì ở đó có một luồng gió xoáy, chuyên môn cuốn cát dưới sâu mang lên vùng vãi ra tứ phía. Từ núi Ao Hồ, về phía Tây nổi lên một đỉnh tên là Hòn Lang (196m) làm thành một cái pháo đài, đối diện với ngọn bên kia cửa Cam Ranh. Tại mũi đá sát biển, người ta có tháp hỏa đăng, dân chúng địa phương gọi là mũi Điện. Lại nổi lên đỉnh Hòn Trong (184m), về phía Nam có đỉnh núi Cam Ranh (247m). Tất cả những ngọn núi thuộc dãy Cam Ranh kết hợp lại thành một hệ thống bình phong thiên nhiên, che chở cho vịnh Cam Ranh được hoàn toàn bảo đảm.

Bên kia núi Cam Ranh là đảo Bình Ba gồm có nhiều đỉnh, cao từ 100 đến 200 thước.

Tại vùng núi Cam Ranh có loại mai núi pha biển, rất quý, mỗi bông gồm có 12 cánh to, màu vàng tươi và lâu tàn. Trái qua mùa đông gió lạnh, lá mai rụng hết, chỉ còn trơ cành, mới

(1) Thạnh Đức có lẽ là tên cũ của ấp Thạnh Xương ngày nay.

trông tưởng lắm một rừng cây chết. Nhưng đông tàn xuân tới, khí trời trở lại ấm áp, nụ và búp mai bắt đầu xuất hiện, lớn dần để rồi những bông mai thi nhau xòe cành đón chào ánh dương xuân, vàng rực cả một vùng, xen lẫn những chùm lá non tươi dịu. Thật là một bức tranh tuyệt mỹ. Du khách lạc đến đây giữa mùa hoa nở, tưởng như mình lạc vào chốn bồng lai tiên cảnh. Cái thú ngắm hoa Ao Hồ tưởng không bút nào tả được đầy đủ bằng sự so sánh của câu ca dao sau đây:

Ai câu xuống Lố Ông già,

Ngâm thơ mũi Điện, ngắm hoa Ao Hồ.

Nhìn chung, ở Khánh Hòa, những ngọn núi cao miền thượng du đều rậm rạp, có nhiều cây gỗ như giáng hương, sao, mun, nhưng chưa được khai thác bao nhiêu, vì thiếu an ninh. Còn các ngọn núi ở vùng đồng bằng, hầu hết là núi trọc, để trâu bò ăn cỏ, cũng có nhiều hòn có cây cối, nhưng chỉ là cây con dùng làm củi mà thôi.

CHƯƠNG IV

SÔNG NGÒI

Khánh Hòa là một tỉnh rừng núi bao la như vậy, tất nhiên sẽ có nhiều sông ngòi, khe suối. Nhưng vì bị kẹt giữa dãy núi Trường Sơn và biển Đông Hải, tỉnh này không có con sông nào lớn, phần nhiều chỉ là sông con hay khe suối, từ núi chảy thẳng ra biển. Chỉ có hai con sông đáng kể là sông Cái và sông Dinh.

Sông Cái tức là sông Phú Lộc, hay sông Nha Trang, dài non 60 cây số, phát nguyên từ dãy núi Trường Sơn, chảy ra biển ở cửa Cù Huân, thuộc miền duyên hải quận Vĩnh Xương, sông Cái do nhiều sông con từ nguồn chảy về, hợp lại với nhau:

Về hữu ngạn có 4 sông chính:

1.- Sông Máu phát nguyên từ dãy núi phía Tây giáp tỉnh Tuyên Đức, là phụ lưu ngắn nhất. Sở dĩ có cái tên này là vì nước sông lúc nào cũng đỏ như máu, độc vô cùng, do nhựa cây ráy hai bên bờ tiết ra. Tuy sông Máu ở tận rừng xanh như thế, vẫn có văn nhân thi sĩ tới xem. Sau đây là một bài thơ tức cảnh của một nhà nho lúc qua sông Máu:

Trăng thu vàng vặc lúc đêm hôm,

Hủy! Nước làm sao chảy đỏ lôm?

*Lá ử chấp chồng tranh phủ lấp,
 Rễ cây xen kẽ đá lôm chôm
 Một là cổ tục tên sông Máu?
 Hai nữa quân thù ném quả bom?
 Nếu quả dân Mường mà phải nạn,
 Chúng ta đâu lẽ mắt thom lom.*

ĐÔNG GIA

2.- Sông Gia Lê phát nguyên từ dãy núi Hòn Giao, giáp với tỉnh Tuyên Đức và núi La By giáp với Ninh Thuận, chảy vào sông Cái ở Thạch Trại, theo hướng Nam về Bắc.

3.- Sông Khế⁽¹⁾ phát nguyên từ núi Tiên Quang, giáp Ninh Thuận, chảy theo hướng Tây Nam về Đông Bắc, nhập vào sông Cái ở vùng Giang Ché, cách Thạch Trại khoảng 20 cây số.

4.- Sông Cầu⁽²⁾ phát nguyên từ núi Hòn Bia và núi Hòn Bà thuộc miền Tây Bắc Cam Lâm, chảy qua Đá Dẹt, theo hướng Nam về Bắc, rồi nhập vào sông Cái cách Giang Ché chừng hơn 5 cây số.

Về tả ngạn có hai sông chính:

1.- Sông Giang phát nguyên từ miền núi phía Tây giáp tỉnh Darlac, chảy theo hướng Tây Bắc về Đông Nam. Dọc theo hai bên bờ sông, có những dãy núi chạy dài và cao ngút. Đây là phụ lưu dài nhất, nhập vào sông Cái, cách phía dưới Giang Ché

(1) Trong bản đồ địa dư ghi là sông Ky.

(2) Trong bản đồ địa dư ghi là sông Cao.

chừng hai cây số.

2.- Sông Chò phát nguyên từ dãy núi về phía Tây Bắc Diên Khánh, giáp Khánh Dương, chảy theo hướng Tây Bắc về Đông Nam, qua Bến Khế, Thác Da, Đất Sét, Khánh Xuân, rồi nhập vào sông Cái ở Đồng Trăng. Tại đây có vực Từ Mẫu rất sâu và rộng. Người ta kể rằng trong vực này có hai con bạc má lớn bằng chiếc ghe, thỉnh thoảng nổi lên mặt nước. Trong vực lại còn có con cá kìm lớn bằng con trâu. Cảnh trí nơi đây cũng khá ngoạn mục. Cụ Đông Giã có làm một bài Đường luật tả cảnh như sau:

Qua vực Từ Mẫu

*Vực sâu thăm thẳm rộng mênh mông,
Từ Mẫu bến này có phải không?
Mặt Bắc châu theo non một dải,
Nguồn Tây chảy giáp nước hai sông.
Vực sâu tịnh gió không un sóng,
Cá lớn tập trắng ươm hóa rồng.
Thuyền khách chơi đêm trông đẹp mắt,
Lầu cao hai ngọn đối song song.*

Cụ Tú tài Hán học Hoành sơn Phan Huy Tuấn họa lại như sau:

*Nước đào nên vực thuở Hồng mông,
Từ Mẫu đi đâu? Tiếng giữa không.
Một chiếc dò đưa qua lại bến,
Đôi ngôi lầu dựng cận kề sông.*

Xưa nơi sào huyết ghê chim tượng,

Nay sở cao su ngó bầu rồng.

Sông Cái vực này sâu sáu sải,

Có khi cá nổi lớn vô song.

Qua một số thôn quận Vĩnh Xương, đến Xuân Lạc, sông Cái chia làm hai chi, chi nhánh chảy độ 6, 7 cây số qua các thôn Ngọc Hội, Lư Cấm, Vĩnh Hội, Vĩnh Diêm, Vạn Thạnh, lại chia thành hai nhánh nữa, một chảy qua cầu Hà Ra (nhánh phụ), xói thành đầm sâu gọi là Cù Đàm, sát chợ Nha Trang⁽¹⁾, một chảy qua cầu xóm Bống ra cửa Cù Huân lớn (tức cửa Cù Lao), thường gọi là cửa Lớn, tức là cửa biển Nha Trang. Còn chi kia chảy về phía Nam, vòng theo chân núi Đồng Bò ra cửa Cù Huân nhỏ, tức là cửa Bé. Trước khi chảy ra biển, khúc sông này cũng mang nhiều tên khác nhau. Phía trước chùa Hải Đức nhìn ra, khúc sông mang tên là sông Quán Trường, rồi xuống một đoạn ngang thôn Phước Hải, lại có tên là sông Bến Đồn, tiếp đến lại có tên là sông Bến Gián, và cuối cùng là sông Cái. Một chi khác từ sông Quán Trường chảy vòng sát chân núi Đồng Bò Hạ mang tên là sông Bến Diệp, xuống một đoạn đổi là sông Bến Đá, rồi chảy nhập vào sông Cái mà ra cửa Bé. Nối liền sông Bến Đá với sông Bến Đồn có một khúc sông mang tên là sông Tắt, có nghĩa là đi tắt ngang cho gần.

Từ Đồng Trăng trở lên nguồn, vì chảy qua nhiều dãy núi nên lòng sông Cái hẹp, có nhiều ghềnh, nhiều thác, trong đó có

(1) Hiện nay, chính quyền tỉnh Khánh Hòa đang có một chương trình lấp cái đầm này để mở rộng và canh tân chợ Nha Trang, kinh phí dự trù trên 50 triệu đồng.

bảy thác quan trọng, mà ai đã là người dân buôn Thượng hay làm gỗ đều biết tên.

Trước hết là thác Hòm. Sở dĩ có cái tên này là vì nơi đây hai bên bờ có hai tảng đá hình chữ nhật, phẳng lý như hai tấm ván dựng hai bên, trông qua như một cái hòm. Thác Hòm đi xuống độ hai cây số thì gặp sông Máu, rồi xuống thác Hộp, vì hình giống như cái hộp. Tiếp đến là thác Trâu. Sở dĩ có tên này là vì giữa dòng sông nhấp nhô một tảng đá đen sì, lại có hai hòn đá nhô lên như hình sừng trâu. Đứng trông đằng xa chẳng khác gì con trâu khổng lồ đắm mình trong nước. Thác trâu có hai cái là Trâu Ó và Trâu Đụng. Người ta kể lại rằng, thác Trâu Đụng trước kia đã từng gây nên bao sự nguy hiểm chết người cho những khách dò đưa ⁽¹⁾. Tiếng kêu trời không ngớt. Một năm nọ, hai sừng trâu tai hại này đã bị sét đánh bể tan. Từ đó, ghe qua lại bớt nguy hiểm.

Đi khỏi thác Trâu xuống đến thác Giăng Xay. Đây là một cái thác hình vòng cung, nước chảy xoay tròn, ghe qua lại phải lách mình theo dòng nước, tựa hồ như cái giăng xay lúa. Xuống nữa là thác Ngựa, cũng có tên là Ngựa Lòng là một cái thác dài nhất (độ 300m). Sở dĩ có tên này vì chỗ thác nước chảy, đá nổi lên như hình cái kiệu ⁽²⁾ con ngựa. Ghe phía trên xuống, theo dòng nước nhào sâu xuống, rồi nhoi lên như hình con ngựa phóng nước đại. Thác Ngựa là thác quan trọng và dài nhất, qua lại rất là khó khăn. Qua câu ca dao dưới đây, chúng ta cũng hình dung được phần nào sự khó khăn ấy:

(1) Đò đưa là chở ghe lên xuống trên sông để chở hàng hóa cho khách buôn.

(2) Kiệu là cái yên ngựa.

*Anh muốn uống nước trong,
Thì phải ngược dòng sông Cái,
Hay là anh bị bùa bị ngải
Nên anh phải lên nguồn*

Thuyền anh dù đón gió đi luôn

Gặp gành thác Ngựa cũng phải cuốn buồm trở lui.

Sau thác Ngựa là thác Vồng. Sở dĩ có cái tên này, vì trước kia có một dây tràm to bằng người ôm chằng qua thác. Nước từ trên chảy mạnh xuống, đánh tung cái dây lên cao, rồi dây lại trở về thế trước, tiếp đến lại bị đánh tung lên, như người ta đưa vòng vậy. Ghe thuyền lên xuống phải canh cho đúng lúc cái dây tung lên mà luồn nhanh qua phía dưới. Nếu chậm chạp sẽ bị cái dây ấy đánh xuống tan nát hết. Do đó, thác Vồng rất là nguy hiểm. Vì người ta tin tưởng dây tràm ấy linh thiêng, nên không ai dám đụng đến. Về sau một tay đồ đưa nguyện hy sinh thân mạng để cứu tử cho bao nhiêu là bạn đồng nghiệp, bèn lấy rìu chặt đứt dây tràm. Từ đó ghe thuyền đi qua mới không gặp tai nạn nữa. Cụ Đông Giã có bài thơ tả thác Vồng như sau:

*Tồn tên tồn ten một sợi dây,
Người nằm cũng mất, tiếng còn dây.
Bờ sông đá chất trời xây vách,
Chim núi mưa nhuần đất mọc cây.
Thuyền chống cam chanh quay lái ngược,
Rắn hò quán quít đứt đuôi ngay.
Sơn thần hà bá xin mời rượu,
Cầm lái đưa ta vượt thác này.*

Dưới cùng là thác Nhét. Sở dĩ có tên này, vì ghe từ trên xuống, nếu người lái ghe không lanh tay và rành nghề, ghe sẽ bị nước tống vào kẹt đá, như ta cầm một vật gì nhét vào vậy.

Trong tất cả các thác kể trên đây, có ba thác là quan trọng và nguy hiểm hơn là thác Ngựa, thác Trâu và thác Giăng Xay. Ba thác này vừa dài vừa cao, nước chảy mạnh, nhiều đá mọc lên giữa dòng, khách đi ghe không thông thạo và ít kinh nghiệm, thường bị đâm vào đá mà chết. Vì vậy người ta có câu:

Ngựa Lòng, Trâu Đụng, Giăng Xay,

Khỏi ba thác ấy khoan tay mà ngồi.

Dưới thác Nhét có một nơi gọi là Lỗ Đồi, lõm vào trong sườn núi, hễ mỗi lần ghe thuyền đi qua, người chèo ghe phải cầm dầm chọc vào đó mấy cái rồi đi mới bình an được. Vì cái tục kỳ quặc ấy, nên cụ Đông Giã có làm bài thơ trào phúng sau đây để giỡn chơi:

Ai ơi ! Để ý đừng mà coi,

Cho biết đó là thác Lỗ Đồi

Rậm rịt cỏ lau vàng lét hoét,

Mịt mù cây phủ ngả thoi loi.

Nước sâu không đáy quần quần vận,

Đá mọc có tình nhọn nhọn doi.

Đất núi linh thiêng ghê gớm lắm,

Tay rời còn được, cầm tay moi.

Cùng đi chơi trong một chuyến, cụ Hoành Sơn họa lại như sau:

Trèo lên thì dễ, xuống mà coi,
 Ghe nhét nhiều lần tại Lỗ Đồi.
 Nước chảy vòng nong gành rậm rịt,
 Đá hàng úp thúng lạch thoi loi.
 Hiểm hot quen thói chôn đồ đạc,
 Lăn lóc đành phần ngủ bãi doi.
 Ai bảo rằng linh, dâm tợ dĩ,
 Bao nhiêu sào chọt với dâm moi.

Tuy nhiều ghềnh nhiều thác như vậy, nhưng thượng lưu sông Cái vẫn có thể đi ghe nhỏ từ Đồng Trăng lên đến thác Hòm. Nếu đi ngược dòng thì mất ba ngày, khi qua cái thác, người đi ghe phải lội xuống nước mà dắt ghe lên. Nếu đi xuôi dòng vào lúc nước lớn mất 6 giờ, nước cạn phải trên 12 giờ. Sở dĩ đi lên mất ba ngày, đi xuống chỉ mất 6 hay 12 giờ, vì nước chảy rất mạnh. Nếu du khách có dịp chứng kiến một chiếc ghe xuôi dòng, chắc du khách phải tấm tắc khen ngợi cái tài của người đi ghe. Hai bên bờ sông đầy những mỏm đá đủ hình, đủ kiểu, tảng nào cũng đầy vẻ hiểm độc cả. Dòng sông lại quanh co, uốn khúc không chừng, nước chảy mạnh, ghe lướt nhanh như tên bay. Thế mà người lái ghe đã điều khiển ghe một cách rất tài tình, khi chống bên trái, lúc đỡ bên phải, không hề bị đâm vào đá. Du khách có thể hình dung cảnh tượng ấy như một cuộc đua xe đạp qua chướng ngại vật, nhưng nguy hiểm gấp ngàn lần.

Từ Đồng Trăng, dòng sông bắt đầu đi vào làng mạc thôn xóm, chảy theo hướng Tây về Đông, qua Xuân Lâm, Lê Thanh,

Phú Cốc, Phước Tuy, Thanh Minh, xuống đến thôn Trường Lạc, xã Diên Lạc quận Diên Khánh, sông Cái gặp nhánh sông Suối Dầu chảy vào. Rồi từ đó, chảy qua một bên là Thành một bên là thôn Phú Lộc, vì vậy mới có tên là sông Phú Lộc.

Từ khoảng Đồng Trặng trở xuống, lòng sông hơi rộng, trung bình vào khoảng 20 thước, và sâu khoảng 1 thước 20, nước chảy đều hòa, các loại ghe nhỏ, có thể qua lại dễ dàng để đánh cá hay chuyển vận hàng hóa. Ngày xưa, trung tâm hoạt động nhất của tỉnh Khánh Hòa là thành Diên Khánh (ngày nay gọi là Thành). Bấy giờ giao thông trên bộ chưa mở mang, phương tiện vận chuyển chưa có mấy, người ta phải dùng sông Cái để chở hàng hóa lên Thành bán. Chỗ đầu cầu Phú Lộc ngày nay là nơi nhộn nhịp hơn cả, vì ghe thuyền cập bến, khách ra mua hàng tấp nập như chợ, nhất là các thứ đồ gốm, nên có câu:

Cầu Thành ghe gốm lên rồi.

Sao chưa đi chợ còn ngồi chi đây?

Gần cửa biển, lòng sông rộng và sâu, thuyền lớn có thể vào ẩn núp những lúc ngoài biển có sóng lớn. Nơi đây phong cảnh rất đẹp. Cầu Xóm Bống, một chiếc cầu bằng xi măng dài trên 300 thước băng qua sông, nối liền Nha Trang với xóm Cù Lao, hàng ngày xe cộ qua lại như mắc cửi, người ta phải đặt hệ thống đèn xanh đèn đỏ để điều hòa lưu thông. Đứng trên cầu trông ra biển, bên tay trái là bến cá Cù Lao, chiều chiều ghe thuyền từ ngoài khơi tập trung về, mang cá lên cho khách hàng. Giữa lòng sông, chệch về phía tay phải, một khối đá lớn nổi lên trên mặt nước. Trên mặt đá có khắc chữ khoa đầu, ngày nay nét đã lu mờ. Dân chúng địa phương gọi tảng đá ấy là Hòn

Chữ, tương truyền Hòn Chữ rất linh thiêng. Vì thế dân chài xây một cái am nhỏ ở dưới gốc cây đa tí hon, hàng ngày vẫn không ngớt nhang khói.

Ngày xưa cũng như ngày nay, Hòn Chữ và cửa biển Nha Trang đã là kẻ làm chứng cho những người thê hải minh sơn của bao cặp trai gái đang độ xuân thời. Chàng ngồi bên cạnh nàng trên một mỏm đá, hoặc đứng trên cầu Xóm Bóng hoặc bến cá Cù Lao, chúng ta hãy nghe chàng thề với người yêu:

Chừng nào Hòn Chữ bể tư,

Cửa Nha Trang kia có cạn, anh mới từ nghĩa em.

Được lời như cởi tấm lòng, nàng cũng chỉ tay lên trời mà thề rằng:

Trên có ông xanh cao rộng,

Dưới có biển lặng sông trong,

Em mà ăi ở hai lòng,

Trời tru đất diệt không mong thấy chàng.

*

* *

Sau sông Cái là sông Dinh, hay là sông Vĩnh Phú (trước gọi là Vĩnh An) ở về địa phận quận Ninh Hòa. Sông này gồm có ba nguồn chính hợp lại:

- Nguồn thứ nhất gọi là sông Cái, phát nguyên từ dãy núi Vọng Phu ở quận Khánh Dương, chảy theo hướng Bắc Nam độ 10 cây số, lại đổi theo hướng Tây Bắc Đông Nam, chảy thêm

một quãng bộ 20 cây số, qua Dục Mỹ, Tân Trúc, Phước Lâm rồi tới Vĩnh Phú.

- Nguồn thứ hai là sông Cây Sao, cũng có tên là sông Đồng Hương. Sông này phát nguyên từ Buôn Lác, chảy theo hướng Tây Bắc Đông Nam, nhập vào sông Cái ở vùng Xuân Hòa. Từ nguồn đến vùng Quảng Cư, sông này mang tên là sông Đà, lòng sông hơi rộng.

- Nguồn thứ ba là sông Đá Bàn, phát nguyên từ dãy núi Đá Bàn, chảy theo hướng Bắc Nam, khoảng 20 cây số đến Phú Văn. Từ đây hạ lưu sông Đá Bàn lại được gọi là sông Lốt, vì ở đây cây rau lốt mọc rất nhiều. Nước sông Lốt đục quanh năm vì nước bùn trong các ruộng chảy vào, cho nên cũng có tên là sông Đục. Chảy độ 4, 5 cây số tới Vĩnh Phú, sông Lốt nhập với sông Cái.

Từ Vĩnh Phú, sông Dinh mới mang tên chính thức, chảy qua quận lỵ Ninh Hòa, độ 8 cây số rồi ra cửa biển Hà Liên, thường gọi là cửa Bến Đồi. Quãng sông này tương đối sâu và rộng hơn, thuyền nhỏ của ngư dân có thể qua lại để đánh cá. Vì sông Dinh có ba nguồn, cho nên có người đã đặt ra bài ca:

*Sông Dinh có ba ngọn nguồn,
Anh nhớ em, băng đèo vượt suối,
Nhưng không biết đường tìm đến thăm em,
Ghé vô chợ Ninh Hòa mua một xâu nem,
Một chai rượu bọt, anh uống cho say mèn
Để quên nỗi nhớ thương.*

Trong ba nguồn này, chỉ có sông Đá Bàn là rộng hơn cả.

Sông này cũng có nhiều ghềnh thác, nhưng không nguy hiểm như ở sông Phú Lộc.

Ra gần đến cửa biển, sông Dinh còn tiếp nhận thêm một chi lưu nữa gọi là suối Dong phát nguyên từ miền Hội Diêm Ninh Sơn, chảy dọc theo chân núi theo hướng Bắc Nam, qua thôn Tân Kiều. Sát cửa Hà Liên lại có suối nước ngọt chảy từ trên dãy núi Tiên Du xuống nhập vào sông Dinh.

Sông Cái là chị, sông Dinh là em, hai chị em đã chung sức tô điểm cho cảnh trí Khánh Hòa thêm duyên dáng, và tưới nhuần những đồng ruộng tốt tươi, nên dân chúng Khánh Hòa đã coi hai sông ấy như hai dòng sữa bát tặn của người mẹ hiền.

*

* *

Ngoài hai con sông lớn trên đây, tỉnh Khánh Hòa còn có các con sông ngắn, hẹp và cạn, chỉ dùng được vào việc thủy lợi. Về mùa nắng nhiều con sông khô cạn, có thể đi bằng qua được. Từ Bắc vào Nam có:

- Suối Đại Lãnh, ngắn và cạn, phát nguyên từ núi Đại Lãnh chảy ra biển ngay dưới chân đèo Cả.

- Sông Tu Bông phát nguyên từ đèo Cục Kịch, chảy qua vùng Tu Bông rồi ra cửa Hải Triều. Phần trên nguồn mang tên là suối Sỏi, trên đó người ta xây đập ngăn nước gọi là đập Sỏi.

- Sông Bình Trung phát nguyên từ núi Tam Phong, phần trên nguồn mang tên là suối Cá, chảy qua Tứ Chánh, Trung

Đồng, Bình Trung, Phú Hội rồi ra cửa Gốc.

- Sông Vạn Giã phát nguyên từ cánh đồng Phú Cang, chảy ra cửa Tân Mỹ.

- Sông Hâu hay là sông An Lương phát nguyên từ núi Hòn Chảo, chảy qua Mỹ Đồng ra cửa Cát Ném. Từ sông này trở lên thuộc địa phận quận Vạn Ninh.

- Sông Cầu Lắm phát nguyên từ Phú Nhơn, chảy ra vịnh Nha Phu ở cửa Hà Liên. Sông này có hai nguồn chính là sông Chợ phát nguyên từ Đồng Lau, chảy qua Tân Hưng, Phước Mỹ, Phụng Cang, và suối Bàu Sâu phát nguyên từ Trường Lộc, chảy qua Thuận Mỹ, rồi nhập với nguồn trên ở Thạnh Mỹ, chảy qua đường xe lửa và Quốc lộ số 1 rồi đổ ra biển. Có một khúc sông phía sau núi Sầm nối liền sông Cầu Lắm với sông Găng.

- Sông Găng phát nguyên từ Vạn Khê, chảy ra cửa Tân Thủy. Sông Cầu Lắm và sông Găng thuộc địa phận quận Ninh Hòa.

- Sông Suối Dầu phát nguyên từ núi Hòn Bà, chảy theo hướng Tây Nam Đông Bắc, qua Suối Dầu tới thôn Thủy Xương xã Suối Hiệp, quận Cam Lâm, chia thành hai nhánh: nhánh chính chảy vào sông Cái (sông Phú Lộc) ở Trường Lạc, cho nên ta cũng có thể nói rằng sông này là một phụ lưu của sông Cái còn nhánh thứ hai chảy về phía Đông, tới vùng Thủy Tú lại chia thành hai chi khác, một chảy vòng về phía Bắc, qua Quốc lộ số 1, chảy dưới chân núi Trại Thủy, rồi nhập vào sông Cái mà ra cửa Lớn, còn chi kia gọi là sông Ngưu Trường, chảy vòng quanh

chân núi Bút Sơn Đồng Nhơn ra cửa Bé ở làng Trường Đông.

Nguồn của sông Suối Dầu rất được nhiều người biết đến, vì là một thắng cảnh du lịch, lại mang một cái tên quá thơ mộng, ấy là suối Tiên.

Từ Quốc lộ số 1, cách Suối Dầu về phía Nam độ hơn một cây số, một con đường liên hương dài khoảng 5 cây số, xe du lịch có thể đi được, sẽ dẫn du khách vào thăm suối Tiên.

Đến đầu suối, du khách đã nhìn thấy những tảng đá đồ sộ, tạo nên một võ khố (cửa chắn nước của một ba ra) dẫn thủy thiên nhiên như rồng phun nước.

Đi dần lên một đoạn, du khách sẽ thấy một hồ nước trong veo, tục gọi là hồ Tiên. Hàng năm, vào mùa nắng, du khách bốn phương cũng như học sinh trong dịp nghỉ hè, đến đây tắm gội, bơi đùa thỏa thích.

Sau khi đã tắm mát, du khách tiếp tục cuộc hành trình. Không hiểu ngày xưa Lưu Thần và Nguyễn Triệu đi lạc vào động Đào Nguyên ra sao, chứ nơi đây, du khách càng đi càng thấy cảnh trí nên thơ, dưới chân nước chảy róc rách, trên đầu tàn cây che phủ, chim hót bướm lượn, mỗi bước mỗi thấy lạ, chân đi không thấy mỏi. Du khách men theo bờ suối đi lên, sẽ thấy trên một tảng đá dựng đứng có in hình “dây lưng ông Khổng lồ” theo khẩu truyền thì ngày xưa, khi ông Khổng lồ từ Nam ra Bắc, có dừng chân nơi đây để tắm. Nhưng gặp lúc trời nắng hạn, hồ ít nước, ông đã yêu cầu chư Tiên cho một trận mưa để lấy nước tắm. Bỗng đâu một cơn gió thổi mạnh, tung cái dây

lưng của ông đang treo trên cành cây cổ thụ, rồi đập vào tảng đá ấy, dính chặt vào đó, nên còn để lại dấu vết cho đến ngày nay. Tiếp theo đó là cơn mưa tầm tã tuôn xuống.

Tiến lên một đoạn nữa, du khách sẽ thấy hai dấu chân voi in trên mặt đá. Tục truyền rằng, ngày xưa khi tiên cười voi đi chơi, lúc qua đây, vì đá trơn, voi bị trượt chân, nên in dấu lên trên đó. Cách một đôi xa lại có dấu chân tiên in trên đá, khi tiên xuất hiện lần đầu.

Sau khi vượt một khúc suối quanh co, du khách tới một tảng đá bằng phẳng như một bộ phận, ẩn dưới cây cổ thụ im mát, trên đó có khắc một bàn cờ tướng. Người ta đồn rằng, chư tiên ngày xưa thường hội họp tại đây đánh cờ. Nhưng ngày nay chỉ còn:

Suối Tiên nước chảy lững lờ,

Tiên đi đâu để bàn cờ rêu phong?

Khói mây văng vể tằm mòng,

Bền gan đá vẫn rày mong mai chờ...

Cuối cùng du khách sẽ thấy một khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ: ba bên có những tảng đá dựng đứng như bức tường, chống đỡ một tảng đá to lớn, tạo nên một căn phòng có thể chứa đựng ba chục người, chung quanh có những cây cổ thụ cao ngất trời. Đó chính là động Tiên. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1946-1954, từng đội du kích quân đã dùng nơi này làm nơi trú ẩn, sau những đêm tập kích vào đồn giặc.

Vì những di tích kỳ lạ và cảnh trí thiên nhiên hùng vĩ như

thế, nên suối Tiên đã được nổi tiếng ở tỉnh Khánh Hòa. Cho nên có người đã thốt ra câu:

Suối Dầu có cảnh Tiên bồng,

Có hồ tắm mát có dòng nước trong.

- Suối Trường phát nguyên từ núi Hòn Một, chảy qua Hòa Bình, Lập Định, Vĩnh Bình, Cửu Lợi rồi chảy ra biển ở vùng Thủy Triều.

- Suối Cát phát nguyên từ núi Tà Nỉa chảy ra đầm Thủy Triều ở vùng Mỹ Ca.

- Sông Tà Dục phát nguyên từ núi Bà Koum, giáp giới tỉnh Tuyên Đức chảy qua vùng Đồng Lác tới ga Ngã Ba chia thành hai nhánh cùng chảy ra vịnh Cam Ranh. Vì thế mới có tên là Ngã Ba. Các sông vừa kể đều thuộc địa phận quận Cam Lâm.

Nhìn chung, sông ngòi tỉnh Khánh Hòa đều ngắn và hẹp, đa số là suối. Về mùa nóng hay bị khô cạn. Về mùa mưa hay bị ngập lụt, vì núi ở gần biển, sườn núi lại dốc, hễ mưa to độ một ngày là sông nào cũng đầy ắp nước. Nhưng vì ngắn, chỉ ít hôm là nước đã rút xuống biển hết.

Về các cửa biển thuộc tỉnh Khánh Hòa, một thi sĩ vô danh đời chúa Nguyễn đã ghi rõ trong bài “Hải môn ca” với nhiều địa danh rất xưa, được ông Bửu Cầm sao lục đăng trong Văn hóa nguyệt san tập XIII quyển 9 xuất bản tháng 9 năm 1964, xin trích ghi lại đây để du khách thưởng lãm:

.....
Sông ngang thủy thế mênh mông,
Qua miền Nha Lỗ⁽¹⁾ phồng trong nửa ngày.
Đến Nha Trang một ngày chầy,
Lại trong nửa ngày đến Tiểu Nha Trang⁽²⁾,
Cam ranh cửa ải lênh lang,
Thủy ba canh trót, đi đường năm canh

.....

(1) Nha Lỗ: Trong Đại Nam Nhất thống chí, quyển XI, tờ 20b-22a, mục chép về các cửa biển thuộc tỉnh Khánh Hòa, không thấy có tên Nha Lỗ, nhưng có chép về các cửa biển Nha Phu tại phía Đông huyện Quảng Phước, tỉnh Khánh Hòa. Trong Thông quốc duyên cách hải chữ, tờ 10a, có chép Nha từ hải môn thuộc trấn Bình Hòa và tờ 47a, lại chép cửa biển Nha Du thuộc doanh Thái Khang, Trấn Bình Hòa và doanh Thái Khang đều là địa danh cũ của tỉnh Khánh Hòa (Đại nam Nhất thống chí quyển XI, tờ 2b-3b). Vậy Nha Lỗ, Nha Phu, Nha Từ và Nha Du có lẽ cũng là một (lời chú thích của ông Bửu Cầm).

(2) Tiểu Nha Trang tức là cửa Bé ở thôn Trường Đông.

CHƯƠNG V

BỜ BIỂN

Sau khi đã khảo sát xong phần sông núi, mời du khách ra mé biển vừa hóng gió mát, vừa tìm hiểu bờ biển tỉnh Khánh Hòa. Trong các tỉnh miền Trung không mấy nơi có được một bờ biển đẹp như bờ biển Khánh Hòa. Cong queo lồi lõm đến non 200 cây số từ Vũng Rô vào đến hải cảng Cam Ranh, bất cứ chỗ nào bờ biển cũng hiển cho du khách những bức tranh thiên nhiên ngấm mãi không chán.

Trước hết, rời khỏi ranh giới Phú Yên, ngồi trên xe hơi đổ dốc đường đèo, hay đứng trên xe lửa bò theo sườn núi ven biển du khách sẽ lấy làm vui thích khi thấy hiện ra trước mắt một bức tranh sơn thủy tuyệt mỹ. Đó là bờ biển Vũng Rô. Nằm sát chân núi đèo Cả, bờ biển lởm chởm đầy những đá, nước sâu thăm thẳm, lúc nào cũng nhuộm một màu xanh biếc. Ngoài ra, ngọn núi Varella thuộc Phú Yên chạy vòng xuống phía Nam, ồm Vũng Rô vào lòng, khiến cho mặt nước thường được yên tĩnh. Những người đi ghe bầu đã ghi lại cảnh đẹp của Vũng Rô như sau:

*Đầu ghềnh mũi Nạy gie ra,
Qua hai mũi ấy ⁽¹⁾ đó là Ô Rô.*

(1) Mũi Nạy và mũi

Vũng Ô Rô bốn mùa cũng khuất,

Dựa mặt nôm mặt bắc cũng hay,

Sơn Xuyên phong cảnh là đây,

Non cao bia tạc⁽¹⁾ đá xây ngàn trùng.

Chiều chiều những chiếc thuyền đánh cá rải rác đó đây, đàn cò trắng đi ăn về, bay thành một đường dài bên kia sườn núi. Trước cái cảnh sơn thủy hữu tình ấy, du khách chỉ muốn chiếc xe hay con tàu dừng lại thật lâu. Nhưng bác tài đâu có thấu rõ tâm trạng của du khách, vẫn thân nhiên để xe lướt tới, và đã đưa bạn đến Đại Lãnh rồi.

Bãi biển Đại Lãnh ở về cực Bắc tỉnh Khánh Hòa, cách Nha Trang 84 cây số. Minh bãi dựa vào dãy núi cao, phía Nam là đèo Cổ Mã, xa xa ngoài khơi nhấp nhô hòn Nưa, một hòn cù lao có những vách đá dựng đứng trông rất ngoạn mục. Bề dài của bãi gần một cây số, cong cong theo hình bán nguyệt, cát trắng phau, trên bờ có rặng dương ngả bóng.

Hòn Nưa không thấp không cao,

Ngước mắt trông vào bãi Vó sóng ngang⁽²⁾

Cách đây trên 80 năm, vào khoảng năm 1875, con đường thiên lý độc đáo chạy qua đây, gập ghềnh, nổi tiếng có nhiều đạo tặc và thú dữ, làm cho khách bộ hành lo sợ. Vì thế từ Khánh Hòa đi ra, cứ đến Đại Lãnh, từ kẻ sĩ phu đến người thường dân đều trú tại đó, lập thành đoàn vượt đèo một lần để tránh tai nạn.

(1) Núi Đá Bia

(2) Trích trong bài thơ các lái ghe bầu



5.- ĐƯỜNG DUY TÂN NHA TRANG

Ngược lại, từ Phú Yên đi vào, sau khi trải qua những nổi phập phồng của cuộc băng rừng cũng dừng lại đây để lấy lại sức khỏe trước khi tiếp tục leo đèo Cổ Mã. Vì thế, nơi này biến thành một cái trạm, mọc lên vài ba quán tranh mà chủ quán là những kẻ chán cảnh phồn hoa, ẩn mình nơi sơn cước.

Vào năm thứ 13 triều Thành Thái, có một người quê ở Thừa Thiên tên là Phạm Ngũ Giáo, học cao tài rộng, nhưng lận đận trên đường công danh, đến đây thấy phong cảnh đẹp, có núi cao biển rộng, liền lưu lại lập gia viên để tháng ngày vui thú phong nguyệt.

Ông ấy có người vợ trẻ trông nom công việc gia đình, còn riêng ông thì lặn lội suốt đèo vào vùng Tu Bông, Bình Trung, Vạn Giã lân la các bậc nho sĩ ngâm vịnh thi phú, hoặc đi chữa bệnh cho người nghèo.

Theo các nhân sĩ cao niên kể lại, họ thường được nghe các bậc phụ huynh cho biết qua các thơ văn của ông, mới biết ông là bậc tài hoa lỗi lạc, thất chí nên bỏ sinh quán ra đi. Ông lại có tài chữa bệnh đậu mùa nên người địa phương thường gọi ông là ông "Cửu Đậu".

Sau những bước ngao du sơn thủy, ông quy tụ một số dân tha phương cầu thực vì nạn tham quan ô lại, sưu cao thuế nặng phiêu bạt về đây lập một làng gọi là Đại Lãnh, nghĩa là vùng có núi non hùng vĩ. Tùy theo khả năng từng người, ông bố trí kẻ nông thì khai thác ruộng vườn nơi thung lũng, kẻ thương mại dựng quán giúp khách qua đường, người chài lưới thì đánh cá ở biển, tự túc một cách phong lưu.

Từ ngày làng Đại Lãnh được nhà cầm quyền hồi ấy công

nhận thì càng ngày càng trở nên thịnh vượng, mãi cho đến cách đây trên 30 năm, ông Phạm Ngũ Giáo qua đời, không có con cái, làng lại đi lần đến chỗ suy tàn, cho đến ngày khói lửa chinh chiến bùng nổ (1946), làng bị tàn phá, dân cư bỏ đi hết, và bãi biển Đại Lãnh đã trở thành căn cứ chiến lược giữa cuộc chiến tranh Việt Pháp.

Nhưng ngày nay, bãi biển Đại Lãnh đã trở lại trù phú như xưa, và trở thành một thắng cảnh du lịch, hàng năm đón tiếp du khách bốn phương, nhất là thủ đô Sài Gòn, tới đây tìm thú thanh tĩnh, trong chốc lát, ngắm cảnh trời mây rừng biển hùng vĩ, để quên những ngày tháng mệt nhọc trong các bàn giấy cơ quan, xưởng máy; trường học hay trường đời.

Qua khỏi bờ biển Đại Lãnh có bãi cát trắng, du khách tiến đến bờ biển Cổ Mã lờm chờm những đá và nước sâu thẳm. Sát bờ biển có hòn đảo đầy đá tên là hòn Gầm, sóng vỗ ầm ầm quanh năm:

Chạy qua đôi ấy dặm trường,

Hòn Gầm giữa bãi rờ ràng sóng vang⁽¹⁾

Hết đèo Cổ Mã, du khách thuê chiếc ghe để đi vào, vì từ đây, bờ biển đã xa dần Quốc lộ số 1 và thiết lộ.

*

* *

Từ chân đèo Cổ Mã, một dải đất đâm thẳng ra biển, tục

(1) Trích bài thơ các lái ghe bầu.

đanh là truông Chàm, vì đoạn này cây chàm mọc rất nhiều, cũng có tên là bãi Võ. Có một điểm đặc biệt là cát ở đây khác với những nơi khác, hễ ta bước qua thì có cảm tưởng như chân bị dính và có tiếng kêu kít kít. Quãng bãi này bị gió biển thổi ngang vào rất mạnh. Chính ngọn gió liên miên này đã vào tận vùng Tu Bông, bị bãi Võ cản từ ngoài xa, nên ngọn gió vào tới đây đã yếu đi nhiều. Du khách đi qua vùng Tu Bông bất luận ngày đêm, mùa nắng hay mùa mưa, bao giờ cũng thấy gió thổi liên miên, thường khi mát rượi nếu là mùa nắng, hoặc lạnh buốt nếu về mùa đông. Vì thế nên dân chúng địa phương mới có câu tục ngữ:

Mưa đồng Cọ

Gió Tu Hoa.

Nếu du khách quan sát tại chỗ hay xem trong bản đồ, sẽ lấy làm lạ rằng gió thổi mạnh như vậy, biển sâu thế kia, làm sao có thể vun cát lên được để tạo thành bãi cát này? Theo những người dân chài cho biết, mọi cát thấy phía dưới có những cột buồm, dây neo, ván ghe, do đó ta có thể kết luận rằng phía dưới biển có một dãy đá ngầm, xưa kia người ta đi ghe không biết, nên bị chìm ghe nơi đây khá nhiều, chồng chất lên nhau tạo thành một dãy chướng ngại vật, khiến cho cát bị gió đánh từ ngoài xa vào, tụ lại, ngày qua ngày, tạo nên bãi cát này vậy.

Từ hòn Gầm đi ra độ 12 cây số, du khách tới mũi hòn Ngang. Tiếp đến lại một bãi cát dài độ 5 cây số gọi là bãi Cát thắm, rồi đến một dãy núi khá cao (201m). Tại đây có mũi Đá

chôn ⁽¹⁾, mũi Đồi, phía ngoài có đảo Đồi Mồi. Men theo hết chân núi, du khách đến đầm Bà Gia. Từ hòn Gầm đến đầm Bà Gia dài chưa đầy 20 cây số, ấy thế mà khi biển động ghe bầu phải đi đến bảy ngày mới tới:

Hòn Gầm nghe sóng vỗ vang,

Đi bảy ngày đàng đến đầm Bà Gia ⁽²⁾.

Trên đường đi vào, du khách sẽ qua mũi Hòn Chò, rồi mũi Cột Buồm, qua đảo Hòn Khô Đen, đảo Hòn Khô Trắng, vì đảo này có nhiều đá trắng có lẽ thuộc loại đá quartz, đảo Hòn Đen đảo Trâu Nằm, vì hình thù đảo này giống như một đàn trâu đầm mình trong nước. Theo những người đi biển cho biết, hòn Trâu Nằm còn có ba hòn nữa nằm sâu dưới nước, rồi đến đầu chót là mũi Gành. Ông Kiều ⁽³⁾ quê ở Bình Định, là một chủ ghe bầu, nhiều phen qua lại chỗ này, đã làm một bài thơ vịnh hòn Trâu Nằm như sau:

Trâu ai các có chẳng ăn đồng,

Lúc ngúc ra nằm giữa biển Đông?

Sóng trắng lô nhô xao trước mặt,

Rong xanh tấp tễnh đóng bên hông.

Cán roi Ninh Thích không sờn dạ.

(1) Tên các mũi, các đảo trong vùng này đều do dân chúng căn cứ vào hình thù, màu sắc hay sản vật mà đặt ra. Ví dụ như mũi Đồi vì phía ngoài có đảo Đồi Mồi, và đảo Đồi Mồi vì nơi đây sản xuất con đồi mồi, mũi Gành vì ở đó có gành sấu, mũi Cỏ vì nơi đó cỏ mọc nhiều, hòn Cỏ vì đứng xa trông giống cổ con cò, hòn Gà vì đứng xa trông giống như con gà, hòn Đụng vì thường ghe bị đụng.

(2) Trích bài thơ các lái ghe bầu.

(3) Không biết họ.

Ngọn lửa Diên Đăng chẳng cháy lông.

Phải có ông Y mà hỏi thử:

Nội sẵn lúc trước có cày không?

Từ mũi hòn Chò đến mũi Gành đều là núi cả, có đỉnh cao đến 317m.

Đứng ở mũi Gành nhìn qua bên kia, du khách thấy mũi Cỏ thuộc về hòn Lớn (Ninh Đảo), cách giữa là lạch cửa Bé. Men theo lạch này đi vào trong vịnh Vân Phong tức Bến Gối, người Pháp gọi là Port Dayot, hai bên là núi, độ 7, 8 cây số. Nơi đây nước lặng như tờ, vì phía ngoài đã có núi và bãi cát che gió.

Vì doi đất này theo hình dải áo, nên du khách men theo bờ biển mà đi, thì hướng đi phải lộn ngược trở lại, qua đảo hòn Ông, tới Vũng Nai, lại men theo chân núi vòng sang mũi Nai, phía ngoài có đảo Hòn Đỏ, tiến đến Vũng Ke, phía ngoài có đảo hòn Săng, nhìn qua bên kia vẫn là hòn Lớn, cách quãng biển ở giữa là lạch Cổ Cò. Tiến tới nữa là cửa Lớn, có mũi Cổ Cò và trước mặt là vịnh Vân Phong (Bến Gối), trong vịnh này có nhiều đảo nhỏ như hòn Mao, hòn Một, hòn Bịp (Điệp Sơn), hòn Vung, hòn Gà, hòn Đụng, hòn Mài, hòn Me.

Men theo bờ biển phía Nam hòn Lớn, du khách sẽ gặp mũi hòn Đen, ngoài khơi có đảo hòn Thâm, rồi mũi Gành Rỗng, đi một khoảng xa đến bãi Giầm, ngoài xa có đảo hòn Tai. Thế là du khách đã rảo mắt qua một vòng khắp vịnh Vân Phong, chắc du khách cũng nhận thấy nhiều chỗ, cảnh trí rất kỳ thú. Có những cái hang ngoảnh mặt ra biển, thỉnh thoảng một làn sóng nhẹ đưa nước tràn lên mặt đá, ngày này qua tháng nọ làm cho mặt đá phẳng lì. Nằm trong những cái hang này, phóng mắt ra

biển, vất tay lên trán mà ngẫm nghĩ việc đời, tưởng không bao giờ muốn trở lại nơi đất liền ô trược nữa.

Du khách có thể tưởng tượng được không, có những con sơn dương hiền hòa sẽ tới chung vui với du khách trong khung cảnh trời mây non nước này mà chẳng hề biết sợ hãi. Du khách có thể lại gần mà vuốt ve chúng. Sở dĩ ở đây, giống vật này không sợ người như vậy là vì dân chúng địa phương toàn là dân chài, có một sự tín ngưỡng rằng, các đấng thiêng liêng đã cho họ bắt cá dưới biển để nuôi sống gia đình, thì những con vật trên đảo là của các Ngài nuôi làm cảnh, không nên sát hại chúng nó, lỡ bị các Ngài quở phạt không cho đánh được cá, cả gia đình sẽ chết đói.

Muốn quan sát cho hết cảnh trí lạ lùng và kỳ thú ở đây, du khách phải dùng thuyền vượt qua lạch này sang mũi nọ, rời đảo này cập bến kia hàng tháng mới khắp.

Đứng ngoài vịnh Vân Phong nhìn vào bờ, này đây là Tu Bông, kia là vùng Quảng Hội, rồi đến Vạn Giã, bờ biển bằng phẳng, những vườn dừa tung đuôi phụng ngả bóng trên mặt nước xanh lơ.

Rời khỏi Vạn Giã, du khách đã tới vùng Xuân Tự, bờ biển thấp. Tại đây, một thắng cảnh mới được tạo lập từ năm 1956, mà du khách không thể bỏ qua được. Đó là điện Nam Hải Quan Âm và chùa Giác Hải.

Ai ngang qua núi Phổ Đà,

Thăm chùa Giác Hải, viếng tòa Quan Âm.

(THANH TRÚC)

Đặc biệt nơi đây, nằm trên bờ biển có nhiều quả núi thấp lè tè, mang những tên có liên quan đến đạo Phật, như núi Phổ Đà, núi Quán, núi Chùa, núi Ông Sư. Đó là những thắng cảnh nghìn xưa, danh lam đời trước, tưởng chừng như mai một với thời gian, khoác áo tang thương cùng chia sẻ với dân chúng Xuân Tự nỗi đau thương sau những ngày điêu linh của chiến tranh, nào ngờ có được bàn tay sáng tạo của một vị thượng tọa tô điểm cho nó trở lại tươi đẹp riêng một bầu trời. Ấy là Thượng tọa Viên Giác.

Vì nhận thấy nơi đây thủy tú sơn minh, lại có nhiều cơ duyên, Ngài chọn núi Phổ Đà làm địa điểm để cất chùa và xây điện. Sau lưng là hai bên tả hữu núi mây bao bọc, tạo nên một bức trường thành thiên nhiên hùng vĩ. Trước mặt chùa biển rộng mênh mông, vòng lại như hồ bán nguyệt xanh xanh. Xa xa thưa điểm mấy chiếc thuyền đánh cá bên ghềnh đá nhấp nhô làn sóng bạc dạt dào vỗ theo cơn gió thoảng. Bên kia bờ biển về hướng Nam, vọng lại mặt chùa có hòn Hèo vươn mình lên không gian làm án ngữ. Bên cạnh hòn Hèo là núi Chín Cùm (Cửu liên phong), bên tả là hòn Đò ngó lại như lưỡng long triều nguyệt, bái yết Phật đài.

Du khách tới thăm chùa, ai cũng ghi lại một kỷ niệm thanh tao êm đẹp. Nhiều người đã lưu lại những bài thơ cảm tác, và sau đây chúng tôi xin ghi lại một vài bài:

Phổ Đà có phải cõi Tây thiên?

Tượng núi Quán Âm phép điểm truyền.

Đá hãy gột đầu si tánh Phật,

Hạc còn quỳ gối rước hài tiên.

Trông mây Biển Giác nên câu kệ,
 Mượn nước sông Nha rửa tám phiền.
 Là giống hữu tình đâu chẳng gặp,
 Tu hành e cũng có căn duyên.

Bà ĐÀO CHI TIÊN

Họa:

Chính đây, phải lắm, cảnh Tây thiên,
 Thắng tích, danh lam, tự cổ truyền.
 Đế Thích hằng lai chiêm Thọ Phật,
 Quán Âm thường hiện độ Na Tiên.
 Xưa nay Biển Giác ly câu kệ,
 Sẵn nước Ma ha chẳng nào phiền.
 Thanh tịnh một mẫu, đâu dễ gặp;
 Ngâm vành trăng sáng cũng tùy duyên

VIÊN GIÁC

Thi sĩ Mai Phong có làm một bài thơ bằng chữ Hán, và tự dịch ra quốc ngữ như sau:

Viếng cảnh Xuân Sơn, yết Phật đài,
 Xa lìa bể khổ, sạch trần ai.
 Núi mây ba phía êm đềm nhĩ,
 Thiền viện mấy tòa đẹp dễ thay!
 Nói Pháp, giảng kinh luôn sớm tối,
 Hô chuông gấm sóng suốt đêm ngày.
 Khen ai khéo chọn nơi tu dưỡng,

Độ được mình, thêm độ được người.

*

* *

Từ Xuân Tự trở vào, bờ biển không có gì thay đổi, cảnh trí vẫn đẹp như tranh. Nhìn về phía Nam, du khách đã thấy:

Cửa Đò Hòn Khói xu xăm,

Kinh ngoài hòn Đỏ kinh trong bãi Trầy ⁽¹⁾

Quả thế, tới Hòn Khói, mấy hòn núi mọc lên, có lẽ trước kia cũng là một chùm đảo trên biển, nằm nhô ra theo hướng Bắc, ôm lấy vịnh Hòn Khói, ngoài xa, hòn Ninh Đảo vẫn án ngự phía Đông, nhờ vậy mà tàu thủy vào vịnh được bảo đảm.

Tới Hòn Khói, du khách hãy ghé lên bờ dạo chơi vì nơi đây cũng như một thị trấn nhỏ, Hòn Khói cách phía Đông Bắc quận Ninh Hòa 16 cây số, theo Quốc lộ số 1, diện tích phỏng chừng 15 cây số vuông. Tại thôn Đông Hải, trung tâm của Hòn Khói, dân chúng ở đông đúc, nhà gạch san sát. Và cũng ở đây, kho muối của chính phủ đã được thiết lập. Du khách tới thăm Hòn Khói, thấy tại kho này những núi muối cao ngất trời, vì để lâu ngày, đã rắn chắc như đá. Muốn lấy muối, người ta phải dùng xà beng đào như phá núi.

Một con sông cắt bao quanh khu Hòn Khói thành một cái hồ lớn khiến du khách phải băng qua một con đường độc đạo và một cái cầu, hai bên là nước mặn, mới tới Hòn Khói được. Trên một đỉnh đồi về phía Bắc, bên kia sông một tòa nhà theo

(1) Trích bài thơ các lái ghe bầu.

lối kiến trúc tân thời, tháp thoáng sau rặng cây, in hình trên nền trời xanh biếc, đứng xa trông rất ngoạn mục. Đó là trụ sở của Ty Quan thuế Hòn Khôi.

Khi tàu ngoại quốc tới mua muối phải đậu ngoài khơi. Các ghe của đồng bào chở muối từ các kho ra, rồi bốc lên tàu. Mỗi lần như thế, có hàng mấy trăm chiếc ghe ra vào cửa sông như lá tre, và tại kho muối, nhân công làm việc có đến mấy trăm người, qua lại như ngày hội.

Rời khỏi Hòn Khôi đi vào, bờ biển bằng phẳng và thấp, vì trải qua một bãi cát dài. Vào đến thôn Mỹ Lương, du khách sẽ gặp mũi Gành, rồi suối nước Ngọt và miếu Cỏ May. Có lẽ vì đi qua đoạn đường này, người ta bị hoa cỏ may xâu vào quần rất nhiều, nên mới đặt tên như vậy.

Qua khỏi miếu Cỏ May, du khách đi vào gặp suối Nhẫu, và từ đó bờ biển trải qua một khoảng khá dài lờm chờm những đá, vì núi Hòn Hèo nằm sát biển. Nếu đi bộ, du khách phải qua đèo Quít, rồi đến suối Vông, suối Chình, suối Tra, qua thôn Ninh Yến đến suối Cái. Phía ngoài biển có các đảo nhỏ như hòn Mỹ Giang, hòn Hỏa, hòn Đỏ, hòn Cứt Chim và hòn Sẹo.

Từ suối Cái trở đi, du khách sẽ thấy bờ biển hơi bằng phẳng, vì cánh đồng thôn Ninh Tịnh nằm sát biển, nơi đây có bãi Cây Bàng, có suối Mỏ Cài, rồi tới suối Ngang. Từ đó, chân núi Hòn Hèo giáp mé biển, nên bờ biển lại lờm chờm những đá, và có nhiều mũi như mũi Bà Mỏ, mũi Bàn Thang, mũi Cỏ, mũi Cây Sung, phía ngoài có đảo Chà Là, hòn Bối, hòn Đụng Chóp vung và hòn Bạc. Các hòn đảo này đã được các người đi ghe ghi rõ như sau:

*Không ghé ⁽¹⁾ thì lại chạy ngay,
Đi hết nửa ngày mũi Cỏ, Cây Sung.*

Chà Là, Hố, Dụng Chớp vung,

Kinh ngoài hòn Bạc, kinh trong Ninh Hòa ⁽²⁾

Đứng ở hòn Bạc, du khách đã thấy rõ Nha Trang. Nhưng khoan đã, hãy quay mũi ghe lần vào vịnh Nha Phu để quan sát bờ biển vùng này. Hai bên đều là chân núi sát biển, nên bờ biển nơi đây sâu, nhưng không có mũi nào nguy hiểm. Nước biển lại được luôn yên tĩnh, vì vịnh này khuất gió. Trong vịnh có nhiều hòn cù lao như hòn Thị (lớn nhất), hòn Trong, hòn Rêu, hòn Nứa, hòn Cóc, hòn Sầm và Cù Lao. Trong các đảo này, hòn Cóc là đẹp hơn cả. Đảo tuy nhỏ, nhưng dân cư lại rất trù mật. Mỗi lần đi xe hơi hay xe lửa, qua khỏi Phú Hữu sắp đến đèo Rọ Tượng, du khách nhìn ra phía biển thấy một hòn đảo nhỏ, chỉ chút những ngôi nhà ngói, đứng xa trông xinh xinh như hòn non bộ trong hồ bán nguyệt, cảnh trí đầy thơ mộng.

Bức tranh sơn thủy này sẽ trở nên kém linh động, nếu bàn tay con người không góp phần tô điểm vào! Thì đây, những chiếc ghe đánh cá đã điểm xuyết cho bức tranh thêm phần tuyệt mỹ. Những chiếc buồm trắng nổi bật trên thảm nước và nền trời sắc núi cùng một màu xanh biếc, di chuyển nhẹ nhàng qua làn sóng lăn tăn như trăm ngàn chiếc du thuyền biểu diễn trong mùa dạ hội. Nhất là vào buổi chiều, khi đi qua đây, du khách là người vô tình đến đâu, cũng không thể bỏ qua bức tranh ấy

(1) Ghé hòn Đỏ hay bãi Tráy. Bãi Tráy ở trên đảo Mỹ Giang.

(2) Trích bài thơ các lái ghe bầu.

được.

Qua khỏi vịnh Nha Phu, du khách vào đến vịnh Lương Sơn, vòng quanh chân núi hòn Khô có mũi Khe Gà, du khách đã tới vùng bờ biển Đồng Đế với một làng định cư thiết lập từ năm 1955: thôn Ba Làng thuộc xã Vĩnh Hải.

Rời Ba Làng tới một thắng cảnh du lịch tiếng tăm của Nha Trang: hòn Chồng. Từ lâu lắm, hòn Chồng đã nổi danh là cảnh đẹp, và không một du khách nào đến viếng Nha Trang mà lại không đến thăm nó. Ngày nay đường sá đã được sửa sang, các loại xe có thể tới nơi được dễ dàng.

Đây là hai khóm đá chồng chất lên nhau, và ở cách nhau vài ba chục thước, trên một bờ biển gập ghềnh những đá. Khóm lớn ở ngoài biển gọi là hòn Chồng đực, hay gọi tắt là Hòn Chồng, gồm có một khối đá lớn, vuông vức, nằm trên một tảng đá bằng phẳng và rộng hơn, tựa như một cái nhà dù xây trên nền xi măng, mấp mé mặt nước, khiến du khách ngồi trên nền đá, buông chân xuống nước trong xanh, đùa với làn sóng nhẹ vỗ về da thịt, tưởng chừng như đùa dớn trong suối Đào Nguyên. Tại tảng đá lớn kia, có hình một dấu bàn tay ấn vào, đủ năm ngón, ai xem cũng lấy làm lạ. Tục truyền rằng, thuở xưa, ông Khổng lồ ngồi câu cá nơi đây, có một con cá cũng khổng lồ cắn câu lôi đi, ông phải kéo lại, một tay cầm cần câu, một tay tỳ vào tảng đá lấy đà, khiến bàn tay ấn dấu vào đá như chúng ta thấy ngày

nay. Vì con cá cũng mạnh, nên hai bên giằng co nhau, khiến cho sợi dây cửa xuống mặt đá thành một đường rãnh mà ngày nay du khách vẫn thấy.

Khóm đá nhỏ ở trong bờ biển gọi là hòn Chồng Cái hay hòn Vợ. Hòn này ít được du khách để ý tới.

Nhiều thi nhân đến viếng thăm hòn Chồng đã lưu lại những bài thơ cảm tác. Thi sĩ Quách Tấn đã thu gọn cảnh trí Hòn Chồng trong 8 câu thơ Đường luật tình tứ sau đây:

*Trời mây biển nước cảnh mênh mông,
Chân núi nhô ra đá mấy chồng.
Khẩn khít thốt em nương thốt chị
Vững vàng hòn cháu đỡ hòn ông.
Sóng xô đẩy mãi bên gan sắt,
Rêu buộc ràng thêm chặt giải đồng,
Gặp gỡ đá đây ta hội đá:
Vá trời bao thuở mới nên công?*

Ông Trần Cao Vân, thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa của vua Duy Tân (1916) khi đến Khánh Hòa tìm đồng chí, ghé thăm Hòn Chồng, cũng có lưu lại mấy câu thơ sau đây:

*Đất nắn trời nung khéo định đôi,
Hòn Chồng Đực Cái phối hai ngôi,
Ông xây nên đống cây trời mọc,
Bà đúc ra khuôn đá mọc chồi.*

Mây núi phủ giăng màn tĩnh tức,
 Nước khe hầu rót chén giao bôi.
 Non thể giai lão trợ trợ đó,
 Gió chẳng lung lay sóng chẳng đôi.

Ngoài ra còn có những bài cảm tác như sau:

Kìa đèo Đại Lãnh, dảnh Cù Môn,
 Cảnh thú khôn so cảnh đá Chông,
 Biển bọc chân non, hình bán đảo,
 Chữ đề mặt đá nét thi ông,
 Bước mây bốn phía xem như vẽ,
 Sóng gió ngàn thu vững tự trông.
 Những khách thừa lương đều thỏa dạ,
 Hóa công xưa khéo tác nên công.

TRẦN KHẮC THÀNH

Tình xưa cảnh cũ hẳn nơi này,
 Cách một năm rồi mới lại đây.
 Gió thốc, vẫn bền cây cổ đá,
 Tranh treo, còn đọng nước trời mây.
 Tà dương bóng thoáng hang trời lạnh,
 Tri kỷ đâu người cuộc tỉnh say?
 Thắc mắc nỗi tình thêm nỗi cảnh.
 Câu thơ hoài cảm mỗi sâu xây!

CỤ BẢY LAN

Sau khi đã viếng xong Hòn Chồng, mời du khách rời thuyền lên bộ ngắm xem phong cảnh. Đây là vùng Cù Lao với nhiều cơ sở tôn giáo và từ thiện.

Trước hết, du khách sẽ gặp nhà thương thí của hội Cơ đốc Phục Lâm, mà sự tận tâm của các bác sĩ cũng như y tá điều dưỡng đã thu hút vô số bệnh nhân khắp các nơi, các vùng, khiến cho mỗi ngày, bệnh nhân phải lấy vé thứ tự để chờ phiên mình vào khám.

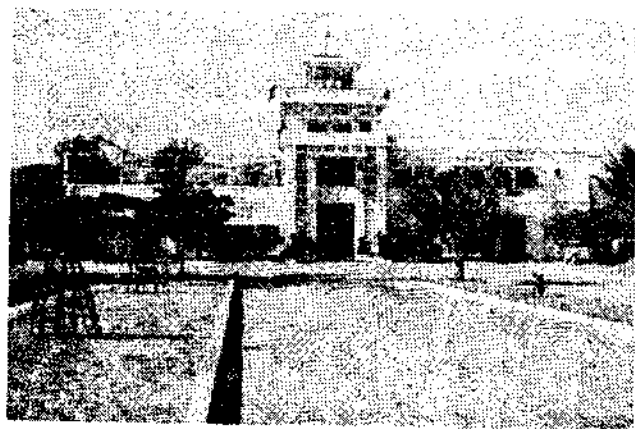
Kế đó là Cô nhi viện Tin Lành với những tòa nhà rộng rãi, mát mẻ, được xây dựng từ năm 1953, hàng năm được tu bổ và khuếch trương thêm. Nơi đây các em bé mồ côi từ bốn phương đã được cơ quan từ thiện Hội Thánh Tin Lành Việt Nam đem về nuôi. Kết quả từ ngày thành lập trải qua thời gian như sau: năm 1953 viện chỉ có 28 em, năm 1954 có 44 em, năm 1955 có 52 em, năm 1956 có 60 em, năm 1957-1958 có 77 em, năm 1959 có 90 em, năm 1960 có 134 em, năm 1961 có 165 em và đến năm 1962-1963 con số lên đến 235 em.

Trong thời gian sống ở viện, có em được học tập về văn hóa, từ mẫu giáo cho đến đệ tứ niên bậc Trung học, vì ngay trong khuôn viên của viện có trường Nghĩa thực Bết lê hem của Hội. Các em lại được hưởng nghiệp theo khả năng và sở thích như chăn nuôi, may vá thêu thùa gia chánh, hớt tóc, đánh máy chữ, làm vườn v.v... Nhờ vậy khi đến tuổi xuất viện (17 tuổi), các em đã có sẵn nghề trong tay để tự nuôi thân và giúp ích xã hội.

Sau đây mời du khách nghe một đoạn trong bài thơ "Tâm sự cô nhi" của LÊ NAM viết thay các em:



6.- NÚI VỌNG PHU XA MỒ



7.- PHI CẢNG NHA TRANG

*Con còn bé bỏng biết chi đâu,
Sóng bể đêm đêm gọi nhạc sâu!
Nào kẻ đi về muôn nẻo khác...
Nào người âu yếm suốt đêm thâu!
Đêm thâu cảnh vắng gió ru thông,
Hòa nhạc dẫu đây khắp Hòn Chông!
Sóng vỗ trắng in thu thủy gợn...
Cô đơm quạnh quẽ giữa năm châu!
Năm châu bốn giống xót thương cùng,
Kính Chúa yêu người góp của công,
Vực trẻ cút côi từ mọi ngã,
Về đây nương tựa bóng cha chung!*

.....

Bên cạnh cô nhi viện Tin Lành, trên đồi cao còn có những tòa nhà đồ sộ, trông ra biển Thái Bình Dương, ấy là nhà Dòng La San và Dòng Phan Xi Cô. Nhà Dòng La San là nơi tụ tập của các Sư huynh Thiên Chúa Giáo, chuyên về ngành giáo dục. Nhà dòng khởi công xây từ năm 1932 đến năm 1933 mới hoàn thành do Sư huynh Divy Joseph chủ trương. Đứng nơi đây trông ra tứ phía, du khách sẽ có cảm giác vô cùng sáng khoái, mặt biển bao la, thành phố Nha Trang với những tòa nhà cao ngất, vùng thôn quê Vĩnh Xương, Diên Khánh đều lọt vào tầm mắt của bạn.

Còn Dòng Phan Xi Cô lại chuyên về những công tác từ thiện. Chính dòng này với linh mục Alix mà mọi người dân Nha Trang ai cũng biết tên biết mặt, hiện đang trông nom điều khiển

hai cơ sở từ thiện là nhà Lạc thiện Rù Rỳ và viện Bài Phung Núi Sạn.

Hai cơ sở này đã có một lịch sử đầy cam go, nhưng cũng rất hãnh diện mà sau đây chúng tôi xin trình bày những nét sơ lược.

Vào năm 1947, tại chân núi Cù Lao, bên cạnh tu viện Phan Xi Cô, một túp lều được dựng lên làm nơi đánh mắt cho những người bị đau mắt hột quanh vùng. Dần dần nơi đây trở thành một bệnh xá nhỏ nhỏ, thu nhận đủ các hạng người đau khổ, trong đó có một số bị cùi. Ban quản trị nhận thấy để các loại bệnh nhân cũng như người nghèo khổ sống chung lộn trong một cơ sở như vậy bất tiện, nên năm 1950, hai cơ sở từ thiện mới được thiết lập: nhà lạc thiện và viện bài phung.

Bệnh xá được cải biến thành nhà Lạc Thiện, dùng làm nơi trú ngụ cho những người tàn phế, già nua, không nơi nương tựa. Đến năm 1962, viện bài phung được dời về núi Sạn, nhà Lạc Thiện Cù Lao được dời ra đèo Rù Rỳ, nơi một tòa nhà khang trang bên cạnh Quốc lộ số 1. Nhờ sự giúp đỡ của nhiều nhà hảo tâm và sự trợ cấp của Chính quyền, đặc biệt nhờ tu viện Phan Xi Cô và ban quản trị, nhà Lạc Thiện ngày một khuếch trương và giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong việc xoa dịu những vết thương xã hội. Hiện nay (1966) số phế nhân được thu nạp là 120 người.

Còn Viện Bài Phung được thiết lập riêng một nơi, đặt tên là viện Từ Bi, thu nhận 28 bệnh nhân nằm điều trị. Từ 1952 ngoài việc chữa bệnh cho những người bị cùi đã có, viện còn cử người đi tìm bệnh nhân khắp nơi đem về điều trị. Do đó, đến

năm 1954, đã có 40 người điều trị nội trú và 50 người ngoại trú.

Năm 1955, nhận thấy viện ở trong khu vực đông dân cư bất tiện, nên ban quản trị được sự chấp thuận của Chính quyền, dời viện Bài Phung ra phía chân đèo Rù Rỳ (địa điểm hiện thời của Nhà Lạc Thiện). Lúc đầu, nhà còn làm bằng vật liệu nhẹ, thu nhận 70 bệnh nhân nội trú và 350 bệnh nhân ngoại trú. Cũng từ đây, viện Từ Bi được đổi tên là nhà Phước Thiện Rù Rỳ. Sau khi mấy căn nhà bằng vật liệu nhẹ bị hư sụp, một dãy nhà gạch lợp ngói khang trang được thay thế, và nơi cổng vào, một tấm bảng lớn đề mấy chữ “Viện Bài Phung Rù Rỳ” đánh dấu một giai đoạn mới của viện.

Đến năm 1961, kết quả thu lượm được là số bệnh nhân nội trú tăng lên 120 người, và số bệnh nhân xin điều trị tại gia là 480 người. Nhận thấy cơ sở này quá nhỏ hẹp, mà số bệnh nhân ngày một nhiều, do lời yêu cầu của Chính quyền, viện Bài Phung lại một lần nữa, và có lẽ đây là lần cuối, dời từ đèo Rù Rỳ vào núi Sạn.

Tại đây, một địa điểm tương đối nên thơ, đã được lựa chọn để xây dựng các tòa nhà của viện. Phía sau dựa vào sườn núi cao, phía trước ngoảnh mặt ra một hồ sen lớn, hàng năm cứ đến hè, sen nở đầy hồ, mùi thơm xông ngát một vùng. Bên trái là đường xe lửa xuyên Việt, bên hữu là đường thông ra quận Vĩnh Xương và Quốc lộ số 1. Công việc xây cất phải thực hiện trong hai năm 1961-1962, 16 ngôi nhà bằng gạch lợp tôn xi măng, bố trí rất đẹp. Có vườn bông, có nhà hội. Cũng từ đây, cơ sở này được mang tên là “Trung tâm bài cù núi Sạn Nha Trang”. Năm 1965, số bệnh nhân nội trú là 196 người và ngoại

trú là 559 người. Những con số trên đây đã nói lên sự tiến triển khả quan của một công tác từ thiện vô cùng cao quý.

Đi xem trên đất liền đã quá lâu, bây giờ mời du khách trở lại Hòn Chồng, cho thuyền men theo chân núi, tới gành Đỏ mời du khách dừng lại xem công trình của một người Pháp trước kia đã có cái mộng muốn biến nơi đây thành một cảnh bồng lai trần giới. Đó là sở nuôi hàu của ông VAN BRENSEHEM. Có lẽ ông này muốn bắt chước thi sĩ TẢN ĐÀ, chiều chiều ngâm câu:

Lấy chi vui với thu tàn,

Thủy triều sò huyết, Nha Trang miếng hào ⁽¹⁾.

Rất tiếc cái mộng ấy không thành, vì thời cuộc đã làm đảo lộn tất cả. Ngày nay, một số người Việt muốn tiếp tục nuôi cái mộng của người trước, nhưng họ đã bị các thứ luật lệ lỗi thời và thủ tục hành chánh trói chân họ, không tài nào cựa quậy được.

*

* *

Qua khỏi gành Đỏ, bờ biển Nha Trang đã hiện ra trước mắt, với xóm Cồn chen chúc nhà tranh, xen lẫn nhà tôn, với những tấm lưới phơi khắp bãi cát, ghe thuyền đậu san sát như nêm.

(1) Câu thơ của thi sĩ Tản Đà như sau:

Lấy chi vui với thu tàn,

Phù cầu cước cá, Ô loan miếng hào.

Du khách muốn biết cước cá Phù Cầu và hào Ô Loan như thế nào, xin mời đọc cuốn. Non nước Phú Yên của tác giả đã xuất bản.

Qua khỏi xóm Cồn, một quang cảnh tươi đẹp, vui nhộn làm thỏa lòng ao ước của du khách: bãi biển Nha Trang đầy thơ mộng của bờ biển miền Nam Việt Nam.

Một bãi cát trắng nằm dài sát cạnh thành phố, suốt từ xóm Cồn xuống tới Chụt, trên bốn cây số, rộng vào khoảng 200 thước, uốn theo hình cung, thoải thoải giáp mặt nước, như nàng con gái nằm ép mình trong lòng mẹ hiền. Nhưng vui và đẹp nhất là khoảng từ tòa Hành chánh đến trước mặt phi cảng. Bãi biển luôn luôn được giữ gìn sạch sẽ. Một dãy nhà tứ giác mái lợp tôn sơn đỏ, núp bóng sau những cây dừa im mát, những cây dương liễu lá lướt theo chiều gió, điểm xuyết cho bãi biển thêm mỹ miều. Các nhà ấy là những quán giải khát, với những cô chiêu đãi viên, nụ cười luôn nở trên môi, nhanh nhẹn và ngây thơ như những con bồ câu trắng, sẵn sàng đón tiếp du khách dừng chân hóng mát. Đây nước dừa tươi ngọt, đây bánh tôm sò huyết, đây bún bò chả nướng, các thứ giải khát và các món điểm tâm, mùa nào thức nấy, mời du khách ghé lại thưởng thức, để ghi lấy một vài kỷ niệm êm đềm trong chuyến thăm bãi biển Nha Trang.

Dọc theo bãi biển, đại lộ Duy Tân, với hai chiều xuôi ngược rải nhựa phẳng lì, với những cây bàng tàn che bóng mát, làm cho biển thêm phần nhộn nhịp với những chiếc xe Huê kỳ bóng lộn, với những chiếc xì cút tơ thấp thoáng màu xanh màu hồng. Riêng với cảnh trí thiên nhiên, bãi biển Nha Trang đã đủ quyến rũ du khách rồi, nhưng đây lại thêm mái tóc thể, những nụ cười hồn nhiên, những sóng mắt dịu hiền của giai nhân, thì mỗi khi đặt chân đến đây, du khách không muốn rời xa nó nữa,

vì:

Gái dâu bằng gái Nha Trang,

Tóc thề áo trắng, dịu dàng dễ thương.

Và du khách cũng còn nhớ người ta đồn rằng:

Tiếng đồn con gái Nha Trang,

Nụ cười đáng giá ngàn vàng cũng mua.

Mỗi buổi trong ngày, bãi biển Nha Trang có một vẻ đẹp riêng. Khi bình minh ló dạng, mặt biển phẳng lặng như tờ, nước xanh biêng biếc, điểm thêm mấy chiếc ghe đánh cá từ ngoài khơi trở về. Xa xa đảo Hòn Yến đen sì, in hình trên mặt nước phía chân trời, tạo nên một phong cảnh tuyệt mỹ. Gần bờ, từng tốp người tắm biển, bơi lội, đùa nghịch, vui như tuổi lên ba. Dần dần mặt trời xuất hiện, với muôn triệu ánh tơ vàng buông trên mặt nước, lá cây. Ngọn gió ban mai bắt đầu thổi, mặt nước hơi gợn sóng.

Chiều đến, khi bóng mát của những dãy nhà và cây cối rải lên mặt cát, đuổi dần ánh nắng ra khơi, thì từ các ngã đường trong thành phố, lớp lớp đi về phía bãi biển. Trên những trụ xi măng, trên từng dãy lan can, trong các quán giải khát, tại công viên có vòi phun nước, trên những tấm vải bạt, những chiếc chiếu trải lên mặt cát, những câu chuyện tâm tình quện lấy nhau, quên cả thời gian...

Bóng tối trở về trong quên lãng. Những ngọn đèn nê ông hắt ánh sáng mát dịu xuống mặt nước, những ngọn đèn xanh đỏ đủ màu tại các quán tử giác như những chòm sao trên dải ngân hà trong đêm thanh vắng. Những bản nhạc du dương trầm bổng phát ra từ những chiếc máy thu thanh nổi lên như những tiếng

nhạc của chư tiên nơi cung Quảng Hàn, khiến du khách mơ màng như sống trong cõi mộng. Xa xa ngoài biển khơi, những ngọn đèn của hàng trăm chiếc thuyền đánh cá kết thành một dãy dài, bọc lấy vịnh Nha Trang, linh động như muôn nghìn ngọn đèn trong đêm hội hoa đăng.

Cảnh đẹp của bãi biển Nha Trang đã làm cho nhiều thi sĩ và nhạc sĩ cảm xúc, đối cảnh sinh tình, sáng tác nên những bài thơ bản nhạc đầy rung động. Hàng ngày trên đài phát thanh, chắc du khách cũng đã từng nghe hòa tấu bản nhạc của Minh Kỳ:

*Nha Trang là miền quê hương cát trắng,
Có những đêm nghe vọng lại âm âm tiếng sóng xa đưa.
Nha Trang cảnh đẹp trăng thanh gió mát,
Ai qua không quên để lại một vài luyến tiếc xa xôi...*

Và sau đây là bài thơ vịnh cảnh bãi biển Nha Trang của Thanh Sơn:

*Trên bãi biển Nha Trang
Non nước ngàn trùng cảnh sắc tươi.
Nha Trang say đắm dễ bao người!
Mây đàn trắng xóa chân trời thẳm,
Sóng tỏa xanh rờn mặt bể khơi.
Núi Én phủ sương, hình thấp thoáng,
Thuyền câu lướt gió, bóng chơi vơi...
Hòn Chồng, cầu Đá ngăn mùi tục,
Hỡi khách ưu thời có tạm vui?*

Thưởng thức cảnh đẹp của bờ biển Nha Trang rồi, mời du

sát bờ biển, một công trình xây dựng của bác sĩ Yersin. Tuy nhiên, vào đây, nếu bạn không phải là nhà khoa học, chắc bạn sẽ không thấy vẻ gì hấp dẫn cả, vì xung quanh bạn toàn sách vở nghiên cứu, ve lọ đựng vi trùng và biểu đồ ghi nhận các công trình khảo sát.

Trước tòa Hành chánh tỉnh công viên Yến Nhi, nơi thánh địa của người tín đồ Phật giáo, vì chính nơi đây, nơi ngã ba đường Duy Tân vòng lên đường Phan Chu Trinh, và đường rẽ vào tòa Hành chánh, nữ huynh trưởng Gia đình Phật tử Đào Thị Yến Nhi, một cô gái 17 tuổi, đã tự thiêu thân trong phong trào đấu tranh của Phật giáo đồ Nha Trang năm 1964. Để tỏ lòng tri ân vị thánh tử đạo, Phật giáo đồ Nha Trang đã dựng tượng kỷ niệm nơi công viên, hướng mặt ra biển Thái Bình Dương.

Rời khỏi công viên Yến Nhi, mời du khách ghé vào thăm chợ Nha Trang. Đây là khu vực hoạt động sầm uất nhất của thành phố. Tuy nhiên, du khách sẽ lấy làm khó chịu mà nhận thấy rằng chợ Nha Trang quá chật hẹp so với một thành phố quá rộng lớn, đông dân cư. Về mùa mưa, khu chợ lại rất dơ bẩn. Đó là điều làm cho chính quyền ở Khánh Hòa hằng bận tâm lo nghĩ, tìm kế cải thiện khu chợ cho mỹ quan hơn. Một chương trình lấp đầm nước cạnh chợ để mở rộng chợ đã được nghiên cứu từ lâu, nhưng vì kinh phí quá lớn, nên mãi tới nay chưa thực hiện được. Dầu sao, chợ Nha Trang vẫn là nơi buôn bán tấp nập đủ thứ ngọt miếng ngon, đủ sơn hào hải vị, và vì thế nó đã làm cho nhiều bà nội trợ trở nên hư hết. Những người biết lo lắng gia đình đã phải gửi lời nhắn nhủ:

Chợ Nha Trang trăm vật trăm ngon,

Em vừa vừa cái miệng kẻo chồng con mang nghèo.

Bây giờ mời du khách lên núi Sinh Trung, gần cầu Hà Ra thăm tòa cổ miếu, tuy không nguy nga, đồ sộ, nhưng là di tích lịch sử, vì nơi đây thờ 350 vị công thần và chiến sĩ trận vong đã từng giúp Nguyễn Ánh đánh chiếm lại Nha Trang và thành Diên Khánh dưới thời Tây Sơn. Ngôi miếu này được thiết lập vào năm Ất Mão (1795). Đến năm Tự Đức thứ 5 (1852) được trùng tu lại. Nếu du khách đọc được chữ Hán, sẽ biết rõ danh tánh các tử sĩ ấy vì trên bài vị có ghi đầy đủ.

Đứng trên núi Sinh Trung, nhìn ra tứ phía, du khách thấy cảnh đẹp lạ thường. Tất cả thành phố Nha Trang đã thu gọn vào tầm mắt của bạn, rồi biển cả nhấp nhô sóng gợn, cửa Cù Huân, xóm Cù Lao, Tháp Bà v.v... Núi Sinh Trung đã kết hợp cùng Hòn Chồng, Tháp Bà tô điểm cho Nha Trang thêm phần quyến rũ, cho nên:

Đứng Hòn Chồng trông ra Hòn Yến,

Lên Tháp Bà về viếng Sinh Trung.

Giang Sơn cảm tú chập chùng,

Vì ai sông Nhị núi Nùng phân ly!

Dưới chân núi là bến xe Sinh Trung, nơi tụ tập các loại xe lambretta ba bánh, xe đồ chạy về các quận trong tỉnh, hàng ngày vui như họp chợ. Đọc Quốc lộ số 1 trở vào, du khách sẽ tới công trường Cộng Hòa, nơi hò hẹn trao những lời gắn bó trăm năm của những cặp trai gái đương độ xuân thời, khi gió mát ban đêm nhẹ thổi.

Ngược đường Độc Lập, du khách thẳng tới công viên nữa, công viên Trình Minh Thế, nằm trước mặt ga xe lửa, rộng mênh

mông, cây cối sum sê bóng mát. Nơi đây trước kia là đài kỷ niệm chiến sĩ và nơi họp mít tinh của thành phố. Đi lên Mã Vòng, du khách sẽ nghe những bản nhạc khi trầm bổng, lúc du dương như ru ngủ tâm hồn, khi hùng hồn quyết liệt như tiếng kèn thúc quân, phát ra từ ống loa đặt trên nóc một ngôi nhà núp sau cảnh dương, ấy là đài phát thanh Nha Trang. Đài này được thành lập từ năm 1956, lúc đầu đặt tại một ngôi nhà nhỏ hẹp trong khuôn viên tòa Tỉnh trưởng. Đến năm 1960 mới xây cất tòa nhà hiện nay. Hàng ngày, qua ba buổi phát thanh và qua hai làn sóng điện, đài phát thanh Nha Trang cung cấp cho dân chúng địa phương cũng như các tỉnh miền Nam Trung nguyên Trung phần những tin tức cần thiết và các bài khảo cứu bình luận thời cuộc.

Men theo đường Gia Long đi xuống, du khách thấy hiện ra trước mắt ngôi nhà thờ Thiên Chúa giáo xây trên quả đồi, tháp chuông cao vút từng xanh. Nhà thờ này được khởi xây từ năm 1927 đến năm 1942 mới hoàn thành, do linh mục Vallet chủ trương. Nhà thờ xây theo lối kiến trúc xưa của thế kỷ 17, 18 ở Âu châu. Tháp chuông ở phía Bắc, từ dưới nền lên đến chóp tháp là 30 thước.

Nhà thờ lại xây trên đỉnh đồi khoảng 10 thước. Do đó, từ đằng xa, du khách đã có thể trông thấy tháp chuông nổi bật trên nền trời Nha Trang. Vào những đêm Giáng sinh, ngôi sao làm bằng nề ông được gắn trên đỉnh tháp, làm cho du khách có cảm tưởng như nó đang lơ lửng trong không trung đen thẳm.

Đây là ngã sáu đi về các nẻo. Rẽ qua tay phải dọc theo đường Phước Hải, du khách sẽ tới khu vực Xóm Mới, một khu

vực hoàn toàn mới được kiến lập từ sau ngày có phong trào di cư, nhà ngói san sát, đường trở bàn cờ. Tại đường Phước Hải, du khách ghé vào thăm đền thờ đức Trần Hưng Đạo để có dịp tưởng nhớ đến tiền thân, nhớ đến những chiến công oanh liệt ở Bạch Đằng, ở Vạn Kiếp.

Rời khỏi nơi này, du khách đi thẳng lên tỉnh lộ số 4, ghé thăm miếu Khổng Tử, nơi thờ vị vạn thế sư biểu và thất thập nhị hiền của Á Đông. Miếu được kiến trúc rất nguy nga, theo kiểu xưa, trên nóc có lưỡng long triều nguyệt, do hội Khổng Học Khánh Hòa xây cất. Từ đó du khách đi qua chợ Phước Hải, vòng về bến xe Xóm Mới, nơi đây du khách có thể lấy vé đi khắp các tỉnh và thủ đô.

Làm gì có nhiều thì giờ đi khắp các ngả, du khách đành theo đường Nguyễn Hoàng rẽ ra đường Lê Thánh Tôn tới công viên có vòi phun nước trước mặt đại khách sạn Nha Trang. Lăn theo đại lộ Duy Tân đi xuống, du khách đã tới phi cảng Nha Trang một nơi cảnh trí rất ngoạn mục. Hàng ngày máy bay dân sự và quân sự lên xuống thường xuyên.

Từ phi trường đi xuống một đoạn, trên khoảng đất rộng 70.000 thước vuông, cạnh bờ biển, mọc lên những dãy nhà kiểu mới huy hoàng, tráng lệ, thấp thoáng sau mấy rừng phi lao, cười reo trước gió. Ở đây có cát vàng sóng bạc, gió muối có viếng nhạc trùng dương.

Bây giờ Nha Trang hoạt động quá chừng, nhưng xưa kia chốn này chỉ là bãi cát hoang, với một ít xóm nhà lá nghèo nàn, khu vực náo nhiệt nhất hồi đó là xóm Chặt, bởi vì các ghe thuyền đánh cá, hay buôn bán, chuyên chở hàng hóa, hành

khách trong ra ngoài vào, đều ghé lại xóm Chẹt, cho nên:

*Nha Trang đến Chẹt không xa,
Kể vô mưa dầm, người ra đánh buồm.*

Từ cổ chí kim, nơi nào tập trung đông người buôn bán, thì nơi đó có một số cô gái bỏ nghề lương thiện, quay ra lén lút ăn sương. Do đó, người ta đã có câu ca dao rằng:

*Xóm Chẹt là xóm thông dong.
Trải chiếu giăng mùng ngồi đợi ghe lên.*

Qua khỏi xóm Chẹt, du khách tới Cầu Đá, hải cảng của thành phố Nha Trang. Mặt biển nơi đây khi nào cũng yên lặng, vì phía ngoài nhiều hòn đảo nằm che kín như hòn Bảy Miếu, hòn Tầm, hòn Một, hòn Mun, và nhất là hòn Tre (tức hòn Lớn), nước rất sâu vì sát biển có nhiều núi. Tới Cầu Đá, du khách sẽ rất ân hận nếu quên ghé vào thăm Hải học viện, ở sát bên đường đi xuống cầu tàu. Xây cất từ năm 1924, đây là một viện khảo cứu về ngành hải dương học. Ngoài mục đích chính là khảo cứu và phổ biến những vấn đề về hải dương học, viện còn có nhiệm vụ đào tạo các chuyên viên và tăng cường những mối liên lạc mật thiết về ngành này với các cơ quan khoa học trong và ngoài nước, để trao đổi kết quả khảo cứu và công bố những phát minh mới. Trong công cuộc khảo cứu hàng ngày, viện Hải học Nha Trang đã góp phần quan trọng vào sự phát triển ngành ngư nghiệp nước nhà.

Tại viện, trên tầng lầu của ngôi nhà chính, một thư viện đầy đủ sách khảo cứu cổ kim, Đông Tây, và một phòng thí nghiệm khảo sát, gồm đủ xác và bộ xương các giống hải vật,

hoặc để trên đế gỗ, hoặc đựng trong lọ thủy tinh đóng kín. Nhưng đây là chỗ làm việc của các chuyên viên, không dễ gì du khách muốn ra vào lúc nào cũng được.

Sở dĩ Hải học viện Nha Trang được nổi tiếng và thu hút hàng ngàn du khách trong mỗi mùa nghỉ mát, là nhờ có hồ nuôi cá và các loài hải vật của viện. Nơi đây du khách muốn vào lúc nào cũng được, miễn là có nạp mấy đồng vào cửa.

Ở đây chưa hẳn tập trung đầy đủ các loài hải vật, nhưng du khách cũng được thỏa mãn sự hiếu kỳ của mình, vì qua những bể kính đèn điện sáng choang, du khách sẽ thấy những con cá, tôm, cua, mực v.v... hình thù rất kỳ dị, màu sắc sặc sỡ, bơi lội tung tăng tưởng chừng như để làm trò cho bạn giải trí.

Cảnh cầu Đá vốn đã đẹp nhờ vào sự bố trí của thiên nhiên, nó lại càng đẹp thêm khi nó lọt vào con mắt thẩm mỹ của thi nhân. Mời du khách lắng nghe Mai Oanh nữ sĩ tả cảnh cầu Đá qua bài Đường luật dưới đây:

Cảnh cầu Đá

*Lầu ngự trên non cảnh tuyệt vời,
 Chân non bãi bể sóng đùa chơi.
 Lững lờ cá lội khoe màu nước,
 Uyển chuyển mây bay tỏ sắc trời.
 Dăm lá thuyền câu neo cạnh bến.
 Một vài tàu máy rộn ngoài khơi!
 Đêm về trăng sáng, lung linh cảnh,
 Quyến dụ lòng ai khó tả lời!*

Rời khỏi Cầu Đá, du khách bơi thuyền vòng quanh chân núi đầy đá gồ ghề, qua bên kia cửa Bé. Đây là một cửa sông nằm giữa hai dãy núi, cho nên bờ biển cũng vẫn cao, mực nước vẫn sâu, thuyền đánh cá của làng Trường Đông vẫn hàng ngày ra vào rộn rịp. Trong tương lai, cửa Bé sẽ được vét sâu và rộng hơn, sự hoạt động sẽ tăng lên bội phần, khi nào nhà máy lọc dầu thiết lập tại vùng này được xây dựng xong. Đây là một nhà máy kỹ nghệ lớn nhất miền Nam, chiếm một diện tích trên 114 mẫu tây, nằm trên phần đất ba thôn Trường Tây thuộc xã Vĩnh Nguyên, thôn Trường Đông thuộc xã Vĩnh Trường và thôn Phước Hải thuộc xã Vĩnh Thái. Rồi đây hàng ngàn ngôi nhà, hàng trăm ống khói chọc trời, sẽ thu hút hàng vạn nhân công vào làm việc, khiến cho thành phố Nha Trang bước lên địa vị quan trọng về mọi mặt, chứ không phải như bây giờ chỉ là một thành phố du lịch.

*

*

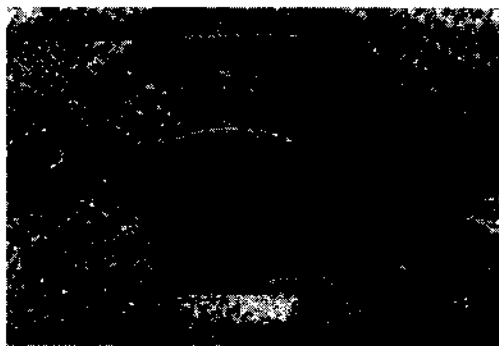
*

Qua khỏi cửa Bé, thuyền du khách phải men theo chân núi Hòn Rớt⁽¹⁾, rồi núi Cầu Hìn, bờ biển khi lồi ra khi lõm vào, thiên hình vạn trạng, chẳng bao lâu du khách thấy xuất hiện về phía trước một dải cát trắng xóa, thỉnh thoảng có một vài lùm cây, cỏ mọc phủ lên giống như một con bạch tượng khổng lồ nằm trên mặt nước, dưới bóng cây xanh. Đó là bãi cát Thủy triều, chạy dài thẳng tắp dọc theo bờ biển trên 10 cây số, vì vậy

(1) Có lẽ vì núi này nằm sát cửa Bé, người ta cất rớt rất nhiều nên quen gọi như vậy.



8.- BA HỒ



9.- LĂNG BÀ VÚ

mà có tên là Bãi Dài. Phía trong Bãi Dài là hằm cát trắng Thủy triều, một nguồn tài nguyên vô tận mà tạo hóa đã dành cho dân chúng Khánh Hòa⁽¹⁾. Ngoài xa có hai hòn cù lao danh tiếng là hòn Nội và hòn Ngoại.

Bên trong dãy núi cát này là đầm Thủy Triều, chiều rộng từ 500 đến 3000 thước, nơi sản xuất thứ sò huyết nổi tiếng. Đi hết thôn Thủy Triều, du khách sẽ tới Mỹ Ca, nơi tu viện của dòng Citeaux. Tu viện đẹp đẽ này khởi cất từ năm 1931 và hoàn thành vào năm 1933. Hiện nay tu viện đặt dưới quyền quản trị của các linh mục người Việt. Đây là một địa điểm cắm trại rất thích hợp cho thanh niên và học sinh trong dịp hè. Mỹ Ca còn nổi tiếng nhờ một thứ rượu rất ngon và bổ, chế tạo bằng các nguyên liệu trồng tại chỗ và một loại dược thảo nhập cảng từ Pháp sang.

Đi hết Bãi Dài, du khách tới một nơi mà bờ biển lởm chởm những đá, nhiều mũi nhoi ra ngoài biển. Trước hết du khách gặp mũi Giải Manh, rồi đến mũi Lỗ Gió, mũi Cam Linh và tiếp đến vào vịnh Cam Ranh với mũi Cửa, mũi Bãi Chỏi, mũi Hòn Lang. Từ mũi Giải Manh đến mũi Cửa, gần bờ biển có rất nhiều đảo nhỏ như hòn Sộp, hòn Nhạn, hòn Miêu Ngoại, hòn Tai, hòn Gang, hòn Đen.

Vịnh Cam Ranh là một doi biển ăn sâu vào đất liền, chỗ rộng nhất vào khoảng 6 cây số, chiều dài độ 15 cây số. Phía Bắc, vịnh nối liền với đầm Thủy Triều. Lòng vịnh sâu từ 12 đến 25 thước, diện tích cho tàu đậu ước chừng 10.000 mẫu tây. Phía ngoài, vịnh được che chở bởi hai dãy núi từ Bắc chạy xuống và

(1) Xem rõ hơn ở phần thứ ba: Nguồn lợi kinh tế.

Nam chạy lên, cách nhau bởi một cửa ra vào, và ngay nơi cửa ấy hòn cù lao Bình Ba nằm án ngữ, giúp cho vịnh luôn luôn được an toàn, khỏi bị bão táp từ ngoài xa tràn vào tàn phá. Những dãy núi này, ngọn cao nhất 463 thước, ngọn thấp nhất 140 thước, nằm theo thế liên sơn, tạo nên một bức tường thành thiên nhiên bao quanh vịnh. Năm 1905, trong cuộc chiến tranh Nhật Nga, hạm đội Thái Bình Dương của Nga Hoàng, gồm 140 chiếc đủ các loại lớn nhỏ, bị hải quân Nhật đánh bại ở cửa bể Lữ Thuận, đã chạy tới đây nương náu hàng mấy tháng trời được bình yên vô sự.

Chúng ta cũng còn nhớ hồi đó, ba chí sĩ đất Ngũ hành sơn là các cụ Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, nhân đi qua Cam Ranh đã ghé xuống xem tàu Nga. Cuộc xem tàu ấy đã làm cho các cụ nảy sinh ra nhiều tư tưởng mới trong sứ mạng cứu nước đuổi xâm lăng. Cụ Huỳnh còn lưu lại bài thơ cảm tác sau đây:

Vô quốc năng hà bội?

Ngu dân khỉ hữu quyền?

Hiệp thương thành họa trọng.

Giảng học bị can liên.

Bình Định danh sơn phú,

Cam Ranh ngoại quốc thuyền.

Viện thư như phát bố,

Dương tác hữu biên niên.

Chính cụ đã tự dịch ra quốc âm như sau:

*Không nước sao rằng bội? .
 Dân ngu há có quyền?
 Hiệp thương gây mối họa,
 Dạy học cũng can liên!
 Bình Định cùng làm phú,⁽¹⁾
 Cam Ranh muốn vượt thuyền.
 Án vấn như phát bố,
 Truyện tớ có đời truyền.*

Người địa phương truyền tụng rằng: trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn, một hôm chúa Nguyễn Ánh đem thủy quân từ Gia Định ra đánh Qui Nhơn, chẳng may gặp bão lớn, một số chiến thuyền bị đánh đắm, vương bèn ra lệnh cho quân sĩ lái thuyền trực chỉ Cam Ranh để tránh bão. Tới đây, đoàn chiến thuyền được yên ổn, nhưng lại gặp một trở ngại lớn là thiếu nước ngọt. Sau mấy ngày tìm kiếm không xa, vương bèn lập đàn tế cáo trời đất, rồi sai quân đào sâu dưới cát tìm nước. Chẳng bao lâu, một mạch nước hiện ra, vương quỳ xuống uống thử, thì đó là nước ngọt. Nỗi vui mừng của vương và ba quân không kể xiết.

Do sự việc trên, vương bèn đặt tên cho doi đất nầy là Cam Linh, ngụ ý là nhờ có sự linh ứng nên mới có nước ngọt. Danh từ Cam Linh có từ đó. Cam Linh còn có tên là Cam Danh, về sau người Pháp phiên âm trệ ra là Cam Ranh. Sau khi thắng được Tây Sơn, vương bèn ra lệnh xây dựng một ngôi miếu tại

(1) Lúc ba cụ đi qua Bình Định năm 1905, bèn đổi tên vào thi rồi làm bài thơ "Chí thành thông thánh" và bài phú "Danh sơn lương ngọc" đã lối học khoa cử, thức tỉnh đám sĩ phu lo duy tân tự cường để cứu nước.

nơi tìm ra nước ngọt, cất người thường xuyên nhang đèn để tỏ lòng tri ân đấng thiêng liêng đã cứu giúp mình trong cơn hoạn nạn. Ngày nay, ngôi cổ miếu hãy còn, dân chúng địa phương vẫn nằng lui tới cúng vái.

Cam Ranh còn là một hải cảng rất quan trọng đối với ngành hải vận vùng Đông Nam Á, vì nó nằm trên đường hải vận quốc tế Singapore, Hương Cảng, Thượng Hải, Yokohama. Các tàu lớn ghé Cam Ranh sẽ lợi công, lợi cửa, lợi thì giờ, và tránh được nhiều bất trắc hơn là ghé Hải Phòng, Đà Nẵng hay Sài Gòn.

Tuy vậy, dưới thời Pháp thuộc, hải cảng Cam Ranh đã không được chú trọng và mở mang đúng mức, nên chưa khai thác được hết khả năng của nó, và chưa xứng với ân huệ của thiên nhiên đã dành cho chúng ta. Một người Pháp đã nhìn rõ được tầm quan trọng ấy, đã tốn công của và tâm lực tranh đấu cho việc mở mang Cam Ranh, nhưng cuối cùng cũng vẫn mang một mối hận trở về nước, vì ý kiến của ông không được chính phủ thực dân nghe theo. Người ấy là Bá tước De Barthélémy. Hiện nay, tại doi đất Cam Ranh, vẫn còn dấu vết xây dựng dở dang của ông trở lại với mưa gió tháng ngày.

Hiện nay, với sự giúp đỡ của chính phủ Hoa Kỳ, chính phủ ta đang thực hiện một chương trình vĩ đại kiến thiết hải cảng Cam Ranh, sau khi đã đặt cả khu vực này trong phạm vi thị xã Cam Ranh.

Cảnh đẹp của vịnh Cam Ranh đã được thi sĩ Thùyn Thiên gói ghém trong bài thơ sau đây:

Cầm Linh du hữu cầm
Cầm Linh bảo vệ biết bao tàu,
Thành đá trời xây chót vót cao.
Mấy mặt đường che khi biến cố,
Một đường cửa mở lúc ra vào.
Nga hoàng chiến hạm mà nương đó,
Nhật quốc hùng binh dễ phá đâu!
Tạo hóa vì ta gây dựng sẵn,
Ta nên gắng gỏi buổi tân trào.

Tới vịnh Cam Ranh là du khách đã tới điểm chót của bờ biển tỉnh Khánh Hòa rồi đó.

Sau một thời gian khá lâu đi thăm bờ biển tỉnh Khánh Hòa, chắc du khách đã thấy nó vừa dài vừa quanh co khúc khuỷu, chỗ lồi chỗ lõm không chừng, phía ngoài lại có vô số đảo nhỏ, rất nguy hiểm cho việc hải vận. Ngày nay, nhờ có các máy móc và phương tiện khoa học tối tân, các thủy thủ đi dọc theo bờ biển được dễ dàng, chứ ngày xưa, các bạn ghe bầu của ta từ ngoài vào, từ trong ra, chỉ biết lấy con mắt làm chừng, kinh nghiệm làm đích, nên cũng đã qua lại được trót lọt. Sở dĩ họ đi được là nhờ những người đàn anh của họ đã có sáng kiến đặt ra những bài về truyền lại cho nhau làm kim chỉ nam để lèo lái ghe, ban ngày cũng như ban đêm. Những bài về này tùy theo từng phường, từng nhóm, từng địa phương mà có sự khác nhau, vì do nhiều người đặt ra. Hiện thời chúng tôi mới sưu khảo được ba bài, xin chép lại dưới đây để quý du khách thưởng thức:

Mũi Nậy có hòn Đá Bia,
 Bãi Môn dựa kê sân trước Ô Rô.
 Ô Rô núi tấn như đồ.
 Vừa nôm vừa bắc biết xô phía nào?
 Hòn Nứa không thấp không cao,
 Ngược mắt trông vào bãi Võ sóng ngang.
 Hòn Gầm nghe sóng vỗ vang,
 Đi khỏi Cát Thảm thì sang Đồi Mồi.
 Anh em lời thốt nhau ôi.
 Chạy khỏi Đồi Mồi đến đầm Bà Gia.
 Ngó vô bãi cát trường sa,
 Thấy chỗ dăng lưới thật là thôn dân.
 Xa' cừ nay đã vừa gần,
 Chạy khỏi Cửa Bé⁽¹⁾ lánh thân Trâu Nầm.
 Cửa Lò Hòn Khói xa tăm,
 Kinh ngoài Hòn Đỏ kinh trong bãi Trây.
 Không ghé thì lại chạy ngay,
 Đi hết nửa ngày Mũi Cỏ Cây Sung,
 Chà Là, Hố, Đụng, Chóp Vung,
 Kinh ngoài Hòn Bạc, kinh trong Ninh Hòa.

(1) - Cửa Bé này ở trong vịnh Vân Phong ở Giả chứ không phải cửa Bé ở gần Nha Trang.

*Nha Trung đến Chụt không xa,
Kẻ vô mua đêm người ra đánh buồm*

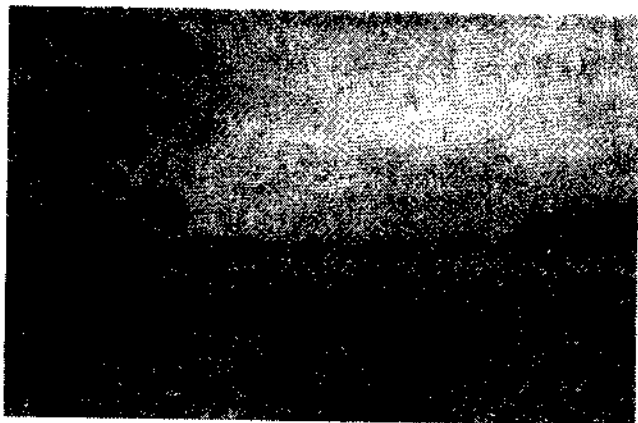
.....

Rất tiếc người đọc cho tôi chép chỉ nhớ tới đây, thiếu mất đoạn từ Chụt trở vào. Bài trên đây được truyền tụng giữa các lái ghe bầu thuộc các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Còn từ vùng Quảng Bình trở vào cho đến Quảng Nam, Quảng Ngãi lại có bài dưới đây:

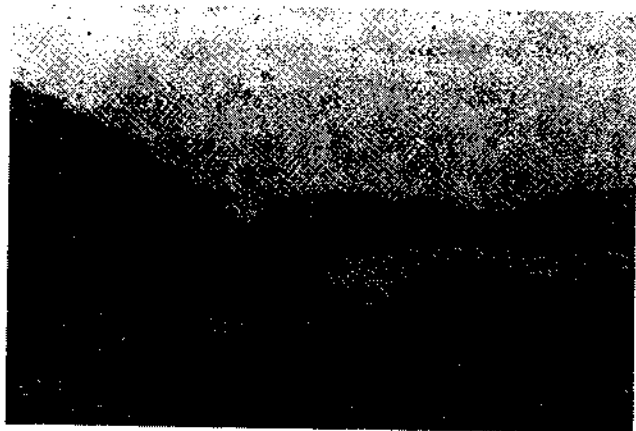
.....

*Đầu ghềnh mũi Nậy gie ra,
Qua hai mũi ấy đó là Ô Rô.
Vũng Ô Rô bốn mùa cũng khuất,
Dựa mặt nồm mặt bắc cũng hay.
Sơn Xuyên phong cảnh là đây.
Non cao bia tạc đá xây ngàn trùng.
Cá chập chồng non bằng bia tạc,
Đá Bia thuyền thuở trước Hùng Vương⁽¹⁾
Chạy qua đối ấy dặm trường,
Hòn Gầm giữa bãi rõ ràng sóng vang.
Chạy qua mũi Ngọc gieo cần,
Đối Mồi chớm chờ lần lần bò ra.*

(1) - Vì không hiểu sử ký nước nhà, nên các lái truyền tụng cho nhau rằng núi Đá Bia có từ đời Hùng Vương, kỳ thực núi này được gọi là núi Đá Bia kể từ đời vua Lê Thánh Tôn (1470).



10.- BIỂN ĐẠI LÃNH



11.- VŨNG RÔ

Đôi Mồi chớm chờ bò ra,
Một bầy Trâu mẹp xập xòa sóng reo.
Chạy qua đôi ấy lần theo,
Cửa Lớn cửa Bé đề eo ra vào.
Kìa trông cảnh ba đào xao xác,
Mũi Khe Gà xốc xác bò ra,
Xóm Đò Hòn Khói đã qua,
Lăm buồm dựa Chặt đó là Nha Trang.
Chốn Nha Trang vẻ vang tứ thú,
Sẵn quán hàng các lái bán mua,
Đông Bắc thì dựa bãi Chùa,
Nồm nam bãi Chặt bốn mùa như ao.
Ngoài cù lao đá thung như vách,
Mặc tấm lòng quan khách nghỉ ngơi.
Say sưa bầu rượu vui chơi,
Buồm giăng ba cánh băng vời chạy vô.
Ngó mù mù hòn Nồm chỗ đó,
Qua hòn Nồm mới tỏ Cam Ranh.
Vũng Găng Đá Vách như thành,
Vũng Găng Đá Vách xung quanh như buồm.

.....

Trên đây là hai bài hướng dẫn lái ghe bầu đi từ ngoài vào.
Sau đây là bài chỉ đường từ trong ra:

Con Nghê chớm chờ dịp kỳ,
Ra năm-nước mặn luận chỉ cơ hàn.

Xem ra ngó thấy một đàn,
Trong thời Nội, Ngoại, trong hàng Gót Giăng.
Anh em ta mới nói rằng:
Trầu cau nước hết, Gót Giăng làm gì?
Sang Cào bất tiện một khi,
Chặt đèn vừa khởi, vậy thì hò kho (?)
Tai nghe lưới đánh mảnh hò,
Nôm xuôi lên đó lại lo xùng xính.
Ngó vô bãi biển vắng tanh.
Tứ bề quanh quẽ trong lòng xót xa.
Xưa kia người ở đâu là,
Mới qua bên Chặt vậy mà gặp nhau.
Vừa chen vừa chạy cho mau.
Kẻ đi buôn bán, người sâu niêm tây
Cù Huân, cửa Bé là đây,
Quán Đông vừa khởi ló bày Nha Trang.
Trên thời quán xá rảnh rang,
Dưới sông ghe đậu nghênh ngang dập dề.
Kẻ thời ăn uống vui chơi,
Người thời lơ lửng chơi bởi nguyệt hoa.
Người thời mua sòng thay là,
Mua đệm cùng mẩu lại ca mua ghè.
Người thời mua hũ mua ve,
Mua đường mua mật lại ca mua hèo.

Kể thời mua mây buộc lèo,
Người mua sóng lá đem theo xô tiền.
Người mua thuốc lá thuốc viên,
Người mua thuốc khúc để nguyên đem về.
Tiếng đồn cát Chọt đà xinh⁽¹⁾
Đua nhau nhận xác để dành bán buôn.
Thôi thôi đừng nói mà buồn,
Kéo neo mà chạy xuôi luôn ruột hồi.
Ngó lên đám bắt thương ôi.
Hòn Bạc nằm trước Mỏ Côi một mình.
Vũng Túc với Bạc thất sinh (?)
Hòn Hố hòn Đụng liền kinh Chà Là.
Cây sung mũi Cỏ đà qua,
Bến đò Cồn Cạn người ta tiếng đồn.
Tiếng đồn các lái đà khôn,
Hòn Lớn hòn Nhỏ Cút chim hòn Đổ đêm hôm mà lằm.
Xuôi lên một đỗi xa xăm,
Vừa ngang Cửa Bé hỏi thăm bãi Trường.
Trâu Nằm ngoài nước khá thường,
Sóng xao mủa tại dựa nương bốn bề.
Xa cừ trắc trở sơn Khê,
Cột buồm vừa khởi ló bày Bà Gia.

(1) Có lẽ là cát Thủy Triều mới trắng xinh.

Đôi Mồi chớm chớ gie ra,
Thân trong Cát thấm lại ca Hòn Gầm.
Tai nghe sóng vỗ lao xao (?)
Bắt mắt xem vào bãi Vỡ sang ngang.
Thương con nhớ vợ nghe dăng,
Nước mắt hai hàng rày đã thấm biên.
Đá chồng mấy trượng sao liền,
Tạc để gia truyền nối đời Hùng Vương.
Xuôi lên một dải dặm trường,
Ô Rô núi thúng, bốn phương như nhà
Đầu gành mũi Nậy gie ra,
Thân trong có bãi hiện là bãi Môn.

.....

CHƯƠNG VI

KHÍ HẬU

Vị trí thiên nhiên với sông núi, bờ biển, cù lao ấy đã giúp cho tỉnh Khánh Hòa có được một khí hậu đặc biệt tốt lành, mà mọi người đều công nhận.

Quả thế, tỉnh Khánh Hòa ở vào khoảng giữa vĩ tuyến 12 và 13, mỗi năm chỉ phân biệt có hai mùa: mùa nóng và mùa mát. Từ tháng giêng đến tháng tám dương lịch, trời nắng nhiều thỉnh thoảng có một vài trận mưa, nhưng không đáng kể, có khi chỉ tạm đủ cho việc làm ruộng. Nhiệt độ trung bình ban ngày là $31^{\circ}3$, và ban đêm là $22^{\circ}9$, nước mưa tháng nhiều nhất là 64mm. Về mùa này thường hay bị hạn. Một số lớn ruộng ăn nước trời⁽¹⁾ phải bỏ hoang.

Vẩy trút trời mưa,

Nhả bữa trời nắng ⁽²⁾

- (1) Ruộng ăn nước trời là ruộng chỉ nhờ vào mưa mà có nước, chứ không có cách gì tát nước hay dẫn nước sông vào.
- (2) Trút là con thú mồm nhọn, ngoài da có một lớp vẩy cứng, ở các tiệm thuốc Bắc thường có treo bán làm một vị thuốc. Thường khi trên trời mây đóng lại giống như vẩy trút. Nhả bữa là những đồng rạ hoặc cỏ dọ người đi bữa để lại trong ruộng. Thường khi trên trời mây đóng lại lổ đổ như nhả bữa trong ruộng.

Ban đêm, chờ hôm nào có trăng, họ rủ nhau ra sân nhàn trời, và cho nhau kinh nghiệm:

Trăng quảng trời hạn,

Trăng tán trời mưa.

Nhờ ở vào khu vực gió mùa, nên trời tuy nắng gắt, mà lại có gió nồm thổi, mang hơi nước mát dịu từ ngoài biển vào, làm cho không khí nhẹ nhàng dễ chịu. Vả lại tỉnh Khánh Hòa hầu hết các vùng ở dọc theo ven biển, được hưởng gió mát. Chỉ riêng vùng Khánh Dương ở cách xa biển đến bốn năm chục cây số là nơi nóng bức.

Về mùa này, bãi biển Đại Lãnh, bờ biển Nha Trang là những nơi nghỉ mát rất tốt, du khách tứ phương quy tụ về đây khá đông. Bờ biển Nha Trang từ sáng đến khuya, lúc nào cũng đông người ra hóng mát.

Tết Nguyên Đán ở vào mùa này, thường là cuối tháng giêng hay đầu tháng hai dương lịch, ít khi được trải qua những ngày lớt phớt mưa xuân như ở ngoài Bắc. Chỉ mấy năm gần đây, thời tiết có phần thay đổi, đặc biệt là tết Bính Ngọ (1966) dân chúng Khánh Hòa mới có dịp thưởng thức cái cảnh:

Trước cổng làng chòm nêu vừa thức gió,

Bụi mù phùn đã đổ xuống sân voi⁽¹⁾.

Hoặc: *Ngoài đường ngõ bùn lầy theo nước chảy,*

Thằng cu con quần đỏ cười lưng bà⁽²⁾.

(1) và (2) Trích bài thơ "Ngày Tết" trong tập "Bức tranh quê" của cô Anh Thơ.

Mùa mát từ tháng chín đến tháng chạp dương lịch. Nhiệt độ trung bình ban ngày là 29°C, và ban đêm là 22°5. Về mùa này thường có mưa giông, nhất là khoảng tháng mười, tháng một dương lịch. Nhiều khi mưa liên tiếp bốn năm ngày đêm gây nên lụt. Mỗi lần lụt như vậy, mùa màng thiệt hại rất lớn vì hai bên bờ sông không có đê. Làng mạc thôn xóm cũng thường bị ngập lụt, đường giao thông bị cắt nhiều đoạn, nhất là quãng đường từ Nha Trang lên Thành và từ Ninh Hòa ra Lạc An, từ Vạn Giã ra Tu Bông. Chỉ có đường xe lửa là giữ được lưu thông mà thôi. Nước mưa tháng nhiều nhất là 399m/m (tháng một).

Mùa này, dân chúng Khánh Hòa cũng có những kinh nghiệm khí tượng rất xác đáng, được họ đúc kết thành ca dao, tục ngữ truyền từ đời nọ tới đời kia. Tại vùng Ninh Hòa, người ta truyền tụng câu:

*Hòn Hèo đội mũ
Mây phủ Đá Bia,
Cóc nhái kêu lia
Trời mưa như đổ⁽¹⁾.*

Hoặc là:

*Bao giờ Hòn Đỏ mang tới,
Hòn Hèo đội mũ thì trời sắp mưa.*

Còn tại vùng Cù Lao Xóm Bông, lại có câu:

(1) Giống như câu ở Phú Yên "Chóp Chài đội mũ, Mây phủ đá bia..."

Đóng bóng Khe Gà ⁽¹⁾

Dọn nhà cho mau.

Đó là triệu chứng trời sắp mưa to và lụt, phải dọn nhà cho mau, kéo nước nguồn về lúc nào không kịp trở tay. Tại vùng Ba Ngòi, dân chúng địa phương lại bảo:

Mây phủ Hòn Rồng

Lòng tôi rũ rượi

cũng là triệu chứng sắp mưa to, dân chài buồn không tả xiết, vì phải ngồi nhà mà nhìn trời mưa.

Ở Khánh Hòa năm nào cũng có lụt. Nhưng trong khoảng 100 năm nay, đáng kể có trận lụt năm Giáp Thìn (1904), năm Mậu Ngọ (1918), năm Giáp Tý (1924) và năm Giáp Thìn (1964) là lớn hơn cả, chẳng những dân chúng bị thiệt hại về vật chất, mà còn bị thiệt hại về nhân mạng nữa. Riêng về hai trận lụt năm Ngọ và năm Tý, người ta có đặt về để tả lại cảnh tượng khủng khiếp của nạn thủy tai. Rất tiếc là những bài ấy chỉ truyền miệng mà không ghi chép, đến nay không còn ai nhớ nữa. Chúng tôi đã cố tìm tòi hỏi thăm các ông già bà cả, nhưng các cụ cũng chỉ nhớ được một đôi câu. Sau đây chúng tôi xin ghi lại mỗi bài một ít câu. Về lụt năm Ngọ, chỉ còn nhớ hai câu đầu:

Nực cười năm Ngọ mà kinh,

Nắng hạn mấy tháng thành linh lụt to,

Còn lụt năm Tý cũng chỉ nhớ được mấy câu đầu:

(1) Móng là cây Cầu Vồng. Khe Gà ở thôn Ba Làng.

*Nghĩ qua năm Tý mà buồn,
Tháng chín bão lụt cứu nguồn tan hoang.
Kể từ hai tám rằm vàng.
Hôm chín thơ thần thế gian mơ màng.
Ba mươi giờ Tý canh sang,
Ùn ùn nổi bão kinh hoàng bốn phương.
Nhà ngang cho chí nhà rường,
Giọt rui tranh tốc ngũ đũa sạch trơn.*

.....

Nhờ ở gần biển, nói chung khí hậu tỉnh Khánh Hòa rất tốt. Nhất là tại Nha Trang, da trời lúc nào cũng xanh biếc, gió biển nhẹ thổi luôn, làm cho không khí nhẹ nhàng mát mẻ. Nhờ vậy, những tháng nóng nhất (4, 5, 6 dương lịch) khí hậu không đến nổi oi bức như những nơi khác. Người đau yếu ở đây lâu ngày cũng thấy khỏe lại. Đây là nơi nghỉ mát hàng năm của tứ dân, không như Đà Lạt là nơi nghỉ mát của hạng quý phái giàu sang.

So sánh nhiệt độ giữa hai mùa, chúng ta thấy sự chênh lệch không đáng kể. Cho nên ta có thể kết luận rằng khí hậu tỉnh Khánh Hòa là khí hậu lý tưởng của mọi người.

Tuy nhiên, cũng có một vài nơi như vùng rừng núi Khánh Dương, Diên Khánh và hạt Suối Dầu, khí hậu tương đối xấu, vì bị núi bao bọc, gió biển không lọt vào được. Khí hậu ẩm thấp, dân chúng thường bị bệnh sốt rét rừng. Về mùa mưa thì ẩm ướt, về mùa nắng lại oi bức, dân chúng hay bị thương hàn.

Cũng cần nói thêm rằng tại Nha Trang là nơi quy tụ dân tứ

xứ, tàu bè thường ghé luôn, nên hàng năm hay có các bệnh truyền nhiễm xảy ra như dịch hạch, dịch tả. Nhưng nhờ có phương tiện điều trị đầy đủ. Số người bị chết về các bệnh ấy không đáng kể.

Như trên đã nói, thời tiết có phần thay đổi trong khoảng mấy chục năm nay. Để du khách dễ nhận sự sai biệt ấy, chúng tôi xin ghi vào đây hai bảng thống kê khí tượng. Bảng thứ nhất rút trong tập *Le Climat de l'Indochine* (1) của E. Bruzon P. Carton và A. Rouet do sở Khí tượng Cao Ủy phủ Pháp ở Đông Dương xuất bản năm 1950. Bảng thứ hai là thống kê mới nhất (1964) của Nha Khí tượng Việt Nam:

Tháng	Thống kê năm 1950			Thống kê năm 1964			
	Ngày	Đêm	Nước mưa	Tối đa	Tối thiểu	Trung bình	Nước mưa
Giêng	27°8	20°5	56mm	31°9	14°6	23°8	47m/mo
Hai	28.8	20.6	22	33.3	14.6	24.5	18, 8
Ba	30.0	21.7	39	34.2	16.4	25.8	30, 7
Tư	31.5	23.1	26	35.9	19.4	27.2	37, 4
Năm	32.7	24.0	64	38.5	19.7	28.2	62, 0
Sáu	33.0	24.1	51	39.5	19.8	28.3	45, 3
Bảy	32.7	24.1	44	39.0	20.6	28.1	42, 0
Tám	33.1	24.2	50	39.5	21.5	28.1	54, 5
Chín	31.9	25.7	174	38.3	21.3	27.3	164, 2
Mười	30.0	25.0	332	34.8	18.8	26.2	323, 4
Một	28.7	22.2	399	34.3	16.9	25.2	362, 9
Chạp	27.7	21.3	184	32.8	15.3	24.3	169, 2

Bị chú: Tháng trên đây tính theo dương lịch.

PHẦN THỨ HAI

TAY NGƯỜI TÔ ĐIỂM

CHƯƠNG I

LỊCH SỬ

Địa thế thiên nhiên đã tìm hiểu xong, bây giờ mời du khách lần ngược lại thời gian, đi vào dĩ vãng tìm hiểu vài nét lịch sử tỉnh Khánh Hòa.

Theo Đại nam nhất thống chí thì tỉnh Khánh Hòa xưa kia thuộc nước “Yêu ngoại quốc” của Nhật Nam. Xét theo sách Hán Thư thì về phía Nam quận Nhật Nam có nước Hoàng Chi quốc. Các man rợ bên ngoài đều gọi là “Yêu ngoại quốc”. Trong sách Vân đài loại ngữ của ông Lê Quý Đôn, tác giả có dẫn lời của Tống Bạch nói rằng: khi Hán Mã Viện sang đánh Giao Chỉ, đi tới phía Nam hơn 400 dặm đến Lâm Ấp, lại đi tới hơn 200 dặm nữa đến nước Tây Đồ Di, liền cùng với nước này chia ranh giới tại Tượng Châu. Lại nói thêm rằng nước Tây Đồ Di về sau bị nước Chiêm Thành chiếm mất.

Khi phần đất Khánh Hòa này thuộc về nước Chiêm Thành, được gọi là xứ hay châu KAUTHARA, người Tàu gọi là KAUTAN.⁽¹⁾

(1) Muốn biết rõ các châu của Chiêm Thành xin xem chương Lịch sử trong cuốn Non nước Phú Yên của tác giả.

Đến thế kỷ 17, sau khi vào trấn đất Thuận Hóa, chúa Nguyễn tìm cách bành trướng thế lực, mở rộng bờ cõi về phía Nam, để chuẩn bị chống với chúa Trịnh ở ngoài Bắc. Năm Tân Hợi (1611), Nguyễn Hoàng đem quân vào đánh chiếm phần đất đến Đèo Cả, lập ra phủ Phú Yên. Đến năm Quý Ty (1653), nhân việc vua nước Chiêm Thành là Bà Thấm sang quấy nhiễu đất Phú Yên, chúa Hiền là Nguyễn Phúc Tần mới sai quan Cai Cơ là Hùng Lộc đem quân sang đánh. Vua Chiêm Thành bị thua, phải dâng thư xin hàng và rút về phía Nam. Chúa Nguyễn bèn để từ sông Phan Lang trở vào cho vua Chiêm, còn từ sông Phan Lang trở ra cho đến núi Vọng Phu⁽¹⁾ chia làm hai phủ là Thái Khang và Diên Ninh và năm huyện là Quảng Phước, Tân Định thuộc phủ Thái Khang, Phước Điền, Vĩnh Xương, và Hòa Châu thuộc phủ Diên Ninh, cử Hùng Lộc làm thái thú. Đất Khánh Hòa khai nguyên từ đó. Đến năm Canh Ngọ thứ ba đời Hiếu nghĩa Hoàng đế (chúa Nguyễn Phúc Trăn), tức năm 1690, phủ Thái Khang được đổi là phủ Bình Khang.

Năm Nhâm Tuất (1742) thứ tư đời Thế Tôn Hiếu Võ Hoàng đế (chúa Nguyễn Phúc Khoát) đổi tên phủ Diên Ninh là phủ Diên Khánh. Đến năm Giáp Tý (1744), nền tổ chức hành chánh trong nước được sửa đổi lại, phủ chúa được đổi là điện, sửa sang phép tắc, định triều phục, nước được chia làm 12 dinh, trong đó có dinh Bình Khang gồm hai phủ Diên Khánh và Bình Khang, tức là tỉnh Khánh Hòa bây giờ.

Năm 1771, anh em nhà Tây Sơn khởi nghĩa ở Qui Nhơn, đem quân đánh chiếm Quảng Nam, một mặt thì đánh vào phía

(1) Núi Vọng Phu ở Khánh Dương giáp giới tỉnh Phú Yên.

Nam. Chẳng bao lâu từ Quảng Nghĩa trở vào tới Bình Thuận, rồi miền Gia Định đều thuộc về nhà Tây Sơn. Do đó, tỉnh Khánh Hòa lại đổi chủ. Nhưng ít lâu sau, quan Lưu trấn đất Long Hồ là Tổng Phúc Hợp đem quân từ miền Nam ra đánh lấy lại được ba phủ là Bình Thuận Diên Khánh và Bình Khang. Song Nguyễn Nhạc lập mưu, đem quân từ Qui Nhơn vào chiếm lại.

Được ít lâu, chúa Nguyễn lại sai ông Lê Văn Quân đem binh từ Nam ra đánh chiếm lấy thành Bình Thuận và thành Diên Khánh. Từ đó đất Khánh Hòa lại trở về chúa Nguyễn. Nhưng nạn binh đao vẫn chưa chấm dứt, vì nhiều phen quân Tây Sơn do tướng Trần Quang Diệu vào đánh, quân Nguyễn phải cố thủ trong thành Diên Khánh. Đồi bên cầm cự khá lâu. Đến năm 1796, nhân có việc lục đục giữa các đại thần nhà Tây Sơn, Trần Quang Diệu rút quân về, đất Khánh Hòa mới hoàn toàn thoát khỏi cảnh đầu rơi máu đổ.

Sau khi thống nhất được giang sơn, Nguyễn Vương lên ngôi hoàng đế, niên hiệu Gia Long, sửa sang việc nước. Năm 1803, đổi dinh Bình Khang làm dinh Bình Hòa, phủ Bình Khang làm phủ Bình Hòa. Năm Gia Long thứ 7 (1808) lại đổi dinh Bình Hòa làm trấn Bình Hòa (tức là Khánh Hòa bây giờ).

Đến năm Tân Mão (1831) là năm Minh Mạng thứ 12, phủ Bình Hòa đổi là phủ Ninh Hòa. Năm sau, lại chia thành địa hạt Khánh Hòa, đổi trấn ra tỉnh, đặt Ty Bố và Ty Án dưới quyền ông Thuần Khánh⁽¹⁾ Tuấn Vũ, lại sáp nhập huyện Hoa Châu vào huyện Phước Điền.

(1) Bình Thuận và Khánh Hòa chung một viên Tuấn Vũ

Nhân dân Khánh Hòa được yên ổn làm ăn non một thế kỷ, thì đến năm 1885, quân đội thực dân Pháp đã mang súng đạn tối tân đến giày xéo lên mảnh đất này. Sau khi ở Huế, cuộc đánh úp của nhóm ông Tôn Thất Thuyết bị thất bại, nhân dân Khánh Hòa dù binh lương ít ỏi, khí giới thô sơ, đã đứng lên đáp lời sông núi, lấy máu đào rửa hận cho Tổ quốc. Hưởng ứng hịch Cần Vương của vua Hàm Nghi, Văn Thân và dân chúng Khánh Hòa đã nổi lên khắp nơi kháng Pháp một cách anh dũng. Tại vùng Vạn Ninh có nhóm nghĩa binh của ông Trần Đường. Ba anh em ông Nguyễn Khánh, Nguyễn Dị và Nguyễn Lương cố thủ thành Diên Khánh. Ở vùng Hòn Khói có quân ông Trịnh Phong⁽¹⁾ tục danh Đề Phong. Nhưng vì lực lượng quá sút kém, cuộc kháng chiến chỉ kéo dài trong ngày tháng, rồi bị tan rã. Các bậc Văn Thân đành lấy cái chết đền nợ nước.

Từ đó tỉnh Khánh Hòa trên danh nghĩa là một tỉnh thuộc quyền triều đình Huế, nhưng trong thực tế, nó đã cùng với các tỉnh khác chịu đựng ách thống trị của thực dân Pháp.

Năm Đồng Khánh thứ ba (1888) đất Khánh Hòa được mở rộng thêm bằng cách trích lấy huyện An Phước, phủ Ninh Thuận, 7 xã của huyện Tuy Phong và hai tổng của huyện Hòa Đa thuộc tỉnh Bình Thuận sáp nhập vào huyện Vĩnh Xương.

Đến năm Thành Thái thứ 13 (1901) đặt riêng phủ Ninh Thuận làm đạo Ninh Thuận, các phần đất cắt trên đây lại trở về Ninh Thuận. Từ đó tỉnh Khánh Hòa có hai phủ và bốn huyện là phủ Diên Khánh gồm hai huyện Vĩnh Xương Phước Điền, và

(1) Tại khu Xóm Mới thị xã Nha Trang có con đường Trịnh Phong.

phủ Ninh Hòa gồm hai huyện Tân Định và Quảng Phước.

Dưới thời Duy Tân lại cắt một phần đất huyện Vĩnh Xương lập thành huyện Cam Lâm, bỏ huyện Phước Điền giao phủ Diên Khánh kiêm lý, bỏ huyện Quảng Phước giao phủ Ninh Hòa kiêm lý. Tóm lại, tỉnh Khánh Hòa chỉ còn hai phủ là Diên Khánh, Ninh Hòa và ba huyện là Cam Lâm, Vĩnh Xương và Tân Định.

Năm 1908, nhân vụ biểu tình xin sưu kháng thuế tại Quảng Nam, một nhà ái quốc tuy không phải người Khánh Hòa, nhưng đã rơi đầu dưới ngọn giáo tàn bạo của tội mại quốc cầu vinh tại cầu sông cạn, cách phía dưới thành Diên Khánh hơn nửa cây số. Ấy là chí sĩ Trần Quý Cáp. Máu của nhà ái quốc đã tô thắm và làm vẻ vang cho đất nước Khánh Hòa. Ngày nay, du khách đi qua cầu sông cạn, thấy bên đường có một cái gò, gọi là gò Chết Chém, tức là nơi hành quyết ông Trần Quý Cáp. Ngọn gió nhẹ thổi qua lá dừa vi vu, như muôn đời ca mãi bài thơ tuyệt mệnh của nhà ái quốc họ Trần:

*Ai mà sợ chết chết như chơi,
Chết cũng vì vua chết bởi thời.
Chết hiếu đã đành xương thịt nát,
Chết trung bao quản cổ đầu rơi.
Chết nhân tiếng để hờn muôn thuở,
Chết nghĩa danh彪 biết mấy đời.
Thà chết, chết trong hơn sống đục,
Ai mà sợ chết, chết như chơi!*

Năm 1924, nhận thấy vị trí Nha Trang ngày càng trở nên

quan trọng, dân cư tập trung buôn bán nhiều và tương lai có thể phát triển mạnh, vua Bảo Đại ra Dụ thiết lập thị xã. Tòa công sứ Pháp và các ty sở chuyên môn đều đóng tại đây. Các quan Nam triều thì đóng tại Thành.

Vào khoảng 1930-1931, sau khi Quốc lộ 21 hoàn thành, nối liền tỉnh Khánh Hòa với vùng Ban Mê Thuột, việc buôn bán tại huyện Tân Định trở nên nhộn nhịp, lại thêm có vùng Hòn Khói sản xuất muối, ghe thuyền ra vào tấp nập, chính phủ thực dân Pháp bèn đổi huyện Tân Định thành phủ Ninh Hòa (tức Ninh Hòa bây giờ), còn phủ Ninh Hòa cũ thì đổi là huyện Vạn Ninh, tên Tân Định mất hẳn từ đó.

Đến năm 1946, khi cuộc chiến tranh Việt Pháp lan tràn đến đất Khánh Hòa, chính phủ Pháp cho cất một phần đất phủ Diên Khánh, đặt một cơ quan đại diện tại hạt Suối Dầu, mục đích để bảo vệ quyền lợi của bọn thực dân tại các vườn cao su ở đây, đặt dưới quyền điều khiển của một viên sĩ quan Pháp, có một viên Bang tá người Việt phụ lực. Về phương diện hành chánh, nha Bang Tá Suối Dầu chịu sự điều khiển của tòa Công sứ Pháp tại Nha Trang.

Tháng giêng năm 1949, tòa Công sứ Pháp bãi bỏ và được thay thế vào đó một cơ quan đại diện chính phủ quốc gia Việt Nam, đứng đầu là vị Tỉnh trưởng, có Phó Tỉnh trưởng phụ tá, trụ sở đóng tại Nha Trang, còn Thành dùng làm trụ sở cho quận Diên Khánh. Cũng cần nói thêm rằng từ đó, tất cả các danh từ phủ huyện đều bỏ và được thay thế bằng danh từ quận, đứng đầu có viên Quận trưởng.

Cũng trong khoảng thời gian đó, huyện Cam Lâm gọi là

Nha Kiêm Lý Bang Tá, trực thuộc Tòa tỉnh trưởng ở Nha Trang.

Đến tháng 12 năm 1954, do chủ trương chung, hai nha Bang Tá Suối Dầu và Cam Lâm đều gọi là Nha Đại diện Hành chánh.

Tháng 7 năm 1958, Nha Đại diện Hành chánh Suối Dầu bãi bỏ, sáp nhập vào địa hạt Cam Lâm làm thành một quận mới gọi là quận Cam Lâm.

Tháng 5 năm 1959, hai tổng Krong Jing và Krong King gồm có 5 xã vào 30 thôn thuộc tỉnh Darlac được sáp nhập vào quận Ninh Hòa, gọi là cơ sở hành chánh Khánh Dương, làm tăng thêm diện tích tỉnh Khánh Hòa trên 1.000 cây số vuông.

Tháng 4 năm 1960, các xã Cam Ly, hai thôn Ma Du và Sông Cạn thuộc Cam Lực, thôn Trại Láng thuộc xã Cam Lương và một phần đất thôn Hòa Diêm thuộc xã Cam Lộc, quận Cam Lâm được cắt rời khỏi địa hạt tỉnh Khánh Hòa, sáp nhập vào quận Du Long (mới thành lập) thuộc tỉnh Ninh Thuận, bớt mất của tỉnh Khánh Hòa một diện tích 290 cây số vuông với một dân số 6.790 người.

Tháng 12 năm ấy, cơ sở hành chánh Khánh Dương được cải thiết thành quận Khánh Dương, quận lỵ đặt tại Khánh Chỉ (tức M'Drak cũ) thuộc xã Ea Ksung, trên quốc lộ số 21.

Tháng 10 năm 1965, Thị xã Cam Ranh được thành lập, cắt một số xã của quận Cam Lâm tách khỏi địa hạt hành chánh tỉnh Khánh Hòa là xã Cam Ranh, Cam Bình, Suối Hải, Suối Vịnh, Cam Linh, Cam Phúc, Cam Lộc thêm trọn núi Hòn Rồng thuộc ấp Văn Thủy Hạ xã Cam Phú giáp đường xe lửa xuyên

Việt.

Trải bao nhiêu thời đại, với bao sự đổi thay, ngày nay tỉnh Khánh Hòa gồm có 6 quận là Cam Lâm, Diên Khánh, Vĩnh Xương, Ninh Hòa, Khánh Dương và Vạn Ninh, tỉnh lỵ Nha Trang chia thành hai xã là Nha Trang đông và Nha Trang tây. Diện tích và cả thị xã Cam Ranh là 5.997 cây số vuông với dân số là 261.299⁽¹⁾ người.

(1) Theo thống kê năm 1962.

CHƯƠNG II

CỔ TÍCH

Ngoài những thắng cảnh thiên nhiên mà du khách đã có dịp quan sát khi nghiên cứu về địa thế, tỉnh Khánh Hòa còn có những di tích lịch sử truyền lại từ nhiều thế kỷ. Đó là những công trình xây dựng của con người đáng để cho du khách tới xem. Sau đây chúng tôi xin lần lượt giới thiệu:

THÁP BÀ POH NAGAR

Đây là một di tích do người Chăm để lại, và đã giao cho nước ta có giấy tờ hẳn hoi. Ngày nay nó đã trở nên một nơi sùng bái, khói trầm nghi ngút suốt ngày đêm, không ngày nào vắng bóng người tới chiêm bái hoặc ngoạn cảnh.

Tháp Bà gồm có nhiều ngôi tháp khác nhau, và xây dựng từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XII.

Về cách kiến trúc các ngôi tháp này, có nhiều thuyết khác nhau. Người thì bảo ngày xưa, người Chăm đúc gạch bằng đất sét, trong lúc còn ướt, chồng lên nhau và xây tháp theo kiểu mẫu vẽ sẵn. Xây xong, họ chất củi lên đốt cho đến khi nào gạch chín hết mới thôi. Thuyết này xét ra không đúng, vì hai lẽ: một là nếu nung như vậy, các viên gạch sẽ chín không đều nhau, có chỗ sẽ chín thành sành, có chỗ còn non, xem trong một

lò gạch đủ thấy. Nhưng ở đây các viên gạch đều chín như nhau. Lẽ thứ hai là số củi đủ nung chín cả một khối đất khổng lồ như vậy, sẽ đốt cháy luôn mặt đất dưới chân tháp thành sành luôn. Song ở đây, đất vẫn là đất núi thường, cây cối vẫn mọc sum sê.

Có người lại cho rằng người Chăm nung gạch như ta, rồi dùng một thứ nhựa, dầu rái chẳng hạn, mà xây như ta xây tường. Có người lại bảo không phải nhựa, mà là một thứ làm bằng bột gạch rất dẻo, khi khô nó gắn liền hai viên gạch với nhau, không thể rời ra được. Thuyết sau này xét ra có lý hơn.

Nhưng dù sao người ta cũng phải khâm phục cái lối kiến trúc ấy, vì trải non gần mười thế kỷ, các ngọn tháp vẫn trở gan cùng tuế nguyệt, có hư hỏng chẳng là bởi bàn tay phá hoại và thù nghịch của loài người mà thôi.

Hiện nay du khách chỉ còn thấy bốn ngôi tháp. Tháp chính tức là POHNAGAR (Poh Nagar có nghĩa là bà Chúa một xứ, đây là xứ KAUTHARA của Chiêm Thành), nằm về phía Bắc, cao 23 thước và lớn nhất. Tháp này do ông Pangro, Thượng thư của triều vua HARIVARMAN trông nom việc xây cất vào năm 817.

Trên cửa vào tháp có hình thần Civa 4 tay, chân đạp đầu Nandin, chạm trong đất gạch rất tinh xảo. Trong tháp có một phòng lớn hình chuông úp. Giữa phòng là bàn thờ bằng đá cẩm thạch, có tượng bà Thiên Y A Na, ngồi xếp bàn, có 10 cánh tay đầu đội mũ hình hoa sen, nhận hột óng ánh ngũ sắc rất uy nghi, phía trước tượng bình nhang lúc nào cũng tỏa khói trầm nghi ngút. Trong phòng còn có nhiều bàn thờ khác ở hai bên tả hữu,

đều thờ tượng nữ thần.

Phía trên đỉnh tháp cũng đã bị sứt mẻ nhiều chỗ. Trước đây viện bảo tàng Hà Nội có cho sửa sang lại, làm những niên bằng sắt xung quanh và từ trên xuống, giữ cho tháp khỏi bị đổ.

Ngôi tháp bên phải thấp và nhỏ hơn. Ngay cửa vào có một tượng đá đã bị sứt mẻ, và trong tháp này người ta thờ ông bà tiều phu, cha mẹ nuôi của bà Thiên Y. Tháp thứ ba ở về phía Nam, nhỏ bé, có cửa ván đóng kín, nơi đây thờ hai con của Bà. Phía sau tháp chính còn có tháp thứ tư, cũng lớn bằng tháp thứ hai, nơi đây thờ Thái tử Bắc hải.

Phía sau còn dấu tích của hai ngôi tháp cũng khá lớn đã bị đổ nát, nay chỉ còn lại một ít gạch vụn và nền tháp. Khi hai tháp này chưa đổ, người ta thờ trong hai tháp này và hai tháp phía Nam hai người con và ông bà tiều phu, vì trong một bài văn có đoạn viết:

Dua nhau lạy tạ thâm ân,

Xây nên dựng tháp mười phần nguy nga.

Giữa xây tháp lớn thờ Bà,

Kế sau một tháp gọi là thờ ông.

Đôi bên bốn tháp cũng đồng,

Thờ cô cùng cậu, vợ chồng Tiều Công.

Sau hết có một ngôi nhà nhỏ là nơi trú ngụ của ông từ. Ngoài ra còn có hai cái bia lớn khắc chữ Hán do ông Phan Thanh Giản dựng ngày 20 tháng 5 năm Tự Đức thứ 9 (1856). Nhờ bài văn bia này mà chúng ta được biết sự tích kỳ của bà

Thiên Y A Na. Đại khái sự tích ấy như sau:

Ở một thời xa xưa, tại núi Đại An, nay thuộc quận Diên Khánh, có một đôi vợ chồng già, không có con, chỉ làm nghề trồng dưa sinh sống.

Một ngày kia, mùa dưa vừa tới, ông lão nhận thấy hễ có quả dưa nào sắp chín, định sáng mai hái đi bán, thì tối hôm đó, có người đến hái trộm mất cả. Ông lão bèn để tâm rình bắt kẻ gian.

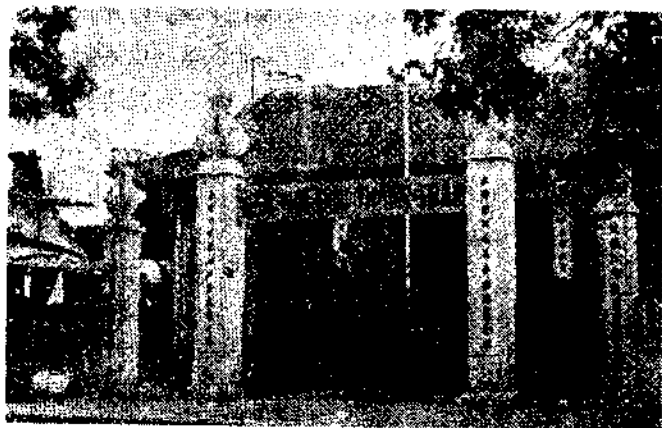
Một đêm kia, dưới ánh trăng mờ tỏ, ông lão bắt gặp một cô bé hái trộm dưa, tung lên trời giỡn chơi. Ông lão liền bắt hỏi, mới biết cô bé mồ côi cha mẹ, sống lạc loài ở vùng núi này. Thấy diện mạo cô bé khác thường, lại ở vào hoàn cảnh đáng thương, vợ chồng ông lão đem lòng mến, đưa về làm con nuôi, thương yêu đùm bọc như con đẻ. Cô bé ấy chính là Thiên Y A Na hóa thân.

Cuộc đời bình thản kéo dài, đến một ngày kia, làng Đại An bị nạn hồng thủy, nước sông dâng lên một màu đỏ đục. Đứng trước cảnh tượng ấy, Thiên Y bỗng nhớ lại chốn tiên cung, mặt hoa ủ dột, rồi để tự khuây khỏa, Thiên Y mới đi hái hoa quả trên núi, sắp đá lại, tạo nên một cảnh giả sơn để ngồi ngắm nghía và đùa nghịch:

Dời hoa lượm đá xây tầng,

Ba mươi sáu động mười phần như in.

Trong lúc cha mẹ nuôi đang lo buồn về thủy tai, Thiên Y vẫn nô đùa hồn nhiên, không chút bận tâm trước cảnh tang



12.- ĐỀN THỜ ĐỨC TRẦN HƯNG ĐẠO



13.- THÁP BÀ

thương. Ông lão sinh ra cau có, nặng lời khiển trách. Vì hồi hận đã làm phiền lòng cha mẹ và trong giây phút thiếu suy nghĩ, Thiên Y hóa thân nhập vào cây trầm đang trôi trên dòng sông.

Ngọn nước vô tình đưa cây trầm ra biển cả, rồi gió tạt qua bờ biển Bắc Hải, dân chúng địa phương thấy khúc gỗ quý, xúm nhau lại khiêng định đem về. Nhưng lạ thay, cây gỗ không to lắm, thế mà hàng trăm người ghé tay vào nhấc lên không nổi. Dân chúng lấy làm lạ, truyền tụng lan mãi ra. Chẳng bao lâu, tin ấy đến tại Thái Tử. Ngài bèn ra tận bờ biển, mới mớ tay vào đã nhấc bổng cây gỗ lên. Cho là điềm lạ, Thái tử đem cây gỗ về trong cung, coi như một bảo vật.

Sấm sanh xe giá đến nơi,

Thấy cây hương nổi giữa vời tự nhiên.

Cho hay thanh thế tương truyền,

Khoát tẩy ra đờ cây liền nổi ngay.

Bầu tiên nay đã về tay,

Mang về gác tía dài mây nhẹ nhàng.

Một đêm nọ, nằm trần trọc mãi không sao ngủ được, Thái tử định sang thư phòng xem sách. Khi ngang qua vườn Thượng uyển, Thái tử rất đỗi ngạc nhiên, thấy một trang tuyệt thế giai nhân, bước giữa muôn hoa. Thật là:

Người đâu sắc nước hương trời,

Đào viên lạc bước tìm ai chốn này?

Nghe tiếng động, mỹ nhân nhanh chân chạy về phía hoàng cung rồi biến mất. Thái tử lấy làm lạ, vì ở đây không có cung tần mỹ nữ, thì giai nhân từ đâu xuất hiện? Từ đó, Thái tử cứ mơ

tưởng tới người đẹp, rồi chịu đựng thức trắng nhiều đêm để rình xem người ấy là ai.

Thế rồi một đêm kia, Thái tử bất gặp giai nhân xuất hiện, liền lẻ làng giữ lại được trước khi nàng định thu hình vào khúc gỗ trầm. Không còn cách gì hơn, Thiên Y bèn kể lại lai lịch của mình cho Thái tử nghe. Thái tử đem lòng yêu mến. Tin này đến tai nhà vua. Ngài cho mời người bói quẻ, biết là điềm lành, liền cho hai người kết nghĩa vợ chồng. Trai tài gái sắc gặp nhau, sát cầm hòa hợp, hạnh phúc không còn gì hơn. Sau mấy năm chung sống, Thiên Y hạ sanh được hai con, một trai tên là Tri, một gái tên là Quý.

Thế rồi một ngày kia:

*Thâm cung hương lửa đương nồng,
Bỗng đâu nàng đã động lòng cố hương.*

Thiên Y nhớ bao kỷ niệm êm đềm thuở thơ ngây, nơi cha mẹ nuôi đang vô vô sống những chuỗi ngày tàn: làng Đại An. Tình hoài hương thúc đẩy, lòng hiếu thảo ray rứt, Thiên Y đành trốn chồng, cùng hai con biến hình vào cây gỗ trầm, bay ra bờ biển men theo dòng nước trôi về quê hương dân Chăm, ghé vào cửa bể Cù Huân.

Than ôi! Khi bước chân lên đất núi Đại An, thì:

*Bốn bề vắng ngắt như tờ,
Dấu chân xưa đã phai mờ từ lâu.*

Cha mẹ đều đã chết, Thiên Y buồn ngùi thương nhớ, bèn lập am thờ trên núi Đại An, ngày nay gọi là núi Chúa, cái am hiện vẫn còn. So với dân chúng miền Bắc Hải, dân địa phương

xứ Chăm hãy còn lạc hậu, không biết cách làm ăn cảm mến Bà như cha mẹ.

Được một thời gian, Thiên Y tự tạc tượng mình dựng trên núi Cù lao⁽¹⁾ rồi cùng hai con trở về tiên cảnh, để lại nỗi ngậm ngùi nhớ tiếc cho dân chúng địa phương.

Còn Thái tử Bắc Hải, từ khi xa cách vợ con, sinh lòng nhớ thương sâu hận, quên ăn biếng ngủ, bèn xin vua cha cho một đội chiến thuyền ra biển, hướng về phương Nam, giong buồm chạy thẳng. Khi tới cửa bể Cù Huân, Thái tử cho người lên hỏi thăm dân chúng xem Thiên Y ở đâu, nhưng đã từ lâu không ai trông thấy tăm hơi Bà! Thái tử ngờ họ cố tình giấu, bèn dùng dùng nổi giận, cho quân lính đổ bộ tìm kiếm. Bọn thủy thủ Bắc phương ra oai tàn hại dân chúng, đốt nhà cướp của, thậm chí chẳng kiêng nể gì bức tượng trên núi. Bỗng nhiên:

· *Ào ào đổ lá rung cây*

Sóng cồn tựa núi nước mây đen trời.

Một cơn gió nổi lên, sóng biển điên cuồng lật nhào đội chiến thuyền xuống nước. Thái tử và quân sĩ bị chìm xuống nước hết.

(1) Bức tượng này bằng vàng, về sau dân chúng đặt thờ trong tháp. Nhưng về sau có giặc Mã Lai vào cướp phá vùng này, lấy mất bức tượng bằng vàng ấy. Dân chúng phải tạc một tượng khác bằng đá gổm có mười hai tay, nét mặt hoàn toàn theo người Chăm. Đến năm 1946, thực dân Pháp trở lại đánh phá đất Khánh Hòa, đã vào tháp cướp hết các đồ trang sức bằng vàng, và bức tượng bị đập gãy, nên sau đó dân chúng tạc lại bức tượng hiện thờ ngày nay.

Dân chúng sùng bái Bà như thần, bèn xây tháp để thờ, hàng năm hương khói không ngớt. Những ngày tiết lễ, sơn thú và hải tộc về chầu trước tháp rất nhiều. Trong vườn cây cối tốt tươi, bốn mùa hoa quả đủ thứ. Người ta tôn hiệu Bà là A Na Diễn Bà Chúa Ngọc Thánh Phi. Đến triều Nguyễn mới phụng tặng Bà là Hồng Nhơn Phổ Tế Linh ứng Thượng Đẳng Thần, cất cử ba người dân làng Cù Lao trông nom hương khói.

Ngày nay, du khách đi qua cầu Xóm Bóng, thấy nhấp nhô giữa dòng sông nhiều tảng đá như những mũi thuyền bị chìm đắm, đó là nơi đã xảy ra trận cuồng phong làm tiêu tan đội chiến thuyền của Thái tử Bắc Hải và đánh dấu một thiên tình sử đầy nước mắt vào một ngày xa xưa vậy. Đứng trên cầu nhìn ra, người giàu cảm xúc không sao ngăn nổi mạch sầu lai láng mà thốt nên lời:

*Ngó ra hòn Chữ thêm phiền,
Uống ơ là uống lời nguyên năm xưa.*

Đối với dân chúng Khánh Hòa, nhất là thị xã Nha Trang, tháp Bà vẫn còn là nơi thờ phụng linh thiêng. Bà Thiên Y A Na vẫn là vị phúc thần của họ.

Còn đối với du khách, tháp Bà là một thắng cảnh du lịch, quanh năm không ngớt người đến viếng. Bởi vì phong cảnh nơi đây không khác gì một bức tranh. Du khách hãy nghe:

*Núi Bà thắng cảnh Cù Lao,
Ngó xuống sông Bồng lao xao ghe thuyền.
Dập dồn du khách liên miên,
Lên tháp xem cảnh xuống thuyền xem trăng.*

Mùa thu vắng vẻ ánh hằng,
 Trăng thanh gió mát cảm bằng cảnh tiên.
 Xa xa năm bảy con thuyền,
 Kẻ chài người lưới người chuyên câu dầm.
 Hỡi ai là khách tri âm,
 Đến xem phong cảnh muôn năm sẵn chờ.

HUỖNH BÔNG

Các bậc văn nhân thi sĩ làm thơ để vịnh rất nhiều, chúng tôi xin ghi lại đây một ít bài để du khách nhàn lãm:

Vịnh Tháp Bà,

Chiêm Thành cổ tích kiếm đâu ra,
 Đạo cảnh Cù Lao có Tháp Bà.
 Gạch đỏ lạt màu rêu cổ đóng,
 Bia xanh lấp chừa mốc sương pha.
 Nếp tàn cổ thụ mây bay thấp,
 Dạt bến trường giang sóng thoảng xa.
 Thử hỏi khách du qua viếng cảnh,
 Hứng vong bao độ rõ chăng là?

TRẦN TRỌNG GIAO

(1931)

Vịnh Thiên Y cổ tháp

Đầu làng Xóm Bóng tháp thờ Bà,
 Rừng trước Chiêm Thành sáng lập ra.
 Một dãy núi dài bờ sát biển,

*Trên cao lầu nhon dựng thành tòa.
 Thân tiên chuyện cũ bìa Thanh Giản.
 Hương hỏa ngày nay tỉnh Khánh Hòa.
 Ngàn thuở ruộng dưa, dân nổi nghiệp,
 Trăm kỳ thơm phúc kiểng quê ta.*

HOÀNH SƠN

Bài thơ sau đây của BIẾN NGŨ NHY có giọng hài hước muốn bắt chước nữ sĩ Hồ Xuân Hương, nhưng theo thiển ý chúng tôi, dùng lời thơ đùa bỡn trong khung cảnh trang nghiêm này không được ổn lắm:

*Trên ngọn đồi cao tháp đồ lòm,
 Thang lên trăm bậc, bước lom khom.
 Một sân bằng phẳng, cây cao ngắt,
 Hai điện nguy nga, cửa tối om.
 Vách gạch hồ xây, dày cả thước,
 Mái đền chùm gờ, mọc từ chòm.
 Tượng Bà bằng đá ngồi ngay giữa,
 Một tiếng anh linh ráng thử dòm⁽¹⁾*

Ngoài những bài thơ Đường luật bát cú trên đây, chúng tôi lại còn sưu tầm được bốn bài trường ca thuật lại sự tích Tháp Bà. Vì không phải làm một tập thi tuyển, nên chúng tôi xin ghi lại đây cả bốn bài để các bạn du khách thưởng lãm và tự ý cân

(1) Trích bài thơ "Viếng tháp Bà ở Nha Trang" của Biến Ngũ Nhy trong tạp chí Phổ Thông số 108 phát hành ngày 1-8-1963.

nhắc hay dở:

CỔ THÁP LINH TÍCH ⁽¹⁾

Trời Nam cấu khí anh linh,
 Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay,
 Phủ Diên Khánh thuộc nay hà bạc,
 Cửa Cù Huân non nước thăm cao.
 Lô xô đòi lớp diên đào,
 Khi ra nhìn nguyệt, khi vào quuyến phong.
 Đình chất ngất chập chồng hoa cỏ,
 Trãi tư mùa xanh đỏ sáng trưng.
 Suối đàn sóng vỗ vang lừng,
 Ngoài khơi cá múa, trong rừng chim ca.
 Song cơ ấy chôn đà sẵn có,
 Khá khen thay tạo hóa khéo xây.
 Thú mẫu càng ngấm càng say,
 Khách tiên đâu hẳn có ngày dạo chơi.
 Thuở ngày⁽²⁾ trước nghe lời truyền nói,
 Có vợ chồng cả mọi niên cao.
 Hiếm hoi nhà lại ngất nghèo,

(1) Bài này nguyên bằng chữ nôm, do ông Nguyễn Năng Lự, chuyên viên viện khảo cổ phiên ra quốc ngữ và ông Bửu Cẩm hiệu chỉnh.

(2) Chữ này bị rách không đọc được. Tôi tạm thêm chữ "ngày" vào cho dễ đọc (NBT).

Dem nhau qua ở bên đèo trông hoa⁽¹⁾.
 Dưa⁽²⁾ thường mất biết là ai lấy,
 Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng,
 Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang,
 Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi.
 Thẳng tới nơi hỏi nàng cận kề,
 Mừng đem về nuôi để làm con.
 Tóc mây má phấn môi son
 Xuân xanh phẳng phất hầu tròn gương thu.
 Vâng thiên phó nhũn no bốn đức,
 Chiều thanh tao khác mặt trần tồng.
 Đêm ngày dưỡng tính thông dong,
 Bạn cùng già cả, vui cùng nước non.
 Bỗng nguồn cơn về đâu trở ngộ,
 Buổi thanh nhàn sẩy nhớ thú vui.
 Hái hoa, chấy nhị đòi nơi,
 Đặt làm cảnh tạm bỗng lai ngu tình.
 Già lẫn khuất trọng khinh chưa tỏ,
 Nữ nặng tình mắng mỏ khôn đang.
 Thấy chiều đường có bẽ bàng,
 Gót tiên thẳng thẳng sen vàng bước đi.
 Vừa gặp khi mưa nguồn nước dấy,

(1) Chữ này theo tôi phải là "dua" mới đúng (NĐT). (2) Có người đọc là chè.

Cây hương đầu trời chảy giữa dòng,
Thoắt liền biến hiện vào trong,
Sóng đưa lững thững hương xông ngát ngào.
Tán mây phủ thấp cao mặt nước,
Nhắm chừng vời Bắc quốc vượt qua.
Tiếng đồn khắp hết gần xa,
Sợ sao quái dị ai là chẳng kinh.
Quan chốn ấy đem binh ra rước,
Sức người nào địch được phép tiên.
Nào hay trời đã định duyên,
Tiếng thơm đưa thấu tới trên cửu trùng.
Hoàng thái tử chạnh lòng bối rối,
Xem tìm thơm thảng ruổi đường mây.
Đón tay thử buộc lấy dây.
Cây hương thoát đã theo tay dần dần.
Dem về để trước sân cung các,
Mùi thơm tho ngát nức đòi nơi.
Có đêm vắng nguyệt sáng soi,
Trong cây nhác thấy một người lộ ra.
Hình yếu điệu xa xa thấp thoáng,
Ngỡ mặt trăng sa xuống sân lầu.
Rút rè mới hỏi gót dẫu,
Việc chi ai bỗng đi đâu chốn này.
Đã minh bạch bày ngay mọi lẽ,

Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin.
 Có thấy chiêm nghiệm gửi lên,
 Thực tiên giảng thế dám xin đừng ngờ.
 Trên chín bề bầy giờ mừng rỡ,
 Mỗi nhân duyên gặp gỡ bởi đâu.
 Thơ đào ngời vịnh ca tâu,
 Quốc trù, Tiên chúa cùng nhau kết nguyên.
 Sánh đôi duyên sắt cầm liền gối,
 Khúc chung tư ánh ỏi đền phong.
 Phồn hoa lần lựa mấy đông,
 Gửi chân thành thị, bền lòng khê sơn.
 Nhớ cảnh cũ đòi cơn buồn bã,
 Thừa nhân khi thông thả nỉ non,
 Rằng xin kiếm chiếc thuyền con,
 Để xem sơn thủy đỡ buồn hòa chơi.
 Chiều lòng, chúa sai người sắm sửa,
 Vây một đoàn hôn hử xuất dương.
 Mệnh mông bãi sở, ngàn Tương,
 Sóng reo cuống lái, gió nường cánh buồm.
 Trải phong cảnh đòi chòm chấp chới,
 Cửa Cù Huân thoát tới khi nào.
 Có chim đón rước xông xao,
 Hoa ra mừng chúa, hương vào vịnh non.
 Nhìn cảnh vật hãy còn rành rạnh,

Ông bà già đã lánh nơi đâu?
Mới hay nhân cảnh phù ôu,
Bèo mây tan hợp, bể dâu sóng dồi,
Quen thú cũ ngày vui tiêu sái,
Thấy dân trời ngày đại mà thương.
Ra tay sửa đặt kỷ cương,
Dân vây đời trị ca xoang thái thuận.
Chưa mấy thu duyên trần đã mãn,
Lại sắm sanh tìm chốn Thiên thai.
Đầu non tháp đá cao xây,
Dưới sông lai láng, trên mây tần vắn.
Trong tháp lại truyền thần tạc tượng,
Vẻ đá xanh bóng sáng màu gương.
Phó cho dân đó giữ giường,
Xe loan phới phới tểch đường vân yên.
Cũng một phen phi thăng biến hóa,
Giữ bụi hồng phó giả nhân gian.
Xiêm nghề rực rỡ cung Hàn,
Thần tiên được bạn, giang san nhớ người.
Để dấu thơm muôn đời dãi dãi,
Chốn man hoang đều đội ơn sâu.
Chín từ bể bắc ra tàu,
Lòng trên áy náy tiếc lâu lại hờn.
Khéo hỏi han sai người tìm tới,

Chỉ ngàn Nam dò tới cảnh tiên.
Hay đâu phép nhiệm tự nhiên,
Chẳng cho trần tục bén miều thanh hư.
Thoắt bấy giờ ra uy cho biết,
Kẻo người phạm mất thịt khôn hay.
Sườn non lở đá gãy cây,
Bể trôi xao xác, nước đầy chan mang.
Từ thuở ấy chửn càng linh hiển,
Phép thần thông biến hiện nhum nhum.
Có khi âm ế một cơn,
Cưỡi con bạch tượng chồm vờn ruổi đi.
Nổ ba tiếng xa nghe đồng vọng,
Dậy nghìn non như súng bùng bùng.
Có khi chất vất trên không,
Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay.
Có khi thấy dưới mây phấp phới,
Hình lụa đào chói chói ngang trời.
Có khi cưỡi sáu thành thời,
Khi nơi non Yến, khi nơi đỉnh Cù.
Khấp chín châu đâu đâu kính sợ,
Khẩn nguyên chi cứu trợ sinh linh.
Từ sau về chủ Chiêm Thành,
Dối truyền hương hỏa đình ninh phụng thờ.
Tưởng rồi có cõi bờ một nước,

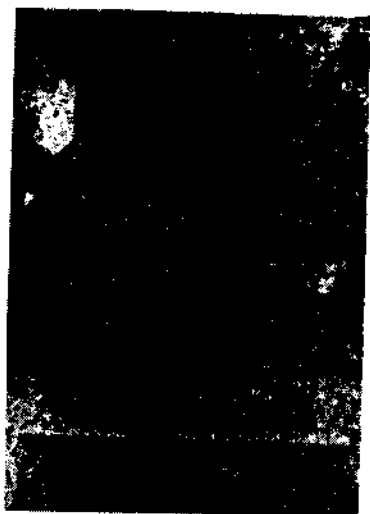
Đều cũng nhờ ơn trước mở mang.
Tới từ họ Tống binh cường,
Dẹp rồi mới lấy bản chương đem về.
Hiệu Hoàng Lê cáo phong rõ rõ,
Chuẩn sải phu một xã Cù Lao
Trên ghềnh nghi ngút huân cao,
Rêu in bia đá biết bao cho mòn.
Hốt tới nay dầu còn vẹn vẹn,
Khí anh linh hiển hiện như xưa.
Dầu khi bão gió khấn mưa,
Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền.
Kẻ qua lên tìm hương liên yến,
Hễ cầu kỳ như nguyện từng tâm
Loài ác thú chốn sơn lâm,
Cũng như một phép chăm chăm tới châu.
Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi,
Đỉnh tiên du vọi vọi càng cao.
Cõi Nam theo việc nhưng đao,
Xa khơi bờ ngõ âm hao chưa tường.
Tới địa phương gạn người già lão,
Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền.
Vây bên ghi chép một thiên,
Kính dâng ngô đế dấu tiên muôn đời.

Trên chín trời gió gương minh kính,
 Họ Hoàng Gia càng thịnh ngàn thu.
 Đẹp yên bốn bể chín châu,
 Âu vàng mãi mãi⁽¹⁾ vững phù cỗi Nam⁽²⁾

(1) Còn nghi ngờ (2) Bài này trích trong Khảo Cổ tập san số 3 năm 1962



14.- KHỔNG MIẾU



**15.-BIA CỦA ÔNG PHAN THANH GIẢN NÓI VỀ SỰ TÍCH
THÁP BÀ**

BÀ CHÚA TIÊN NGUYÊN GỐC

Bản này do ông Lê Dương chép lại của ông Nguyễn Nho ở làng Phú Xương, xã Vĩnh Hải, và ông Nguyễn Nho chép lại từ một bản chữ nôm của ông HỌC BẢY ở thôn Khú Nông xã Vĩnh Ngọc. Bản chữ nôm này đã bị thất lạc.

Chúng tôi đã đưa bản này cho cụ NGUYỄN TRỌNG TỔ, một vị thân sĩ ở thôn Đại Điền Trung, là người đã trực tiếp trông coi việc trùng tu miếu Đại An và đã đọc bản chữ nôm nhiều lần, hiệu đính. Những chữ hiệu đính xin gởi vào phần chú thích để tiện so sánh và tham khảo.

Bài này thường được gọi là “Vân Bà” được các đoàn múa bóng hát trong lúc múa làm lễ.

*

, * *

Cõi Nam vững đặt âu vàng,

Mở mang từ thuở Hồng Bàng, Lạc Long.

Có trời đất, có núi sông,

Bồng lai phương trượng cũng vòng phong cương

Thần tiên là đấng âm dương ⁽¹⁾,

Khuất thân biến hóa khó tường mối chân ⁽²⁾.

Thánh tuy chẳng nói quái thần,

Xem câu vi đức hồi còn xem ghi ⁽³⁾.

(1) Quỷ thần là đấng âm dương.

(2) Khuất thân lại vắng khó tường máy chân.

(3) Xem câu vi đức cũng tằng chép ghi.

Nha Trang có chúa Thiên Y ⁽¹⁾,
 Quan Phan ⁽²⁾ Hiệp Biện truyện ghi dành rành.
 Rằng: Bà vốn cội thiên đình,
 Đại An núi Chúa giáng sinh Tiên đồng.
 Tiểu Công đôi gã vợ chồng.
 Ở nơi góc núi trỉa trồng ruộng dưa.
 Thường ngày bông trái dưa thừa ⁽³⁾,
 Vì ai bẻ hái ⁽⁴⁾ trái thừa bông còi?
 Tiểu công đem lên rình coi,
 Phát phơ xiêm áo bồi hồi bóng mây.
 Dưới trăng tỏ rõ mặt mày,
 Xanh xang một gái tác tà ngoài mười ⁽⁵⁾
 Ôm dưa vừa giòn vừa cười ⁽⁶⁾,
 Tiểu công gần hỏi chớ người nào đây?
 Thương người tuổi trẻ thơ ngây, ⁽⁷⁾
 Vốn không, cha mẹ dẫn ngay vào nhà ⁽⁸⁾
 Vợ chồng xem bằng ngọc ngà ⁽⁹⁾,
 Tấm lòng trọng ái cùng già sớm trưa ⁽¹⁰⁾.
 Vừa khi gặp tiết mưa sa ⁽¹¹⁾,
 Lòng Tiên phút nhớ cảnh xưa tiên thần ⁽¹²⁾
 Vườn hoa lựa đá xây tường ⁽¹³⁾,
 Ba mươi sáu động mười phần như xuân ⁽¹⁴⁾
 Tiểu công xem thấy chẳng ưng ⁽¹⁵⁾,

(1) Hạt ta có đức Thiên Y. (2) Phan Thanh Giản. (3) Bông trái có thừa. (4) Vì ai bẻ trộm. (5) Xuê xoang gái nhỏ tác tà một mười. (6) Ôm dưa đương giòn đương cười. (7) Thương người tuổi hầy thơ ngây (8) Lại không cha mẹ dắt ngay về nhà. (9) Xem tợ ngọc ngà. (10) Tấm lòng chung ái. (11) vừa khi gặp tiết mưa sa. (12) Cảnh xưa tam thần. (13) Đồi hoa lựa đá xây tắng. (14) Mười phần như in. (15) Chẳng kiên.

Nổi cơn la giức Tiên hăng một khi:
 Tiên còn đương nghĩ đương suy,
 Bỗng đâu nước lụt cội kỳ trôi qua.
 May thay một chiếc tiên sa ⁽¹⁾.
 Minh bèn thoát hóa ẩn qua cây kỳ.
 Nổi cơn sóng gió bất kỳ,
 Trôi về biển Bắc gần kề Yên Kinh.
 Người đồn ai thấy cũng kinh ⁽²⁾
 Rửa nhau đem xuống phụng nghinh đem về ⁽³⁾.
 Trơ như đá, nặng như chì,
 Trăm quân xuống kéo trì trì chẳng lay.
 Người đều trơ mặt khoanh tay,
 Ngắm trong vật ấy cho hay có thần.
 Ngôi Thái tử tác đang xuân,
 Tuổi xuân xấp xỉ để tuần gia mang ⁽⁴⁾.
 Song còn vắng vẻ phòng loan.
 Bền lòng lửa kén phụng hoàng sánh đôi ⁽⁵⁾.
 Cảnh buồn sắc cũng không vui ⁽⁶⁾,
 Tin hương thơ thần như xui tâm tình ⁽⁷⁾.
 Tiếng đồn thấu đến cửa đình.
 Xui lòng Thái Tử gác mình xem chơi ⁽⁸⁾.
 Sấm sanh xe giá đến nơi,
 Thấy cây lớn nổi giữa vời tự nhiên ⁽⁹⁾,
 Cho hay thanh thế tương truyền,
 Khoát tay ra đỡ cây liền nổi ngay. ⁽¹⁰⁾

(1) Một chiếc tiên tra. (2) Ai ai xem thấy cũng kinh. (3) Rửa nhau đều xuống.
 (4) Tuổi xanh xấp xỉ dưới tuần gia quang. (5) Lửa kén chọn phụng
 hoàng sánh đôi. (6) Lòng buồn sắc cũng chẳng vui. (7) Tin hương thấp
 thoáng. (8) Thái tử tách mình. (9) Thấy cây hương nổi. (10) Gác tay.

Bữa tiên nay đã về tay,
 Rước vào các tia đèn mây nhẹ nhàng ⁽¹⁾.
 Kỳ Nam thơm ngát đèn lan ⁽²⁾
 Gắm trong hương ấy nguyệt quang sáng ngời. ⁽³⁾
 Thái tử đêm bước vào chơi,
 Cội hương thấp thoáng bóng người vào ra.
 Khác nào nguyệt điện tiên nga.
 Xu xem thấy đó, gần đã mất đi.
 Nghĩ thôi sự cũng lạ kỳ,
 Lừa con vắng vẻ kiếm bề đón nghinh ⁽⁴⁾.
 Mãng còn kén gió trông trăng.
 Phút đâu đã thấy ả hằng xuống đây.
 Mau chơm lại nắm lấy tay,
 Người đương ngờ ngẩn khó xoay ngã nào.
 Mời bèn tỏ nỗi âm hao,
 Vì duyên phải chịu hồng đào bấy lâu ⁽⁵⁾.
 Thái tử nghe tỏ trước sau ⁽⁶⁾,
 Vừa mừng vừa sợ vào tàu phụ hoàng.
 Vua nghe nói sự lạ thường,
 Nưng tay quý giáp hỏi đường kết hung? ⁽⁷⁾
 Sửa xem lục hợp quá xung ⁽⁸⁾,
 Ất là đầu kết hậu hung đã đành. ⁽⁹⁾
 Song câu giai ngẫu thiên thành,
 Quả xua tàng hỷ đã đành kết thân.
 Truyện xem thập nhị thời thân,
 Lựa ngày giá thú châu trần giao quang.

(1) Mang về gác tia dải mây. (2) Thơm ngát đài trang. (3) Gắm trong hương ái. (4) Kiếm bề đón gần. (5) Vì duyên phải chịu phong đào bấy lâu. (6) Thái tử nghe nói. (7) Mượn tay qui giáp. (8) Sửa xem lục hợp hóa xung. (9) Ất là tiền kết.

Xưa còn lưu thủy cao san.
 Nay đã gặp đặng tiếng đàn tri âm.
 Đã truyền đôi chữ đồng tâm,
 Vu sơn vẫn vẽ ai cầm dặng êm.
 Mừng thay nệm ấm gối êm⁽¹⁾
 Trước sau đã ứng đôi diễm xà bi.
 Gái là Quý, trai là Tri,
 Thiên hương một đóa, quỳ chi một cành.
 Chỉ lời hải thệ sơn minh.
 Trăm năm cũng tạc chữ tình vào xương⁽²⁾.
 Lạ thay tiên vốn khác thường,⁽³⁾
 Trá xong nhơn quả lánh đường vinh hoa.
 Thành thời theo thú giang hà,⁽⁴⁾
 Lầu châu các tì cùng là lợi danh.
 Nặng bên cảnh, nhẹ bên tình,
 Lửa hương tơ tóc đã đành phôi trôi⁽⁵⁾
 Thấy đầu mà chẳng thấy đuôi,
 Thần long biến hóa ai coi đặng tường?
 Sẵn sàng một cội thiên hương,⁽⁶⁾
 Dem hai Tiên sử ẩn nường mình vào.
 Quần bao sóng giỡn nước xao⁽⁷⁾,
 Bè tiên một chiếc sóng đào ngàn con.
 Đưa qua bỗng đảo Côn Lôn.
 Gian nhi lạc bả nước non đã từng⁽⁸⁾.
 Cội hương đến bãi Cù Huân⁽⁹⁾,

(1) Mừng khi nệm ấm gối êm. (2) Trăm năm ghi tạc. (3) Lạ thay tiên tục khác thường. (4) Vui thú yên hà. (5) Mối đành phôi trôi. (6) Sẵn dành một cội kỳ hương. (7) Quần bao mặt nước sóng xao, (8) Tiên phi lạc một. (9) Trôi đến Cù Huân.

Chúa Tiên thoát hóa trông chừng cảnh xưa.
 Kiểm tìm vườn lý ruộng dưa ⁽¹⁾.
 Hỏi han già trẻ điều xưa rõ ràng.
 Hỏi làng làng văn Đại An.
 Hỏi tiểu, tiểu đã mộ hoang bao giờ.
 Chúa Tiên trở lại cảnh xưa,
 Mở vườn lập miếu phụng thờ Tiểu công.
 Dân sanh thuở ấy tuy đông.
 Song bề dưỡng tánh đều không biết gì.
 Chúa Tiên dạy bảo các bề ⁽²⁾,
 Trai cày gái dệt đủ bề trị sinh ⁽³⁾.
 Nam hôn nữ giá phân minh,
 Dưỡng sanh táng tử đều rành nghi văn.
 Rừng nhiều voi cạp hung hăng,
 Dạy làm rọ bẫy đón ngăn các loài.
 Nhân dân nhờ được khỏi tai,
 Ăn no, mặc ấm, trong ngoài vững yên.
 Người đều cảm đội đức Tiên,
 Tạc làm tượng đá lưu truyền nhân gian.
 Công đâu từ thuở Tần Hoàng ⁽⁴⁾,
 Ban ngày cỡi hạc giữa đàng lên mây. ⁽⁵⁾
 Đến đoạn Thái Tử mới hay,
 Sai binh thuyền chích thẳng ngay biển Cù ⁽⁶⁾.
 Khấp tâm Hòn Khói, Nha Phu,
 Tiếng tăm vắng vẻ hình thù thấy đâu?
 Nổi cơn lửa đỏ thêm dẫu,
 Đọc ngang nào biết trên đầu có ai.
 Đốt tan làng xóm trong ngoài,

(1) Vườn cũ. (2) Mọi bề. (3) Đủ nghề trị sinh. (4) Công thành từ cõi trần hoàng. (5) Tìm đàng lên mây. (6) Bắn sai thuyền chích.

Chúng dân than khóc đến tai đức Bà.

..... (1)

Làm người tàn ngược há Bà nhẫn tâm (2)

Nổi cơn sóng gió ầm ầm,

Quan binh thuyền chích chìm đắm Cù Huân (3).

Ai ai trông thấy đều mừng (4),

Đức Bà biến hóa phép thần cứu dân.

Đua nhau lay tạ thâm (5) ân,

Xây điện (6) dựng tháp mười phần nguy nga,

Giữa xây tháp lớn thờ Bà,

Kể sau một tháp gọi là thờ Ông.

Đôi bên bốn tháp cũng đồng,

Thờ cô cùng cậu, vợ chồng Tiểu công.

Đêm ngày đèn thắp hương chong (7),

Dưng hoa cúng quả ca công chào mời.

Mắt sao da tuyết rạng ngời,

Khác nào Vương mẫu giữa (8) trời mới sa.

Trăm ngàn món ngọc chóa lò (9),

Mảng điều xiêm trắng ngự tòa hây hây.

Ngàn muôn sinh (10) nữ sắp bày,

Hoa hương cúng hiến sắp đầy trước (11) sau.

Dầu ai Nam Bắc đâu đâu,

Chuyện (12) gì khúc mắc đến cầu cũng linh.

Vườn xưa cam quýt đầy cành.

Nào ai đến hái thích tình hái ăn.

(1) Câu này hoàn toàn bị sót, cụ Tố nhớ như sau: Bà càng ngẫm nghĩ dần dà. (2) Vì người tàn ngược. (3) Bao nhiêu thuyền chính đắm đắm Cù Huân (4) mừng. (5) Thâm ân. (6) Xây nền. (7) Hương xông. (8) Trên trời. (9) Trăm vàng vòng ngọc chói lò. (10) Sĩ nữ. (11) Hương hoa cúng vài chất đầy trước sau. (12) Việc gì.

Nếu ai có dạ tham nhăng⁽¹⁾,
 Mong lòng hái trộm khó dàng tìm ra⁽²⁾.
 Thấy điều linh nghiệm chẳng ngoa⁽³⁾,
 Một bầu phong thủy tiên nga đầu bằng⁽⁴⁾
 Nửa hòn sáu tháp lằng lằng⁽⁵⁾,
 Năm hòn lối xố lập đem trước tòa⁽⁶⁾.
 Kìa hòn Yến, nọ Cây Gà⁽⁷⁾,
 Hòn Lớn hòn Bé cùng là hòn Vông.
 Tả biên có núi cây Sung,
 Hữu biên có núi Lỗ Ông châu vào.
 Đêm ngày sóng vỗ nước xao,
 Đờn ve sáo gió thanh tao bốn mùa.
 Có vãn kiêu có phương hồ⁽⁸⁾,
 Có cây thiên tuế, có phù vân linh.
 Thường năm tháng tốt ngày lành,
 Thượng cảm hạ thú đồng thanh⁽⁹⁾ về châu.
 Cọp húm đến cũng cúi đầu,
 Cá đua dưới nước⁽¹⁰⁾ tượng châu trên non.
 Trao qua dạo lại mấy hòn⁽¹¹⁾,
 Ngàn muôn năm cũng vẫn còn tiếng linh⁽¹²⁾.
 Phương quan tấu đến trào đình⁽¹³⁾,
 Nghị phong quan tế anh linh Thượng Thần⁽¹⁴⁾,
 Từ Đình Lê Lý đến Trần,
 Đế Vương lịch đại cũng đều⁽¹⁵⁾ gia phong.
 Nơi nơi thiết dự hội đồng,

(1) Tham xằng. (2) Dùng dằng khó ra. (3) Rõ ràng linh ứng chẳng ngoa (4) Tiên gia đầu bằng. (5) Giữa rừng sáu tháp. (6) Khắp giảng trước tòa. (7) Nọ Khe Gà. (8) Có vườn tược có sơn hồ. (9) Đồng thanh về châu. (10) Dưới biển. (11) Trao qua. (12) Hay còn dấu linh. (13) Địa phương quan tấu, trào đình (14) Luy phong. (15) Cũng tấu.

Xuân thu quý tế trùng trùng đến nay.
 Hạ quan vừng lệnh đến nay, ⁽¹⁾
 Những e thuyền nhỏ chở đầy không kham ⁽²⁾,
 Noi theo trung tín mà làm,
 Cũng nhờ Tiên Thánh dùm dùm xiết an ⁽³⁾,
 Bấy lâu tin tức mơ màng ⁽⁴⁾,
 Nay xem bia ký rõ ràng thúy chung ⁽⁵⁾,
 Kinh dâng một tấm ngu trung,
 Diễn bày quốc ngữ để phòng truyền ca ⁽⁶⁾,
 Nha Trung vốn kiến của Bà, ⁽⁷⁾
 Đại An Chúa văn mãi là còn tên.
 Dân ta khi trước đang riêng,
 Lại thêm thú dữ phá bên xóm làng.
 Lại thêm thúy hạn sương tàn,
 Nạn tai mấy lúc bần than mấy lần,
 Ai mà vì nước vì dân,
 Cũng nhờ có sức Tiên Thần giúp cho.
 Muôn dân đều dặng ầm no,
 Gió mưa hòa thuận cơ đồ vững an.
 Sao cho hổ phục hổ tàng,
 Phụng nghi thú vô bốn phương thanh bình.
 Mới là hiển hách oai linh,
 Quá Quan cổ tháp nêu danh đời đời.

(1) Phụng mệnh đến đây. (2) Chẳng kham. (3) Xút an. (4) Tin tức mơ màng (5) Xem trong bia ký. (6) Làm bài quốc ngữ để phong ầu ca. (7) Theo cu Nguyễn Trọng Tổ thì bài văn này chỉ có đến câu trên mà thôi. Tứ câu này trở đi, không biết ai đã thêm vào.

THI YÊN CỔ THÁP TRUYỀN KỲ DIỄN ÂM

Việc thần tiên có không ai rõ?

Có dấu xưa là có chuyện xưa.

Non Cù sáu tháp phụng thờ,

Truyền trong dã sử đến giờ còn ghi.

Rằng: Tiên chúa-Thiên Y thuật trước,

Vương nợ trần lạc bước nhân gian.

Có người quê ở Đại An,

Vợ chồng Tiểu lão phá ngàn trồng dưa.

Sao có sự lạ chưa, quá lạ?

Vắng không ai, trộm quả là ai?

Giận thâm rình đón hôm mai,

Đêm thanh bỗng thấy một người đi xa.

Dưới bóng nguyệt thiết tha qua lại,

Tay mò dây hái trái giỡn chơi.

Tiểu ông liền sấn đến nơi,

Trông qua diệch mạo một người gái thơ.

Độ mười tuổi ngơ ngơ ngẩn ngẩn,

Hỏi sự tình dất dẫn về nhà.

Không con nuôi cậy lúc già.

Nâng niu như ngọc như ngà khác chi.

Chốn sơn dã gặp kỳ thu chí,

Trông bốn bể lạo thủy mệnh mông.

Chạnh lòng cảnh cũ non bông,

Đá xây một cụm tường vùng tiên châu ⁽¹⁾

Mất trần tục biết đâu giai trí,

(1) Từ đầu cho đến câu này thuộc một tác giả khuyết danh, được lưu truyền tại vùng Khánh Hòa, phần sau bị thất truyền, nên cụ Tú tài Hán Học Hoàng Sơn Phan Huy Tuấn tục diễn cho đầy đủ sự tích.

Nặng lời phàm phật ý tiên nương.
Lòng đương buồn tủi thở than.
Cội kỳ dâu bỗng trôi ngang đến gần.
Vịn hương thụ ẩn thân vào đấy,
Thuận sóng dào đưa đẩy ra khơi.
Mênh mông mặt biển chân trời,
Gió bằng thuận cánh thẳng vời Bắc phương.
Đóng vào bến hơi hương ngào ngạt,
Ai cũng kinh ngạc ngác xàm vì.
Trơ như đá nặng như chì,
Muôn ngàn sức mạnh lời trì chẳng lên.
Ngôi Thái tử trong đền nghe báo,
Xa giá liền một đạo xem chơi.
Mắt xanh vốn rẽ một đời,
Thấy cây bữu thụ lòng người dấm dấm.
Ôi duyên nợ cải kim khéo lạ,
Vừa tay nâng cây đã lên ngay.
Dem về đặt chốn lầu Tây,
Vuốt ve ngắm nghía thường ngày sẫm soi.
Có đêm gặp chiều trời êm ái,
Bên cây thơm hiện gái thuyền duyên.
Đến gần mong hỏi căn duyên,
Hơi hương còn đó người tiên đâu mà?
Lòng tư tưởng da gà vóc ngọc,
Chốn thư phòng trần trọc biếng khuấy.
Đêm thường rình núp nơi đây,
Trông cho thấy bóng ra ngay đón liền.
Một đêm nợ may sao chộ ⁽¹⁾ được,

(1) Thấy.

Thái tử lành tới trước hồi chào.

Gót sen bờ ngõ ẩn vào,

Tay phàm đã bén cách nào hóa thân.

Nổi tâm sự ngập ngừng bày tỏ,

Nghe đầu đuôi mừng rỡ xiết bao!

Vào châu tâu hết tâm hao,

Phụng vương phán bói lẽ nào sẽ hay.

Sử một quẻ lại may quẻ tốt,

Truyền lệnh ngày chỉnh đốn hoa diên.

Con vua sánh với gái tiên;

Xứng đôi vừa lứa phỉ nguyên ước ao.

Tục đã vương buộc vào ân ái,

Cũng sinh con đẻ cái như ai.

Quý là gái, Tri là trai,

Một cô một cậu hôm mai vui vầy.

Đờn hòa nhịp êm' dây cầm sắt,

Có điều chi trái mắt bất hài.

Cớ sao lòng động bi ai?

Quê xưa kiểng cũ nhớ hoài chẳng phai!

Từ dài các đất hai con nhỏ,

Đều thoát vào hương thọ ẩn thân.

Cội kỳ thoát tới hải tân,

Thuận dòng Nam độ hầu gần Cù Huân.

Cây đóng bến hóa thân như cũ,

Ba mẹ con đều rửa lên bờ.

Tìm về chốn cũ thần thơ,

Hỏi thăm Tiên lão bấy giờ đã qua.

Chúa Tiên chẳng dần dà giải đãi,

Mở vườn thêm rộng rãi ruộng dưa.

Sửa sang lập miếu phụng thờ,
Vợ chồng Tiểu lão ơn xưa nuôi mình.
Dân thôn dã trị sinh vùng đốt,
Lại thêm nhiều voi cạp hung hăng.
Dạy cho nghề nghiệp làm ăn,
Dạy làm bầy rộ đón ngăn các loài.
Công xếp đặt trong ngoài êm ấm.
Ơn dưỡng sinh thấm khắp lòng dân.
Tục nên tượng đá truyền thần,
Ban ngày bông chốc dâng vãn châu Trời,
Đoạn Thái tử chửa nguôi lòng nhớ,
Mất vợ con ruột tợ kim châm.
Sai quân khiển tướng đi tầm,
Chèo thuyền thẳng đến bến đầm Cù Huân.
Tìm chẳng thấy phường phường lừa giặc.
Phá xóm làng bất cần tượng thần.
Thoạt đâu sóng gió nổi bùng,
Bao nhiêu thuyền chích đành phần lâm nguy!
Hải môn nổi thạch bi Đá chữ,
Khoa đầu xưa vẫn tự không tường.
Thần thông hiển ứng khác thường,
Non Cù hòn Yến thường thường lại qua.
Lịch triều đã lụy gia phong tấng.
Tỉnh Khánh Hòa danh thắng là đây.
Trang nghiêm cổ tháp hây hây,
Dấu xưa chuyện cũ sống tày non sông.

HOÀNH SƠN PHAN HUY TUẤN tục diễn

THIÊN Y THÁNH MẪU TRUYỆN CA

Bài này trích trong tập Văn châu chư vị do cụ Ứng Lê (Giám thị chư tôn lãng miếu điện, Huế) sưu tầm, giáo sư Trần Văn Toàn sao lục đăng trong tạp chí Đại học số 40 xuất bản tại Huế tháng 8 năm 1964, có chú thích một vài điểm. Bài này nói về sự tích bà Thiên Y A Na, nhưng được một vị vô danh sáng tác và cho lưu hành tại vùng Thừa Thiên, vì trong bài có nói đến điện Huệ Nam (Hòn Chén) ở Huế.

*Nghìn thu nước biếc non xanh,
Còn ghi đôi tháp anh linh thánh thần.
Xưa nay hai chữ tôn thần,
Lọt ra lòng mẹ trước cần đạo con.
Thánh xưa nhân nghĩa vương tròn,
Trời Nam bể Bắc tiếng còn như vang.
Các lê lẫn dở quyển vàng,
Quốc âm vâng diễn mấy hàng chép ghi.
Cõi Nam nhờ thánh Thiên Y,
Dấu thiêng thuở trước bia ghi rành rành.
Phẩm tiên vốn ở thiên đình.
Thái An ⁽¹⁾ núi Chúa giáng sinh lạ lùng.
Giang sơn riêng một tiểu ông.
Ở ăn góc núi vun giống ⁽²⁾ ruộng dưa.
Thường ngày hoa quả có thừa,
Vì ai ngắt hái quả thưa bông còi.*

(1) Đại An (Nha Trang) viết lẫn là Thái An, có lẽ vì chữ Thái chỉ khác chữ Đại có một cái chấm và có lẽ vì người viết liên tưởng đến An Thái (Nam Định) là quê của Liễu Hạnh công chúa.

(2) Có bản chép là ôm giống.

Tiều ông đem lên nhìn coi,
 Dưới trăng thấy một bóng người thướt tha.
 Người đâu tuổi độ mười ba,
 Mặt hoa da phấn Hằng Nga khác người⁽¹⁾.
 Ôm dưa đương giỡn đương cười.
 Tiều ông đến hỏi chữ người nào đây.
 Con ai tuổi hãy thơ ngây,
 Nam mô Di Phật con thầy thầy nuôi.
 Tấm lòng yêu dấu chẳng nguôi,
 Trẻ qua già cật lần hồi mai sau.
 Đến khi gặp tiết mưa dầm,
 Lòng tiên phút nhớ động đào thuở xưa.
 Dòng hoa xây đá sớm trưa,
 Non kia cảnh nọ đầy xưa mấy tầng.
 Tiều ông trông thấy chẳng ưng,
 Nổi cơn la giận từng bừng một khi.
 Tiên còn đương nghĩ đương suy,
 Bỗng đâu nước lụt cội kỳ⁽²⁾ trôi qua,
 Trời đưa một chiếc tiên xa,
 Cho người tiên đứng cỡi qua giữa vời⁽³⁾.
 Mênh mông dưới nước trên trời,

(1) Ba câu thơ trên đây có bản chép:

Nhân như bóng nguyệt hổi hổi hoa mây,
 Người đâu bỗng xuống chốn này,
 Phẩm danh bậc nhất tác tay ngoài mười.

(2) Cây kỳ nam (3) Hai câu trên đây có bản chép:

Ấy là một chiếc thuyền hoa,
 Cho tiên lên đấy chở qua giữa vời.

Nhắc sang bể Bắc gần nơi Yên Thanh.
 Tiếng thorn đồn dập chung quanh.
 Gần xa kéo đến phụng nghênh đem về.
 Trơ như đá nặng như chì,
 Trăm quân xúm kéo trì trì chẳng lay.
 Thấy đều vật ấy chẳng hay có thần.
 Yên Thành ⁽¹⁾ Thái tử nghe đồn,
 Đạo quanh xem thử nguyên nhân thế nào.
 Xuống xe vừa đặt tay vào,
 Cội kỳ cất bổng xem sao nhẹ nhàng.
 Người phi thường, vật phi thường,
 Trời kia đã định dễ nhường cho ai.
 Rước về đặt chốn các đài,
 Khi hôm trăng sáng khi mai gió nhuần.
 Cung xanh tuổi tác ⁽²⁾ đương xuân,
 Cầu Ô còn đợi sông Ngân bấy chầy.
 Có khi dạo cảnh ngắm cây,
 Bóng trăng sáng tỏ làn mây chấp chờn.
 Hương trời sắc nước nào hơn,
 Bổng đâu hóa mất như cơn giấc hòe.
 Hương thừa thấp thoáng còn nghe,
 Trong khi gặp gỡ ai dè sắc không.
 Hôm sau ⁽³⁾ gió mát trăng trong,
 Nhìn cây lại thấy hình ⁽⁴⁾ dung ra vào.
 Mười phần cốt cách thanh tao,

(1) Có bản chép: Một mai (2) Có bản chép: tuổi chác. Có bản chép: (3)
 Hôm mai (4) Thấy tiên.

May thay gặp gỡ⁽¹⁾ động đào thiên thai.
 Đã lòng đoái tới các dài,
 Nhân duyên đâu tá giải bày cho hay.
 Bấy giờ mới tỏ niềm tây.
 Rừng dừa bến quế vui vầy bấy lâu.
 Cung xanh rõ chuyện trước sau.
 Nửa mừng nửa sợ vào tàu thành rồng.
 Đức vua nghe nói lạ lùng,
 Lệnh truyền bói thử cát hung thế nào.
 Khi nên trời⁽²⁾ cũng chiều sao,
 Bói ra quẻ tốt ứng vào duyên hay.
 Truyền cho sắm lễ chọn ngày.
 Bắc cầu Ô thức duyên vầy phượng loan.
 Sắt cầm khoan nhặt tiếng đàn,
 Trước sân mừng thấy quế lan nức mùi⁽³⁾.
 Song song gái quý trai tài,
 Xuân xanh sớm nở một đôi hai cành.
 Dầu rằng gá nghĩa cung xanh,
 Quê xưa cảnh cũ xót tình còn vương.
 Lạ chi tiên cốt⁽⁴⁾ dị thường.
 Thoát vòng nhân quả lánh phùng phồn hoa.
 Cột kỳ vật báu của nhà,
 Cột kỳ tiên từ hóa ra ẩn vào.
 Sóng dồn gió nhạt quần bao,
 Bể Nam một dải cù lao mấy trùng.
 Nước non non nước một đồng.

(1) Gặp bạn. (2) Cũng khỏe, (3) Quế lan sánh tây. (4) Tiên tích.

Đại An đầu đó xu trong mịt mờ.
 Phú châu ⁽¹⁾ thoát đã đến bờ.
 Gặp ai già cả đợi chờ hồi hạn.
 Hỏi làng làng gọi Đại An,
 Hỏi tiểu tiểu đã chẳng còn ⁽²⁾ bấy lâu.
 Vườn đưa man mác đầu đầu,
 Chạnh lòng ơn nặng nghĩa sâu chưa đến.
 Khói hương nay hãy còn nền,
 Cảm tình tiểu lão cất đền thờ chung.
 Địa phương buổi ấy chưa đông,
 Làm ăn nghề nghiệp chưa thông tỏ tường.
 Chúa tiên lại đủ lòng thương,
 Dạy phương sinh lý bảo đường lễ nghi.
 Đất rừng voi cạp thiếu chi,
 Đón ngăn đủ phép hộ trì đặng an.
 , Đoạn rồi tiên lại về tiên.
 Lên non tạc tượng để miền nhân gian.
 Phút đầu giá hạc xe loan,
 Giữa ban ngày đã băng ngàn lên mây.
 Cõi Nam ơn nặng nghĩa đây,
 Mây tuôn bể Bắc sau này khó nguôi.
 Từ khi trâm gãy bình rơi,
 Cung xanh luống tưởng tẩm hơi ả Hằng.
 Nhớ lời bày tỏ dưới trăng.
 Quân thuyền giục già dè chừng vượt sang.
 Quân kỳ nóng nảy bàng hoàng.
 Đốt than mấy xóm mấy làng gần xa.
 Lại không kính nể tượng Bà,

(1) Cù Huân, (2) Vừa tàn.

Từ bi cho mấy cũng là khó dung,
 Nổi cơn sóng gió dưng dưng.
 Làm cho thuyền nọ đắm xong một lần.
 Giữa dòng cột đá khôn vắn,
 Dấu linh còn đó uy thần còn đây⁽¹⁾,
 Khi đỉnh núi khi chân mây,
 Khi trên voi ngựa khi bầy cá bơi.
 Non tìm ngắm cảnh dạo chơi.
 Sấm vang ba tiếng bỗng người trên không⁽²⁾.
 An ninh hiển hách lạ lùng,
 Gió tiên mây phật cảm thông rất mau.
 Địa phương mừng đội ơn sâu,
 Cùng nhau xây tháp dựng lầu nguy nga.
 Giữa xây một tháp thờ Bà.
 Kìa bên hữu dựng một tòa thờ công.
 Đôi bên bốn tháp xây vòng⁽³⁾,
 Thờ cô thờ cậu thờ ông mẹ tiểu.
 Trước trời bia đá còn phiêu.
 Chữ xưa mờ ám⁽⁴⁾ khó điều giải suy.
 Bia kỳ mà cảnh cũng kỳ,
 Quả cây ăn được đem đi thì đừng.
 Trông lên sáu tháp lấy lòng,

(1) Hiện nay đứng trên tháp Bà (Nha Trang) trông xuống còn thấy giữa sông có mấy hòn đá lớn, người ta nói đó là dấu vết chỗ quân Tàu từ Yên kinh sang bị đắm tàu.

(2) Dân chúng địa phương Khánh Hòa thường truyền tụng như vậy. Chẳng những có ba tiếng nổ như sấm, mà còn có hào quang sáng người cả một bầu trời (NĐT).

(3) Có bản chép: Bốn tháp cũng đồng. (4) Chữ xưa khoa đầu.

Năm ngôi núi biếc như giăng trước tòa.
 Kia yến ả nọ đèn ca,
 Xanh xang dưới nguyệt dịp hòa trên không.
 Tả biên có một Cây Sung,⁽¹⁾
 Hữu biên có một núi Ông chầu vào.
 Đêm ngày sóng vỗ lao xao,
 Đàn voi quấy gió thanh tao bốn mùa.
 Có viên kiều, có phượng hồ..
 Có sen ngũ nhạc, có đồ bát tiên.
 Thường năm bốn quý tam nguyên,
 Hương thơm đèn sáng dâng lên lễ thường.
 Kiệu hoa tàn quạt rõ ràng,
 Kim đồng ngọc nữ hai hàng chầu trong.
 Đây tên, này nỏ, này cung.
 Đây đồng nữ múa, này đồng nam ca.
 Tôn thần chẳng những người ta,
 Thượng cầm hạ thú cũng là đua nhau,
 Cọp hươu dẫu cũng cúi đầu,
 Cá tròng dưới nước voi chầu trên non.
 Nghìn năm linh miếu hãy còn,
 Còn trời còn nước còn non còn dài.
 Sứ xanh chép để không sai,
 Ra công đẹp giặc ra tài làm mưa.
 Nước ngoài còn nhớ khi xưa,
 Sứ thần Chân Lạp phải đưa mình chầu.
 Diễn sơn này nhớ lúc đầu,
 Trung quân bắt cọp khẩn cầu cũng linh.⁽²⁾

(1) Có núi Cây Sung mới dựng. Núi Cây Sung nay là núi Sạn (NĐT) (4) Tức là việc tướng Nguyễn Văn Thành bắt cọp ở núi Diễn Sơn. Xem ở chương Núi non (NĐT).

Có khi biến hóa hiện hình,
Có khi giữa bể hiện linh cứu tầu.
Khắp trong Nam Bắc đâu đâu,
Việc gì mà đã khẩn cầu cũng nên.
Thần kinh phong cảnh thiên nhiên,
Về làng Hải Cát có đền Huệ Nam,
Khi xưa mới dựng lên am.
Đến năm Minh Mạng thập tam sửa lần.
Đền Tiên chúa, miếu Thủy Thần,
Ngát mùi hương khói nghìn xuân đến giờ.
Kim Long (1) điện tối linh từ,
Cảnh này tức cảnh tiên cư rõ ràng.
Trông ra trước mặt sông Hương,
Tựa vào Hòn Chén lại càng thanh tao.
Nước trong như suối động đào,
Cây xanh như vẽ cù lao tam thân.
Trắng thanh gió mát mười phần,
Thông reo hạc múa (2) họa vãn sanh ca,
Vực sâu kinh lớn nổi ra,
Nảy thần long đó, ấy hà bá chẳng.
E khi châu chực không chừng,
Đêm đồ thủy phủ lên mừng côi tiên.
Vừa năm Đồng Khánh kỷ nguyên,
Sắc rồng ban xuống xây đền sửa cung.
Rõ ràng Ngọc Trấn kỳ phong,
Thực là quang diệu linh thông muôn đời.
Non cao ra thẳng giữa vời,

(1) Hầm rồng (2) Chim hót.

Hình như sự tứ uẩn nơi Long Hà.
 Cảnh dương tươi khắp muôn nhà,
 Mây bay làm phượng mưa tuôn làm rồng.
 Cứu nhân độ thế rửa lòng,
 Trì dân hộ quốc để công lâu dài.
 Ba tầng minh cảnh cao dài,
 Sắc phong phụng sự sáng ngời long chươg.
 Ôn đầy đức thấm muôn phương,
 Thần linh hiển ứng lạ thường đến nay.
 Thánh triều đức huệ cao dày:
 Phúc tầy Đông Hải thọ tầy Nam Sơn.

*

* *

THÀNH DIỄN KHÁNH

Di tích lịch sử thứ hai còn sót lại tại Khánh Hòa là thành Diễn Khánh xây đắp cách đây trên 200 năm, là nơi đáng cho du khách tới viếng thăm để hồi tưởng lại một giai đoạn lịch sử đã qua.

Thành Diễn Khánh nay là quận lỵ quận Diên Khách, ở về phía Tây Nam thành phố Nha Trang 10 cây số, nằm bên Quốc lộ số 1. Thành này ở trên địa phận hai xã Phú Mỹ và Trường Thạnh thuộc huyện Phước Điền, nay là xã Diên Thạnh quận Diên Khánh.

Hiện nay chưa có tài liệu nào cho biết vị trí thành này đã được lựa chọn từ năm nào. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể ước

đoán được rằng, từ năm 1653, sau khi Hùng Lộc đánh đuổi được vua nước Chiêm Thành là Bà Thấm chạy vào Phan Rang thì chọn nơi này để lập đồn lũy phòng thủ cho phần đất mới khỏi bị quân Chiêm từ Phan Rang ra quấy nhiễu vì phía Bắc đã giáp Phú Yên là đất nước nhà rồi, khỏi lo. Riêng về công đường làm việc của quan Trấn thủ lúc bấy giờ không biết đặt tại thành này hay tại Bình Hòa là Ninh Hòa ngày nay? Duy chúng ta chỉ biết rõ là dưới thời Tây Sơn, thành Diên Khánh được dùng làm trụ sở của dinh Bình Khang, và căn cứ chính yếu phòng thủ của dinh. Cho nên mỗi lần đến đánh dinh Bình Khánh, quân chúa Nguyễn chỉ cần đánh thành Diên Khánh, và mỗi lần thành này thất thủ, tức là toàn bộ phần đất Khánh Hòa này mất.

Sử chép rằng năm Quý Mão (1793), Nguyễn Vương đem quân từ Gia Định ra đánh Tây Sơn ở Qui Nhơn. Tháng 5 năm ấy, chiến thuyền của vương ra tới Nha Trang, liền đổ bộ lên đánh chiếm thành Diên Khánh, bấy giờ do quân Tây Sơn chiếm đóng. Vương nhận thấy nơi đây có sẵn đồn bảo cũ, lại ở vào địa điểm hiểm trở và thuận tiện cho việc tiếp tế và giao thông, phía sau dựa vào dãy núi Trường Sơn trùng trùng điệp điệp như một bức vạn lý trường thành thiên nhiên bất khả xâm phạm, phía Bắc có sông Cái chảy bao quanh, phía Đông và Nam có đường chạy dài, cách bờ biển không bao xa, bèn cho tu bổ lại, làm nơi đóng quân cố thủ đất Khánh Hòa.

Để có thể cầm cự được lâu dài, Vương giao cho một sĩ quan người Pháp theo giúp lâu nay là OLIVIER de PUYNAMEL phụ trách việc xây đắp, theo kiểu VAUBAN của Pháp.

Thành bốn mặt xây bằng đất, chu vi 336 trượng 4 thước,

cao 8 thước 5 tấc, xung quanh có hào hào sâu 8 thước và rộng 4 trượng, quanh năm có nước. Ngoài hào có lập trại.

Khi mới xây, thành có trở 6 cửa ra vào, trên mỗi cửa có xây lầu tứ giác là nơi quân lính đứng gác. Trước cửa thành có xây cầu vòng liên lạc với ngoài. Cánh cửa bằng gỗ rất chắc và dày, khi đã đóng chặt rồi thì không còn sức gì có thể phá nổi. Nay những cánh cửa ấy đã bị tháo gỡ hết cả. Trong thành có đắp thêm núi đất là những pháo đài đặt súng đại bác bắn ra ngoài, có nhiều doanh trại, kho lương và nhà dân chúng. Về sau bỏ bớt hai cửa, chỉ còn bốn cửa. Hiện nay dân chúng chỉ được ra vào hai cửa Đông và Tây, sinh cơ lập nghiệp trong thành rất đông. Để hoàn thành công tác xây cất, Nguyễn Vương phải cho huy động hơn 4.000 binh phu làm việc suốt ngày đêm, và mất trọn một tháng.

Thành rất kiên cố, nhiều phen quân Tây Sơn, dưới quyền chỉ huy của kiện tướng Trần Quang Diệu, tập trung toàn lực công phá mà không chiếm nổi. Họ phải đắp những núi đất xung quanh, đặt đại bác bắn vào thành như mưa, nhưng dưới quyền điều khiển của phò mã Võ Tánh quân và dân trong thành vẫn kiên quyết chống cự. Suốt 9 tháng trời bị bao vây, quân dân rất là gian khổ.

Đến tháng 8 năm Ất Mão (1795), vì nội bộ triều đình Tây Sơn lung củng, tướng Trần Quang Diệu tự ý rút quân về Phú Xuân, thành Diên Khánh mới được hoàn toàn giải vây. Từ đó nạn gươm đao không còn diễn ra nữa, cho mãi tới năm 1885 cuộc kháng chiến của Văn Thân Khánh Hòa lại dựa vào thành Diên Khánh mà cầm cự với thực dân Pháp. Nhưng tình thế và

tương quan lực lượng đôi bên không còn giống như hồi Nguyễn Ánh Tây Sơn đánh nhau, nên sự kiên cố của thành Diên Khánh không đủ giúp đội quân Cần Vương đương đầu được với kẻ thù vẫn mình hơn nhiều.

Sau cuộc khởi nghĩa của quân Cần Vương bị dẹp tan, thành Diên Khánh vẫn được tiếp tục dùng làm lý sở của các quan lại Nam Triều do viên Tuần Vũ đứng đầu. Còn tòa Công Sứ thì lập ngay trên bờ biển Nha Trang, nơi tòa Hành chánh tỉnh ngày nay.

*

* *

LĂNG BÀ VÚ

Bây giờ mời du khách đến viếng thăm một cổ tích nữa của tỉnh Khánh Hòa: Lăng Bà Vú.

Lăng hiện ở thôn Mỹ Hiệp, xã Ninh Hiệp, cách quận lỵ quận Ninh Hòa chừng 1.000 thước. Vì lâu ngày không được coi sóc giữ gìn, nên đường lối vào lăng đã bị đào phá, cây gai mọc lên, ai muốn tới thăm lăng, phải băng qua một cái gò rất khó khăn và phiền phức.

Lăng được xây sát dưới chân đồi, day mặt về hướng Đông Nam, bao chiếm một khuôn viên hình chữ nhật, dài 20 thước tây, rộng 12 thước. Lăng chia làm ba lớp. Trước hết là thành ngoại chu vi như trên đây, cao 1 thước 50, phía trước có cổng vào, hai bên có hai trụ lớn, trên mỗi trụ có đắp một con kỳ lân to tướng, ngồi ngoảnh mặt ra ngoài. Phía trong cổng vào có một

cái án phong dài ba thước, tiếp đến là khuôn viên thành nội, cao vào khoảng non một thước. Trên cửa thành nội, hai bên cũng đắp hai con sư tử khá to, nằm ngoảnh mặt ra an phong, trông rất uy nghi.

Đi vào giữa là tới phần mộ. Xung quanh mộ cũng có một lớp thành. Phía trước là nhà bia, văn bia ghi rõ công đức của Bà Vú, ở giữa là phần mộ, phía sau mặt tường xây cao lên, theo hình cánh cung, phía trên vẽ lưỡng long triều nguyệt, phía dưới đắp hình thư kiếm, ở giữa có ghi bài cảm tưởng của vua Gia Long và ngày tháng kiến lập. Lãng được đáng chú ý là những bức tranh đắp vẽ trên mặt tường, nghệ thuật tinh vi, màu sắc tuyệt mỹ.

Những bức tranh ấy phần nhiều là những tích xưa như tích lâm thất hiền, ngư tiều canh mục, nhị thập tứ hiếu v.v...

Phía trước lăng có một cái hồ sen hình chữ nhật, chu vi vào khoảng 60 thước, bốn bề đều có xây thành dày đến bốn tấc. Vì lâu ngày không có ai trông nom, thành hồ và lăng nay đã rêu phong cổ kính, ẩn hiện dưới những khóm tre già, cỏ dại. Đứng trước cảnh này, du khách không khỏi động lòng hoài cổ.

Vậy Bà Vú là ai?

Theo lời văn bia cũng như các bậc bô lão địa phương kể lại, hồi Nguyễn Ánh chống với Tây Sơn, thế còn yếu, bị đuổi chạy khắp nơi. Một ngày kia, Vương và thủ hạ chạy đến làng Mỹ Hiệp, trời vừa tối, lương thực đã hết nhẵn từ lâu, mọi người đều đói mềm và kiệt sức. Vương lại thụ bệnh, tình cảnh rất là nguy khốn.

Bấy giờ có một bà phú hộ, không rõ tên tuổi là gì, có lòng hào hiệp, mời Vương và đám tùy tùng vào nhà nghỉ ngơi. Một mặt bà bảo người nhà giết heo làm thịt, nấu cơm đãi tất cả một bữa no nê, và cung cấp thêm lương thực khô để rạng ngày hôm sau lên đường. Mặt khác đối với Nguyễn Vương, bà sẵn sóc thuốc men chu đáo, bảo người vắt sữa bò cho Vương uống và mang theo. Nhờ sự sẵn sóc tận tình và đối đãi tử tế ấy, mà Vương được lành bệnh, quân sĩ lấy lại sức khỏe để tiếp tục bốn tẩu trên đường ty nạn.

Sau khi Nguyễn Ánh thắng Tây Sơn, thống nhất sơn hà, lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Gia Long, cảm ơn sâu của Bà, bèn xuống chiếu mời bà ra Thuận Hóa để nhà vua trả ơn. Khi sứ giả đến nơi thì bà đã hóa ra người thiên cổ từ lâu rồi. Nhà vua được tin vô cùng thương tiếc, xuống chiếu sắc phong cho bà hiệu là "NHƯ MẪU" nghĩa là Bà Vú, rồi truyền Bộ Công giữ một số thợ giỏi bấy giờ đang xây cung điện nhà vua, vào tận nơi cùng cộng tác với thợ địa phương, xây cái lăng này để ghi nhớ công ơn của Bà.

Nhà vua lại trích một số ruộng để làm kỵ điền, và giao cho làng sở tại lo việc hương khói. Từ đó, hàng năm cứ đến ngày 12 tháng chạp âm lịch, chức sắc và dân chúng tập trung làm giỗ rất trọng thể, đủ lễ nhạc uy nghi như các nơi lăng tẩm vậy. Mỗi lần làm giỗ, quan Tuần vũ Khánh Hòa phải đích thân đến làm chủ lễ. Về sau tỉnh giao việc cúng tế lại cho phủ Ninh Hòa, rồi phủ lại phó thác cho làng để đi đến chỗ hương tàn khói lạnh như ngày nay.

Ôi! Những công trình kiến trúc, những cổ tích của người

xưa kể lại không còn được bao nhiêu, mà người mình lại không có cái óc bảo tồn, để cho trẻ mục đồng đến đập phá, nông dân đào bới hết cả đường đi, khiến cho những tác phẩm văn hóa ấy bị giảm phần giá trị. Ước mong gì được chính quyền địa phương cho tu bổ lại, sửa sang đường sá, cấm dân chúng phá phách để bảo vệ lấy một cổ tích, và làm nơi du ngoạn cho khách tứ phương thì quý hóa biết bao nhiêu!

*

CHƯƠNG III

PHONG TỤC TẬP QUÁN

Qua những nét lịch sử đã được trình bày, chúng ta biết rằng phần đất Khánh Hòa này gia nhập cộng đồng quốc gia Việt Nam với hơn 300 năm, dân chúng ở đây hầu hết gốc ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam di cư vào lập nghiệp, cho nên phong tục tập quán và sinh hoạt của nhân dân Khánh Hòa trên đại cương cũng mang chung một màu sắc như các tỉnh khác ở miền Trung.

Tuy nhiên trong tiểu tiết vẫn có các điểm riêng biệt. Về kinh tế, dân chúng vẫn dĩ nông vi sản. Nghề làm ruộng ở đây cũng có một vài khía cạnh độc đáo. Về nông cụ, chúng ta thấy người nông dân Khánh Hòa dùng hai loại cày: cày náng là một loại cày có thể điều chỉnh sâu cạn theo ý muốn, dùng để cày đất khô, cày đôi dùng để cấy ruộng nước và ruộng rẫy. Bừa cũng có hai loại, một loại răng bằng sắt, sắc như lưỡi dao, hơi xiên mũi ra sau dùng để bừa răng tre, hàng răng thẳng đứng. Người ta sẽ đứng lên bừa, bắt trâu bò kéo.

Lúc này cũng như lúc bừa, người ta dùng hai con trâu hay hai con bò. Vùng Vĩnh Xương, Diên Khánh dùng trâu nhiều hơn bò, còn miền Ninh Hòa, Vạn Ninh dùng bò nhiều hơn trâu.

Muốn tát nước, người ta cũng dùng gàu sòng và gàu dai.

Song miền Nam Khánh Hòa dùng cả hai loại, còn miền Bắc Khánh Hòa chỉ dùng gàu dai mà thôi. Đó cũng là một thói quen.

Về việc cấy lúa, tại Khánh Hòa có hai mùa, mùa tháng ba và mùa tháng tám. Vì hầu hết ruộng ở Khánh Hòa ăn nước trời, nên mùa tháng 8 là mùa chính, số lượng thu hoạch nhiều. Ngoài hai mùa trên, tại vùng Vĩnh Xương lại có một mùa phụ nữa, thu hoạch vào khoảng cuối tháng chạp đầu tháng giêng, gọi là mùa lúa Đồng Nai.

Dân chúng sống ven biển thì làm nghề chài lưới. Tại Khánh Hòa có nhiều đầm, nhiều vịnh, nên nghề lưới đăng đóng một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế tỉnh này. Chúng tôi sẽ trình bày kỹ hơn ở phần nguồn lợi kinh tế.

Dân chúng ở vùng núi thuộc giống Roglai (Cam Lâm, Rhadé (Khánh Dương)) thì làm rẫy và chăn nuôi súc vật. Các nghề thủ công như thợ rèn, thợ mộc, thợ nề, dệt vải, làm nón, dệt chiếu, làm đồ gốm, nấu nướng v.v... rất ít người tham gia, nhưng rải rác đâu cũng có.

Sinh hoạt kinh tế từng vùng ảnh hưởng sâu đậm vào phong tục tập quán của dân chúng. Chúng tôi sẽ lần lượt trình bày sau đây các hoạt động tôn giáo cùng các lễ nghi về quan hôn tang tế.

Đối với đồng bào Kinh, đại đa số theo Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo hay Cao Đài giáo. Bốn tôn giáo này khó có ranh giới phân biệt trong đầu óc tín ngưỡng của người dân. Một điểm hòa đồng nổi bật nhất là sự thờ cúng thần linh ở ngoài làng xóm, cúng tổ tiên trong gia đình, ngoài việc thờ cúng vị giáo

chủ của mình. Một số theo Thiên chúa giáo, và một số ít theo đạo Tin Lành, với những nghi lễ rập theo một khuôn mực quốc tế, chẳng có gì là màu sắc dân tộc, và địa phương, không có sự thay đổi. Ở đây hay nơi khác, ngày nay hay mai sau, hoặc trước kia cũng vậy. Do đó chúng tôi trình bày các nghi lễ ấy ở đây, vì du khách ít nhất cũng đã có một lần mực kích tại địa phương mình rồi, khỏi phải tìm hiểu đâu xa.

Riêng về các phong tục tập quán cổ truyền, chúng tôi thấy có nhiều điểm riêng biệt của địa phương. Cũng tế đình, tế miếu, nhưng nghi thức ở đây không hoàn toàn giống nghi thức ở Bắc, ở Thanh Nghệ ở Huế hay trong Nam. Hơn nữa, những nghi thức này không có giáo điều, rất linh động, biến cải theo đà tiến hóa của dân chúng. Do đó, có thể một ngày kia, mười năm nữa chẳng hạn, chúng ta khó tìm thấy những hình ảnh quê hương của hôm nay. Vì lẽ đó, chúng tôi giới thiệu một cách tỉ mỉ ra đây để du khách nhẩn nhem.

Theo tập tục từ xưa, tại mỗi làng có một ngôi Đình tiêu biểu cho rằng. Đình được xây cất trên một địa điểm cao ráo, rộng rãi lối một mẫu ta, thanh tĩnh, phía trước phải có những gò đất nhấp nhô, có sông, suối, bầu, ao, ruộng vườn, quanh co, uốn khúc làm án tiền, phía sau phải có gò đất hay rừng bụi làm thế dựa lưng, hai bên tả hữu đều có những miếng đất hoặc ruộng gò nối liên tiếp nhau, bao quanh lại như hai cánh tay bung tròn. Cái thế ấy gọi là “sa thủy lai long”.

Đình xây theo lối trống diêm, tuy ngày nay có tu bổ, nhưng vẫn giữ được những nét quê hương. Trên nóc đình ta thường thấy lưỡng long tranh châu đắp nổi kể đến cổ lâu bốn bên có vẽ

tứ linh: long lân qui phụng. Mái dưới, bốn góc đều cong lên, có đắp bao lơn. Các mái đều lợp ngói âm dương, trông rất cổ kính. Trong đình có bốn cột chính to lớn, bằng danh mộc, nên có câu tục ngữ:

"Cột to quá cột đình" ⁽¹⁾

Kế tiếp phía trước chánh điện, có cất thêm bái đường, là nơi dùng lễ bái mỗi khi có việc tế tự. Trong chánh điện, có án tiền và án hậu. Nơi án tiền có một cái khảm nhỏ thờ sắc thần, có lọng che, hai bên có hai giá ngũ bộ: búa, bát nghiêu, bản son, cây sóc nhọn, làm bằng gỗ, sơn son thếp vàng. Án hậu có một cái khảm đề một chữ "Thần" to lớn là nơi dâng lễ vật khi tế tự. Án nào cũng đủ tam sơn ngũ sự, lư hương, chân đèn. Bên tả có một bàn thờ Tả ban liệt vị. Bên hữu thờ Hữu ban liệt vị.

Nơi bái đường là nơi trái chiếu làm lễ, bên hữu có giá trống, bên tả có giá chiêng, ở giữa có bảng lớn đề hiệu đình.

Bên cạnh đình, về phía đông có cất một nhà gọi là "nhà Đông", loại nhà mái chái gồm 36 cây cột, lợp ngói âm dương là nơi hội họp ăn uống trong những ngày tế lễ, hoặc bàn bạc việc làng. Về phía Tây đình, thường thường tùy nơi, xây một miếu thờ Tiền hiền khai khẩn lập làng, hoặc miếu Âm cô để thờ cô hồn uống tử, xiêu mồ lạc mả cùng là chiến sĩ trận vong, không người đơm quảy.

Về việc tế tự thì mỗi năm hai kỳ, cúng Xuân vào tháng ba âm lịch và cúng Thu vào tháng 8. Có nơi cúng Xuân chung với

(1) Câu này có nghĩa là: cột to lắm thì cũng bằng cột đình là cùng, theo lối nói của dân địa phương. Nếu hiểu: cột to hơn cột đình là sai.

lễ Thanh minh, cúng Thu chung với lễ Thượng điền.

Để chi tiêu trong các kỳ tế lễ, trước kia làng có trích ra một số ruộng công lấy hoa lợi, cử một ông từ đình trông nom nhang khói trong các ngày sóc vọng, và một ban tế tự để cử hành các khóa lễ. Nhưng ngày nay, ruộng công đã tập trung lên xã, dân làng phải tự nguyện đóng góp để tổ chức tế lễ.

Khi tế lễ cũng có chánh tế, bồi tế và tả hữu phân hiến, lựa chọn trong các cụ già đúng đắn, có danh vọng, đặc biệt tránh những người có tang chế để dâng lễ, và nhiều người thị lập có trách nhiệm rót rượu, rót trà ở các bàn thờ, mỗi bàn một người đứng ngay tại chỗ. Ngoài ra còn có một người xướng, một người đọc văn và hai đi điện. Tất cả các người thực hiện cuộc tế lễ này đều bận áo dài rộng xanh, đầu đội mũ ni. Trước sân đình dân chúng, áo khăn chỉnh tề, đứng vòng tay hầu lễ. Trước sân đình trang hoàng hai hàng cờ xéo ngũ sắc, trước án phong dựng cột cờ lớn vuông, thêu hiệu đình bằng chữ Hán.

Sau đây là diễn tiến của một khóa lễ, do vị chủ xướng điều khiển (không khác gì ngày nay người xướng ngôn trong một cuộc lễ kỷ niệm):

Chấp sự giả các tư kỳ sự: các vị có trách nhiệm tham dự cuộc tế phải chuẩn bị sẵn sàng, ai ở chỗ nào phải túc trực nơi đó.

Khởi chinh cổ: ⁽¹⁾ đánh ba hồi chiêng trống lớn.

Nhạc sanh khởi nhạc: ban âm nhạc tấu nhạc lễ cổ.

(1) Ở vùng Nghệ An còn thêm "tam nghiêm".

Đông Tây phân hiến các tỵ vị: các vị chủ lễ ở hai bên tả hữu và vị bồi tế bước vào chiếu lễ.

Chánh tế viên tỵ vị: Vị chánh tế bước vào chiếu phía trên vị bồi tế.

Nghệ quán tẩy sớ: vị chánh tế lại chỗ để quán tẩy, tức là nơi để nước lã và khăn lau mặt. Khăn lau này thường làm bằng giấy bản.

Quán tẩy: rửa tay trong thau nước.

Thế cân: lau tay nơi khăn cho sạch (cử chỉ này có tính cách tượng trưng).

Nghệ hương án tiền: vị chánh tế bước lại đứng trước hương án.

Quỳ: vị chánh tế quỳ xuống.

Phân hương: hai người đi điện ở phía trước đi lên hai bên, tay bưng chân nến đi theo sau có một người bưng lư trầm đã đốt sẵn, khổi bốc lên nghi ngút, tới chỗ vị chánh tế đang quỳ, cả ba đồng quỳ xuống, người kia trao lư hương cho vị chánh tế vái ba vái, rồi trả lại cho người kia, cả ba cùng đứng dậy.

Thượng hương: Hai người điện cầm chân nến cùng người kia đi lên chánh điện, nơi án hậu, trao bình trầm cho viên thị lập đặt trước khám, rồi cùng đi xuống.

Phủ phục: vị chánh tế cúi xuống lạy.

Hưng: vị chánh tế chống tay lên đầu gối đứng dậy.

Bình thân phục vị: Vị chánh tế đứng lại chỗ cũ lúc mới bắt

dầu.

Nghinh thân các cung bái: Tất cả chánh tế, bồi tế, đông tây phân biến cùng lạy.

Hưng: Tất cả cùng đứng dậy. (Lạy như vậy bốn lần).

Bình thân: Tất cả đứng yên.

Hành sơ hiến lễ nghê thần vị tiền: Vị chánh tế bước lên đứng trước hương án.

Quỳ: Vị chánh tế quỳ xuống.

Tấn tước: Hai người đi điện cầm chân nến đi trước hai bên, một vị bưng trản có đựng một cái chén không đi sau người bên tả, và một người bưng ve rượu đi sau người bên hữu, cùng bước lên ngang vị chánh tế, đồng quỳ. Người cầm ve rượu mở nút, trao cho vị chánh tế rót vào chén do người kia đưa ra, đoạn, vị chánh tế bưng trản rượu vái ba vái, xong, trả lại cho người kia, đây nắp trản lại, cả bốn cùng đứng dậy, người cầm ve rượu quay xuống đặt vào chỗ cũ.

Hiến tước: Cả ba người đi lên chánh điện, vị kia trao trản cho viên thị lập đặt lên án hậu, mở nắp, ba người cùng trở xuống.

Phủ phục: Chánh tế cúi xuống lạy.

Hưng: Đứng dậy.

Bình thân phục vị: Vị chánh tế trở về cũ.

Phân hiến giai quỳ: Các vị Đông Tây phân hiến đều quỳ, trừ chánh tế và bồi tế.

Hiến tửu: Các viên thị lập đứng ở hai bên bàn thờ rót rượu

vào chén.

Phủ phục: Các vị phân hiến cúi xuống lạy.

Hưng: Cùng đứng dậy.

Bình thân: Đứng yên.

Tư chúc viên nghệ độc chúc vị: Vị đọc văn bưng giá văn đi lên phía bên trái vị chánh tế.

Giai quỳ: Tất cả đồng quỳ.

Độc chúc: Vị đọc văn lật tấm vải đỏ che văn tế ra đằng sau, bắt đầu đọc. Chiêng trống và âm nhạc cùng im tiếng. Sau khi đọc xong, trở về chỗ cũ.

Phủ phục: Tất cả cùng lạy.

Hưng: Đứng dậy.

Bái: Lạy.

Hưng: Đứng dậy.

Bình thân: Đứng yên.

Hành á hiến lễ nghệ chánh hiến vị tiền: Vị chánh tế bước lên trước hương án.

Quỳ: Quỳ xuống.

Hiến tước: (như lần “Sơ hiến lễ” đã nói

Tấn tước: (trên đây đối với vị chánh tế.

Phủ phục : (Bồi tế và Đông Tây phân hiến

Hưng: (đứng yên).

Bình thân:

Phân hiến giai quỳ: (như lần trước)
Hiến tầu: (đã nói phía trên)
Phủ phục: (đối với các vị)
Hưng: (Đông Tây phân hiến.
Bái: (Chánh tế và bồi tế
Hưng: (đứng yên).
Bình thân:

Hành chung hiến lễ nghệ thần vị tiền: (Như lần sơ
 hiến và

Quỳ: (á hiến đã nói
Tấn tước: (trên đây
Hiến tước: (đối với vị
Phủ phục: (chánh tế. Bồi tế
Hưng: (và Đông Tây phân hiến
Bình thân phục vị: (đứng yên.
Phân hiến giai quỳ: (Như lần trước
Hiến tầu: (đã nói phía trên
Phủ phục: (đối với các vị Đông Tây
Hưng: (phân hiến. Chánh tế
Bình thân: (và bồi tế đứng yên).

Tạ thân các cung bái: Tất cả chánh tế, bồi tế và Đông Tây
 phân hiến đều cúi xuống lạy.

Hưng: Tất cả đứng dậy.

Bình thân: Đứng yên.

Tư chúc viên bổng chúc nghệ liệu sở: Người phụ trách đọc văn bưng giá văn ra nơi hai cây đuốc đã thấp sẵn ngoài sân.

Phần chúc: Đốt lá văn. Khi lá văn đã cháy hết, xướng ngôn viên xướng tiếp:

Lễ tât: Thế là xong khóa lễ. Vào thời bình, người ta có đốt pháo. Người đánh chiêng trống đánh một hồi dài. Âm nhạc dứt. Những người hầu lễ ngoài sân lần lượt vào lạy. Trong lúc làm lễ, vị chánh tế đi lại theo hình góc vuông của chiếc chiếu. Khi tiến lên thì đi phía tay phải gọi là phía Đông, khi xuống đi phía tay trái gọi là phía Tây.

Trên đây là cách xướng trong một khóa tế Đình. Nghi thức này cũng được áp dụng cho các khóa lễ khác. Tùy theo từng làng, có một đôi chút thay đổi, hoặc đơn giản hơn, nhưng tựu trung thì cũng giống nhau.

Dưới đây là lời văn tế Đình:

“Duy Việt Nam đế... niên, tuế thứ... nguyệt, nhật, Khánh Hòa tỉnh, Vĩnh Xương quận, Vĩnh Lương xã, Lương Sơn ấp, kim bốn ấp đồng trạch cử chánh tế (tên)... tịnh viên hào binh dân, nam phụ lão ấu, đại tiểu đẳng dĩ kim ngân, sinh tư, tửu quả, hương đăng, thanh chúc thứ phẩm phẩm nghi.

“Cảm cáo vu:

“(Nếu vị thần ở Đình có sắc phong thì ghi vào đây, ví dụ: sắc Thành hoàng tôn thần quyền tặg linh phò dực bảo trung hưng tôn thần, hộ quốc tụy dân năm trước linh thần.

“Thượng cổ Thần nông viêm đế, trung cổ hậu tặc tôn thần,

“Chúa Đông chúa Xứ phấn nhĩ quý vương chi thần,

“Kiến lão thổ địa chi thần,

“Ngũ hành thần nữ nương nương chi thần;

“Thái giám Bạch mã lợi vật tôn thần,

“Đông trù tư mạng táo phủ thần quân chi thần,

“Sơn lâm chúa tướng lý nhĩ chi thần,

“Tiên sư tổ sư ngũ phương trụ trạch chi thần,

“Ngũ phương đạo lộ chi thần,

“Đương niên hành khiển hành binh chi thần,

“Mục đồng mục giả chi thần,

“Tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai khẩn liệt vị chi thần,

“Anh linh chiến sĩ trận vong chi thần,

“Tả ban liệt vị, hữu ban liệt vị,

“Viết:

“Cung duy tôn thần, đại giả thần, diệu giả hóa, hữu cảm tư thông, thị bất kiến thính bất văn, duy thành sở nguyện.

“Tư nhơn,

“Xuân kỳ ⁽¹⁾ lệ chí tái dụng phỉ nghi, thượng kỳ chiếu iám, tích dĩ thuận hộ, hy hy nhi vũ thuận phong điều, thế thế nhi dân khương vật phụ. Sĩ ⁽²⁾ giả long trì tảo bộ, quan lộc vị vu Tam thái, sĩ giả ⁽³⁾ nhận thấp tiên đăng, lưu phương danh vu vạn cổ. Nông

(1) Hoặc Thu kỳ, nếu khóa lễ vào mùa thu.

(2) Sĩ là kẻ làm quan, chứ không phải học trò. Chữ sĩ này viết nhân đứng chữ sĩ là học trò. Có nơi viết là “Hoạn giả”.

(3) Người đi học.

giả phong đăng hòa cốc, tuyệt vô trùng thử chi ưu. Công giả kỹ nghệ tinh thông, xảo đoạt điều ba chi thú. Thương giả, lợi vật quá phong, tài nguyên tích tụ, tỷ đắc hương trung lão ấu an cư, hộ ấp lý hoan đăng lạc thổ.

“Ngưỡng lại:

“Tôn thần chi gia huệ giả. Cẩn cáo”.

Tạm lược dịch ý như sau:

“Tại nước Việt Nam năm thứ..., âm lịch là năm.... tháng.... ngày, tỉnh Khánh Hòa, quận Vĩnh Xương, xã Vĩnh Phương, ấp Lương Sơn. Nay bốn ấp đồng cử ông... làm chánh tế, hợp cùng hào lão, dân quân, trai gái, già trẻ, lớn bé, sửa soạn lễ vật gồm có vàng bạc, xôi thịt, rượu, trái cây ⁽¹⁾, nhang đèn, nước trong đủ các thứ.

“Thành kính dâng lên:

“Vị Thần nông Viêm đế từ đời thượng cổ, và vị thần Hậu tắc đời trung cổ,

“Các vị thần chúa Đông chúa Xứ, phấn nhĩ quý vương,

“Vị thần kiến lão thổ địa,

“Vị thần ngũ hành thần nữ nương nương,

“Các vị thần Thái giám Bạch mã lợi vật,

“Vị thần Đông trù tư mạng tảo phủ thần quân,

“Vị thần Sơn lâm chúa tướng lý nhĩ,

(1) Cau trấu.

“Vị thần Tiên sư Tổ sư ngũ phương trụ trạch,

“Vị thần Ngũ phương đạo lộ,

“Vị thần đương niên hành khiển, hành binh,

“Vị thần Mục đồng Mục già,

“Các vị thần Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai khẩn,

“Các anh linh chiến sĩ trận vong,

“Tất cả các vị Tả ban và Hữu ban.

“Thưa rằng:

“Kính nghĩ về đấng tôn thần, bậc lớn mới được thành thần, huyền diệu biến hóa, có sự cảm thông, nhìn không thấy, lắng không nghe, nhưng mà luôn luôn sẵn có.

“Nay nhưn lúc:

“Lễ tế xuân đã đến, chúng tôi soạn sửa phẩm vật các thứ, dâng lên chư thần chiếu giám, kính mong phù hộ luôn luôn mưa thuận gió hòa, đời đời dân chúng khỏe mạnh, của vật thêm nhiều, kẻ làm quan được thăng chức đại thần⁽¹⁾, bổng lộc ngang hàng Tam thái, học trò thì được ghi tên bảng vàng, lưu danh tiếng muôn đời, người làm ruộng thì được mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, khỏi lo nạn trùng chuột phá hoại, người làm thợ thì nghề nghiệp ngày một tinh thông, kỹ thuật ngày một tinh xảo, người buôn bán thì lời nhiều, hàng hóa đầy kho, cho đến trong làng, già trẻ đều được yên ổn, làng xóm được hòa thuận an lạc.

(1) Làm quan đến bậc đại thần mới được nhà vua mời vào cung dự yến và đi dạo mát nơi long trì.

“Ngưỡng mong:

“Chư vị tôn thần ban ơn huệ tốt lành cho chúng tôi. Kính thưa”.

Lễ vật trong bữa tế Đình gồm có: tại án tiền có lọng che, chỉ cúng hương đèn trà quả, bánh rượu. Tại án hậu có viết chữ “Thần” thì cúng heo nguyên con, để sống chõng⁽¹⁾, hoặc là đầu đuôi và lòng heo (cũng để sống) và một tô huyết sống có một ít lông heo, phía trên phết giấy hồng điều, ngụ ý loài người lúc ban đầu ăn lông uống huyết. Ở hai bên tả hữu, mỗi nơi một vai heo hoặc ba sườn heo đều để sống, cùng trà rượu, hương đèn, xôi, bánh tráng nướng. Đặc biệt nơi bàn thờ có hai bộ “tam xên”, mỗi bộ gồm một con cua, một miếng tộ⁽²⁾ và một hột vịt, đều luộc chín để trong đĩa.

Khi lễ tất, cộ bàn được hạ xuống nhà Đông. Ban tổ chức lấy thủ heo, nòng vá và hai miếng ba sườn, xôi, bánh tráng để đãi các ông chánh tế, bồi tế và Đông Tây phân hiến. Ngày trước việc đãi này phải mang đến tận nhà. Ngày nay canh cải, chỉ làm tại Đình, và các cụ chỉ nhận mỗi người một ly rượu gọi là tượng trưng. Các vật thực đều nhập chung lại dọn mâm cộ dân làng đồng hưởng với nhau.

Ăn uống xong, ban tổ chức họp lại chiết tính sổ sách. Ngày xưa có tế diễn làm lợi tức, việc cúng tế rất linh đình, có nơi giết bò, mời ban tuồng về hát bộ để dâng lễ lên vị Thành hoàng che chở cho làng, sau để dân chúng mua vui, ba năm một lần, gọi là

(1) Chõng là để con heo nằm úp xuống, đầu ngửng lên.

(2) Tộ là miếng thịt cắt ở cổ con heo.

hát Đình. Người đến xem đông như hội, cho nên mới có câu tục ngữ:

Người đông như đám hát Đình.

Ngày nay, tế điền đã tập trung vào khối công điền xã, thôn ấp không còn tài nguyên gì nữa. Nhưng dân chúng vẫn không vì thế mà bỏ tục xưa, tự nguyện đóng góp để tổ chức tế Đình, tuy hình thức không được rầm rộ như trước nữa.

*

* *

Ngoài ngôi Đình tượng trưng cho sự hiện diện của làng, còn có miếu Tiền hiền, thường được xây cất trong khuôn viên Đình để tiện việc nhang đèn cúng quảy.

Miếu này là nơi thờ Thần nông và các vị Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai khẩn, nghĩa là những vị đã có công quy dân lập ấp. Mỗi lần tế Xuân ở Đình đều có tế Tiền hiền đồng một lượt vào tháng ba âm lịch. Việc tế Tiền hiền tuy đơn giản hơn tế Đình, nhưng không kém phần long trọng. Khi tế cũng có chiêng trống, âm nhạc, có người xướng, người đọc văn, có chánh tế và một người giúp việc hương đăng (trà rượu (thị lập)).

Lễ vật gồm có nong heo ở bàn chính, tả hữu mỗi nơi ba sườn heo, đều để sống, xôi, bánh trắng.

Dưới đây là lời văn cúng Tiền hiền:

“Duy Việt Nam, tuế thứ... nguyệt... nhật, Khánh Hòa tỉnh, Cam Lâm quận, Suối Hiệp xã, Phú Hậu ấp, bốn ấp đồng trạch cử chánh tế... tịnh viên hào nam phụ lão ấu, đại tiểu đẳng, cần

dĩ sinh tư, hương đăng, hoa quả, thang chúc thứ phẩm phẩm nghi.

“Cẩn cáo vu:

“Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai khẩn chi thần,

“Đương nhiên hành khiển, hành binh chi thần.

“Sơn lâm chúa tướng lý nhĩ chi thần,

“Mục đồng, Mục gĩa chi thần,

“Tả ban liệt vị, Hữu ban liệt vị.

Viết:

“Cung duy Tiền hiền công hoằng khai thác, đức đại phò
trì, lập ấp quy dân, ngưỡng thành công chi dẫn dẫn, khai điền
khẩn thổ, hưng thịnh đức chi nguy nguy, minh đức kỳ lai viễn
hỷ, hậu nhơn phát thế dẫn chi.

“Tự nhơn:

“Xuân kỳ tiết chí, tải dụng phẩm nghi, thượng kỳ lai hưởng
lai hâm, hộ ấp lý khương thường chi thái, tích dĩ tỷ xương tỷ xí,
bảo hương trung hòa thái chi kỳ.

“Ngưỡng lại:

“Tiền hiền chi bồi đức giả. Cẩn cáo.

“Cập tiền dân hậu âm hồn cô hồn đồng lai phối hưởng”,

“Tạm lược dịch ý như sau:

“Tại nước Việt Nam, năm... (âm lịch), tháng..., ngày... tỉnh
Khánh Hòa, quận Cam Lâm, xã Suối Hiệp, ấp Phú Hậu chúng

tôi đều chọn cử ông... làm chánh tế, hợp cùng hào lão, già trẻ, trai gái, lớn bé, thiết lễ có xôi thịt, nhang đèn, hoa quả, nước trong đủ thứ.

“Kính dâng lên:

“Các vị Tiên hiền khai khẩn, Hậu hiền khai khẩn,

“Vị đương niên hành khiển, hành binh,

“Vị Sơn lâm chúa tướng lý nhĩ,

“Các vị Mộc đồng, Mộc già,

“Các vị Tả ban, các vị Hữu ban.

“Mà thưa rằng:

“Kính nghĩ các vị Tiên hiền dày công khai thác, lấy đức lớn giúp đỡ, lập ấp quy dân, trông lên thấy công việc thành quả rõ rệt, cày ruộng vỡ đất, công ấy lớn dường bao! Công đức sáng ngời lưu lại ngày nay, kẻ hậu nơn không dám quên.

“Nay nơn dịp:

Tiết Xuân đã đến, chúng tôi sửa soạn các thức, kính mong chư vị đồng hưởng, cầu che chở xóm làng thường được khương thái, gặp sự tốt lành, bảo vệ xóm làng được thuận hòa bền vững.

“Lại mong:

“Chư vị Tiên hiền tài bồi ân đức cho. Nay kính thưa.

“Sau nữa kính mời các âm hồn cô hồn đồng đến hưởng lộc”

Tại miếu Tiên hiền, vào đầu tháng 4 âm lịch có lễ hạ

canh⁽¹⁾. Lễ vật gồm có rượu bánh, hương đăng. Mục đích lễ này là cầu xin Thần nông, các vị Tiên hiền phù hộ cho công việc đồng áng được mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt. Lễ này khởi sự cho việc cày bừa gieo mạ làm mùa tháng 8 là mùa chính của địa phương. Sau khi đã cáo lễ⁽²⁾ trong miếu, một cụ già khăn đóng áo vắt chéo lưng quần, quần xắn quá gối, ra cầm cày cày ba đường trong đám ruộng trước miếu để làm tượng trưng. Bắt đầu từ đó trong làng mới cày bừa và tiến hành nông vụ.

Vào khoảng tháng 8, nhân dịp Tết Đình (Thu tế), để phối hợp, tại miếu Tiên hiền có lễ kỵ cơm Tiên hiền. Lễ vật cũng giống như ngày giỗ trong gia đình, có đủ cơm canh xào nấu. Bấy giờ mùa lúa thu hoạch đã gần xong, nhà nào cũng có nếp mới, nên mỗi gia đình mang đến một mâm xôi, và một con gà luộc để úp ở trên, có muối ớt, một bao nhang thơm, vàng bạc giấy, một ve rượu. Lễ cúng này do viên hương nông lo liệu.

Sau khi buổi lễ chấm dứt (cúng cáo), đốt vàng bạc xong, hương nông đứng ra chia cho các trẻ chăn trâu gà nguyên con, xôi nguyên cỗ, bánh trắng nguyên cái, chuối nguyên nhánh. Cứ hai em một cỗ bông xôi, một con gà. Có nơi chia không đúng nguyên tắc (nghĩa là không được nguyên), các em khước từ không nhận. Đó là một tục lệ cổ truyền dành cho các trẻ mục đồng. Cho nên, hẳn biết có kỵ cơm Tiên hiền là các em rủ nhau gom trâu trước cổng hoặc cạnh Đình để chờ lãnh phần.

(1) Ở đây có lễ hạ canh mà không có lễ hạ điền.

(2) Các lễ hay là cúng cáo là một hình thức mật niệm, chỉ một người trưởng lão trong làng đốt nhang khấn nguyện, không có nghi thức như tế Đình hay tế Tiên hiền.

Khi các em mục đồng lãnh phần đem ra chia nhau ăn nhậu, các cụ và dân làng mới hạ cổ bàn xuống nhà Đông Đình ăn uống vui nhậu với nhau. Theo tục lệ thì trong bữa ăn này, người ta không dùng đũa chén, mà dùng tay bốc, vì dùng đũa chén sợ kỳ sau mất mùa. Tục lệ ấy vẫn giữ cho đến ngày nay. Trong bữa tiệc bốc tay này, các cụ già đem chuyện đời xưa ra kể, dân làng trao đổi kinh nghiệm làm ăn với nhau trong một bầu không khí rất vui vẻ, thân mật. Theo tục lệ đã ăn sâu vào tiềm thức dân chúng, nên không một nhà nông nào lại không mang xôi gà ra miếu để tham dự lễ kỵ côm này.

Cũng tại miếu Tiền hiền, vào khoảng tháng 11 âm lịch, khi mùa lúa Đông Nai bắt đầu trở bông, dân làng tổ chức lễ Thượng Điền, cầu xin Thần Nông và các vị Tiền hiền phù hộ cho mùa lúa được thập phần tốt đẹp. Cuộc lễ này chỉ cử hành đơn giản thôi.

*

* *

Hàng năm cứ đến tháng ba âm lịch, dân làng tổ chức lễ Thanh minh tại đây... Có nơi phối hợp với lễ Tế Xuân ở Đình. Trước đó mấy ngày, dân làng tổ chức đi tảo mộ tập thể, nghĩa là đi sửa sang lại các ngôi mộ vô thừa nhận. Khi đã hoàn tất công việc, dân làng tập trung tại miếu Âm cô tổ chức cuộc lễ. Khoảng hai giờ chiều vào đám cho đến nửa đêm thì hoãn mãn.

Bắt đầu, dân làng tổ chức cờ trống, âm nhạc, cử một cụ già làm chủ lễ, có hai người khiêng một bàn linh, có đủ hương hoa, đèn nến, chè rượu, có ba vị sư cùng đi đọc kinh tiếp thỉnh. Đám rước đông đảo dân chúng tham dự đi khắp các gò má

trong làng, tới đâu, các vị sư trung kinh, vị chủ lễ khẩn vái cung thỉnh các âm hồn về nơi miếu dự lễ.

Trong lễ cúng âm hồn có hai hình thức: hình thức thứ nhất là tụng kinh cầu siêu phả độ do các vị sư Phật giáo phụ trách, đến 12 giờ khuya mới hoàn mãn. Hình thức thứ hai là tế lễ như ở đình.

Lễ vật trong cuộc tế Thanh minh thường có xôi, thịt heo và bánh trái. Có điều đặc biệt là con heo sau khi làm thịt, xẻ ra từng tấm vai, đùi, đầu, nong, tất cả đem nhúng nước sôi, ngụ ý thịt chín cúng người quá cố, khác với cúng thần bằng thịt sống, huyết tươi.

Khi lễ cúng cử hành theo nghi thức như lúc tế đình. Sau đây là lời văn tế Thanh minh, tùy nơi mà thay đổi đôi chút:

“Duy Việt nam, tuế thứ..., nguyệt, kiến..., sóc, viêt,... nhật, Khánh Hòa tỉnh,... quận,... xã,... ấp. Bốn ấp trạch cử chánh tế (tên...) tịnh viên hào binh dân nam phụ lão ấu đẳng, dĩ hữu lễ giới Thanh minh phổ độ âm linh, cung trần hiến lễ đạt tạ thù ân, cần dĩ sinh tư, tửu quá, kim ngân, trà thanh thanh chước thứ phẩm chi nghi.

Cảm cáo vu:

“La sát đế mẫu Phạm đột thiên, Tiêu diện đại sĩ Phạm Đột địa,

“Diệm khẩu quý vương Phạm đột nhơn,

“Cập:

“Bà la môn tiên ta bà ngạ quỷ thủy phủ sơn lâm dương

gian âm giới kiêm nghĩa đàn chư tiên linh âm hồn, cô hồn nam nữ đẳng chúng đồng lai phụ hưởng.

“Viết:

“Cung duy chư linh, dẫn dẫn thập phương, nguy nguy tứ quý, nan âm nan dương, hữu hình hữu khí, hồn phách bàng hoàng, tinh thần ưu luy, bốc phê lương y, thiên văn địa lý, hoặc tổ tăng ni, hoặc tôn đạo sĩ, công cổ đẳng lưu, nông thương các nghệ, du đẳng chi đồ, huê nương chi ky, năng u năng minh, viết thần viết quỷ, hoặc đọa sơn lâm, hoặc trầm lưu thủy, hoặc ngô xà thương nhi tệt mạng, hoặc phùng hổ tử đao thương chi mạng vong, kinh đầu chi thần khí, hoặc trầm thuyền thất phách thăng, hoặc tử lộ tam hồn phản vị, hoặc phùng lôi đả vị đào, hoặc bị hỏa thiêu nan ty, hoặc thương vô sở ý y, hoặc cô độc vô nhơn tế tự, hoặc bị cơ hàn, hoặc phi đồ ky, hoặc sản nạn chi chung thân, hoặc ôn hoàng chi yếu thể, ngụ ỹ tòng mộc chi trung, ẩn tại phong vân chi tế, nguyên đầu hải khẩu chi oan hồn, bất nạn tam đồ chi tử hỹ, nhất nhất cảm lai thông, các các đồng triệu chí, nguyện hưởng chí thành, khát kỳ phước chỉ, vinh ba nhất ích vinh ba, phú quý niên tăng phú quý, đắc lộc đắc danh, tử xương tử xí, phổ thí cô hồn đồng thừa pháp bi.

“Ngưỡng lại,

“Chư linh âm phò mặc tướng chi ứng dã. Cẩn cáo”.

Lược dịch như sau:

Nước Việt Nam, năm âm lịch là... tháng... ngày..., tỉnh Khánh Hòa, quận..., xã..., ấp... Bốn ấp tuyển cử ông... làm chánh tế, hợp cùng quan viên, hào lão, binh sĩ, dân chúng, trai gái già

trẻ, nhân có lễ Thanh minh, cầu siêu phả độ cho các âm linh để tạ ân huệ đã giúp cho cõi dương trần, nên có sửa soạn xôi thịt, trầu rượu, vàng bạc, trà nước đủ các thứ:

Kính dâng lên: chư vị:

La sát Đế mẫu Phạm đột thiên,

Tiêu diện Đại sĩ Phạm đột địa,

Diệm khẩu quỳ vương Phạm đột nhơn,

Và các vị:

Bà la môn tiên ta bà nga quý, thủy phủ sơn lâm, dương gian, âm giới, các vị âm linh cô hồn thuộc nam giới và nữ giới cùng đến hưởng.

Thưa rằng:

Kính nghĩ các linh, lỏng lẻo khắp mười phương, vơi vơi đủ bốn mùa, khi về âm phủ lúc ở dương gian, khi thì hiện thành hình, lúc thì biến thành hơi, hồn phách bàng hoàng, tinh thần ủy mị. Hoặc làm nghề bói toán, thầy thuốc, hoặc xem thiên văn địa lý, hoặc là các tổ tăng ni, hoặc làm công nghệ, buôn bán, làm ruộng, hoặc là côn đồ du đảng, hoặc là cô đào gái điếm, u u minh minh, kẻ bảo là thần, người cho là quỷ. Hoặc có người bị đầy nơi rừng núi, hoặc kẻ chết đuối giữa dòng, hoặc bị rắn cắn, cọp vồ, thất cổ, bị chìm ghe, chết đường, hoặc gặp sấm sét không chạy kịp, hoặc bị cháy nhà không thoát được, hoặc chết yếu không nơi nương tựa, hoặc cô độc không người cúng vái, hoặc bị đói rét mà chết, hoặc vì ghen ghét mà giết hại nhau, hoặc sinh đẻ mà chết, hoặc vì dịch tễ mà chết, nay phải ở nhờ

trong bờ trong bụi, hoặc ẩn náu trong khoảng mây gió, tất cả các oan hồn nơi đầu gành cuối bãi, do bất nạn tam đồ mà chết, nhất nhất đều cảm thông mà lại, hết thấy xin mời đến, thành kính ước mong thọ hưởng và cầu xin phù hộ cho dân làng đã sung sướng ngày càng sung sướng, đã giàu sang ngày càng thêm giàu sang, được lợi được danh, được tốt được lành.

Thí cúng khắp các cô hồn thừa hưởng lộc Phật.

Lại mong:

Chư âm linh âm thần phù hộ cho dân làng . Nay kính.

Tại mỗi địa phương, trước kia có xây cất một ngôi chùa thờ Phật, tục gọi là chùa làng. Nói đến chùa, chắc du khách cho là thường, vì từ ngày Phật giáo được chấn hưng, chùa chiền được xây cất rất nhiều, nơi nào cũng có, nhất là tại các đô thị. Hầu hết du khách hơn một lần đã tới thăm một ngôi chùa để dự lễ hoặc ngoạn cảnh. Nhưng các ngôi chùa ngày nay, với những nghi thức lễ bái, kinh kệ được cải cách cho thích hợp với trào lưu, không còn giống với các chùa làng với nếp sinh hoạt riêng. Cho nên chúng tôi xin giới thiệu ngôi chùa làng ở Khánh Hòa để du khách có dịp tìm hiểu một hình ảnh sinh hoạt tôn giáo của địa phương trong quá khứ. Dần dà, những hình ảnh này sẽ mất, để nhường chỗ cho những hình ảnh mới hơn. Bấy giờ du khách có muốn tìm hiểu, e khó mà thấy lại được.

Khởi đầu xây chùa, làng chọn lựa địa điểm kang trang, sạch sẽ, cao ráo và thanh tịnh, cách xóm, rước thầy địa lý xem hướng. Khi mở móng, các hào lão trong làng làm lễ cầu an, cử người niệm hương để việc xây cất được kết quả. Chùa xây cất

theo lối cổ, nơi giàu thì làm bằng gạch ngói, nơi nghèo thì bằng cây gỗ lợp tranh. Trong chùa, nơi chính điện, trên hết thờ ba vị Tam thế và nhiều vị Phật khác, phía Đông thờ Quan thánh Đế quân, phía Tây có bàn thờ tổ, bàn ngoài cửa nhìn vào thờ ông Hộ pháp và ông Tiêu diện, với các bác cô hồn. Bên Đông để giá đại hồng chung, phía Tây để giá trống sấm ⁽¹⁾, có một bộ nhạc chùa, chính giữa bàn kinh có chuông mõ và hai nhịp ⁽²⁾, 6 lá hồng phan, hai lọng che bàn Phật. Bộ cờ rì 4 lá cắm trước sân chùa vào ngày đại lễ ⁽³⁾ và một cờ rì vuông lớn treo trên cột cờ có thêu hiệu chùa ⁽⁴⁾, trước sân xây một án phong, trồng bông hoa rất nhiều, có nơi trồng một ao sen để dâng hoa các ngày lễ. Trong vườn chùa trồng các cây ăn trái.

Mỗi chùa đều có một vị trụ trì và vài ba chú tiểu để công phu sớm tối, hương khói và chăm sóc các ngày lễ bái rằm và mồng một hàng tháng. Ngoài ra còn có những người thợ phái quy y đem lễ vật bánh trái đến cúng và giúp thầy trong các ngày đại lễ.

Mỗi năm có hai lễ lớn là ngày rằm tháng giêng và rằm tháng bảy âm lịch ⁽⁵⁾, làm chay tiểu trai đàn, có nơi đến ba ngo, các sư tập hợp rất nhiều, vì có ra đàn ngoài, tức là có làm lễ

(1) Trống lớn, đánh nghe như sấm.

(2) Dụng cụ làm bằng đồng mỏng, hình tròn, một có tiếng âm, một có tiếng dương.

(3) và (4) Ngày nay không còn dùng loại cờ này nữa, người ta thay vào lá cờ Phật giáo thế giới 5 màu.

(5) Ngày nay lễ lớn nhất tại các chùa là lễ Phật đản rằm tháng tư âm lịch, thứ hai Vu lan rằm tháng 7, thứ ba là lễ Thành đạo mồng 8 tháng chạp, thứ tư là lễ Xuất gia ngày mồng 8 tháng hai âm lịch.

phóng đăng. Trong sân chùa có che rạp, người ta lên cốt bằng tre phết giấy tượng đức Phật Bà ⁽⁶⁾ ngự trên tòa sen và tượng ông Tiêu diện, đặt 12 bàn thờ có tượng Phật Tiêu diện ở trên chòi coi lối 7 thước đến 10 thước, có phướn treo làm hiệu. Trong một đám chay, ngoài nghi thức tụng kinh thường lệ, quan trọng và vui nhất là lễ chạy đàn và cúng thí đồ giàn.

Ngày cuối cùng, từ chập tối, người người đem lễ vật, đến cúng bàn ngoài đủ thứ heo quay, heo luộc, bánh trái, chè, xôi, rượu. Sau khi cúng thí thực xong vào khoảng 12 giờ khuya, người ta đốt giấy áo và vàng bạc, cả tượng bà Quan Âm và ông Tiêu Diện. Người xa gần rủ nhau đến xem đông nghẹt. Đêm rằm tháng bảy, ánh trăng sáng tỏ, chờ khi đốt ông Tiêu Diện, họ nhẩy vào giựt lưới đem về, họ tin rằng khi trẻ sốt, đốt hòa với nước lã cho uống khỏi ngay. Đó là đức tin tự ngàn xưa. Những người khác thì giành nhau cướp lấy lễ vật nhất là heo quay đem ra ngoài chia nhau. Bưng hết lễ vật bàn ngoài, cả trên chòi ông Tiêu Diện, có người chạy vào bưng cả nồi chè, quả xôi hay cỗ bánh, rượu nguyên ve, vì lễ vật hôm ấy cúng rất nhiều, có cả chay lẫn mặn. Khi đốt xong hai hình tượng trên, thì các bàn cũng đã bị dọn sạch. Có người yếu sức, chậm chân chậm tay không lấy được gì thì bưng đại cặp chân đèn đồng và đèn tọa đăng nữa. Nói chung là 12 bàn Phật ngoài sân cũng không còn món chi. Đêm này vui lắm, nếu đứng ngoài xa nhìn xem thì cười vỡ bụng, cho nên có câu tục ngữ: “Vui như đám chay đồ giàn”. Trước quang cảnh đó, dân làng cũng như ban tổ chức không ai ngăn cản điều gì, chỉ giữ sao cho khỏi có sự xô xát,

(6) Tức là đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

đánh đập lẫn nhau, vì ngày đồ giàn có ý nghĩa cúng các cô hồn, cái cảnh hỗn loạn ấy cũng ví như các cô hồn đua nhau vào cướp giết vậy, cho nên người ta vui lòng lắm, tin rằng trong làng sẽ được các bác âm cô phù hộ được bình an mạnh khỏe, vì người ta tin : “ăn của người phù hộ cho người”.

Trong lễ ra đàn ngoài có phóng đăng. Hòa thượng chứng minh lựa một vị sư học rộng, đạo hạnh vẹn toàn đặt làm chức thầy cả, mặc xiêm vàng, đội mào tử bi, ngồi trên một bàn, trước mặt đủ kinh kệ và có bốn thầy ngồi hai bên tụng kinh và gõ nhịp chuông mõ. Thầy cả bắt ấn đọc một câu kinh rồi phóng một cây đăng, tức là 36 cây nhang đốt sẵn trong tô gạo, mỗi cây nhang có một đồng tiền xưa, ai ai cũng mong khi thầy cả phóng ra thì lượm lấy đem về treo vào cổ cho trẻ nít khi ốm mình.

Mỗi lần tại chùa có đại lễ, trong làng ông già bà lão, nam nữ thanh niên tập trung trước mấy ngày để trang trí, tổ chức và dự đám. Sau ngày lễ hoàn mãn đâu đó, làng hợp lại để chiếu tính sổ sách, điều đặc biệt là không bao giờ sổ chi thặng hơn số thu, vì sự hưởng ứng của dân chúng.

Vì chùa của làng cho nên làng phải chăm lo mọi việc. Làng cấp cho ông trụ trì vài mẫu ruộng công để thu hoa lợi chi dụng hàng ngày. Do đó, ngày xưa các nhà sư tu tại các chùa làng phải trực tiếp canh tác, thay vì đi khất thực trong làng xóm như khi đức Phật tại tiền, họ đã đổ mồ hôi lên luống cày để đổi lấy bát gạo, chứ không phải như ngày nay, các nhà sư chỉ sống trong các chùa đầy đủ tiện nghi và được thập phương tín đồ cúng dường sự ẩm thực và y dược v.v...

Hầu hết các làng ở Khánh Hòa trước kia đều có xây một miếu thờ bà Thiên Y A Na, gọi là miếu Bà. Miếu thường xây gần đình hay chùa để tiện việc nhang đèn ngày rằm và mồng một. Miếu nào cũng có một số ruộng đất thu hoa lợi dùng vào việc thờ phụng do tư nhân tự nguyện hiến cúng, hoặc trích công điền công thổ.

Hàng năm có lễ khai xuân vào khoảng mồng 8 đến rằm tháng giêng ta. Lễ vật toàn đồ chay, bánh trái, chè xôi. Lễ tất niên vào khoảng từ 23 đến 27 tháng chạp. Nghi thức tế lễ cũng giống như tế đình. Lễ tất niên cúng mặn, đặc biệt phải có hai bộ tam xê. Sau đây là lời văn tế miếu Bà:

“Việt Nam tuế thứ... nguyệt... kiến... sóc..., việt... nhật, Khánh Hòa tỉnh,... quận,... xã,... ấp. Bốn ấp đồng trạch cử chánh tế (tên), tịnh viên hào thiện nam tín nữ đại tiểu đẳng, cần dĩ...⁽¹⁾ thứ phẩm phẩm nghị.

“Cảm cáo vu,

“Sắc Bà: Thiên Y A Na Diễm ngọc phi hồng nhưn phổ tế linh ứng trang nghiêm thượng đẳng thần,

“Ngũ hành thần nữ nương nương chư thần,

“Nhị vị thần nữ chi thần,

“Sơn lâm chúa tướng lý nhĩ tôn thần,

“Đương niên hành khiển hành binh chi thần,

“Tả ban liệt vị, hữu ban liệt vị chi thần.

(1) Tùy theo cúng chay hay mặn mà ghi phẩm vật vào đây.

“Viết:

Cung duy Thánh nương:

Đản sanh hữu dị, giáng thế phi thường. Tiên chủng thường tầm qua chủng, Thiên hương y thác kỳ hương. Nhất chu nhi vạn lý ba đào, phiên khế lương duyên vu Bắc Hải, sở tài nhi nhất đoàn tan tử, ngật thành bảo tháp vu Nam phương. Uy quang chi dạ lô hành, nhất đái phi tình trường chiếu diệu, tiểu đảo chi thời vô thí, vạn gia cam lộ bá phân phương.

Tư nhơn lệ chí, phỉ lễ kiến tương. Phục nguyên: chất tại bàng, lâm tại thượng, giáng giám đan thành, ngưỡng kỳ: Thánh lưu phúc, Thần lưu ân, tử dĩ gia hữu. Bảo thôn trung hạ mục thương hòa, trường ấu hữu tự; tử ấp nội phong thuần tục mỹ, dân vật an ninh.

Ngưỡng lại: Tôn thần chi gia huệ giả. Cẩn cáo.

Lược dịch ý như sau:

Tại nước Việt Nam năm... (âm lịch), tháng... kiến sóc... viêt, ngày..., tỉnh Khánh Hòa, quận..., xã... ấp..., đồng ấp chúng tôi cử ông.... làm chánh tế, hợp cùng quan viên hào mục, thiện nam tín nữ, lớn bé, sắm sửa lễ vật gồm có,...

Kính dâng lên:

Bà THIÊN Y A NA DIỄN NGỌC PHI hồng nhơn phổ tế linh ứng trang nghiêm Thượng đẳng thần.

Ngũ hành thần nữ nương nương,

Nhị vị Thần nữ,

Sơn lâm chúa tướng lý nhĩ,

Thần Đường niên hành khiển hành tinh,

Tả ban liệt vị, hữu ban liệt vị.

Mà thưa rằng:

Kính lạy Thánh mẫu, Bà sinh ra rất lạ, giáng thế khác thường. Bà là giống tiên nên hay tìm giống dưa mà thưởng thức, là vị thiên hương nên thác nhập vào cây kỳ hương. Với một gốc cây vượt qua sóng gió hàng vạn dặm, Bà bay vút qua kết nghĩa trăm năm ở miền Bắc Hải. Vài ba năm sau Bà trở lại quê hương, ngôi bảo tháp được xây cao ngất tại phương Nam. Ban đêm khi có tiếng sấm và hào quang và Bà đi lại, một dải ánh sáng như sao bay theo. Khi dân chúng thiết lễ cầu mưa thì có mưa, trăm họ được thấm nhuần ơn nước cam lồ thơm tho mát dịu.

Nay nhân tục lệ đã đến, kính dâng lễ mọn, nguyện xin: tinh anh Bà phảng phát đầu đây, trên cao soi xuống, chứng giám lòng thành. Cầu mong: Bà là bậc thánh lưu phúc, bậc thần lưu ơn, ban rải và giúp cho phúc lành, bằng cách bảo vệ trong làng được trên thuận dưới hòa, trẻ già trật tự, giúp trong ấp được thuần phong mỹ tục, dân vật an ninh.

Lại mong: chư vị Tôn thần ban thêm ân huệ. Nay kính.

*

* *

Tại các làng duyên hải, dân chúng làm nghề chài lưới, còn có tục giỗ ông Nam Hải, tức là việc thờ cúng cá voi.

Theo nhận xét của ngư dân thì cá voi là một loài vật chuyên cứu người bị đắm thuyền ngoài biển, không bao giờ làm hại ai.



CẢNH DÂN CHÀI VỀ BẾN LÚC RẠNG ĐÔNG

Bao nhiêu ngư phủ lâm nạn đã được cá voi cứu thoát bằng cách đui từ ngoài khơi vào bờ. Vì vậy, ngư dân không bao giờ nghĩ đến việc giết hại cá voi, mà còn tôn kính như một vị cứu tinh.

Cảnh dân chài về bến lúc rạng đông

Cứ dân chúng địa phương truyền tụng thì cá voi ly ⁽¹⁾ trong bốn trường hợp sau đây: một là vì già, hai là vì bị con cá ép ép vào mình, lâu ngày thịt bị thối, ba là vì trường hợp nào đó không cứu được một nạn nhân, cá voi ân hận mà chết, và sau cùng là vì bị thua trận (?) mà tự tử. Khi chết, bao giờ cá voi cũng giạt vào bờ để được sự chôn cất của ngư dân ⁽²⁾.

Hiện nay, dọc theo bờ biển Khánh Hòa, từ ngoài vào ta thấy các nơi sau đây: Đại Lãnh, Hòn Gầm, Bãi Giếng, Đầm Môn, Ninh Mã, Tuần Lễ, Cồn Nhạn, Hải Triều, Ninh Thọ, Phú Hội, Quảng Hội, Tân Mỹ, Hiện Lương thuộc quận Vạn Ninh, Bình Tây, Đông Hà, Đông Hải (Hòn Khói), Bá Hà, Ngân Hà, Thủy Đầm, Mỹ Giang thuộc quận Ninh Hòa, Cù Lao, Xương Huân, Cửa Bé thuộc quận Vĩnh Xương, Ba Ngòi, Cam Ranh thuộc thị xã Cam Ranh đều có lăng và đền thờ cá voi.

Trong các địa điểm trên đây, Đầm môn là nơi cá voi ly nhiều nhất. Vào một năm nọ, có 11 con cá voi ly một lần. Có người làm bài về kể lại sự tích, chúng tôi chỉ mới sưu tầm được mấy câu đầu, xin ghi ra đây, mong các bạn ai nhớ trọn bài xin bổ túc cho:

Đầm môn Ông ly thất kinh,

(1) Chết

(2) Muốn biết rõ hơn xin xem cuốn "Non nước Phú Yên" của tác giả.

Mười Ông chắc chắn một mình Ông dư.

Ông lên trên bờ sinh đẻ mà hư,

Thất trận như thể cá ngư cá thu?

Nói rằng thất trận Ngài tu,

Ba đào chuyển động lu bù luôn luôn

Thương Ông thăm thiết tư lương,

Ông nằm giữa bãi đoạn trường xót xa!

.....

Hàng năm, cứ đến ngày giỗ hoặc xuân thu hay kỳ, dân làng sở tại tổ chức tế lễ rất linh đình, có phường chèo ⁽¹⁾ hát lễ rất trang nghiêm. Tại Khánh Hòa chỉ ở thôn Hiền Lương là có phường chèo, các nơi khác đều đến đó mời. Đây là một hình thức hát bội, các vai đều đóng giả ngư phủ trong một chiếc ghe, gồm mỗi bên ba hay năm tay chèo, một người đứng đầu mũi để điều khiển gọi là Tổng thương, một người đứng đằng lái gọi là Tổng lái, và một người đứng ở giữa để tát nước. Khi hát cũng làm điệu bộ ăn nhịp với lời ca.

Khi quan viên cúng tế trong đền theo nghi thức cổ truyền, thì ở ngoài sân có che rạp, phường chèo bắt đầu hát ⁽²⁾.

Sau đây là bài văn tế Ông Nam Hải:

“Duy Việt Nam tuế thứ... niên,... nguyệt,... nhật, lương thần

(1) Tuy gọi là phường chèo, nhưng cách hát không giống như hát chèo ở Bắc.

(2) Xem nguyên văn bản chèo ở phần phụ lục.

(giờ tốt), Khánh Hòa tỉnh,... quận,... xã.... thôn, đồng thôn trách ủy chánh tế (tên), đồng viên chức, hào lý, bình dân, đại tiểu đẳng.

“Cẩn dĩ: sinh tư, hoa quả, hương đăng, lễ vật, kim ngân thanh chúc thứ phẩm chi nghi, cảm kỳ cáo vu:

“Nam Hải cự tộc ngọc lân tôn thần, hộ quốc, tử dân nằm trước, linh ứng, trước phong vi, từ tế trước linh trợ tín, trừng trạm, đức bảo trung hưng gia tặng uông nững quốc trung trung đẳng thần,

“Đồng đình thủy phủ ngũ vị long vương:

“- Chàng Cả hiển ứng long vương,

“- Chàng Hai phước ứng long vương,

“- Chàng Ba đức ứng long vương,

“- Chàng Tư gia ứng long vương,

“- Chàng Năm chiêu ứng long vương,

“Ngũ hồ bác hải long vương,

“Tam tạng bác hải long vương,

“Tam giáo đạo sư, Thiên sư, Thánh sư, Tổ sư, Lô bang Lô bốc tấn tài tấn lợi bá nghệ tiên sư.

“Thiên Y A Na Diễn ngọc phi tôn thần, hộ quốc tử dân nằm trước linh ứng, trước phong vi quang linh tú tinh cảm ứng hồng nhơn phổ tế linh ứng đức bảo trung hưng Thượng đẳng thần.

“Thành hoàng tôn thần hộ quốc tử vong nằm trước linh ứng chúc phong vi đôn ngưng tịnh hậu đức bảo trung hưng,

trung đẳng thần,

“Thủy long cung thần nữ nương nương chi thần,

“Ngũ hành thần nữ nương nương chi thần,

“Cô hồn thần nữ nương nương chi thần,

“Bà Dàng lạch linh ứng chi thần,

“Bà Chiêu ngư linh ứng chi thần,

“Ngũ phương hà bá thủy quan hoàng ân quảng trạch chi thần,

“Lý ngư lý lực tuần hải dạ xoa chi thần,

“Tam vị chương nghi, cai ngư đại tướng Khổng lồ Giác hải đạt ma chơn nhưn,

“Thái giám Bạch mã lợi vật chi thần,

“Nhị vị Thái tử Hiển Du Hiển Mạnh chi thần,

“Nhị vị công chúa nương nương chi thần,

“Đương niên hành khiển hành ôn hành bình phán quan quý vương chi thần,

“Đông trù tư mạng Táo quân chi thần,

“Thổ địa phước đức chánh thần,

“Đông Nam sát hải lang lại nhị đại tướng quân,

“Sơn lâm chúa tướng lý nhĩ chi thần,

“Tả ban liệt vị chi dương thần,

“Hữu ban liệt vị chư âm thần,

“Viết: Cung duy Tôn thần,
 “Cần khôn dục tú, nhạc độc giảng linh,
 “Đăng đăng thần ân, thiếp ba đào vu Bắc hải,
 “Dương dương thánh đức, tế phong nạn vu Đông minh,
 “Huân cao như chất-tại bàng, nhất thành khả cách,
 “Trai khiết tế chi nhược tại, bách phước lai thành,
 “Tư nhơn ky nhật, liêu dụng phỉ nghi,
 “Nhất diên ca xương, tam tước hiên thù,
 “Kỳ dĩ tiến duy ngư chi lợi,
 “Tích dĩ doanh kết vông chi chu,
 “Thứ dân cộng lạc hữu niên, các loại lâm uyên chi mỹ,
 “Cổ nghệ tư đào ký phú, miễn vô duyên mộc chi cầu,
 “Mục mục cư trung, liễm phần hy nhi phu tích,
 “Lâm lâm chi hạ, giai tình bạch dĩ thừa hưu,
 “Cử gian đại tiểu ngư chu, kích nhường ca cù tự lạc,
 “Tại xứ lão đồng thực đức, hàm bộ cổ phúc nhi du.
 “Ngưỡng lại: Tôn thần phù hựu già.
 “Ky: Tiền hiên khai khẩn, hậu hiên khai khẩn,
 “Cập: Âm hồn cô hồn đồng lai phối hưởng.”⁽¹⁾

Tạm dịch nghĩa như sau:

(1) Bài văn tế trên đây hiện được dùng tại đền Lăng Ông ở đường Lê Lợi Nha Trang. Do đó danh hiệu và đẳng bậc của các vị Thần, trừ bà Thiên Y A Na, sẽ thay đổi tùy từng vùng, từng thôn, chứ không nhất thiết đúng như trong bài văn này, còn nội dung và ý nghĩa bài văn thì đại để như bài này.

Tại nước Việt Nam... (phần này cũng như các bài văn tế đã dịch trên kia, nhắc lại danh hiệu các vị thần...)

Kính đức Tôn thần,
Trời đất non sông un đúc,
Tinh anh Nam Bắc phụng thờ,
Ơn Thần lồng lộng biển Bắc sóng yên,
Đức Thánh chan hòa, nguồn Đông gió lặng,
Tinh linh như ở gần bên, lòng thành cảm cách.
Trai khiết tế thờ trên trước, phước tới trăm điều;
Nay nhân ngày kỵ,
Lễ bạc lòng thành,
Hiến tửu ba tuần,
Xướng ca một tiệc,
Cầu xin:
Khỏi cảnh leo cây kiếm cá, già trẻ vui mừng,
Thỏa lòng vượt biển ra khơi, lưới nghề giàu có,
Thuyền lưới cá nhiều,
Ấm no lớn nhỏ.
Thực nhờ đức lớn Tôn thần phù hộ ⁽¹⁾.

Nhân dịp giỗ luôn các vị Tiên hiền khai khẩn Hậu hiền khai khẩn cùng mời các âm hồn cô hồn đồng phối hưởng.

*

* *

Ngoài những hình thức lễ bái tập thể đã trình bày trên kia,

tết Nguyên đán cũng là một dịp để cho dân chúng trong làng tới đánh lễ tại những nơi thờ phượng này. Đình, chùa, miếu đều được quét dọn sạch sẽ, trang hoàng cờ xí, lọng tàn rất đẹp.

Sáng mồng một tết, vì người ta kiêng cử không dám xông đất nhà khác, nên thấy đều tới nơi công cộng làm lễ ra mắt đầu năm. Riêng tại đình có lễ khai mỗ. Một cụ lão áo rộng xanh, khăn đóng, khăn vái trong bàn thờ thần xong, ra đánh ba hồi mỗ mở đầu cho một năm đầy hoạt động trong làng. Tiếp đến dân chúng lần lượt vào lạy và đốt pháo.

Trên đây là những tục lệ có tính cách tập thể chung trong làng. Tại mỗi gia đình, tộc họ lại có những tục lệ cúng riêng, mà chúng tôi xin lần lượt trình bày dưới đây, khởi đầu là Tết Nguyên đán, lễ chót là cúng ông Táo.

TẾT NGUYÊN ĐÁN- Từ 28 tháng chạp âm lịch, người ta lên rừng lấy lá dong hoặc ra chợ mua, có kẻ lấy lá chuối trong vườn, để gói bánh tét, nhân đậu phụng hoặc đậu xanh (bánh chay), có thêm thịt heo, hành, tiêu (bánh mặn). Mỗi nồi bánh phải nấu trong khoảng 10 hay 12 tiếng đồng hồ mới thật chín, nếu nấu trong khoảng thời gian ngắn hơn, bánh hay bị sống. Người dân Khánh Hòa ít gói bánh chưng. Ngoài ra còn làm các loại bánh in. Người ta lại đi tảo mộ, sửa sang, mỗ mã tổ tiên cho mới mẻ.

Chiều 30, nhà nào cũng đã được sửa soạn tươm tất, trang hoàng có vẻ mới. Những bức tranh, câu đối mới mua về được

(1) Đoạn văn trên đây do cụ Nguyễn Đức Giản, một Đông y sĩ và hội viên Khổng học tại Nha Trang dịch giúp tác giả.

thay thế các cái cũ của năm trước. Đặc biệt trên bàn thờ mọi thứ đều được lau chùi sạch sẽ, nhưng bình nhang (lư hương) thì tuyệt đối không đụng đến, chờ khi cúng giao thừa mới thay bỏ các chân nhang cũ. Nhà nào cũng sắm sẵn một mâm cơm cúng gia tiên, gọi là “rước ông bà”. Trên bàn thờ có hương đăng; trà quả, rượu bánh. Phía trước đặt một bàn khác để cúng các con cháu tảo vong, hữu danh vô vị, hữu vị vô danh cùng các bác âm hồn trong vườn. Thường có dựng nêu, ngày nay người ta treo quốc kỳ và giáo kỳ. Cúng xong thì đốt pháo và cả nhà xúm lại ăn uống vui vẻ. Từ đó, trên bàn thờ, nhang đèn được đốt liên tục cho đến ngày “đưa ông bà” mới thôi.

CÚNG GIAO THỪA.- Đến nửa đêm 30 rạng ngày mồng một, nhà nào cũng cúng giao thừa. Lễ vật và bánh trái, trà nước để rước ông Táo và ông Địa, có trang thờ riêng. Lời khấn trong lễ cúng giao thừa là: “Thổ thần quan địa, tam vị Táo quân, Mai Thị Bình⁽¹⁾ mời về chứng minh đầu năm, phù hộ cho gia đình được mạnh giỏi”. Có nhà lập thêm một miếu nhỏ trước sân gọi là thủ kỳ để thờ bà Hoàng thiên hậu thổ và hai vợ chồng chủ đất là Đào Lương Bang và Nguyễn Thị Thúc⁽²⁾. Nếu không có thủ kỳ thì người ta đặt một cái bàn giữa sân mà cúng. Nhà nào là con thứ thì chỉ cúng giao thừa thôi. Thường thường cúng giao thừa xong, người ta đốt pháo để cầu may đầu năm. Nếu pháo nổ giòn và liên tiếp là triệu chứng tốt lành. Tiếp đến người ta xách đèn ra đi theo hướng đại lợi, đến một nơi định trước, đốt

(1) Tục truyền rằng Mai Thị Bình sinh ra không nói không rằng, một hôm bỗng bay vụt lên trời biến mất. Sau đó thường hay nhiễu hại dân chúng.

(2) Xem ở lễ “khao thổ”.

ba cây nhang, vái ba vái, cắm nhang xuống đất, rồi nói lên ba tiếng “xuất hành”. Khi đi, cả gia đình ăn mặc chỉnh tề.

Sáng mồng một, sau khi cúng gia tiên xong, con cháu làm lễ mừng tuổi ông bà cha mẹ. Ông bà khăn áo chỉnh tề, ngồi trên bộ phản, con cháu trải chiếu dưới đất, sau khi chúc tụng sống lâu khỏe mạnh, lạy hai lạy. Đối với cha mẹ cũng làm như vậy. Tục này hiện một số gia đình còn giữ đến ngày nay.

CÚNG ĐẦU NĂM.- Từ mồng một đến mồng bốn, người ta xem lịch chọn ngày nào tốt để cúng đầu năm. Lễ vật gồm có hai con gà luộc, bộ tam xên, hoa quả, hương đăng, chè xôi, bộ đồ mã. Đặt một cái bàn giữa sân, day về hướng đại lợi tùy năm và tùy tuổi của gia chủ. Dưới đất trải một chiếc chiếu để cúng các bác âm cô đầu ngõ góc vườn, hữu vị vô danh, hữu danh vô vị, lễ vật gồm có một con gà luộc, xôi chè, bánh rượu, hoa quả, muối gạo. Bên cạnh, người ta đặt một bàn “ông Hổ” có dán hình một con cọp, cũng có một con gà luộc, xôi chè, rượu bánh, hương đăng. Bàn nào cũng có một cái bánh tráng nướng để trên con gà, một bộ đồ mã.

Khi cúng nơi bàn chính, người ta khấn: “Đương niên hành khiển hành binh chi thần, lệnh bà cậu cô, thổ công, tiền hiền bốn xứ, long thần quản cuộc, hoàng thiên hậu thổ, diêu tú phu nhơn, cảm ứng chứng minh, phù hộ cho gia chủ sức khỏe, bình an trong năm”.

Cúng ở bàn ông Hổ thì khấn: “Sơn lâm chúa tướng, lý nhĩ chi thần, chứng minh phù hộ cho gia chủ được bình an, khi đi núi vào rừng, trâu bò vào núi ăn cỏ nhờ ngài che chở”. Cúng xong lấy hình con cọp dán trên cửa chính, ngụ ý có ông Hổ giữ

gìn khỏi bị các loại ma quỷ vào nhiễu hại.

Cúng ở miếu cô hồn thì khấn: “Bộ hạ tùy tùng đẳng chúng các đẳng Nhang Vàng⁽¹⁾, cô hồn uổng tử, đồng lai thọ hưởng”.

TẾT NHÀ.- Từ mồng một đến mồng ba, chọn ngày tốt để cúng tết nhà. Lễ vật gồm có hương đăng, trà quả, bánh trái. Bàn cúng đặt giữa nhà để cúng vị “Chúa Tiên huyền nữ, một trụ thần quan”. Theo tập quán từ xưa, chiều 30 tháng chạp, người ta phải quét nhà thật sạch, rương tử phải khóa kín cho đến khi nào cúng tết nhà xong mới được quét nhà, mở rương tử, bỏ vào một vài đồng bạc hay nhiều hơn để lấy hên đầu năm, các trẻ nhỏ cũng bắt đầu nhận tiền lì xì. Khi cúng xong, người ta lấy giấy tiền dán lên cột nhà, đầu tử để mong trong năm làm ăn thịnh vượng, tiền của vào như nước.

TẾT VƯỜN.- Người ta đặt một cái bàn trong vườn để cúng “Hoàng thiên hậu thổ, diêu tú phu nhân, vợ chồng chủ đất⁽¹⁾, long thần quản cuộc”. Lễ vật cũng như tết nhà. Cúng xong lấy giấy vàng bạc dán lên dăm ba cây để cầu cho ngoài vườn được yên lành, cây trái sum sê. Từ đó người ta mới được hái trái cau và xé lá chuối, mới được đào đất trong vườn, gọi là “động đất”.

TẾT GIẾNG.- Đặt một cái bàn bên cạnh giếng để cúng “Thủy long thần nữ” để cầu cho giếng được tốt nước, khỏi nhiễm độc. Lễ vật cũng như tết nhà. Theo tập tục, chiều 30, người ta lo mức nước để đầy lu, vò, thạp⁽²⁾ dự trữ đủ dùng trong mấy ngày.

(1) Nơi vùng gần núi thì khấn “các đẳng nhang vàng”, nơi đồng nội thì khấn “các đẳng âm hồn”.

(2) Tục Đào Lương Bang và Nguyễn Thị Thúc.



17.- KIM THÂN PHẬT TỔ



18.- CHÙA TỈNH HỘI

Sau khi cúng xong, người ta đốt vàng bạc giấy và bỏ ba đồng tiền xuống ngụ ý mua nước, rồi mới được múc nước trong giếng dùng.

Các lễ tết trên đây có nhà cúng chung một chỗ, có nhà cúng riêng từng nơi như trên đây.

TẾT TRÂU BÒ.- Vào ngày mồng 4 có lễ tết trâu bò. Đặt một bàn ngoài sân theo hướng đại lợi, bên cạnh có bàn ông Hổ, dưới đất trải chiếu. Lễ vật mỗi nơi có hương đăng, trà quả, rượu bánh, ngoài ra còn có mỗi con trâu hay bò dưng một đòn bánh tét, mỗi con cái một bánh ú hoặc một cặp bánh chưng kẹp lại, con ghé hay bê một đòn bánh tét nhỏ, một bộ đồ mã. Nơi chiếu không có bánh tét nguyên đòn. Mục đích là cầu cho trâu được khỏe mạnh, khỏi bị chết dịch, vào rừng ăn cỏ khỏi bị cọp vồ. Sau khi cúng xong, lấy giấy tiền dán nơi cửa chuồng trâu bò, và các đòn bánh tét, bánh ú hay bánh chưng đều cho đứa nhỏ chăn trâu, chủ nhà không lấy.

Trong những ngày tết Nguyên Đán, người dân Khánh Hòa cũng có những điều kiêng cử như các nơi. Tuy nhiên, một vài điểm đặc biệt đáng ghi như không giết gà ngày mồng một, không làm vịt cúng đầu năm, thường chọn gà giò, tức là gà cổ mới tập gáy. Mít chín ngoài vườn không được hái, nắm mọc trên cây không được sờ tới. Ra ngoài đường gặp những chiếc khăn bị rơi dù lớn bằng mấy, tốt bằng mấy cũng không được lấy đem về nhà. Các cụ già ở đây thường hay vắt trên vai một chiếc khăn

(1) Nước đựng trong thập dùng để uống hàng ngày, thay nước trà, vì người dân quê ít dùng nước trà.

bông để lau miệng. Khi đến nhà nào, chẳng may các cụ chến choáng vì hơi men mà đánh rơi xuống đất, hoặc bỏ quên trên ghế. Người nhà trông thấy thì nhanh tay lược lên, vo tròn lại để một chỗ, rồi vùi kín xuống đất cho mất tang, tuyệt đối không cho ai biết, và hôm sau, nếu cụ già có tới hỏi, thì chủ nhà cũng chối đây đẩy. Sở dĩ họ kiêng như vậy là vì cho rằng tiếng khấn là một trong hai tính tự kếp “khó khăn” là điều không may. Trái lại, nếu ra đường gặp được lá trầu hay miếng trầu là điềm tốt lành, vì trầu nhai với cau và vôi sẽ tiết ra chất nước đỏ tươi, tượng trưng cho sự vui vẻ, tốt lành.

Trong dịp đầu năm đi mừng tuổi nhau, phải lựa những câu chuyện vui, tốt lành mà nói, tuyệt đối không được nói đến chuyện đau ốm, bệnh hoạn, hoặc những việc kiện thưa, ất lợi. Ra đi khăn đóng áo dài lúc về cũng phải giữ như thế, không được áo dài vắt vai, khăn đóng cầm tay. Lúc về cố tìm mua một ít thịt rừng đem về cả nhà ăn mỗi người một miếng cầu may đầu năm. Thịt heo rừng quý nhất, mắc mấy cũng mua. Cũ ăn thịt cọp, báo, nai, mang. Từ mồng 4 trở lên lựa ngày tốt ra đồng gặt vài tay lúa đem về cầu may.

LỄ THƯỢNG NGUYÊN và CẦU AN ĐẦU NĂM.- Đến rằm tháng giêng, nhà nào cũng cúng “Thượng nguyên”. Ai theo Phật giáo thì làm lễ theo nghi thức tôn giáo, tụng kinh, đọc sớ. Người nào chỉ thờ cúng ông bà thì cúng ông bà, một số nhà có thờ bà Thiên Y A Na, thì cúng Bà, có mời phường múa bóng về để múa dâng lễ. Múa bóng là một hình thức vũ theo cổ tục người Chăm, chỉ có phụ nữ tham gia mà thôi, và tại Khánh Hòa chỉ có thôn Đại diện nam là có. Khi khảo cứu về non nước Ninh Thuận, chúng tôi sẽ trình bày, đầy đủ hơn về phong tục múa

bóng nầy. Mục đích của lễ Thượng nguyên này là cầu cho gia đình được bình an trọn năm.

Ngày 18 tháng ba có lễ! “khao thổ”⁽¹⁾. Người ta thiết bàn ngoài sân cúng Hoàng thiên Hậu thổ, nhà nào có thổ kỳ thì cúng nơi này. Lễ vật có 3 con gà luộc, hai bộ tam xên, hương đăng trà quả, bánh, nước, rượu, đồ mã. Dưới đất trải chiếu cúng cô hồn, một chiếu khác cúng vợ chồng chủ đất, đặc biệt có một đĩa rau luộc và mắm nêm. Bên cạnh cũng có bàn cúng ông Hổ.

Ngoài những lễ vật như trên, những nhà giàu có còn rước thầy pháp về làm lễ, còn làm thêm hai cái gùi bằng đồ mã, trong ấy có để một cái rìu, một con dao đi rừng, nồi niêu v.v... tức là những đồ dùng của đồng bào Thượng hiện nay.

Trong lúc làm lễ, thầy pháp sẽ triệu thỉnh hai vợ chồng Đào Lương Bang và Nguyễn Thị Thúc áp đồng lên, mỗi người mang một cái gùi trên lưng, nói chuyện với thầy pháp bằng một thứ ngôn ngữ huyền bí, người đứng xem không hiểu gì cả.

Sau đây là bài văn “mãi thổ” lưu dụng tại Khánh Hòa. Về hình thức có một vài điểm khác bài văn lưu dụng tại Phú Yên. Vả lại, dù đầu đề của bài văn là “Mãi thổ văn khế”, nhưng xét nội dung thì vẫn là “tá thổ”, vì trong đó có những danh từ “hứa tá” và “thời tá” mà không thấy chỗ nào nói tới “đoạn mãi” hay “hứa mãi” cả.

“Mãi thổ khế văn”.

(1) Ở Phú Yên gọi là lễ “Tá thổ”. Xin xem quyển Non nước Phú Yên của tác giả.

“Nam Việt tỉnh, Ô Châu phủ, Di Hà huyện, Đà La tổng, Bồ Châu xã, chủ “lão thổ phủ long thần, Đào Lương Bang, phụ nhơn Nguyễn Thị Thúc, cấp tiền “hiền bộ chủ thổ đẳng thần, ngũ phương ngũ đế chủ ngung đại thần.

“Vi hữu viên trạch nhứt phủ, tọa lạc mộ xứ... Đông cận Thanh Long, Nam “cận Châu Tước, Tây cận Bạch Hổ, Bắc cận Huyền Vũ, tứ phương thượng hạ y như “bộ đội, kim lập tờ hứa tá.

“Đại nam quốc, Khánh Hòa tỉnh, mộ phủ... mộ huyện... mộ “tổng... mộ xã, cư phụng đạo kim trạch chủ Nguyễn Văn Mỗ... y “thời tá kim ngân tài vật, giao dương chủ viên.

“Đông phương Đà la vương chủ ngung đại thần,

“Tây phương Đà ni vương chủ ngung đại thần,

“Nam phương Đà ma vương chủ ngung đại thần,

“Bắc phương Ma ni vương chủ ngung đại thần,

“Trung ương Đà rô vương chủ ngung đại thần,

“nhất thiết đẳng thần, thính như thử ngữ, lãnh thử kim ngân tài vật, đồng tâm báo ứng, phú hoàn thổ viên trạch chủ Nguyễn Văn Mỗ..., vĩnh vi kỷ vật, ngư mã thành quần, hòa cốc phong đăng, tử tôn xương thanh, tự kim chí hậu, tống đoạt hung thần, viễn khứ tha phương, đại tiểu kiết xương, thiên niên bất động. Nhược lão thổ phu nhân, cấp nhứt thiết đẳng thần, gian tình ẩn nặc, nhiều hại sanh nhơn, tội can huyền hiến, y như khế nội, quốc hữu thường pháp. Cố lập văn khế vi chiếu dụng già.

“Chứng kiến nhị vị: Tả kim niên hành
 khiến Hữu thổ địa chính thần } đồng vi chứng

“Tuế thứ mỗ niên... mỗ nguyệt... mỗ nhật...

“Chủ ngung điểm chỉ

“Hậu thổ phu nhơn điểm chỉ

“Mang nường điểm chỉ

“Kỳ pháp vị...

“Tam thiên phò giáo chuyển nguyên Đại pháp vương sư
 chính “nhứt tịnh ưng hiển hộ Trương chơn quân”.

Dịch ý:

“Văn khế bán đất.

“Tỉnh Nam Việt, phủ Ô Châu, huyện Di Hà, tổng Đà La,
 xã Bồ Châu, chủ đất, long thần là Đào Lương Bang, vợ là Nguyễn
 Thị Thúc, cùng các vị thần tiền hiền của sở đất, các vị đại thần
 trấn giữ năm phương năm góc vườn.

“Nay có một thửa vườn, tọa lạc tại xứ... Đông giáp Thanh
 Long, Tây giáp Bạch Hổ, Nam giáp Châu Tước, Bắc giáp Huyền
 Vũ, bốn phương trên dưới y như trong bộ, nay lập tờ hứa cho
 thuê.

“Nơi ông Nguyễn Văn X... người ở xã... tổng... huyện...
 phủ... tỉnh Khánh Hòa, nước Đại Nam, thuê theo thời giá gồm
 có vàng bạc, của cải, giao cho chủ vườn cùng với:

“Vị đại thần Đà La vương trấn giữ ở góc vườn phương
 Đông,

“Vị đại thần Đà ni vương trấn giữ ở góc vườn phía Tây,

“Vị đại thần Đà ma vương trấn giữ ở góc vườn phía Na,

“Vị đại thần Ma ni vương trấn giữ ở góc vườn phía Bắc

“Vị đại thần Đà rô vương trấn giữ ở chính giữa vườn, tất cả các vị thần hãy nghe rõ những lời này, tiếp nhận vàng bạc của cải⁽¹⁾, đồng tâm báo ứng, giao vườn cho trạch chủ là Nguyễn Văn X làm của riêng⁽²⁾ vĩnh viễn, và giúp cho được trâu ngựa thành đàn, lúa gạo tốt tươi, con cháu khỏe mạnh. Từ nay về sau, đuổi hết bọn hung thần⁽³⁾ đi xa hẳn tới các phương xa, để cho già trẻ được tốt lành, ngàn năm không lay chuyển. Nếu vợ chồng lão chủ đất cùng với tất cả các vị thần, gian tình che giấu cho bọn hung thần nhiều hại người sống, sẽ bị trị tội chiếu theo pháp luật thường dùng của quốc gia, như đã ghi trong văn khế này. Vậy nay lập văn tự này để tiện dùng vậy,

“Làm chứng có hai vị là Tả niên hành khiển và Hữu thổ địa chính thần,

“Năm âm lịch là... tháng... ngày...

“Chủ ngục điểm chỉ,

“Bà Hậu thổ điểm chỉ,

“Mang nường điểm chỉ.

“Hiệu của thầy pháp...

“Tam thiên phò giáo chuyển nguyên Đại pháp vương sư “nhứt tịnh ưng hiển hộ Trương Chơn Quân”.

*

* *

(1) Tức là lễ vật cúng.

(2) Câu này trái với câu hứa tá trên kia.

(3) Bọn hung thần này ở trong vườn.

TẾT ĐOAN NGŨ . - Ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch cũng là ngày lễ lớn của mọi gia đình. Trong dịp này, ngoài việc cúng bái trong nhà còn có tục sáng sớm, khi mặt trời vừa mọc, mọi người già trẻ lớn bé, đều ra đứng giữa sân, hướng về phía mặt trời, mở to mắt để ánh sáng chiếu vào mắt cho khỏi bị đau mắt, bết mắt. Lại còn có tục ngắt đốt lá các cây không trái trong vườn. Có nơi người ta bảo một đứa bé trèo lên cây, rồi người lớn cầm dao hoặc búa giả chặt vào cây, tay vừa phang vào gốc, miệng vừa nói: “Mày không ra trái thì tao chặt bỏ”. Đứa bé ở trên ngọn nói to: “Thôi, thôi, đừng chặt nữa, sang năm tôi xin ra trái”. Đối với những cây cau thường ra trái điếc, người ta cũng bảo một đứa trẻ trèo lên ngọn rồi lấy cái thùng hay trống đánh lên mấy tiếng, gặp lúc có sấm càng hay, người ta hỏi to: “mày nghe không hay còn điếc?” Đứa bé trên cây cau trả lời: “Tôi nghe rồi không điếc nữa”.

TẾT TRUNG NGUYÊN và HẠ NGUYÊN. - Ngày rằm tháng 7, ngoài việc đi lễ ở chùa nhà nào cũng có cúng riêng ông bà tổ tiên, các cô hồn trong vườn, có muối gạo, cháo nhão, đường tán và giấy ngũ sắc (thay cho vải vóc), vàng bạc giả.

Rằm tháng 10 tư gia nào cũng có cúng Hạ nguyên.

CÚNG TẤT NIÊN. - Vào khoảng từ mồng một đến 22 tháng chạp âm lịch, người ta cúng tất niên để tạ ơn thần thánh và các bác âm hồn cô đơn đã phù hộ cho gia đình trọn năm. Lễ vật thường có đầu và đuôi heo, hoặc cặp vịt, xôi chè, bánh rượu.

CÚNG ÔNG TÁO. - Đến ngày 23 tháng chạp, người ta cúng để tạ ơn ông Táo và tiền ông triều thiên. Nhân dịp này, người ta thay hết tất cả các ông Táo hoặc lò nấu bếp, dù còn

tốt, bình vôi cũng thay luôn ⁽¹⁾, đem sắp vào gốc cây cổ thụ nơi ít người lui tới. Từ đó cho đến 30, trong gia đình không còn cúng quảy gì nữa, vì lẽ các vị thần linh cùng ông Táo lên trời hết, có cúng cũng không được chứng. Đến giao thừa mấy ổng mới trở về.

Trên đây là những nét đặc biệt về phong tục tập quán của người dân Khánh Hòa trong phạm vi tôn giáo, thờ phượng. Việc quan hôn tang tế cũng giống như các nơi khác. Duy có điểm khác là khi giạm vợ gả chồng, đồng bào ở đây không ham ruộng cả ao liền, cũng không thích cái bút cái nghiên anh đồ, mà lại ham một đàn trâu mộng. Vì vậy có câu ca dao sau đây:

Bình Định tốt nhà

Phủ Yên tốt ruộng

Khánh Hòa tốt trâu.

Vai trò quan trọng trong một vụ cưới hỏi là ông mai. Có hai hạng ông mai ông mai, trong và ông mai ngoài. Mai trong, có người gọi là mai dong, có thể là đàn ông hay đàn bà cũng được. Người này là một tay ngoại giao rất giỏi, miệng lưỡi không khác gì Trương Nghi, Tô Tần. Nhờ người này mà bao nhiêu cặp trai gái trở nên vợ nên chồng. Về mặt nội dung, vai trò của mai trong hết sức quan trọng. Người này âm thầm hoạt động, khách quan khó mà biết được. Khi công việc thành tựu rồi, người này chỉ được một sự an ủi về tinh thần là đã xây dựng cho người ta thành đôi thành lứa, chứ quyền lợi vật chất không có gì cả. Nhưng không vì thế mà họ chán nản với nhiệm vụ, vì:

(1) Người ta mua vôi về nhét đầy bình rồi mới bỏ.

Nghe lời ông thánh dạy rằng:

Đốt chùa không tội cho bằng rẽ đôi.

Còn mai ngoài thì bắt buộc phải là một người đàn ông. Người này phải đầy đủ đức hạnh, có uy tín, vợ chồng song toàn, con đàn cháu lũ. Vai trò của người này chỉ là để thi hành các thủ tục về nghi lễ mà thôi. Về hình thức, người này có vẻ quan trọng, vì vai trò hoạt động công khai của ông ta. Sự hoạt động của ông mai ngoài này chỉ bắt đầu khi hai bên trai gái đã thuận thỏa làm sui gia với nhau. Còn khi bắt liên lạc và thuyết phục đôi bên là phần vụ của ông (hay bà) mai trong.

Và sau đây là tiến trình của một cuộc hôn nhân theo phong tục địa phương, chỉ còn áp dụng tại những vùng thôn quê, nơi mà truyền thống của dân tộc còn giữ được. Tại các vùng thị trấn hay bán thị trấn, việc hôn nhân đã được thực hiện trong một khung cảnh đầy hỗn loạn, vì ảnh hưởng của nền văn minh vật chất Tây phương tràn ngập và đầu độc lớp thành niên, kể cả một số phụ huynh nữa.

Trước hết là lễ đi giạm hay đi chơi. Bên nhà trai qua chơi bên nhà gái để mở đường cho sự giao thiệp và kết bạn sui gia về sau. Trong lễ này, người ta không dùng lễ vật gì cả. Tuy nhiên bên gái cũng được ông mai báo tin cho biết. Nếu thuận thỏa thì bên gái sửa soạn đón tiếp một cách niềm nở trái lại thì đón tiếp một cách lơ là, lạnh nhạt. Trong câu chuyện trao đổi, tuyệt đối chưa đề cập đến việc hôn nhân, vì mục đích cuộc gặp gỡ này là để đôi bên biết nhau mà thôi.

Tiếp đến là lễ sơ vấn. Trong lễ này, cha mẹ bên trai mua quà như bánh, mứt, trà v.v.... qua nhà gái chơi. Trước ngày đi

ông mai đã tin cho bên gái biết để chuẩn bị đón tiếp. Lễ này ông mai không đi theo, và trong câu chuyện trao đổi giữa đôi bên, người ta đã nói bóng nói gió đến vấn đề then chốt. Cũng có khi cha mẹ bên trai tỏ ra vụng về, thô lỗ trong lời ăn tiếng nói, trong cử chỉ đi đứng khiến cho bên gái không bằng lòng. Sau đó ít hôm bên gái cũng mua sắm các thứ mà bên trai đã đem đón để đáp lễ, tức là từ chối cuộc hôn nhân vậy. Trong lúc này nếu có từ chối cũng chẳng gây nên sự đau khổ gì cho đôi trai gái, bởi vì:

Duyên ta như lửa mới nhen, ⁽¹⁾

Như trăng mới mọc như đèn mới khêu,

Nếu lễ sơ vấn được trôi chảy, thì tiếp đến là lễ vấn danh. Bên trai sắm hai chai rượu, sáu miếng trầu, sáu miếng cau ⁽²⁾ cùng đi với ông mai qua nhà gái. Ông mai sẽ thay mặt bên trai mà nói rõ ý định, để hợp thức hóa việc hôn nhân. Kể từ ngày đó, chàng trai, phải ở lại ba hôm, tham gia vào mọi công việc của gia đình bên gái. Đặc biệt trong thời gian này, chàng rể tuyệt đối không được bước qua cửa thông ra nhà bếp, vì anh phạm lỗi lầm này sẽ mất vợ. Nếu anh chít khăn trên đầu mà để mối lời ra cũng sẽ bị mất vợ, vì bên nhà gái sẽ cho anh là phường không đúng đắn. Đó là nói trường hợp của những chàng rể ở thôn quê, còn ở thị xã thì lại khác, dù anh rể có để đầu tóc bù xù lút ót, quần ống túm sát háng, giày ngọn mỏ như cái dui, quần bận không có thắt lưng, người ta cũng vẫn cho là được!

Ngày nay, thời gian đi làm rể được ấn định thưa hơn.

(1) Nhóm lên.

(2) Tượng trưng cho "Lục lễ".

Ngoài kỳ hạn làm rể như trên, gặp tết Đoan Ngọ hay Nguyên Đán, chàng rể còn phải mang lễ vật đến tết cha vợ. Nếu giàu có thì lễ tết là một con heo sống nhốt vào cũi khiêng đến, nếp đậu bánh trái. Số lễ vật này bao giờ nhà gái cũng chỉ lấy độ hai phần ba, còn độ một phần ba trả lại cho nhà trai gọi là “lại quả”. Ngày xưa phải làm rể đúng ba năm mới được cưới. Cũng có trường hợp đã gần mãn hạn vì một lý do nào đó, khiến cho cuộc hôn nhân bất thành. Chàng trai phải nổi xung lên mà hát rằng:

*Công anh làm rể đánh tranh,
Cha mẹ không đành anh tháo tranh ra.*

Ngày xưa, khi cha mẹ đã không bằng lòng, con cái phải tuân theo, chứ không như ngày nay rủ nhau bỏ trốn. Vì vậy khi cha mẹ đã khước từ cuộc hôn nhân, cô con gái cũng hết tình với chàng trai. Đáng lẽ cô ta sẽ trả lời anh chàng bằng cái giọng của Thế Lữ:

*Anh đi đừng anh tôi đừng tôi,
Tình nghĩa đôi ta có thể thôi!*

đàng này cô ta lại dùng một giọng quá cay chua:

*Đố anh dám tháo tranh ra,
Cơm ăn tiền trả ngày ba mươi đồng⁽¹⁾*

Nếu còn lưu luyến nhau chút đỉnh, cô ta sẽ đáp lại nhẹ nhàng hơn:

(1) Ý cô gái bảo rằng: công anh đánh tranh, vì đã ăn cơm rồi, mỗi ngày cô ấy sẽ trả cho 30 đồng tiền.

Đồng tiền chiếc đũa chia ly,

Anh về kiếm vợ em đi lấy chồng.

Theo tục lệ đã được chấp nhận, hễ bên trai nửa chừng bỏ cuộc thì huê cả làng. Trái lại, bên gái khước từ thì phải bồi hoàn tất cả số phí, kể cả công của chàng rể, và phải trả gấp đôi. Vì vậy có câu sau đây:

Trai chê vợ của đổ xuống sông,

Gái hồi chồng của một thành hai⁽¹⁾.

Chàng trai làm rể được một thời gian, cha mẹ và ông mai lại sửa soạn trâu rượu qua nhà gái để thảo luận về ngày làm lễ hỏi chính thức. Do cuộc gặp gỡ này, nhà gái sau khi đã nhờ người xem xét tuổi của hai đứa, định ngày cho nhà trai làm lễ hỏi, đồng thời cũng ra điều kiện buộc nhà trai phải thi hành, ví dụ như nhà gái định dọn bao nhiêu mâm cỗ, sang trọng hay đạm bạc ra sao, trị giá bao nhiêu tiền, mua sắm cho con gái những gì, thường là một đôi bông tai, một sợi dây chuyền, một cái xuyến, một cặp áo, một cặp đèn cầy v.v.... Bên trai phải đòi thợ hết. Nhưng thường thường cũng “cò kè bớt một thêm hai” rồi mới thỏa thuận với nhau con số nhất định.

Hôm lễ hỏi, nhà gái sẽ dùng tiền đó mà sửa soạn mâm cỗ. Họ hàng đôi bên cùng đến ăn uống, số người mỗi bên khi nào cũng là con số chẵn, có ý cầu sự song toàn mãi mãi cho đôi trẻ. Trong lễ này, tuyệt đối không làm lễ gia tiên.

Qua một thời gian sau là lễ cưới. Hôm cưới phải định giờ

(1) Hồi tức là thôi, không lấy nữa.

cho hợp tuổi của đôi trai gái. Trước giờ đó, họ nhà trai đến, có cả người rể cùng đi, đích thân bưng quả nữ trang. Nhà giàu sang thì có người phụ bưng giùm. Đến nơi nhà gái, họ bên gái đã túc trực sẵn sàng, ông mai bèn mở quả trước mặt cha mẹ cô dâu nói rõ về các khoản đã mua sắm đầy đủ. Bên gái nhận đúng, rồi bưng quả vào nhà. Từ khi họ nhà trai đến, cả hai họ phải đứng để chứng kiến việc trình bày của ông mai, không ai được ngồi. Những người có tang, có thai tuyệt đối không được tham gia.

Trong lúc cô dâu nhận quả nữ trang vào buồng kín thay quần áo, đeo bông, xuyên, thì ngoài này, ông mai đốt nén, đốt nhang vào làm lễ gia tiên bên gái, xá ba xá chứ không lạy. Khi cô dâu xiêm y đã chỉnh tề rồi ra làm lễ, ông mai bắt đầu đốt hai cây nến mà bên trai đem đến, việc đốt đèn này rất quan trọng và có tính cách thiêng liêng, vì tương lai cặp vợ chồng sẽ như thế nào đều do triệu chứng báo trong lúc đốt hai cây nến này.

Ông mai hai tay cầm chung đôi nén và cùng châm lửa một lần, giữ cho ngọn lửa cháy đều, rồi tréo tay đưa hai cây ra hai bên, tay trái nằm trên tay phải, vì mỗi cây nến tượng trưng cho một bên, cây bên tả là chàng rể, cây bên hữu là cô dâu, theo câu “nam tả nữ hữu”, và vì người chồng phải ở địa vị trên người vợ, nên khi tréo tay, tay trái đặt trên tay phải với ý nghĩa là âm dương hòa hợp. Hai bên có hai người đứng sẵn sàng đón hai cây nến thay vào hai cây đang cháy dở. Người ta tin rằng, nếu ngọn bên tả cao hơn ngọn bên hữu một tý là điềm tốt, trái lại thì về sau người vợ sẽ lấn át chồng, cháy ngang nhau là điềm hòa thuận.

Khi hai cây nến đã đốt lên xong xuôi, cặp tân hôn sẽ vào làm lễ gia tiên bốn lạy, đoạn lễ ông bà, cha mẹ cô bác hai lạy, để mà:

Lạy cha hai lạy một quỳ,

Lạy mẹ hai lạy con đi lấy chồng.

Thế là xong khóa lễ. Hai họ ngồi ăn trầu, uống nước, nói chuyện. Sắp đến giờ khởi hành, họ bên trai ra về trước độ 15 phút, chỉ một mình ông mai ở lại, mục đích là để tắt hai cây nến. Khi họ nhà gái đưa dâu ra khỏi, ông mai dùng hai cái chén một lượt úp lên hai ngọn nến cho chúng cùng tắt một lần.

Đây là lần đầu tiên cô gái tới nhà trai. Trong thời gian của cuộc hôn nhân, tuyệt đối người con gái không được ghé vào nhà trai, vì như vậy sẽ bị nhà trai chê là hư nết, có thể bị dứt. Tuy thế, cũng có cô đã không hiểu lẽ, hoặc có hiểu mà không giữ, đến chơi nhà chồng, khiến cho hàng xóm phải buông lời mỉa mai:

Năm nay con gái hôn hào,

Trai chưa đi cưới nhảy vào làm dâu.

Trong lúc đám cưới đi đường, không ai được ghé vào nhà ai và cũng không được dừng lại nói chuyện, phải đi một mạch đến nhà trai. Khi đến nơi, bà mẹ chồng phải ra đón cô dâu, dẫn vào nhà bằng cửa hông, nhưng phải tránh cho cô dâu đạp lên bóng của mình. Ông mai cũng đốt hai cây nến và cặp tân hôn cũng làm lễ gia tiên bốn lạy, và làm lễ cha mẹ chú bác cô đi bên chồng hai lạy. Đoạn cô dâu được dẫn vào nhà trong thay quần áo rồi ra làm việc, trong lúc đó họ hàng đôi bên ăn uống

chuyện trò. Khi tiệc đã mãn, cô dâu thay quần áo cưới, trải chiếu giữa sân, lạy hai lạy tiễn cha mẹ họ hàng ra về.

Trong bữa tiệc cưới, người ta kiêng nhất là không được làm bể bát đĩa, không được làm đổ thức ăn, làm gãy dũa. Mấy đứa trẻ bị đuổi ra xa khỏi nơi dọn mâm cỗ. Bởi vì người ta tin rằng có những sự rủi ro đó thì thế nào đôi vợ chồng cũng phải xa nhau. Ca dao có câu:

*Ai làm bát bể cơm rơi,
Đĩa nghiêng cá đổ rã rời đôi ta!*

Chiều hôm đó, cặp tân hôn phải sửa soạn lễ vật đi tạ ông mai. Lễ vật gồm có cau trầu, trà rượu, bánh trái, thủ heo v.v... Và từ đó, đi tết cho đủ ba năm mới thôi. Do đó có câu ca dao:

*Làm mai chân thấp chân cao,
Muốn ăn thịt mỡ nói vào nói ra.*

Sau ba ngày, đôi tân hôn soạn sửa một ít bánh trái trở về thăm cha mẹ vợ, gọi là lễ lại mặt, người vợ làm lễ gia tiên, cáo biệt người sống kẻ chết để về lo liệu công việc nhà chồng, theo câu “xuất giá tòng phu”. Mọi bốn phận đối với gia đình mình từ đó chấm dứt.

*

* *

Về việc tang ma, tại mỗi ấp có một tổ chức gọi là “nghĩa”, một hình thức tương trợ rất mật thiết. Mỗi gia trưởng trong ấp là một hội viên của “nghĩa” đóng góp một số tiền để mua sắm các vật dụng cần thiết trong một đám ma, như cờ, trống, nhà táng,

đòn cái v.v... Khi nào trong “nghĩa” có một người chết, gia chủ báo cho ông trưởng ban trị sự biết, thế là “nghĩa” sẽ lo liệu cho tất cả mọi việc, từ việc tắm liệm, đào huyệt, chôn cất. Gia chủ không tốn qua một khoản nào. Khi chôn cất xong rồi, gia chủ biếu một khay trầu cau ra cảm ơn nghĩa, mỗi người ăn một miếng trầu rồi ra về, không sách hoạch gì cả. Nhà giàu cũng như nhà nghèo, “nghĩa” đều đối đãi như nhau.

Về phương diện nhà ở, đồng bào Khánh Hòa cũng tin tưởng vào việc chọn hướng đất nền, xem ngày xem tuổi. Hướng được chọn nhiều nhất là Đông Nam, còn hướng Đông là tối kỵ, vì người ta tin rằng:

Làm nhà trở hướng về Đông

Không vợ thì chồng cũng khuyến trưởng nam

Còn hướng Tây người ta cũng không thích lắm, vì:

Làm nhà trở hướng về Tây

Làm quan mất chức làm thầy mất danh

Khi chọn địa điểm cất nhà, người dân Khánh hòa thường lựa nơi nào hy vọng mỗi ngày bồi thêm, làm ăn có lợi, vì họ truyền miệng rằng :

Đất bồi thì ở

Đất lở thì đi

Loại nhà thông thường là loại vắn “bất vắn”, ba gian hai chái lại có loại nhà “xông lai” tức là loại nhà có hiên đi bốn phía. Những nhà giàu thường làm nhà mái trước nổi ba lớp kèo.

Khi khởi sự làm nhà, trước hết có lễ phát mộc. Chủ nhà và người thợ cả sẽ làm lễ cáo cùng vị long thần hậu thổ, cầu xin sự an lành, khỏi xảy ra tai nạn. Ngoài lễ vật gồm hương hoa quả thực, còn có một cái khăn vải đỏ. Sau khi lễ xong, người thợ cả chít cái khăn đỏ lên đầu, rồi cầm cửa mà cửa một vài mạch, hoặc cầm rìu bổ vào cây mấy nhát. Hôm sau thợ bận mới đến làm. Khi các bộ phận của sườn nhà đã làm xong, định ngày giờ thượng lương. Trước khi khởi sự cũng phải sắm lễ tạ thổ thần, rồi mới ráp các bộ phận như cột, xà, dựng lên. Người thợ cả sẽ treo lên để gác đường xông, tức là cây gỗ trên nóc nhà. Có một miếng vải điều cột vào giữa, bay phấp phới. Khi gác đường xông xong, thợ nghỉ ngày hôm đó.

Khi đã làm xong nhà có lễ “nhập trạch”. Ngày giờ chọn rồi, người chồng cầm bát nhang đi từ nhà cũ về nhà mới, đặt lên bàn thờ ông Táo, còn người vợ thì bưng rổ may, tức là cái rổ đựng đồ may vá của người đàn bà, vào để trong phòng. Một vị cao niên được lựa chọn trong những người vợ chồng song toàn, con cái đông đúc, châm ngọn lửa vào bếp. Kể từ đó, ngọn lửa phải giữ cho cháy liên tiếp trong ba hôm. Vị cao niên ấy lại đốt nhang cáo với long thần hậu thổ cho phép gia chủ về nhà mới, người chồng sẽ lạy năm lạy. Đúng ba ngày, gia chủ sắm một mâm cơm cáo yết với gia tiên và thổ thần, có mời một số bà con đầy đủ hạnh phúc tới ăn uống. Đúng ba năm sau, chọn ngày lành tháng tốt, chủ nhân tổ chức lễ tạ nhà mới, mời bà con, thân hữu xa gần đến chung vui. Những người này sẽ tùy phương tiện đến mừng, nào là câu đối, câu liễn, hoành phi, nào là tiền bạc, bánh trái v.v...

Trong nhà, gian giữa thờ gia tiên sát phía trong, có bức

màn the, phía trước đặt một bộ bàn ghế, hoặc một bộ phản vuông. Hai gian hai bên bố trí như nhau. Nửa phía sau ngăn làm phòng ngủ, phía trước đặt một bộ bàn ghế hay một bộ phản hoặc giường.

Khi du khách vào nhà một đồng bào Khánh Hòa, cần hiểu rõ quy tắc sau đây: Không bao giờ bạn được bước vào nhà bằng cửa chính giữa, vì cửa đó dành cho các đấng thiêng liêng hay người quá cố ra vào. Nếu bạn là đàn ông, bạn sẽ vào căn bên tay trái bạn, và mời bạn ngồi chơi nơi bộ bàn ghế ở đây, bạn chớ có lại ngồi ở bộ bàn ghế trước bàn thờ gia tiên, vì nơi đây dành riêng cho các đấng thiêng liêng và những người đã về bên kia thế giới. Nếu bạn là phụ nữ mời bạn vào gian bên tay phải của bạn. Xin các bạn đừng ra vào và ngồi lộn xộn chủ nhà sẽ không bằng lòng, cho bạn là người không hiểu lễ nghĩa, không phải là con Rồng cháu Tiên.

Về việc trở cổng vào nhà cũng được thực hiện với những sự tin tưởng không kém. Tùy theo tuổi của gia chủ mà trở cửa đi thẳng vào căn bên tả tượng trưng cho chủ, hoặc bên hữu tượng trưng cho khách. Tuyệt đối không được trở cổng đi thẳng vào căn giữa.

*

* *

Trên đây là một vài nét sâu đậm về phong tục tập quán của đồng bào Kinh ở tỉnh Khánh Hòa. Còn tại miền thượng du, phong tục tập quán tùy từng sắc dân mà thay đổi. Ví dụ như tại vùng Cam Lâm, đồng bào Thượng thuộc giống Roglai, phong tục của họ theo hẳn phong tục Roglai.

Về phương diện tôn giáo, đồng bào Thượng thờ Nhang, tức là các vị thần, gồm có Nhang Trời, Nhang Bụi và Nhang Đồng.

Những người thờ Nhang Trời và Nhang Bụi phần nhiều ở núi cao (Tà Liên, Hà Lục, Cáp Hạp v.v...). Họ không dám cày cấy đất đai, vì sợ đụng chạm tới Nhang, trừ phi người khác thuê họ làm thì trách nhiệm đã có chủ chịu. Trong việc trồng trọt họ chỉ dùng cây vót nhọn mà nọc từng lỗ xuống đất rồi gieo hạt. Khi hoa màu đã già, họ chỉ thu hoạch sau khi cúng Nhang. Ai dại dột hái trước, họ tin rằng sẽ bị Nhang làm tội như cháy nhà, chết chóc, cọp ăn v.v...

Còn những người thờ Nhang Đồng thì có phần dễ chịu hơn, có thể cày bừa nương rẫy được. Những người này thường ở trong các thung lũng, thường liên lạc giao thiệp với người Kinh, nên có phần văn minh tiến bộ hơn.

Đồng bào Thượng hãy còn mê tín dị đoan nhiều, việc cúng bái được họ chú trọng đặc biệt. Trước và sau khi đi đường, đốt rẫy, trồng tía, gặt hái, gặp khách lạ đến nhà, đến gặp chủ hàng để buôn bán, lúc đau ốm, v.v.... đều phải cúng Nhang. Thường thường cúng Nhang bằng một con gà. Sau khi đọc kinh, niệm chú, gia chủ lấy chân con gà tước ra, lấy gân ở hai móng xem. Nếu được đều đặn, cứng chắc, đấy là Nhang cho phước, trái lại có vết gì, hoặc đứt khúc, đấy là Nhang giáng họa.

Vì hay cúng bái, nên làng nào, dòng họ nào cũng có một số người cầm đầu làm nghề phù thủy. Các việc cúng tế ở tư gia, hoặc đám đình, các việc làng xóm xét xử đều do các người này

định đoạt. Họ còn làm nghề chữa bệnh bằng phù phép, như cho uống tàn nhang nước lã, may ai người ấy sống.

Về việc gia đình, đồng bào Thượng còn theo chế độ mẫu hệ, nghĩa là chồng phải theo vợ. Khi một người con trai muốn cưới vợ thì phải nạp tặng vật quý giá, như thế mới xứng đáng hưởng gia tài bên vợ. Thường là “Lễ Trầu” mời các làng kế cận, có khi các làng rất xa, cách nhiều ngọn núi cũng đến dự, phí tổn rất nhiều. Do đó số đông thanh niên nghèo buộc lòng phải ở độc thân, một số khác phải cố sức làm việc rất nhiều để gây cơ sở lấy vợ.

Người đàn ông, một khi đã cưới hỏi xong, phải về ở nhà vợ, do đó gây ra hậu quả là bao nhiêu cơ sở làm ăn của người chồng đều bị bỏ dỡ, thậm chí có những người làm công chức phải bỏ công sở, người đi lính dù là sĩ quan chẳng nữa, cũng phải về làng vợ mới được gần gũi vợ, vì người vợ phải giữ gia tài kế tự, cúng tế, chôn cất ông bà v.v...

Khi có người chết, họ kiếm lò ô, hoặc vỏ cây ép thẳng, lấy gai trong rừng làm đinh đóng thành quan tài, phết giấy, lấy các thứ hoa lá màu sắc cài chung quanh quan tài, rồi đem chôn như người Kinh, nhưng không đắp đất thành nấm, chỉ đóng cọc làm dấu, chờ đến ngày làm tuần, cất chòi che mưa nắng.

Đồng bào Thượng chuyên sống về nghề làm rẫy, mà các rẫy lại ở giữa rừng, thường bị heo nai, chim muông phá phách, họ đã tạo ra những cái chuông bằng các thanh đá dài, treo thành từng hàng khắp rẫy. Một sợi dây sẽ cột các chuông đó với một cái gàu đặt trên một dòng suối. Nước chảy dần vào gàu, khi đầy nước, gàu sẽ chúc mũi xuống, cán gàu sẽ vồng lên, lòi

manh sợi dây, làm các chuông đung vào nhau. Khi đã đổ hết nước, gàu trở lại vị trí cũ để hứng nước, và cứ đều đặn như thế, độ mười giây đồng hồ thì chuông rung một lần. Mỗi lần rung lên, tiếng chuông vang dội qua những cánh rừng, những vách đá, tạo nên những âm thanh huyền ảo, làm cho khách qua rừng có cảm tưởng như đâu đây có đại hội của chư tiên.

Ngoài ra đồng bào Thượng còn làm ống sáo, cột lên những cây nêu cao, rải rác trong rẫy, tiếng sáo vi vu suốt ngày đêm, giữa rừng trời bao la xanh biếc.

Hiện nay, tại vùng Đồng Lác có một số khá đông đồng bào Nùng di cư lập nghiệp, mang tới đất Khánh Hòa một ít phong tục tập quán của miền thượng du phía Bắc.

Còn đồng bào Thượng ở vùng Khánh Dương đa số thuộc giống Rhadé, nên phong tục tập quán giống đồng bào Thượng ở tỉnh Darlac.

*

CHƯƠNG IV

NHÂN VẬT

Như chúng ta đã biết, đồng bào Khánh Hòa đa số ở các tỉnh miền ngoài di cư vào lập nghiệp, từ khi phần đất châu KAUTHARA của Chiêm Thành gia nhập lãnh thổ Việt Nam, tới nay chỉ mới hơn 300 năm.

Thời gian ấy tuy ngắn, nhưng cũng đủ cho bao nhiêu thế hệ đã qua, đem những tinh túy của người dân đất Việt, phối hợp với những điều mới lạ của thổ dân địa phương, tạo nên người dân Khánh Hòa ngày nay, với những nét riêng biệt.

Xét về thành phần, chúng ta thấy đa số là người Việt ở các vùng đồng bằng và các thành phố. Đồng bào Thượng vào khoảng 20.000 người thuộc các giống Rhadé, Kohe và Tring, sống trên các vùng thượng du quận Diên Khánh và quận Cam Lâm, các sắc dân Kdrao, Blô, Mdhu, K'Ah, Kdung, Hwing ở quận Khánh Dương. Trong các giống người trên, nhiều nhất là giống Rhadé, Roglai và Blô. Đồng bào Thượng sống từng bộ lạc, tùy theo sắc dân. Mỗi sắc dân có một thứ ngôn ngữ riêng, nhưng thổ ngữ thông dụng nhất là tiếng Rharé và Roglai.

Gần đây nhờ chính sách Thượng của Chính phủ nhằm khai hóa và nâng đỡ về mọi mặt, đồng bào Thượng đã tiến bộ khá

nhiều. Các buôn, các làng đã được chính quyền đặt các cơ sở hành chánh và bảo vệ. Các công tác xã hội hữu ích và thiết thực được thực hiện khắp nơi, như chỉ về phương pháp canh tác của người Kinh, lập làng định cư, địa canh, mở trường dạy tiếng Việt, lập nhà hộ sinh, trạm phát thuốc, mở mang các đường giao thông. Nhờ vậy đồng bào Thượng bắt đầu làm quen với cuộc sống mới, cải thiện sinh hoạt hàng ngày. Số đông đã nói được tiếng Việt, và tiếng Việt lần lần trở thành ngôn ngữ chính để giao dịch giữa các bộ lạc và sắc dân.

Sau hiệp định Genève, phong trào di cư của đồng bào miền Bắc đã đưa tới định cư tại Khánh Hòa một số người khá đông vào khoảng 8.500 người, gồm đa số là đồng bào Kinh từ Quảng Bình trở ra các tỉnh Bắc phần, và một số đồng bào Nùng hiện ở vùng Đồng Lác, quận Cam Lâm. Ngoài ra, một số đồng Hoa Kiều xin nhập Việt tịch, làm cho dân số Khánh Hòa tăng lên. Hiện nay số ngoại kiều sinh cơ lập nghiệp tại đây chỉ có một ít người Pháp, người Trung Hoa, người Ấn Độ, người Hồi quốc, Hoa Kỳ.

Tại vùng Đầm Môn Hạ thuộc xã Vạn Thạnh, quận Vạn Ninh, tức là một bán đảo nằm trong vịnh Vân Phong, có một giống người thiểu số mà dân chúng địa phương thường gọi là người Hạ. Theo các cụ già giải thích thì danh từ “người Hạ” là để đối chiếu với danh từ “người Thượng” đều là các sắc dân thiểu số, lớp ở trên núi thì gọi là người Thượng, lớp ở dưới biển thì gọi là người Hạ. Sự thật thì không phải như vậy. Người Hạ tức là người Hạ Châu, một giống người xuất xứ từ bán đảo Mã Lai, vượt biển tới đây làm nghề đánh cá rồi lưu cư cho đến bây giờ.

Cứu xét về phong tục tập quán, ngày nay chúng ta khó tìm được những nét đặc biệt, vì số người này đã Việt hóa hoàn toàn, từ ngôn ngữ, y phục đến cách giao tế hàng ngày. Duy chỉ còn rơi rớt lại hai đặc điểm sau đây: một là họ không khiêng gánh như người Việt, mà tất cả đều đội trên đầu, giống như người Chăm, hai là bất luận gốc gác thế nào, hễ sinh con trai là đặt họ Đinh, sinh con gái thì đặt họ Trần. Nếu người Hạ kết hôn với nhau, hoặc người phụ nữ Việt lấy chồng người Hạ, tục này vẫn giữ cho đến bây giờ. Trái lại, người phụ nữ Hạ lấy chồng người Việt thì con cái theo cách đặt tên của người Việt, nghĩa là con trai con gái đều mang họ cha.

*

* *

Nếu đi sâu vào nghiên cứu những nét đặc biệt của đồng bào Kinh là số đông trong tỉnh, chúng ta sẽ rút ra được những nhận xét sau đây:

Trước hết, chúng tôi xin đề cập đến giọng nói và âm ngữ địa phương. Chỉ nghe qua giọng nói và cách phát âm, du khách đã có thể biết người ấy là dân Khánh Hòa. Nhìn chung, giọng nói ở đây nhẹ nhàng, êm dịu và thanh. Lắng tai nghe họ nói, du khách sẽ nhận ra rằng những vần trắc, hay những nguyên âm có dấu nón đều không được đọc đúng với thanh âm của nó, mà có phần nhẹ hơn. Ví dụ như tiếng “hết”, người dân Khánh Hòa sẽ không nói hẳn là hết, cũng không phải là hét, mà là một giọng chiết trung giữa hai âm đó, theo công thức sau đây:

$$\text{hết} = \frac{\text{hết} + \text{hét}}{2}$$

Tiếng “lên” cũng vậy. Nó sẽ được đọc mang máng giữa lên và len. Tóm lại sở dĩ giọng đọc như vậy, vì khi nói, người dân Khánh Hòa không uốn lưỡi để phát âm đúng tiếng. Do đó, một số tiếng khác cũng bị phát âm trại đi. Ví dụ như “nói hoài hủ” thì lại nói là “nói quài quỳnh”, “ở ngoài” thì nói là “ở goài”, “ông ngoài” thì nói là “ông goại”, “đi về” thì nói là “đi đià”, “ngoài Huế” thì nói là “goài Guế”, “khoai lang” thì nói là “phai lang” v.v...

Trong lúc nói, một số tiếng có vần trắc thật khó đọc như “rượu”, “người”, “củ” v.v..., người dân Khánh Hòa đã phát âm rút ngắn, đơn giản hơn cho dễ nói, thành ra “uống rụ” thay vì *uống rượu*, “đông ngời” thay vì *đông người*, “củ phẩm” thay vì *củ phẩm*, “tha” thay vì *thoa*

Tại vùng duyên hải, dân chúng làm nghề biển thì giọng nói hơi dớt, và một số chữ đọc sai đi. Ví dụ: S thành X, TR thành CH, R thành D. Do đó: “đường sá” thì đọc đường xá, “trong trắng” thì đọc chong chắng, “rù rỳ” thì đọc là dù dỳ v.v... Người dân Khánh Hòa có tiếng trặng từ riêng mà họ thường dùng trong câu chuyện, đó là tiếng “thét” nghĩa là một hồi lâu. Khi nói, tiếng thét phải được kéo dài đúng như nghĩa của nó. Ví dụ: đường từ Nha Trang ra Ninh Hòa xa quá là xa, không có xe cộ gì cả. Thế mà tôi đi bộ the... ét... ét rồi cũng đến.

Về phương diện tính tình, nếu đi vào thôn quê, du khách sẽ thấy đồng bào Khánh Hòa rất chất phác, thật thà, nói năng nhẹ nhàng, tính tình điềm tĩnh, sống với nhau rất êm thấm. Tính thần tương thân tương trợ rất cao. Đêm hôm hể có người ngộ bệnh, hoặc chuyển bụng đẻ, chỉ kêu lên một tiếng là người xung

quanh láng giềng gọi tiếp nhau, chạy tới, tùy theo khả năng, tùy theo phương tiện mà giúp đỡ, nếu cần thì chạy đi mời thầy thuốc, hoặc mời bà cụ, thức suốt đêm mà không hề quản ngại gì cả, không kể công kể ơn. Quanh năm trong làng xóm không hề xảy ra một vụ chém giết nhau vì những mối tư thù hay ganh ghét như các nơi khác. Nét mặt họ lúc nào cũng bình thản như khung cảnh sông núi Khánh Hòa.

Vì ở vào một địa thế cách trở kinh đô, đường sá đi lại khó khăn, nền kinh tế nghèo nàn, nên trước đây dân Khánh Hòa chỉ sống quanh quẩn trong vùng, ít ai xuất tỉnh cầu học, cho nên không có mấy người đậu đạt cao. Từ ngày có trường thi Bình Định, mới lác đác được một vài ông cử, dăm bảy ông tú mà thôi.

Tuy nhiên, ngoài dân Khánh Hòa vẫn được thấm nhuần tư tưởng từ bi hỷ xả của Phật giáo, trung hiếu tiết nghĩa của Khổng giáo và vô vi của Lão giáo, cho nên về phương diện đạo đức, người dân Khánh Hòa giữ đúng được truyền thống của giống nòi Việt Nam.

Về phương diện tôn giáo, người dân Khánh Hòa đa số theo Phật giáo trong hệ thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, một số ít ở trong hệ thống Cổ Sơn môn. Chùa chiền ở khắp nơi thôn mọi xã. Thiên chúa giáo cũng là một tôn giáo quan trọng với một số tín đồ tương đối đông, nhất là tại Nha Trang. Nơi đây có tòa Giáo Dục địa phận mới được thiết lập từ năm 1958. Ngoài ra có một số ít theo đạo Tin Lành mà cơ sở chính đặt tại Cù Lao với viện Thần học và Thánh Kinh. Một số khác theo đạo Cao đài có các thánh thất tại Nha Trang và các

quận. Ở vùng Phú Lộc thuộc quận Diên Khánh, có một nhóm người theo đạo Lão thường gọi là đạo Vô Vi, ăn chay trường, không đi chùa, không đọc kinh.

Đồng bào Thượng thì thờ Nhang, tức là các vị thần, gồm có Nhang trời, Nhang bụi và Nhang đồng. Nói chung, đồng bào Thượng còn nhiều mê tín dị đoan, việc cúng lễ thần thánh ma quỷ rất được họ chú trọng. Hiện nay đã có một số ít theo đạo Tịnh Lành.

Trên đây là nói về người dân Khánh Hòa ở vùng thôn quê. Còn ở các thành thị, vì va chạm nhiều với nền văn minh vật chất của Tây phương, nên về mọi phương diện đạo đức, tư cách, phong tục tập quán cho đến tính tình tác phong sinh hoạt đều đã đổi hẳn. Thành phố Nha Trang ngày một đông đảo, phồn thịnh. Đất lành chim đậu, người tứ phương đổ xô về Nha Trang sinh sống ngày một thêm nhiều. Đặc biệt về phương diện văn hóa, Nha Trang ngày nay trở nên trung tâm văn hóa của miền Nam Trung nguyên Trung phần, với trên chục trường Trung học đệ nhất cấp, ba bốn trường đệ nhị cấp và vô số trường Tiểu học. Với đà phát triển này, chắc chắn trong tương lai sẽ có trường Đại học và sẽ có nhiều bậc đại khoa sẽ làm cho non nước Khánh Hòa thêm vinh dự. Hàng ngày, từ những ngôi trường này, những cô thanh nữ đang tuổi trăng tròn, lòng xuân phơi phới, như những bông hoa đầu mùa tô điểm cho thành phố thêm mỹ miều, khiến du khách phải đem lòng cảm mến. Chẳng những bây giờ, mà ngay từ trước người ta đã hát câu:

Trăng rằm mười sáu trăng treo,

Anh đóng giường Lèo cưới vợ Nha Trang.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một số nhân vật tiêu biểu cho người dân Khánh Hòa:

ÔNG TRẦN VĂN NĂNG

Ông Trần Văn Năng quê ở làng Vĩnh Diêm, huyện Vĩnh Xương, nay là xã Vĩnh Hiệp quận Vĩnh Xương, sau về lưu ngụ tại Bình Dương, tỉnh Gia Định. Lúc thiếu thời, ông có sức khỏe và lại giỏi võ. Năm Đinh Dậu (1777), ông đầu quân được lãnh chức Đội trưởng. Năm Quý Mão (1783), Nguyễn Huệ đem quân vào đánh thành Gia Định, Nguyễn Ánh phải bỏ chạy, ông theo không kịp phải quay về quê chờ đợi.

Đến năm Mậu Thân (1788), Nguyễn Vương trở về chiếm lại Gia Định, ông lại ra giúp. Ông được Vương tin cậy, cử theo Lê Văn Duyệt đánh trận. Nhờ lập được nhiều chiến công, được thăng Vệ Úy. Đến năm Kỷ Ty (1799), ông đi cùng Nguyễn Văn Thành ra đánh Qui Nhơn. Ông hiến nhiều diệu kế đánh trận, khiến quân của Vương thu được nhiều thắng lợi. Sau khi hạ được thành, ông được thăng “Thần sách Hậu dinh Phó Đô Thống Chế”. Khi tiến quân ra Phú Xuân, ông lại lập được nhiều công nên được thăng lên Đô Thống Chế.

Sau khi lên ngôi Hoàng đế ở Phú Xuân năm 1802, Gia Long cử binh thuyền Bắc phạt. Ông Trần Văn Năng cũng đi theo hộ giá. Khi đã dẹp xong Tây Sơn, ông trở về kinh. Năm Gia Long thứ 8 (1809) ông quản lĩnh Thần sách Ngũ Dinh quân vào trấn Gia Định, ít lâu lại được triệu về kinh. Qua năm sau, ông lại trở vào Gia Định đốc suất binh nhung, mộ thêm ba vệ lính để phòng thủ.

Năm Gia Long thứ 11 (1812) ông lãnh chức Chấn Võ Quân Phó tướng. Nhân lúc bấy giờ quân Xiêm xâm lấn Chân Lạp, vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân chạy sang Gia Định cầu cứu. Ông bèn đem quân đến Tân Châu thuộc miền biên giới về nghiêm phòng. Theo ý ông thì nên nhân cơ hội tiến quân đánh Xiêm để trấn áp khí thế địch quân, nhưng vua không thuận, chờ quân Xiêm gây hấn trước rồi ta ứng chiến cũng không muộn. Qua năm sau, ông theo Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đưa Nặc Ông Chân về nước. Công việc xong xuôi, ông được lệnh về kinh kiêm chức Biện Lý Thần sách quân Ngũ Dinh.

Năm Gia Long thứ 17 (1818), giặc cướp nổi lên ở Nghệ An, quan trấn thủ không dẹp được, dâng biểu về triều xin cứu viện. Ông được nhà vua cử ra Nghệ An thay lãnh trấn vụ.

Năm đầu triều Minh Mạng (1820) ông trở về kinh giữ chức quyền Tiền quân ấn vụ, kiêm lãnh Thị vệ Đại thần và trông coi việc xây cung Từ Thọ.

Năm Minh Mạng thứ hai (1821), nhân có cuộc duyệt binh, ông được sung chức Phù liên sứ. Cùng năm ấy, vua tuần du Bắc thành, ông lãnh chức Tùy giá đại thần. Lúc về được ân thưởng tiền bạc, áo quần. Qua năm sau, nhân vì trời mưa to, thành Huế bị hư đổ một khoảng 2.057 trượng, nhà vua giao cho ông hiệp cùng Nguyễn Văn Vân lo việc tu bổ.

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823), ông sung chức Đồng lý đại thần và được cử vào Gia Định làm Phó Tổng trấn, phụ tá Tả quân Lê Văn Duyệt. Sau ít lâu, ông lại được triệu về Huế giữ chức “Tiền quân Đô Thống Chế”, quản thủ “Tập ấm Anh danh sách”. Năm thứ 7 (1826) dời qua chức Chương Dinh kiêm lãnh

"Thương học" và quân "Giáo dưỡng binh". Năm thứ 9 (1828), quân đốc "Tào chính" lại quyền lãnh "Tướng quân Thông chế ấn triện". Năm thứ 13 (1832) được thăng thọ "Tiền quân Đô Thống phủ Chương phủ sử". Năm thứ 14 (1833), xét vì ông có nhiều chiến công trong hồi Trung hưng, vua tấn phong cho ôngước Lương tài hầu.

Chưa được bao lâu, ở Nam có loạn Lê Văn Khôi, vua sai các tướng Phân Văn Thủy, Tống Phước Lương vào đánh. Nhưng khi thế giặc càng cao, vua lại phải phong cho ông chức "Bình Khẩu tướng quân", cùng với các ông Tấn tướng quân vụ Lê Văn Dinh, Nguyễn Văn Trọng và tướng Trần Chấn đem quân vào đánh dẹp.

Lúc lâm hành, vua dụ rằng: "Dịp đi này như vào đó mà giặc đã yên thì khanh cũng giữ hàng hữu công. Nếu giặc chưa yên, mà khanh dẹp được yên thì công càng lớn. Vả lại an biên cảnh, định dân cư là trách nhiệm của vị đại thần vậy. "Vua lại ban cho một gương hoàng kim và cho người con trai của ông là Vệ Úy Trần Văn Lân tùng chinh.

Ông phụng mạng cất quân lên đường, thẳng đến phần sông Lôi Lạp, giồng Ông Tố, phối hợp với Tống Phước Lương, Phạm Hữu Tâm, thừa lúc ban đêm đánh úp một trận ở đồn bảo Giao Khẩu, cắt đứt dây sắt giăng ngang sông, bắt sống Quản Binh thủy sư Trần Văn Đề, và thu nhiều ghe thuyền khí giới. Tin thắng trận báo về triều, vua khen thưởng cho ông một chiếc nhẫn vàng khảm kim cương, 5 đồng kim tiền và thăng một cấp quân công. Vua lại dụ rằng: "Như khôi phục được tỉnh thành, sẽ được trọng thưởng".

Ông Trần Văn Năng lúc ấy thừa thắng đem binh thuyền tiến đánh. Giặc rút quân vào thành cố thủ, từ trên thành bắn súng xuống để chống cự. Ông bèn đốc binh thẳng đến chỗ thuyền xưởng thương khố của địch, địch quân trông thấy đều bỏ chạy. Ông cướp được chiến lợi phẩm rất nhiều: 70 chiếc thuyền, 12 vạn học lúa, 100 vuông gạo và trên một vạn quan tiền.

Tin chiến thắng báo về triều, vua dụ rằng: “Đại binh ta tiến sát dưới thành không nhọc binh đao, tổn xương máu mà thu được đạn dược, lương tiền, ghe thuyền như vậy, thật là không đánh mà hơn, so với Nguyễn Xuân thắng ở phố An Thông thì công này đáng gấp bội.”. Vua lại thưởng cho ông một cấp quân công nữa.

Bấy giờ quân Xiêm La xâm chiếm Chân Lạp, uy hiếp biên giới. Vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân chạy xuống tỉnh An Giang. Vua mật dụ để Nguyễn Văn Trọng ở lại vây hãm thành Phiên An, còn lựa ông Trần Văn Năng cùng Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân quản lĩnh binh thuyền qua gấp Chân Lạp.

Thuở ấy quân Xiêm đã chiếm tỉnh Hà Tiên và các nơi trọng yếu của Chân Lạp. Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân đem lục quân đại phá quân Xiêm ở Thuận Cảng, chém đại đầu mục là Phi Nhã Khố Lạc và đồng bọn trên 20 người. Còn ông Trần Văn Năng đem thủy quân chặn mặt An Giang. Báo tiếp về kinh, vua Minh Mạng dụ rằng: “Khanh hãy đánh giặc Xiêm để xứng với bảo danh Bình Khấu”.

Thừa thắng, ông Trương Minh Giảng đến đánh đồn Châu

Đốc, ông Trần Văn Năng đem quân giải phóng Hà Tiên, rồi tiến đường kéo thẳng lên Nam Vang. Giải phóng xong thành Nam Vang, ông Năng thụ bệnh, bèn giao binh quyền lại cho ông Trương Minh Giảng, rồi đem tiểu thuộc trở về Gia Định. Đi đến An Giang thì mệnh chung, nhằm ngày 11 tháng giêng năm Giáp Ngọ (1834), thọ 72 tuổi.

Tin bay về triều, vua Minh Mạng nghỉ triều ba ngày, ban dụ rằng: “Trần Văn Năng, vị tướng của tiên triều, giúp trăm nhiều năm, giữ một lòng trung thành kính cẩn. Trước đây vâng mệnh dẹp giặc, lập nhiều công to, sắp thành công thì vì lao lực nhiều ngày mà mệnh một: Thương thay!” Nhà vua truy tặng cho ông chức Thái phó, tấn phong Tân Thành Quận Công, ban thụy là Trung dũng thưởng giám, sôp sa và sắc sa mỗi thứ 10 cây, và 3.000 quan tiền, chuẩn cho tướng Nguyễn Văn Trọng tuyên dụ cúng lễ. Vua lại truyền chỉ từ Bình Thuận trở ra, các quan địa phương phải hộ tống quan tài đi theo đường bộ đưa về ngụ xá ở kinh. Đến ngày an táng, vua lại ngự chế một bài thơ để nêu đức tánh bình sinh của ông và khiến hoàng tử Thọ Xuân Công tới tang thứ làm lễ cúng rượu.

Năm Tự Đức thứ 10 (1857), vua cho liệt thờ vào đền Hiền Lương. Hai người con là Văn Thọ được thọ ấm Cai Đội, làm đến Phó úy, và Văn Vân làm đến chức Vệ úy, cháu là Văn Chánh (con ông Thọ) làm chức Cai đội, tập phong Tân Thành Tử, bị chết trong trận liên quân Pháp Y Pha Nho đánh Đà Nẵng ngày 27 tháng 9 năm Mậu Ngọ (1858).

Con ông Văn Vân là Văn Vỹ làm Tri phủ Hoài Nhơn (Bình

Định), sau chết tại kinh ⁽¹⁾. Bà vợ đang tuổi thanh xuân mà nhất quyết đóng cửa cư tang thủ tiết ⁽²⁾.

Thật là một gia đình đầy đủ trung thần tiết nữ, đáng ca ngợi. Vì vậy, dưới triều Tự Đức, có một vị hữu quan đã làm một bài thơ ca tụng mà ngày nay con cháu họ Trần còn giữ được như sau:

*Hữu quan có một ông già,
Công danh đã chán phiền ba sự đời.
Cúc từng những muốn thành thơ,
Thuyền lan chèo quế dạo chơi sông hồ.
Dừng chân Phật quốc Tiên đô,
Viếng băm sáu cảnh phù đồ xưa nay.
Này chùa Quảng té là đây,
Môn đình tịch mịch, cỏ cây bơ thờ!
Sau liêu thoáng bóng sãi già,
Trước chùa vắng tiếng vào ra tu hành.
Tu bề phong cảnh buồn tanh,
Khe Trai nước chảy, non Bình thông reo.
Vỡ vàng ngọn ngói đầu hiu,
Chim khuya lắng kệ, cá chiều nghe kinh.
Nhớ xưa ông quận Tân Thành,*

(1) Một phần của ông Trần Văn Năng, hai người con và hai người cháu hiện đang ở Huế.

(2) Hậu duệ của ông Trần Văn Năng hiện nay còn lại ở Bình Định.

Ấy trang hổ tướng trời sanh giúp đời.

Nam nhi chí ở muôn nơi.

Thanh gươm yên ngựa theo Người lập công.

Khi khái thay bậc anh hùng,

Cọp chưa thét gió ⁽¹⁾ dành vong cửa nhà.

Kịp ngày thống nhất sơn hà,

Về kinh vui hưởng vinh ba với đời.

Nghĩ mình quê quán xa khơi,

Sanh phần sớm liệu đặt nơi giai thành.

Nhắm chừng dựng một am tranh.

Để nghìn sau lưu chút danh công thần.

Hỡi ôi! Một bậc danh nhân,

Thanh minh tế tảo nhờ ân nhà chùa!

Trăm đời dùặng lộc vua,

Móc sương thôi cũng riêng cho có phần!

Thương thay ông phủ Hoài nhân,

Tuổi xanh vừa kịp phong vân bước đầu!

Vinh hoa chưaặng bao lâu,

Gặp năm khánh tiết về châu đế kinh,

Nào hay trời cũng vô tình.

Mắc thương hàn chứng bỏ mình thảm thặng!

(1) Mượn ý câu: "Tử phong vị hổ khiêu, phá sản bất vị gia" (cọp Lương chưa thét gió, phá sản tiếc gì nhà) trong bài "Kinh Hạ bì Di Kiếu hoai Trương Tử Phòng" của Lý Bạch (chú thích của ông Đặng Quý Dịch).

Hưng tin bay đến phủ đường,
 Lại nha mấn tiếc, phu nhân thắm sầu!
 "Tưởng nhân duyên đến bạc đầu,
 Ai ngờ thuyền giữa sông sâu gầy sào!
 Non bồng chùng sớm tiêu dao,
 Côi trần con dại ai nào trông nom?
 Thiếp giờ rằng sống vì con,
 Tình chàng biển cạn non mòn dễ phai?
 Gặp nhau hẹn dưới thuyền dài..."
 Nàng lo thu xếp chọn ngày ra kinh.
 Xây mô đắp mã trọn tình.
 Về quê giữ vẹn tiết trinh mãi đời.
 Nghìn năm tổ thánh tôn hiền,
 Nghìn năm tên tuổi lưu truyền nghìn năm. ⁽¹⁾
 Nuôi con khôn lớn nên người,
 Hầu noi gương sáng rạng ngời tổ tiên.

*

* *

BÀI LIỆT NỮ PHAN THỊ ĐỐC

Bà Phan Thị Đốc, hiệu Từ Thuận, sinh năm Đinh Dậu (1777) tại làng An Lâm, tổng Thăng Thượng, huyện Tân Định,

(1) Bài này do ông Đặng Quý Dịch sao lục đăng trong Văn Đàn Bộ IV số 48-49 tuần lễ từ 10 đến 17-10-1963.

nay là làng Tân Lâm, xã Ninh Thượng, quận Ninh Hòa. Bà là người bầm tính đoan chính, công hạnh.

Năm 15 tuổi lấy ông Lê Minh Thức ở làng Mỹ Tho. Đến năm 19 tuổi, bà hạ sanh một người con trai là ông Lê Minh Luận. Vừa sinh được bốn tháng thì ông Luận bị mồ côi cha. Tuy tuổi còn son trẻ, bà Phan Thị Đốc quyết chí thủ tiết thờ chồng nuôi con, không còn nghĩ gì đến chuyện hoa nguyệt nữa. Lúc đó mẹ chồng còn sống, bà một lòng thờ phụng rất phải đạo dẫu con. Trong họ ngoài làng ai cũng khen là người hiếu hạnh. Nhiều người nghe tiếng cũng muốn đến dạm hỏi, song trước sau bà vẫn một mực từ chối.

Năm bà 31 tuổi, đức hạnh đã càng cao mà nhan sắc vẫn còn quyến rũ. Bấy giờ có viên trấn thủ trấn Bình Hòa (1) là Giảng Nghị Hầu nghe tiếng bà, cho người đến hỏi làm nàng hầu. Năm lần bảy lượt bà không chịu, viên Trấn thủ cố tình cưỡng ép, bà khóc suốt ngày đêm. Biết rằng ở lại không sao tránh khỏi nanh vuốt cường quyền, bà bèn ẩm con bỏ trốn về quê, ở với bà cô để nương nấu cho qua ngày.

Bấy giờ, vua ra lệnh cho viên Trấn thủ Bình Hòa chỉnh lý lại con đường thiên lý, tức quốc lộ số 1 ngày nay. Ông Giảng Nghị Hầu bèn ra lệnh giảng dây đắp đường xẻ đôi nhà của bà, mục đích là để cho bà xiêu lòng nghe theo ông ta. Nhưng bà vẫn một lòng thủ tiết. Đương thời có một viên Tú tài ở địa phương biết chuyện như vậy, lên làm một bài thơ treo bên chỗ công trường làm đường, dụng ý trào phúng quan Trấn thủ. Bài thơ ấy như sau:

Đường cái giảng dây tường rất nên,

Ai ngờ méo đất phải xê lên. ⁽²⁾

Đào cùn le lười dăng quên tuổi,

Phá bụi tróc dây chúng lộn trên ⁽³⁾.

Thỉnh thoảng bà lại từ Tâm Lâm về Mỹ Hiệp thăm viếng mẹ chồng. Viên Trấn thủ vẫn cho người theo dõi, biết được bèn dùng cách hăm dọa. Bà mẹ chồng thấy vậy, sợ lụy cho bà, nên khuyên bà nhận lời cho yên chuyện. Bà vẫn không chịu. Bất thập đèn nhang trên bàn thờ chồng, lấy một con dao sắc, lạy chồng bốn lạy rồi tự tay cắt tóc mà thề rằng:

- Nếu tôi tham phú quý, bỏ mẹ chồng, trên có hoàng thiên chứng giám, dưới có tiên tổ chứng tri, tôi sẽ chết với con dao này.

Bà đến trước đèn đốt hết tóc, khóc lớn chẳng thôi, toàn gia thấy vậy ai cũng động lòng thương mến, kiếm lời an ủi. Giảng Nghị Hầu nghe rõ câu chuyện, cũng đem tâm kính nể, từ đó không dám nghĩ đến chuyện cưỡng thú nữa.

Năm Canh Dần (1830), bà được 53 tuổi, quan tỉnh bèn làm sổ tâu lên vua ca tụng công hạnh của bà, nên bà được vua khen thưởng. Ngày tháng hai năm Minh Mạng thứ II, bà được thưởng 30 lạng bạc, vô hạn tốt một cây, hàng màu xanh một cây, và một tấm biển khắc mấy chữ sơn son thếp vàng "Sắc tứ trinh tiết khả phong". Tấm biển này hiện nay vẫn còn treo ở

(1) Xin xem phần lịch sử. Dưới thời Gia Long, tỉnh Khánh Hòa gọi là trấn Bình Hòa, trấn lý đóng tại Ninh Hòa bây giờ.

(2) Giảng đây xê đôi nhà bà thì đường bị cong, nên phải xê lên, do đó nhà bà khỏi bị cắt đôi.

(3) Ba chữ sau cùng tối nghĩa sợ chép sai chẳng?

nhà từ đường.

Bà mất năm 72 tuổi, được con cháu chôn cất bên tả ngôi mộ của chồng. Các vị danh nho trong vùng phúng điệu nhiều câu liễn, xin chép một ít câu ra đây để du khách thưởng lãm:

Tri phủ Ninh Hòa điệu:

Ngân thể hà sinh bao, trinh tiết định tri kim diệc hân,

Hình hài toàn phu dữ, hoàng nhân ích tín cổ lai hy.

Tạm dịch:

Ngân thể nước ban khen, trinh tiết nay xem đà ít kẻ,

Hình hài trời phó trọn, hoàn nhân xưa có được bao người.⁽¹⁾

Cử nhân Phạm Đăng Dương điệu:

Trinh tiết hạ thiên ân, tứ biển vĩnh vi lai giả khuyển,

Cao linh hoàn thế cuộc, trí sô nguyện học cổ nhân thi.

Tạm dịch:

Trinh tiết đội ơn trời, tứ biển làm gương khuyển kẻ khác,

Tuổi cao rồi cuộc thế, trí sô xin học chuyện người xưa.⁽²⁾

Cử nhân Trần Văn Cháp điệu:

Phụ, thủ tiết nhi trinh, đắc thọ đắc danh tăng hữu kỷ,

Lẽ, văn ai tắc điệu, tri sanh tri tử khả vô ngôn.

Tạm dịch:

Bà, giữ tiết mà trinh, được thọ được danh từng có mấy?

Lẽ, nghe buồn thì điệu, biết sanh biết tử nói gì đây.⁽³⁾

(1) (2) và (3). Các câu dịch trên đây đều là hai cụ Tú tài Phan Huy Tuấn và Đông Y Sĩ Nguyễn Đức Giản phối hợp dịch.

Tại mộ phần của bà, ngay chính giữa có đề ba chữ lớn “HOÀN NHI QUY” và hai bên có hai câu đối như sau:

Nhất trình lưu tác khoản.

Trùng nhượng bất mai danh.

Tạm dịch: *Vẹn trình đời nhắc nhở.*

Liên năm danh không mờ.⁽¹⁾

*

* *

ÔNG NGUYỄN LƯƠNG

Ông Nguyễn Lương, tự Minh Khê, sinh ngày 1 tháng 12 năm 1852 tại làng Võ Cạnh, quận Vĩnh Xương.

Lúc lên 7 tuổi ông đã đi học chữ Hán, được tiếng là thông minh xuất chúng. Năm 1885, nhân khi kinh thành Huế thất thủ, ông là người có chí khí, không chịu khuất phục, đã cùng với người anh là ông Nguyễn Khánh, Nguyễn Dị, hợp tác với các ông Lê Nghi, Trịnh Phong, hưởng ứng chiếu Cần Vương, mộ nghĩa binh chiếm lấy thành Khánh Hòa để quyết hơn thua với quân giặc.

Ông làm chức Kiểm biện, có nhiệm vụ chiêu binh mãi mã, tìm hiểu tình hình, kiểm soát từ trên xuống dưới.

Đến khi quân Pháp tiến đánh Nha Trang, quân ta đón đánh, nhưng bị thua to, phải rút về thành Diên Khánh cố thủ. Cuối cùng thành cũng bị mất, ông liền trốn tránh vào rừng núi, trong khi một số đồng chí ra hàng. Đến năm 1868, khi ông lên về thăm nhà, bị bọn chó săn chỉ cho Pháp bắt đầy tại Cam Ranh,

Ba Ngòi. Còn anh ông là Nguyễn Khánh bị tử hình.

*

* *

Ông TRỊNH PHONG

Ông Trịnh Phong thường gọi là Đề Phong, người làng Phú Vinh, huyện Vĩnh Xương, nay là xã Vĩnh Thạnh, quận Vĩnh Xương.

Sau vụ Ất Dậu (1885), cuộc đánh úp của ông Tôn Thất Thuyết ở Huế thất bại, vua Hàm Nghi phải bỏ chạy ra Quảng Trị, xuống chiếu Cần Vương. Hưởng ứng lời kêu gọi ấy, ông Trịnh Phong bấy giờ đang giữ chức Đề đốc bảo vệ thành Diên Khánh là tỉnh lý tỉnh Khánh Hòa, bèn cùng với luân hào trong hạt khởi nghĩa, dựng cờ Bình Tây đại tướng.

Ông giao thành Diên Khánh cho các ông Nguyễn Lương, Nguyễn Di, Nguyễn Khánh đứng giữ, còn ông đem quân ra đánh ở Hòn Khói, về phía Đông Bắc quận Ninh Hòa, là nơi mà quân Pháp có thể đổ bộ được trong thời đó. Quả nhiên, sau quân hai bên đánh nhau một trận kịch liệt nơi đây, quân của ông không thể cự nổi với súng máy đạn ria, nên phải tan chạy. Ông phải rút quân lên miền núi trốn tránh, nhưng cuối cùng bị quân Pháp bắt được, đem về giam tại thành Diên Khánh.

Vì ông là đầu não của cuộc khởi nghĩa, nên bị thực dân Pháp đem ra chém đầu tại gò Sông Cạn, tục danh là gò Chết Chém, nơi mà 24 năm sau, liệt sĩ Trần Quý Cáp đã ngâm câu khảng khái trên đoạn đầu đài. Ông bị bêu đầu tại cầu sông Cạn

ba ngày, người đi qua lại ai nấy đều xúc cảm.

Người ta kể lại rằng, khi ra thọ hình, ông không hề thay đổi sắc mặt vẫn bình tĩnh như thường. Người nhà xin dọn cho ông mâm cơm, đầy đủ thức ăn và bánh tét, rượu nếp. Ông ngồi ăn điềm nhiên, khi đã no say rồi mới bảo người nhà thu dọn mâm cỗ đi, và ngửa cổ nhận lưỡi kiếm của đao phủ. Sau khi đầu lìa khỏi cổ, người ta còn thấy bánh tét trôi lên cổ.

ÔNG LÊ NGHI

Ông Lê Nghi, cựu học sinh, người làng Phú Ân, phủ Diên Khánh, nay là xã Diên An, quận Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Ông cùng hưởng ứng chiếu Cần Vương với các thân hào trong hạt, đóng quân giữ thành Diên Khánh với các ông Tú Học, Tú Khánh và cùng bị bắt một lần. Ông bị đem ra pháp trường xử tử, may có người con gái của ông ra xin thế mạng cho cha. Người Pháp cảm động trước lòng hiếu thảo của một nữ nhi, bèn tha tội chết cho ông, nhưng ông bị đày đi Cung Tuân ⁽¹⁾ ba năm, sau ông chết già.

Một nhà mà có cha trung, con hiếu thật là hiếm có. Dân chúng địa phương bèn đặt tên cho người con gái của ông là Lê Thị Đề Oanh, dựa vào điển tích đời nhà Hán bên Tàu, có người con gái ông Thuận Vu Khôn, tên là Đề Oanh, đem thân cứu cha khỏi tử hình. Người con gái ấy nay cũng đã qua đời rồi. Thật là:

Một nhà trung hiếu vẹn hai..

Tiếng thơm ghi để muôn đời không phai.

(1) Địa danh này không rõ ở đâu, có lẽ là Kuntum chăng?

Các ông Phạm Chánh, Phạm Luôn và Nguyễn Sum.

Hai cha con ông Phạm Chánh, Phạm Luôn và ông Nguyễn Sum đều sanh tại làng Hội Khánh, huyện Vạn Ninh, nay là xã Vạn Khánh (Tu Bông), quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Ba ông cũng tham gia phong trào Cần Vương, cai quản binh lính trong hạt Vạn Ninh. Các ông đồn lương tại Đồng Đồn thuộc núi Ninh Phước. Được tin ấy, quân Pháp đổ bộ ban đêm tấn công bất ngờ. Vì không kịp đề phòng, nghĩa quân bị thất bại và kho lương bị đốt sạch.

Sau cuộc thất bại này, ba ông cùng thề đồng tử đồng sanh, quyết tâm kháng Pháp cho đến giọt máu cuối cùng. Các ông lại quy tụ tàn quân chờ ngày khởi sự. Một hôm được tin quân Pháp kéo đến thôn Hiền Lương, ba ông đem quân tới đánh báo thù. Trận đánh rất ác liệt. Nhưng cuối cùng quân ta bị thua vì khí giới quá thô sơ, chỉ toàn là giáo mác mà thôi. Sau trận này, quân ta tổn mất đi nhiều, chỉ còn một số ít phần tử trung kiên là quyết theo ba ông.

Sau khi thu thập tàn quân, ba ông lại giao chiến với quân Pháp một trận thứ ba. Trận đánh này đã diễn ra tại núi Quán Chùa, nhưng tiếc rằng trận này quân ta cũng bị thất bại, và đau đớn hơn là ông Nguyễn Sum bị thương. Thu quân về núi kiểm điểm lại, thấy thiếu ông Nguyễn Sum, lập tức hai cha con ông Nguyễn Chánh vác khí giới xuống núi tìm và công bạn về thuốc thang nuôi nấng.

Sau những trận thất bại liên tiếp, quân ta thì chết, phần mất tinh thần, bỏ trốn hết, chỉ còn trơ lại có ba ông. Nhưng các ông, vẫn cương quyết kháng Pháp cho đến cùng, thề sống chết

có nhau.

Khi vết thương của ông Nguyễn Sum đã lành, ba ông rút về tại núi Tu Bông, nhưng lương thực đã hết nhẵn, không người tiếp tế vì quân Pháp cho canh phòng cẩn mật, ba ông rất là cực khổ. Sau cùng các ông đành phải lần mò xuống làng xóm để kiếm lương thực, không may ông Phạm Chánh bị bọn tay sai bắt nạp cho tên Đốc Phủ ⁽¹⁾ làm viên quan cai trị lúc bấy giờ. Được tin chẳng lành, hai ông kia bèn cùng nhau trở về nạp mình, xin giam chung một nơi với ông Phạm Chánh, vì trót đã thề cùng nhau đồng sanh đồng tử. Khi lọt vào tay kẻ thù, ba ông vẫn tỏ rõ can trường của kẻ trượng phu, không hề sợ sệt, và cũng không chịu đầu hàng, mặc dầu bọn Pháp kiếm lời dụ dỗ.

Thất bại trong âm mưu mua chuộc các ông, bọn Pháp bèn đem ba ông ra xử bắn tại Gò Đồn thuộc làng Hội Khánh. Bắn xong, chúng chặt đầu cả ba ông. Đầu ông Nguyễn Sum đem bêu tại Vạn Giã, còn thân mình bêu tại Gò Bí (Tu Bông) đầu cha con ông Phạm Chánh thì bêu tại Tu Bông, mình bên tại Vạn Giã. Bêu như vậy trong ba hôm, chúng mới cho đem về chôn. Hiện mồ mả ba ông còn tại thôn Hội Khánh thuộc quận Vạn Ninh.

*

* *

ÔNG TRẦN ĐƯƠNG

Ông Trần Dương sinh năm 1839 tại làng Hiền Lương, xã Vạn Lương, quận Vạn Ninh.

Khi phong trào Cần Vương nổi lên, bấy giờ ông còn làm

Phó tổng, liền hưởng ứng, giữ chức vụ Tổng trấn. Ông chỉ huy một đạo binh đánh nhau với quân Pháp tại đèo Dốc Thị (thuộc làng Xuân Tự bây giờ), chẳng may bị thua, ông bèn rút tàn quân lên.

Đô tức là Đầm Thụ, cách hai ngày sau, quân Pháp đến làng Hiền Lương, đốt phá nhà cửa, bắt bớ và chém giết cả thân tộc của ông, đòi cho được ông ra qui hàng.

Trước sự thương xót tình máu mủ gia đình, và tự nghĩ, quân mình thì vũ khí thô sơ, không thể chống lại binh khí tối tân của giặc, đồng thời cũng để tỏ cho thực dân Pháp thấy ông là người trọng phu, coi cái chết nhẹ như lông hồng, ông bèn về nạp mình. Giặc Pháp đem ông vào Nha Trang dụ dỗ ông đầu hàng, chúng sẽ cho lãnh trọng quyền cao, nhưng ông nhất định không chịu, thà chết mà danh lưu muôn thuở còn hơn sống mà mang tiếng theo giặc.

Quân Pháp không thể khuyên dụ được ông, nên lúc 1 giờ trưa ngày 21 tháng 8 năm 1885, tức ngày 10 tháng 6 năm Ất Dậu (giờ Ngọ), đem ông ra bắn và bêu đầu trong 3 ngày tại các nơi đông người và các chợ, rồi mới cho đem thi hài ông về chôn cất. Hiện nay mộ ông ở tại làng Hiền Lương (ấp Cát Ném), xã Vạn Lương, quận Vạn Ninh, là nơi quê hương của ông.

*

* *

(1) Có lẽ là tên Trần Bá Lộc.

Hòa thượng THÍCH QUẢNG ĐỨC

Hòa thượng Thích Quảng Đức sinh năm 1890 tại làng Hội Khánh, quận Vạn Ninh, con của cụ Lâm Văn Ứng và bà Nguyễn Thị Hương, tên tục của ngài là Lâm Văn Túc.

Lên 7 tuổi, Ngài được song thân cho xuất gia học đạo. Ngài thụ giáo với Hòa thượng Thích Hoảng Thâm là cậu ruột và được Hòa thượng nhận làm con chính thức, lấy tên họ là Nguyễn Văn Khiết.

Hòa thượng có tất cả 7 anh em, 5 người đã qua đời, nay chỉ còn một người anh cả là Ngài Tọa chủ chùa Pháp Hải ở xã Ninh Thọ, quận Ninh Hòa, hiệu Thị Cảnh, tục danh Lâm Văn Quy⁽¹⁾.

Năm 15 tuổi, Ngài thụ giới Sa Di, năm 20 tuổi thụ giới Tỷ kheo, pháp danh Thị Thủy, tự Hành pháp, hiệu Thích Quảng Đức, thụ giới xong, Ngài phát nguyện ngồi tù luôn ba năm trên một ngọn núi ở Ninh Hòa) về sau Ngài có lập trên núi này một ngôi chùa lấy hiệu là Thiên Lộc). Sau đó Ngài đi vân du hóa đạo một mình với chiếc bình bát theo hạnh đầu đà (khất thực). Hai năm mãn nguyện, Ngài lại về nhập thất tại Ninh Hòa và Nha Trang.

Năm 1932, hội An Nam Phật học ra đời, Đại lão Hòa thượng Hải Đức đến nơi Hòa thượng đang nhập thất (chùa sắc tứ Thiên ân Ninh Hòa) mời Ngài nhận thức chức chứng minh đạo sư cho chi hội Ninh Hòa. Ba năm sau, Ngài lại kiêm nhiệm chức Kiểm

(1) Đã từ trần tại Phật học viện Nha Trang năm 1967.

tăng tỉnh Khánh Hòa. Trong thời gian hành đạo tại miền Trung, Ngài đã kiến tạo hoặc trùng tu tất cả 14 ngôi chùa.

1943, rời Khánh Hòa và Nam, Hòa thượng hành đạo khắp các vùng Sài Gòn, Gia Định, Hà Tiên, với mục đích hóa độ. Ngài cũng đã từng ở Nam Vang ba năm, vừa giáo hóa các Phật tử kiều bào vừa nghiên cứu kinh điển Pa Li.

Cũng như ở miền Trung, 20 năm hành đạo ở miền Nam, Ngài đã khai sơn và đại trùng tu 17 ngôi chùa. Như vậy Ngài đã có công xây dựng hoặc trùng tu tất cả 31 cảnh chùa. Cảnh chùa cuối cùng Ngài trụ trì là chùa Quan Âm đường Nguyễn Huệ Gia Định. Sở dĩ người ta thường gọi Ngài là Hòa thượng Long Vĩnh vì Ngài đã tạm trú tại chùa Long Vĩnh lâu nhất trong thời gian ở Nam.

Nên nhắc lại rằng Ngài đã từng giữ chức vụ Phó Trị sự và Trưởng ban Nghi lễ của Giáo hội tăng già miền Nam trong một thời gian khá lâu. Trước đó thể theo lời thỉnh cầu của Ban Trị sự hội Phật giáo Nam Việt, có lúc Ngài đã nhận nhiệm vụ trụ trì chùa Phước Hòa, trụ sở đầu tiên của Hội Phật học miền Nam.

Khi trụ sở này được dời về chùa Xá Lợi, Ngài nhận thấy tuổi già sức yếu, và với bản nguyện “ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”, Ngài xin thôi mọi công việc để có đủ thì giờ an tâm tu niệm. Tuy nhiên, vốn có tâm từ bi, Ngài lại để cho gót vân du hành đạo ghi dấu khắp nơi, dùng mọi phương tiện thích ứng hướng dẫn hậu sinh mê mờ quay về chánh đạo.

Trong phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng của Phật giáo Việt Nam năm 1963, tuy tuổi đã già, Ngài vẫn tích cực tham gia. Chính sách kỳ thị tôn giáo và hành động đàn áp đấu

tranh của chính phủ Ngô Đình Diệm càng ngày càng nặng nề, khốc liệt. Để soi sáng cho ông Ngô Đình Diệm và tập đoàn của ông khỏi đắm chìm trong vô minh tham sân si, đồng thời để cảnh tỉnh những ai chưa giác ngộ trước nguy cơ của đạo pháp và dân tộc cũng như chưa làm cho thế giới nhận rõ cuộc đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng của Phật tử Việt Nam, ngày 20 tháng 4 năm Quý Mão (11-6-1963) trong một cuộc diễn hành trên 800 vị Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni đòi chính phủ Ngô Đình Diệm thi hành chính sách "bình đẳng tôn giáo" và sự tôn trọng Phật kỳ, Hòa thượng quyết định thực hành nguyện ước là tự thiêu nhục thân cúng dường Phật pháp, và cũng để làm động cơ thúc đẩy chính phủ bấy giờ gấp rút giải quyết năm nguyện vọng của Phật giáo và giải tỏa cho ba ngôi chùa ở Huế lúc ấy đang bị bao vây nguy khốn.

Chính vì thâm nguyện ấy cho nên Ngài tự tắm xăng ướt mấy lớp cà sa y hậu, rồi ngồi kiết già giữa ngã tư đường Phan Đình Phùng Lê Văn Duyệt. Ngài đã tự tay châm lửa. Ngọn lửa bốc cao phủ kín thân mình. Ngài vẫn an nhiên chấp tay tĩnh tọa. Gương mặt không lộ vẻ âu lo. Gần 15 phút sau lửa tàn và Ngài ngã xuống tay vẫn còn quyết ấn tam muội.

Cái chết phi phàm của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã làm chấn động dư luận khắp hoàn cầu. Báo chí thế giới đăng tin lên trang đầu cùng hình ảnh tự thiêu của Ngài. Trong nước, vì chế độ kiểm duyệt của chính phủ Ngô Đình Diệm, báo chí chỉ đăng tin một cách sơ sài. Nhưng nhờ các đài phát thanh quốc tế, cái tin tự thiêu của Hòa thượng được đồng bào toàn quốc biết ngay chiều hôm đó, gây nên mối xúc động sâu xa trong mọi tầng lớp, không phân biệt tôn giáo. Chính phủ Ngô

Đình Diệm hoảng hốt cho triệu tập cuộc hội nghị hòa giải giữa phái đoàn Phật giáo và Ủy ban liên bộ. Cuộc hội nghị chỉ họp trong hai ngày và họp suốt ngày đêm để cho ra một bản thông cáo chung hầu mong xoa dịu phần nào sự công phẫn của dân chúng.

Hai ngày trước khi tự thiêu, Hòa thượng có để lại lời nguyện tâm huyết sau đây:

“Tôi Pháp danh Thích Quảng Đức, Hòa thượng trụ trì chùa Quan Âm Phú Nhuận, Gia Định.

Nhận thấy Phật giáo nước nhà đương lúc nghiêng ngả, tôi là một tu sĩ mệnh danh là trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật pháp tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công báo tồn Phật giáo.

Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại đức Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện sau đây:

1.- Mong ơn Phật tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận 5 nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản tuyên ngôn.

2.- Nhờ ơn Phật tổ gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt.

3.- Mong nhờ Hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố bắt bớ giam cầm của kẻ ác gian.

4.- Cầu nguyện cho đất nước thanh bình quốc dân an lạc.

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở.

Tôi thiết tha kêu gọi chư Đại đức, Tăng, Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo toàn Phật pháp.

Nam mô Đấng Chiến Thắng Phật.

Tùy kheo Thích Quảng Đức

Kính Bạch.

Ngài cũng còn để lại 5 bài thơ sau đây:

Kẻ thiêu thân cúng dường vì chánh pháp kính dâng thập phương chư Phật.

Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình

Làm đèn soi sáng nẻo vô minh

Khói thơm cảnh tỉnh ai còn “ngốc”

Tro trắng phẳng san hố bất bình

Thân cháy nát tan ra tro trắng

Thần thức nương về giúp sinh linh

Hỡi ai mộng ảo đang còn mộng

Hãy gấp tỉnh đi kéo bỏ mình.

Dâng chư Hiền, Thánh, Tăng

Phật giáo sử vàng máu thay son

Than ôi quý kẻ họ vẫn còn

Quyết diệt suy tàn nền Chánh pháp
 Làm cho tăng tín phải chết mòn.
 Vì sự bất công tôi thiếu xác
 Khỏi hồn nguyên độ kẻ hàm oan
 Kính chúc Tăng, Ni tâm đường tiến
 Chánh pháp ngày mai phải trường tồn.

Cùng toàn thể tín đồ Phật giáo

Cùng hàng Phật tử ở tại gia.
 Hãy quên bản ngã bỏ cái ta
 Gấp sửa thâm tâm vì đại cuộc
 Ngàn năm sử Việt vẫn Phật gia.
 Thân tôi dù cháy linh thiêng máu
 Thần thức tôi luôn giúp đạo nhà
 Đã mang toàn thể, còn nòi giống
 Bi, trí, hùng sao chẳng đem ra.

Cùng hàng Phật tử qui y, thể độ và xuất gia

Thầy đã đến lúc biệt các con
 Ba mươi năm hạnh nguyện đã tròn
 Nhưng gì đáng độ thầy đã độ
 Thầy tranh Chánh pháp lúc mất còn

Gia Định Sài Gòn hồi các con
 Hà Tiên Cai Lậy Thầy vẫn còn

*Nam Vang núi lớn Thầy ghi dấu
Khánh Hòa đệ tử giữa án son.*

Xuất kệ văn

*Nền Phật dò lân kiếp tây sang
Phủi tay rửa sạch nợ trần gian
Tránh dùng danh lợi tìm nơi tịch.
Niệm chữ từ bi lánh cửa quan.*

*Chuỗi hạt tay lần khuya với sớm
Kệ kinh tụng niệm vãi rồi van
Một lòng thành kính lòng mình nguyện
Tịnh độ từ đây rất ở an.*

Tỳ kheo THÍCH QUẢNG ĐỨC

Cả triệu Phật giáo đồ trong cũng như ngoài nước, đã nhỏ lệ khóc thương sự hy sinh cao cả và quá đau xót của Hòa thượng. Thi sĩ Vũ Hoàng Chương đã làm bài thơ bất hủ sau đây để ca tụng ngọn lửa Thích Quảng Đức:

Lửa Từ Bi

*Lửa, lửa cháy ngất tòa sen
Tám chín phương nhục thể trần tâm hiện*

thành thơ, quỳ cả xuống

*Hai vầng sáng rung rung
Đông Tây nhòa lệ ngọc*

Chấp tay đón mặt trời mới mọc
Ánh đạo vàng đang phơi phới bùng lên
Dâng lên
Ôi, đích thực hôm nay trời có mặt
Giờ là giờ Hoàng đạo nguy nga
Muôn vạn khối sân si vừa mở mắt
Nhìn nhau: Tình huynh đệ bao la
Nam mô Đức Phật Di Đà
Sông Hằng kia bởi đâu mà cát bay.

Thương chúng sinh trầm luân bể khổ
Người rẽ phăng đêm tối đất đầy
Bước ra, ngồi nhập định hướng về Tây
Gội hết lửa vào xương da bỏ ngo
Phật pháp chẳng rời tay
Sáu ngã luân hồi đâu đó
Mang sang cùng nín thở
Tiếng nấc lên từng nhịp bánh xe quay
Không khí vận mình theo, khóc òa lên nổi gió
Người siêu thăng... giông bão lắng từ đây
Bóng người vượt chín tầng mây
Nhân gian mát rượi bóng cây bồ đề
Ngọc hay đá tượng chẳng cần ai tạc
Lụa hay tre, nào khiến bắt ai ghi
Chỗ Người ngồi: một Thiên Thu Tuyệt Tác

Trong vô hình sáng chói nét từ bi.
Rồi đây... rồi mai sau... còn chi
Ngọc đá cũng thành tro, lụa tre dần mục nát
Với thời gian, lệ vết máu đi qua
- Còn mãi chữ, còn trái tim Bồ Tát
Gội hào quang xuống tận chốn A tì.
Ôi, ngọn lửa huyền vi...
Thế giới ba nghìn, phút giây ngơ ngác
Từ cõi vô minh
Hướng về cực lạc
Vân điệu thi nhân vẫn chỉ là rơm rác
Và cũng chỉ là rơm rác
Thơ cháy lên theo với lời kinh
Tụng cho nhân loại hòa bình
Trước sau bền vững tình huynh đệ này
Thốn thức nghe lòng trái đất
Mong thành quả phúc về Tây
Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật
Đồng loại chúng nắm tay nhau tràn nước mắt
Tình thương hiện Pháp chín Tăng xây.

VŨ HOÀNG CHƯƠNG

Khởi viết ngày 11-6-1963

và xong ngày 15-7-1963 tại Sài Gòn

Bài thơ trên đây được quay ronéo sau khi hoàn thành và

được phân phát đi khắp các tầng lớp, từ thủ đô đến các tỉnh. Một giáo sư khác (dấu tên) đã viết lên bài thơ sau đây cùng chung một mục đích ca tụng sự hy sinh cao cả:

Lửa Thiêng

Lửa Từ Bi rộng mở

Lửa thiêng nở giữa mùa sen

Quyết tự thiêu nhục thể

Hy sinh phần dê hèn

Lửa thiêng cháy ngọn đèn bó đuốc

Soi lòng người dẫn lối cho nhân sinh

Để nói lên bao nỗi bất bình

Để chế ngự đạo binh đàn áp.

Để rệp tình thương ngăn điều tàn ác

Dạy lòng nhân theo Pháp Phật nhiệm mầu

Thức tỉnh kẻ gian ác, hiểm, mưu sâu

Tay dẫm máu bọ ngoài nhưng lụa.

Một buổi sáng trời cao, nắng ủa

Người ngồi từ bi giữa buổi chợ đông

Lửa cháy soi lên da ánh sắc hồng

Một lần sau hồn lìa xác Dục

Đâu phải sợ đau??

Người đã túc trí theo Mâu Ni

Đạo hữu hai bên, người đứng kẻ quỳ

Đều xúc động trước cảnh đi thanh thân

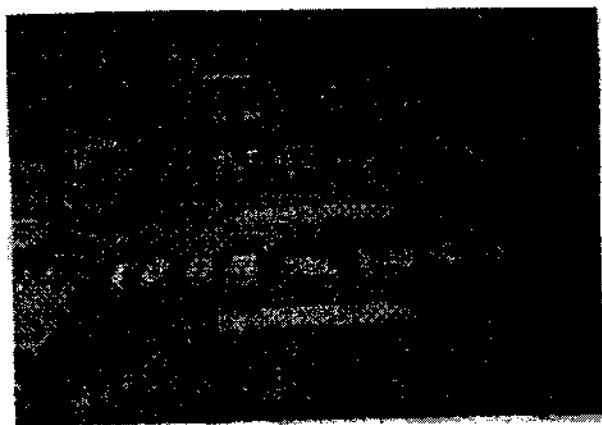
Nhưng thù dâng lên trong hàng bội phản
 Phản dân, phản nước, phản chúa, phản chủ
 Phản chính bản thân, phản cửa phản nhà
 Hết đường phản, chúng sang phản Hiên.
 Chúng tạo Chiến, thì tu phi Chiến
 Chúng binh đao ta phương tiện hòa bình
 Chúng thóa mạ ta đọc kinh cầu nguyện
 Đây là pháp Phật ta hằng chiêm nghiệm
 Đây là lời răn để chiêm lấy tình thương.

Đó là hai bài thơ điển hình trong nước. Còn vô số các bài thơ khác, nhưng không thể chép cả vào đây. Ở hải ngoại, kiều bào cũng xúc động viết lên những lời thương xót và kính phục. Từ Đông Kinh, thủ đô Nhật Bản, thầy Thích Huyền Không đã viết:

Lửa đôn thân thầy nhập Phật thân
 Tâm thành quỳ lạy khắp xa gần
 Lệ lòng đúc lại trong tư tưởng
 Vì Đạo, muôn đời quyết xả thân.
 Thân chết đi cho Phật giáo còn
 Thời gian ghi mãi nét tươi son
 Non sông dù có ngàn thay đổi
 Phật tử muôn đời vẫn nhớ ơn.
 Phật tử Việt Nam khóc lại quỳ
 Đau lòng thế giới cũng thương hi



21.- HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC
(1890 - 1963)



22.- MỘ ÔNG JERSIN

*Pháp danh Quảng Đức vang cùng khắp
Chấn động nhân gian... đã nói gì.*

*Lá cờ Phật giáo vẫy vùng bay
Bên ảnh thầy nguyên vẹn tháng ngày
Lời nhắn cuối cùng khi nắm mắt
Cho ai bài học đắng chua cay.*

Tokyo chiều 16-6-1963

THÍCH HUYỀN KHÔNG

Và một kiểu bào đã gởi về bài điệu văn sau đây:

Văn điệu Hòa thượng Quảng Đức

*Ơn chín chữ ghi sâu tấc dạ
Nghĩa ba sinh gánh nặng đôi vai
Kiếp tuần hoàn sinh lụy lẽ thường
Đời thoát tục, sắc không màu tỏ
Nhẹ chiếc thân mảnh áo cà sa
Tĩnh khối óc kho kinh cứu khổ
Tam qui đà đủ lẽ
Ngũ giới dám sai lẽ
Thân về đâu mà hồn phách cũng về đâu
Ba trăm sáu chục kinh, nghĩa sâu thông tỏ
Phật là thế, tức tôn sùng là thế
Hai mươi lăm thế kỷ đạo cả lưu truyền
Bởi sinh nhằm thời thế đảo điên
Vận nước tình nhà trắc trở*

*Danh xếp lại tâm tình dang dở
Đường kia nổi nọ giữa nghiêng
Cửa không ngày tháng nương nhờ
Đuốc tuệ trước sau soi xét*

Khăng khăng yên bề tung niệm, gửi tình thương vào đại thể chúng sinh.

Trăm năm một dạ khẩn cầu, hướng tư tưởng về nhân quyền bất diệt.

Cửa Tam bảo Đại từ Đại giác, khói hương trầm xoa dịu đau thương. Cõi ba nghìn vô lượng vô biên, tiếng chuông khánh tẩy trừ oan nghiệt

*Cửa Phật mười phương
Anh em bốn bề
Thuyền từ vạn bến
Đạo hữu năm châu*

Chuông chiều mộ vang hồi cảnh tỉnh, thức những người chưa thấu đạo Ngài.

Mầu sắc không tỏa ánh nhiệm mầu, nhủ khách tục sớm thanh lụy tục.

*Nền tôn chỉ là móng nền hạnh phúc
Bóng liền dài là vang bóng hòa bình*

Những tường láng láng trần lụy, nương thuyền từ về đến cõi cao siêu

Nào ngờ canh cánh lương tâm, nặng quả kiếp bởi tay cang

độc đoán.

Công lập đức khắp trần gian sùng bái, đội đất trời ngự trị
đấng cao minh.

Cửa Oan già khi non nước vận nân, mùi đạo đức trở trên
phường thác loạn.

Ngạo tôn giáo cả gan đồ vong bản,

Sát tín đồ, góm mặt lũ vô nhân.

Nghĩ công đức Phật.

Trọng đạo hiếu sinh

Ngán cảnh trò đời,

Thanh danh hiếu sát.

Đức cao tăng vì đạo tự phân,

Hoa bát nhũ nước hương ngào ngạt.

Ba vạn sáu, cuộc đời giấc mộng, người xuất gia sinh tử vẫn
là còn, Năm mươi hai ⁽¹⁾ nương bóng cửa thuyền, đức tín ngưỡng
mạng danh đều chẳng thác.

Mấy lời di chúc

Vạn kiếp khôn lay,

Một bước siêu sinh

Bao hàng lệ gạt!

Khóc là khóc đạo tôn bị phạm, phải thời đất xáo cây
nghiêng,

(1) Tuổi hạ

*Thương là thương phong hóa suy đồi, gặp lúc cây ngay gió
tạt.*

*Các đạo hữu lễ cầu siêu độ, nén hương lòng dâng linh cữu
tượng trưng,*

*Giới kiều bào truy niệm chiêu linh phần lệ trước anh hồn
cao dật.*

*Sống vì Đạo, tịch oai hùng vì Đạo, đó chính là thọ khảo vô
cương,*

*Yếu một đời, Trường thọ cũng một đời, hơn một tiếng nghiệp
danh bất khuất!*

Nhân ngày mạnh hạ,

Gọi chút lệ tâm

Tiến đức Cao tăng

Ruổi về Cực lạc.

L.Q.H

CHƯƠNG V:

HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Trên chương nhân vật, chúng tôi có nhận định rằng: trước kia người dân Khánh Hòa, vì ở xa kinh đô, xa trường thi, đại đa số bị thất học. Các bậc đại khoa không có. Các học sinh quê quán ở đây muốn thi cử phải khăn gói ra Bình Định hay Thuận Hóa. Ở địa phương, một ít ông đồ người các tỉnh miền ngoài vào mở trường dạy học, có lẽ nhằm mục đích kiếm kế nuôi thân hay ẩn dật, còn phụ huynh cho con em theo học cũng không ngoài mục đích lớn lên đọc được tờ công văn để ra làm hương lý, thảo được tờ văn tự mua bán ruộng đất, hoặc viết được cái văn cúng đình. Trong địa hạt văn chương thi phú, người dân Khánh Hòa trước kia không đóng góp được gì.

Quả thế, sau khi lên ngôi, Gia Long sửa sang việc triều chính, mở mang sự học, cho thiết lập tại phủ Diên Khánh và phủ Bình Hòa mỗi nơi một trường. Trường phủ Diên Khánh lúc đầu lập tại phía ngoài cửa Tây thành. Đến năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) dời qua làng Phú Ân, phía ngoài cửa Đông. Năm Minh Mạng thứ tư (1823) đặt chức Đốc học Bình Hòa và trường này được đổi thành trường tỉnh, nhưng học trò hưởng ứng quá ít, nên năm Minh Mạng thứ 8 (1829) phải đổi lại làm trường phủ Diên Khánh như cũ, bổ chức giáo thọ thay vào. Điều đó chứng

tổ bấy giờ người dân Khánh Hòa chưa có hoàn cảnh hưởng ứng việc học. Mãi tới năm Tự Đức thứ 19 (1866) mới lại được cải thành trường tỉnh, do chức Đốc học phụ trách, trường sở dời về xã Phú Mỹ, ngày nay là thôn Phú Khánh.

Từ đó đất Khánh Hòa mới có những học sinh lớn tuổi ngày ngày tới trường Đốc nghe giảng, tập văn và bình văn để chuẩn bị cho việc lều chông nhập trường.

Còn trường phủ Bình Hòa sau đổi là Ninh Hòa thì lập ở xã Bình Thành, huyện Tân Định. Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) dời đến nền cũ phủ lý ở xã Vĩnh Phú. Ngoài ra còn có trường huyện Vĩnh Xương thiết lập xã Vĩnh Diêm, sau vì biến cố nơi này bị tàn phá, nên trường phải di chuyển nhiều nơi, mãi tới đời Đồng Khánh mới dời về làng Vạn Thạnh (1).

Khi người Pháp đặt chân lên đây, các trường này được duy trì và cải biến lần lần thành các trường Pháp Việt, chúng là tiền thân của các trường Tiểu học Diên Khánh, Ninh Hòa và Nha Trang. Nhờ vào sự hoạt động tích cực của các nhà ái quốc như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng v.v... đòi hỏi người Pháp phải mở mang việc học hành để nâng cao dân trí, nên dân chúng Khánh Hòa cũng được nhờ một phần ảnh hưởng. Chính phủ Pháp cho mở thêm một số trường sơ học tại các nơi đông dân cư và vùng thị tứ. Theo thống kê ghi trong cuốn "L'Annam" của Nha Địa dư Đông dương xuất bản năm 1931, tại Khánh Hòa từ năm 1920 đến 1922 có 46 trường sơ học (écoles préparatoires), từ năm 1924 đến 1926 có 47 trường và từ 1928 đến 1930 con số lên đến 50 trường.

Tại Nha Trang còn có thêm một trường Tiểu học Pháp

(école française) dành riêng cho con cái người Pháp và một số rất ít học sinh Việt thuộc các gia đình có quyền thế và giàu sang.

Đến năm 1945, tỉnh Khánh Hòa có 6 trường Tiểu học có lớp nhất là trường Vạn Ninh, trường Ninh Hòa, trường Nam Nha Trang, trường Nữ Nha Trang, trường Khánh Hòa và trường Diên Khánh, với một trường Tiểu học tư thục duy nhất là trường Hòa Khánh thành lập năm 1934.

Niên khóa 1946-1957, một số trường Tiểu học và Sơ học được mở cửa lại, nhất là ở những vùng do quân đội Pháp kiểm soát. Cuối niên khóa, học sinh dự các kỳ thi lấy bằng Sơ học yếu lược và Tiểu học Pháp Việt. Từ đó, tình hình trở lại tương đối ổn định, nhất là sau năm 1949, các trường được mở lần thêm nhiều.

Đặc biệt sau hiệp định Genève, tình hình an ninh được văn hồi, nạn binh lửa chấm dứt, lại thêm đồng bào di cư vào lập nghiệp, con số trẻ em trong tuổi đi học tăng lên gấp bội, vừa lúc chính sách tranh thủ nhân tâm ở các vùng mới tiếp thu được chính phủ chú trọng, trường học được mở thêm ngày một nhiều. Theo thống kê của Ty Tiểu học Khánh Hòa, chúng ta thấy đà phát triển rất mạnh.

Năm 1954, toàn tỉnh có 66 trường (sơ học và tiểu học) với 10.588 học sinh. Cuối niên khóa, số thí sinh dự thi tốt nghiệp bằng Tiểu học là 1.387 em với ba địa điểm thi là trường Khánh Hòa (ở quận Diên Khánh), trường Ninh Hòa và trường nam nữ tiểu học Nha Trang, thay vì những năm trước chỉ có địa điểm Nha Trang mà thôi.

Qua niên khóa 1959-1960, con số thống kê đã tăng lên khá quan trọng với 56 trường Sơ học công lập, 61 trường Tiểu học công lập, 50 trường Sơ học tư thực và 33 trường Tiểu học tư thực, với tổng số học sinh là 31.660 em. Vì số học sinh tăng lên gấp bội mà chủ trương miễn thi bằng Tiểu học hãy còn bị hạn chế, do đó, cuối niên khóa, số thí sinh ghi tên là 1.521 em, và địa điểm thi đã tăng lên con số 7 (Nha Trang 5, Diên Khánh 1, Ninh Hòa 1).

Với niên khóa 1966-1967, con số thống kê tăng lên một cách lạc quan, chứng tỏ nền sơ tiểu học tỉnh Khánh Hòa đã phát triển cao độ với 323 trường đủ loại và 51.362 học sinh ⁽¹⁾. Tuy vậy, nạn thiếu thầy, thiếu lớp vẫn còn trầm trọng. Hầu hết các lớp đều học mỗi ngày một buổi, do đó, về số lượng tình hình có vẻ lạc quan, nhưng thực chất, trình độ thu thập kiến thức của các em học sinh rất kém. Đó cũng là tình trạng chung của nền giáo dục nước ta trong hoàn cảnh chiến tranh.

*

* *

Về giáo dục bậc Trung học, tại tỉnh Khánh Hòa trước năm 1936 hầu như chưa có. Sau khi đậu bằng Tiểu học, học sinh muốn lên bậc Trung học phải ra Quý Nhơn hay các tỉnh khác. Đến năm 1936 một trường trung học tư thực được phép hoạt động tại Nha Trang, lấy tên là trường Trung học tư thực Kim Yến (Institution Kim Yến) làm nơi học tập cho học sinh từ Phan

(1) Xem bảng thống kê ở phần phụ lục

Thiết ra đến Qui Nhơn⁽¹⁾. Sau biến cố 1945, trường này tạm đóng cửa cho đến niên khóa 1951-1952 mới hoạt động trở lại.

Đến năm 1947, chính quyền tỉnh Khánh Hòa thể theo nguyện vọng của nhân dân, xin cơ quan giáo dục cho thiết lập trường Trung học Nha Trang. Trong những năm đầu, các lớp phải dạy nhờ ở trường Nam tiểu học. Năm 1952, ngôi trường hiện tại ở đường Bá Đa Lộc được xây cất trong một khuôn viên khá rộng rãi, lấy tên là trường Trung học Võ Tấnh. Từ đó, trường càng ngày càng phát triển, sĩ số tăng lên nhiều, gồm cả nam nữ sinh.

Đến năm 1951 (cuối niên khóa 1950-1951), lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục tỉnh Khánh Hòa, Nha Trang được chọn làm địa điểm thi bằng Cao đẳng Tiểu học chung cho thí sinh các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Darlac. Cũng từ đó, nền giáo dục bậc Trung học được chính phủ Pháp giao lại cho chính phủ Việt Nam, trường Võ Tấnh bắt đầu áp dụng chương trình mới gọi là chương trình Việt song song với chương trình Pháp - Việt. Đó là thời gian chuyển tiếp. Niên khóa 1951-1952, trường Võ Tấnh bắt đầu nhận học sinh vào lớp Đệ Thất mà không nhận học sinh vào lớp Đệ nhất niên nữa⁽²⁾, và cứ thế tiếp tục mở các lớp Đệ lục, Đệ ngũ, Đệ tứ cho đến niên khóa 1954-1955 thì hoàn toàn dạy theo chương trình Việt. Cũng từ niên khóa 1951-1952, trường Tiểu học Pháp được nâng lên thành

(1) Vì ở Qui Nhơn không có tư thực, học sinh thi vào năm thứ nhất (Ire Année) trường công bị rớt phải vào Nha Trang học.

(2) Theo chương trình Pháp-Việt, lớp thấp nhất bậc Trung học là lớp Đệ nhất niên (classe de Ire année).

trường Trung học Pháp (Collège français). Niên khóa 1952-1953, tại Nha Trang có thêm một trường Trung học tư thực nữa là trường Bồ Đề.

Số nữ sinh của trường Võ Tánh càng ngày càng tăng, khiến cho phụ huynh học sinh phải yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp với Bộ quốc gia giáo dục cho thiết lập trường nữ trung học Nha Trang, khởi dạy vào niên khóa 1961-1962, từ Đệ thất đến Đệ nhị. Ban đầu, học sinh phải học tạm ở một dãy nhà tôn đường Lê Văn Duyệt, nguyên trước là trại tiếp cư sau dùng làm trung tâm huấn luyện dân vệ. Năm 1963, sau cuộc cách mạng 1-11, khoảng đất rộng trên 12.000 thước vuông ở đường Lê Thánh Tôn, Đinh Tiên Hoàng và Nguyễn Tri Phương trước cho phép tay chân Ngô Đình Cẩn tạm chiếm, được thu hồi và dùng làm địa điểm xây trường Nữ trung học. Bắt đầu từ niên khóa 1964-1965, một nửa số học sinh được học ở trường mới, và đến niên khóa 1966-1967, các lớp Đệ Thất vẫn còn phải học ở trường lợp tôn, vì chưa đủ chỗ.

Năm 1957, trường Trung học Võ Tánh được Bộ cho nâng lên hàng Đệ nhị cấp. Đó là theo trên giấy tờ, còn thực tế thì mãi đến niên khóa 1959-1960, trường này mới có lớp Đệ tam, vì lẽ thiếu thầy dạy bậc Trung học Đệ nhị cấp. Theo nguyên tắc, qua niên khóa 1962-1963, Bộ mới cho Đệ nhất ở trường Nữ Trung học. Nhưng vì thiếu giáo sư, lớp không mở được. Do đó nữ sinh phải học chung với nam sinh ở trường Võ Tánh.

Song song với đà phát triển của các trường ở thị xã Nha Trang, tại các quận cũng lần lượt được thiết lập các trường Trung học bán công và công lập. Năm 1956 trường Trung học Trần

Bình Trọng ở Ninh Hòa ra đời, năm 1962 trường Trung học Diên Khánh ở Thành, năm 1963 trường Trung học Vạn Ninh ở Giã, trường Trung học Cam Lâm ở Ba Ngòi⁽¹⁾, năm 1966 trường Trung học Vĩnh Xương tạm dạy ở trường Tiểu học Vĩnh Châu.

Một sự kiện quan trọng nữa đánh dấu bước tiến của nền giáo dục tỉnh Khánh Hòa, đó là việc Bộ chọn Nha Trang làm địa điểm thi Tú tài phần I đầu tiên vào năm 1955 và Tú tài phần II vào năm 1960, chung cho thí sinh các tỉnh miền Nam Trung nguyên Trung phần. Từ đó, con em trong tỉnh theo học từ bậc Tiểu học đến bậc Trung học khỏi phải khăn gói ra ngoài tỉnh để thi tốt nghiệp các văn bằng nữa.

Bên cạnh các trường công lập trên đây, chúng ta phải kể đến sự đóng góp của các tư thực. Sự đóng góp này hết sức quan trọng, nếu không có nó, chính quyền không có cách gì giải quyết được nạn ứ đọng học sinh ngày một trầm trọng. Đặc biệt ở Khánh Hòa, nền giáo dục trung học tư thực có trước với trường Kim Yến hoạt động non 30 năm.

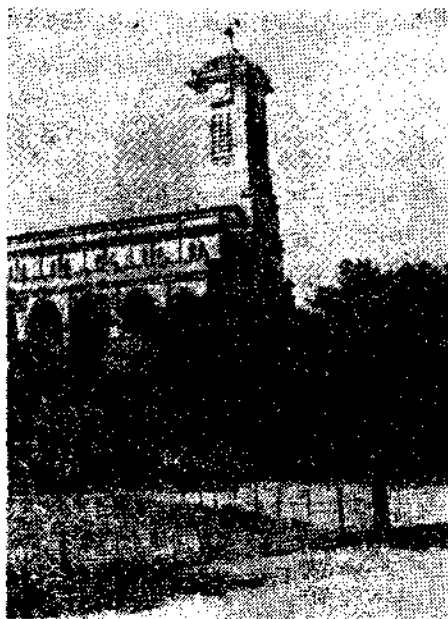
Hiện nay tại Khánh Hòa có 27 trường Trung học công tư với tổng số học sinh là 12.057 em⁽²⁾. Số thí sinh dự các kỳ thi trong năm 1967 gồm: Trung học Đệ nhất cấp 1.304 người (một số lớn đã được miễn thi), Tú tài phần I là 1.303 người thuộc ban A và 1.937 người các ban B, C, D, khóa đặc biệt là 123 người chung cả bốn ban, Tú tài phần II là 1.318 người chung cả 4 ban.

*

* *

(1) Nay thuộc thị xã Cam Ranh.

(2) Xem đầy đủ chi tiết trong bản thống kê ở phần phụ lục.



23.- NHÀ THỜ CHÁNH TÒA



24.- NHÀ DÒNG LASAN

Về ngành học kỹ thuật, tại Nha Trang vào năm 1946, khi người Pháp mới trở lại đây, họ cho thành lập một học xưởng kỹ nghệ, đặt tạm một ngôi nhà trong Ty Bưu điện, trực thuộc Ty Tiểu học Khánh Hòa. Thời gian học là một năm, sau đó học sinh phải vào Sài Gòn hay ra Huế tiếp tục học lên lớp trên. Năm 1948 học xưởng được dời về đặt tại nhà chơi trường Nam Tiểu học, đến niên học sau lại đặt bên cạnh Dân y viện (nay là văn phòng Ty Y tế).

Số lớp càng ngày càng gia tăng, nên một số cơ sở được xây cất thêm tại địa điểm mới này, gồm hai dãy xưởng và 3 lớp học (nay là nhà kho bệnh viện). Đến năm 1955, học xưởng được đổi tên là trường Thực nghiệp Nha Trang, đặt trực thuộc nha Kỹ thuật và Mỹ thuật học vụ vừa mới được thành lập. Thời gian học là ba năm, sau đó học sinh sẽ thi lấy bằng Khả năng chuyên nghiệp, bằng này có giá trị tương đương với bằng Trung học Phổ thông Đệ nhất cấp.

Năm 1962, với đà phát triển mạnh mẽ, trường một lần nữa đổi tên là Trường Trung học Kỹ thuật Đệ nhất cấp, nhưng cuối niên khóa trước, Bộ đã cho mở tại Nha Trang khóa thi đầu tiên lấy bằng Trung học Kỹ thuật Đệ nhất cấp.

Nhận thấy cơ sở hiện tại không đủ cung ứng cho nhu cầu trường được dời xuống Chụt vào mùa hè năm 1962, tại một khu đất rộng rãi nằm kề bên Trung tâm huấn luyện Hải quân ⁽¹⁾.

(1) Cơ sở này nguyên để làm trường Nữ Trung học. Nhưng vì phụ huynh học sinh phản đối, viện lẽ rằng nam sinh khỏe mạnh hơn được học ngay tại trung tâm thành phố (trường Võ Tánh), còn nữ sinh yếu đuối hơn phải đi xa 3, 4 cây số là không hợp lý, nên mới đổi làm trường Kỹ thuật

Năm 1966, trường được nâng lên hàng Đệ nhị cấp. Hiện nay trường có hai ban: Kỹ thuật toán (Đệ nhất và Đệ nhị cấp) và ban Kỹ thuật chuyên nghiệp gồm có các ngành sau đây: kỹ nghệ gỗ (mộc), kỹ nghệ sắt (gò hàn), cơ khí (máy nổ, máy dầu cặn), máy dụng cụ (máy tiện, nguội), điện khí (điện nhà, điện kỹ nghệ). Trường Kỹ thuật Nha Trang hiện được Ưu Đại Lợi viện trợ trong kế hoạch Colombo. Niên khóa 1966-1967 trường có 10 lớp, 406 học sinh và 38 giáo sư.

Ngoài ra tại Nha Trang cũng có những trường tư thực chuyên nghiệp như dạy lái xe hơi, đánh máy chữ, cắt may, sửa chữa máy nổ do tư nhân hay Ty Lao động tổ chức.

Sau cùng, chúng ta cũng cần ghi nhận thêm tại Nha Trang còn có các lớp Anh ngữ ban đêm do các hội đoàn tư nhân tổ chức, thu hút một số khá đông học viên lớn tuổi.

Đứng trước đà phát triển mạnh mẽ của nền giáo dục Khánh Hòa, cuối năm 1966, Hội phụ huynh học sinh tỉnh đã phối hợp với các cơ quan, đoàn thể và chính quyền địa phương, gây nên một phong trào vận động thiết lập một Viện đại học công cho miền Duyên Hải Trung phần tại Nha Trang. Công cuộc vận động đang được xúc tiến với niềm hy vọng trong tương lai gần đây, con em trong tỉnh sẽ được vinh dự bước chân lên bậc Đại học ngay tại đất nhà.

PHẦN THỨ BA

NGUỒN LỢI KINH TẾ

CHƯƠNG I

TÀI NGUYÊN

Khánh Hòa là một tỉnh nhỏ, chỉ có tiếng về mặt du lịch và khí hậu thích hợp với mọi tầng lớp dân chúng, còn về phương diện kinh tế, cho tới nay không có gì quan trọng cả. Và có lẽ về sau này cũng thế, may ra khu vực Cam Ranh sẽ trở nên một thị trấn phồn thịnh về công kỹ nghệ, nếu nhà máy điện Đa Nhim cung cấp điện lực được dồi dào, phần đất còn lại của Khánh Hòa khó mà đóng được một vai trò đáng kể nào về kinh tế.

Như chúng ta đã biết, muốn phát triển kinh tế, điều quan trọng là một địa phương nào đó phải có được hai yếu tố quyết định, đó là những tài nguyên dồi dào, hoặc phải ở vào một vị trí đặc biệt thuận lợi. Tỉnh Khánh Hòa, trừ thị xã Cam Ranh, không có được những điều kiện ấy.

Về phương diện nhân công, du khách đã thấy nhân số của Khánh Hòa không nhiều lắm, hầu hết lại sống bằng nông nghiệp với phương pháp sản xuất cổ truyền. Nhân công về công nghệ và tiểu công nghệ không có bao nhiêu. Theo thống kê mới nhất, toàn tỉnh chỉ có 7.000 người, con số thật là nhỏ bé, chỉ đáng số công nhân của vài xí nghiệp lớn tại thủ đô.

Về các tài nguyên thiên nhiên, tỉnh Khánh Hòa tuy có đủ

về mọi lãnh vực nông sản, lâm sản, hải sản, khoáng sản, nhưng không quan trọng. Sau đây, chúng tôi xin trình bày về các hoạt động của từng lãnh vực với những sản vật đặc biệt của địa phương để du khách nhàn lãm.

CHƯƠNG II

HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP

Khánh Hòa có mấy vùng đồng ruộng rải rác các quận, như vùng Tu Bông, Vạn Giã thuộc quận Vạn Ninh, vùng Ninh An, Ninh Đa, Ninh Giang, Ninh Hiệp, Ninh Phụng. Ninh Hưng thuộc quận Ninh Hòa, vùng Phú Hữu, Phú Vinh, Võ Cạnh, Thái Thông, Xuân Phong thuộc quận Vĩnh Xương, vùng Phú Ân, Đại Điền, Thanh Minh, Đồng Dài thuộc quận Diên Khánh, Phú Hậu, Đồng Lác thuộc quận Cam Lâm. Tại những vùng này, người ta trồng lúa là hoa màu chính. Trước kia, tại Khánh Hòa không có một công trình thủy lợi nào, người nông dân làm ruộng chỉ trông vào nước mưa. Do đó, mỗi năm chỉ có một mùa lúa. Sức sản xuất rất kém. Vào những năm hạn hán thì lại càng tệ.

Nạn mất mùa cũng xảy ra luôn, có khi liên tiếp đến 4, 5 năm. Theo tài liệu được ghi trong quyển Mục lục châu bản triều Nguyễn, tập 1 đời Gia Long, các năm Tân Vị (1811), Nhâm Thân (1812) triều đình phải ra lệnh cho trấn quan Bình Hòa giảm thuế điền thổ cho dân chúng 2/10. Qua năm sau, Quý Dậu (1813) vào năm Gia Long thứ 12, mức thuế được giảm là 4/10. Cách một năm sau, năm Ất Hợi (1815) lại giảm thuế 3/10, và năm Bính Tý (1816) mức giảm lên đến 5/10. Năm Đinh Sửu (1817) mức giảm là 3/10. Mặc dầu được giảm như thế, nông dân vẫn không đủ lúa nộp thuế, nên triều đình phải miễn hẳn

các thửa thuế trong bốn năm từ năm Kỷ Ty (1809) đến năm Nhâm Thân (1812).

Thiên tai hạn lụt là mối nguy thường xuyên, mà diện tích trồng trọt cũng không đáng kể. Tuy nhiên, nhờ sự cần cù của người nông dân, diện tích ấy cũng được tăng lên theo thời gian. Một vài con số sau đây chứng minh điều đó:

Từ trước	: 6.258 Ha	(12.593 mẫu ta)
Năm 1898:	14.489 Ha	(29.154 - -)
- 1899:	15.321 Ha	(30.828 - -)
- 1906:	15.535 Ha	(31.259 - -)
Năm 1927:	15.272 Ha	
- 1943:	19.000 Ha	
- 1960:	31.800 Ha	
- 1965:	32.100 Ha	

Số lúa sản xuất không đủ dùng cho dân chúng trong tỉnh. Không riêng gì ngày nay, dân Khánh Hòa tăng lên quá cao, mà ngay từ hồi Gia Long, hàng năm Khánh Hòa vẫn phải mua thêm lúa gạo ở Gia Định để cung cấp cho dân chúng và quân lính đồn trú tại đây. Ngày nay, Khánh Hòa sản xuất đồng niên khoảng 58.000 tấn, còn phải nhập tỉnh thêm khoảng 20.000 tấn gạo mới đủ dùng.

Ngoài lúa là nông sản chính, tỉnh Khánh Hòa còn trồng thêm các hoa màu phụ như bắp, mía, đậu phụng, đậu xanh v.v...

và một ít loại cây kỹ nghệ như thuốc lá, cao su, bông. Dưới đây là bản thống kê với đầy đủ chi tiết:

TÊN NÔNG SẢN	Diện tích	Mức sản xuất	CƯỚC CHÚ
Bắp	972 Ha	845 tấn	Tăng hơn các năm trước.
Đậu (các loại)	493 -	307 -	- nt -
Khoai lang	375 -	2.898 -	Sụt so với 1959
Khoai mì	101 -	909 -	Tăng
Thuốc lá	1.732-	686 -	- nt -
Dừa	958 -	2.760 -	- nt -
Mía	313 -	8.237-	- nt -
Cao su	500 -	280 -	- nt -
Bông vải	25 -	8 -	- nt-

Về nông cụ, người nông dân Khánh Hòa dùng hai loại cày: cày náng là một loại cày có thể điều chỉnh sâu cạn theo ý muốn, dùng để cày đất khô, cày đôi dùng để cày ruộng nước và ruộng nấy. Bừa cũng có hai loại, một loại răng bằng sắt, sắc như lưỡi dao, hơi xiên mũi ra sau dùng để bừa phá rạ và phá đất. Khi gần cấy thì dùng loại bừa răng tre, hàng răng thẳng đứng. Người ta sẽ đứng lên bừa, bắt trâu bò kéo.

Lúc này cũng như lúc bừa, người ta dùng hai con trâu hay hai con bò. Vùng Vĩnh Xương, Diên Khánh dùng trâu nhiều hơn bò, còn miền Ninh Hòa, Vạn Ninh dùng bò nhiều hơn trâu.

Muốn tát nước, người ta cũng dùng gàu sông và gàu dai.

Song miền Nam Khánh Hòa dùng cả hai loại, còn miền Bắc Khánh Hòa chỉ dùng gàu dai mà thôi. Đó cũng là một thói quen.

Tại Khánh Hòa có hai mùa lúa, mùa tháng ba cấy vào tháng chạp âm lịch, và mùa tháng tám cấy vào tháng 5 âm lịch. Mùa tháng tám là mùa chính, số lượng sản xuất nhiều. Các giống lúa chính là lúa mất cu, lúa gòn trắng, lúa ba thóc. Ngoài hai mùa nói trên, tại vùng Vĩnh Xương có một mùa phụ nữ, thu hoạch vào khoảng cuối tháng chạp đầu tháng giêng, gọi là mùa lúa Đồng Nai.

Ngày nay, nhờ các công trình thủy lợi được thực hiện khắp nơi, nên nghề làm ruộng ở đây không còn bị lệ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên như trước. Do đó mức sản xuất được gia tăng. Sau đây là bảng thống kê những công tác thủy nông đã thực hiện:

TÊN QUẬN	TÊN ĐỂ ĐẬP HOẶC MƯƠNG	NĂM	DIỆN TÍCH ĐƯỢC TƯỚI
Ninh Hòa	Đập Hà Liên	1956	750 Ha
	Đập Hòa Huỳnh	1956	2.500-
Vĩnh Xương	Đập Hội Xương	1956	1.000-
	Mương dẫn thủy		
Vạn Ninh	Tân Ninh	1957	1.200-
	Đập Hàm Rồng	1957	700
	Đập Sở	1957	2000
	Mương dẫn thủy		
Cam Lâm	Hải triều Mỹ Đồng	1926	600-
	Đập Cam Ranh Thượng	1959	700-
Diên Khánh	Mương thoát thủy Bàu Xanh	1957	120-
Ninh Hòa	Đập bến bấp	1961	600-

Để giúp đỡ nông dân phát triển nông nghiệp và chăn nuôi, một chi nhánh của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp được thiết lập tại Nha Trang, đường Lê Thánh Tôn.

CHƯƠNG III

HOẠT ĐỘNG VỀ CHĂN NUÔI

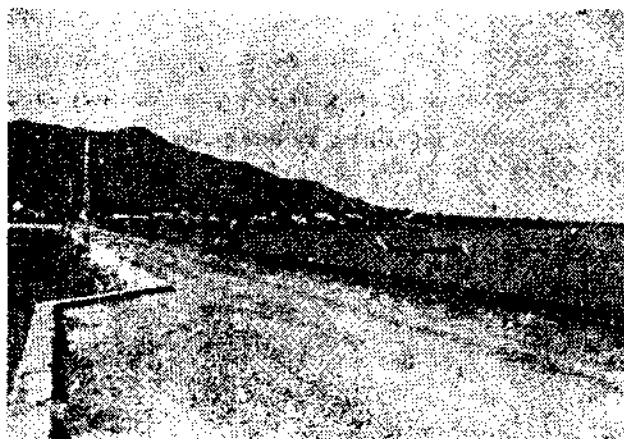
Tại Khánh Hòa có nhiều cánh đồng cỏ rộng lớn ở các vùng ven rừng, nhưng ngành chăn nuôi không được phát triển vì thời cuộc không cho phép. Trong tương lai chúng ta hy vọng tỉnh Khánh Hòa sẽ có những cơ sở chăn nuôi đại quy mô. Hiện nay chỉ có cơ sở chăn nuôi của viện Pasteur Paris ở Suối Dầu là đáng kể, còn thì có tính cách gia đình mà thôi.

Các giống vật được dân chúng nuôi nhiều nhất là trâu, bò, gà, vịt, heo, dê. Trâu được nuôi nhiều ở vùng Cam Lâm, vịt heo ở vùng Ninh Hòa, Vạn Ninh. Phương pháp chăn nuôi vẫn chưa có gì cải tiến. Tuy nhiên nhờ có săn sóc của Ty Mục súc nạn dịch trâu bò hầu như không xảy ra nữa. Sau đây là thống kê về các giống gia súc trong tỉnh: có trong năm 1965:

Trâu	: 27.061 con
Bò	: 19.235 con
Ngựa	: 406 con
Dê	: 227 con
Cừu	: 101 con
Heo	: 34.023 con
Gà	: 181.308 con
Vịt	: 80.000 con



24.- HẢI CẢNG CẦU ĐÁ



25.- HẢI CẢNG CAM RANH

Các gia súc trên đây được dùng trong việc đồng áng hoặc dùng ăn thịt. Riêng giống ngựa đã giữ một vai trò quan trọng trong công tác vận chuyển hàng hóa và khách bộ hành khắp các thôn trang trong tỉnh. Những chiếc xe ngựa cổ xưa hàng ngày vẫn tiếp tục hoạt động trên các nẻo đường, được dân chúng địa phương sử dụng khá nhiều, vì nó vừa tiện vừa rẻ.

Vịt Ninh Hòa cũng có tiếng là ngon thịt, nên mới có câu:

Yến sào Hòn Nội

Vịt lội Ninh Hòa

Heo Ninh Hòa cũng là một giống heo có tiếng, thịt ngon, được dân chúng địa phương chọn giống chăn nuôi khá nhiều, nên mới có câu:

Mây Hòn Hèo

Heo Đất đỏ.

Nó được dùng làm nguyên liệu cho nghề sản xuất nem nổi tiếng khắp miền Trung. Trong Nam có nem Thủ Đức. Nhiều người sành ăn lại cho nem Ninh Hòa ngon hơn nem Thủ Đức. Làm ra một xâu nem cho đúng với hương vị đặc biệt của nem Ninh Hòa thật là cả một công trình, cả một nghệ thuật.

Muốn có nem ngon, trước hết phải chọn thịt. Heo thôn quê và nuôi theo phương pháp cổ truyền, nghĩa là cho ăn rau cám, bắp, thịt ngon hơn, dẻo hơn, chất nhựa nhiều hơn. Do đó, tại Ninh Hòa, anh bán thịt heo với nhà sản xuất nem có một sự hợp tác chặt chẽ.

Trong một con heo nặng chừng 100 ký, người ta chỉ có thể lấy được gần 7 ký thịt nạc để làm nem, thứ thịt nạc ở hai đùi sau,

và trên lưng, còn đùi trước không dùng được, vì hai chân này thường ngày hay vận động, thịt săn lại, có nhiều gân. Con heo sắp làm thịt được người ta nâng nhẹ hết sức. Heo được nhốt trong chuồng để khỏi chạy nhảy. Khi giội một lớp nước sôi trên mình nó để cao lông, người ta phải giội qua ngay một lớp nước lạnh, để da heo mủn, thịt khỏi mủn và thịt khỏi chín. Khi heo cao lông xong, rửa sạch sẽ rồi, người ta đem vào xẻ thịt. Từ đó, tuyệt đối không được rửa nữa, cốt để thịt được tươi. Nếu vô ý làm rơi miếng thịt xuống đất thì đành loại để dùng vào việc khác.

Thịt chọn xong, phải lược hết mỡ và gân, vì có mỡ nem sẽ không ráo, có gân thì nem dai. Thái thật mỏng, thái bằng tay để khi gặp mỡ hay gân còn sót lại thì lược ra. Thịt phải được xắt ngang sợi, bỏ vào cối giã cho thật nhuyễn. Cối giã nem không giống với cối giã gạo, trong lòng phải sâu và hơi lõm vào, để khi giã thịt không văng ra ngoài. Từ lúc bắt đầu giã đến khi cho đường và muối vào, tuyệt đối không được nghỉ tay, sợ thịt sẽ nguội. Chày giã nem phải làm bằng gỗ dú, chân bầu hay me, vì các loại gỗ này dai và cứng. Còn thớt xắt thịt thì buộc phải là gỗ me, để khi vớt khỏi bị mủn gỗ dính vào thịt.

Khi giã đã nhuyễn được chừng 7/10 mức cần thiết, người ta bỏ muối và đường vào, giã tiếp độ 8/10 thì thịt nhều như nước. Bấy giờ không được giơ cao chày, sợ thịt sẽ vọt ra ngoài, nhưng khi hạ xuống thì phải dùng sức mạnh nện xuống, để nghiền thịt thật nát. Giã xong, vớt ra rổ có lót lá chuối, dùng hai cái dầm mà trộn bì vào, cứ một cái cối 4 ký nạc thì dùng nửa ký bì.

Muối mua về phải khuấy ra nước, đun cho cạn rồi phơi. Khi thật khô rồi đem vào rây để gạn cát. Muối Hòn khói tốt

nhất, vì không mặn quá như muối ở Cà Ná.

Đường cũng phải chọn thứ đường trắng, ít chất mật, giã thật nhỏ, rồi cũng rây để gạn cát.

Còn việc làm bì cũng công phu lắm. Người ta chọn da heo cùng một con với thịt nạc, đem về luộc chín độ 8/10 mức cần thiết, lấy dao nạo phía trong cho sạch mỡ, phía ngoài cho sạch lông và chất dơ. Nạo đến khi nào miếng bì ráo nước. Trải một tấm giấy trắng hút nước, loại giấy in báo, đặt miếng bì lên, một tay giữ chặt, một tay cầm dao đứng lưỡi đưa qua một lần nữa, nếu còn thấy mỡ chảy ra nơi lưỡi dao, phải lấy giấy mà lau miếng bì cho thật ráo. Bấy giờ lấy lưỡi dao mỏng mà lạng thành từng tấm bì mỏng, cuộn tròn lại bằng ngón tay mà cắt. Bì chỉ dùng một lần, không để dành được, vì nguội không ngon.

Khi gói, lá lót trong là lá ổi, lá vông nem (ngô đồng) hay lá chằm ruột. Hái lá về, lấy khăn sạch mà lau, không được rửa, trải mỏng trên sàng, lấy lá chuối đập lại cho khỏi bụi. Lá lưng tức là cuộn lá chuối bọc quanh ruột nem. Thực khách thường hiểu lầm rằng nhà làm nem đòn lá chuối vào để đánh lừa người mua. Sự thực không phải thế. Đành rằng lá lưng sẽ làm cho cái nem to lên dễ coi hơn, nhưng công dụng của nó lại khác, ấy là làm cho chiếc nem đủ độ ẩm để trở nên chua, và không bị hỏng, bởi vì chiếc nem nào gói đối, bị gió lọt vào, nem sẽ bị thối.

Gói được hai ba ngày thì vừa ăn. Muốn hai ngày có nem ăn thì bỏ ít đường, ít muối. Loại hai ngày có thể để được tối đa ba ngày, loại ba ngày để tối đa năm ngày. Nếu có tủ lạnh thì chờ nem đủ ngày, tức là sau hai hay ba ngày, mới ướp lạnh

được, vì nếu sớm quá, nem sẽ không chua, nếu trễ quá, nem sẽ mất hương vị. Nem ướp lạnh có thể để lâu được thêm 5 ngày nữa.

Nem Ninh Hòa thường bán từng xâu, mỗi xâu 20 cặp.

Tại Ninh Hòa có độ vài ba chục gia đình làm nem bán, nhưng chỉ có nem bà Cảnh là ngon nhất. Muốn phân biệt nem bà Cảnh với các nem khác, du khách chú ý mấy điểm sau đây. Về hình thức, nem gói không được đẹp lắm, vì có nội dung bảo đảm, nên chủ nhân ít chú trọng mấy đến bề ngoài. Về nội dung, khi mở gói nem ra, chúng ta sẽ thấy nem ráo, sắc hồng tươi, không dính lá, trái lại nem các nhà khác hơi ướt, sắc tái và dính vào lá. Về hương vị, khi ăn du khách sẽ thấy nem bà Cảnh có mùi thơm của chất thịt tươi, mùi chua nhẹ nhàng, không nặng quá mà cũng không nhạt quá, hơi ngọt, vì dụng ý của chủ nhân muốn để nem được lâu.

Khi tới thăm Nha Trang, du khách muốn thưởng thức nem Ninh Hòa thì mời ghé lại tiệm Mỹ Hạnh, số 65 đường Trần Quý Cáp, hoặc muốn mua một vài xâu đem về thì khoảng 4 giờ chiều ngày nào cũng có, vì lúc đó nem ở Ninh Hòa đã vào.

Thường thường người ta dùng nem để nhậu với la-ve. Nhưng nhớ rằng muốn thưởng thức được hết hương vị của nem, du khách có thể ăn theo bốn cách thức sau đây: một là ăn nem không, chấm với nước mắm ớt đã được chế tạo sẵn, kèm thêm một tép tỏi. Trong nước chấm có chất cay và ngọt, cộng thêm chất chua của nem nữa, trở thành một hợp chất đầy hương vị đậm đà, khoái khẩu.

Cách thứ hai là cuốn với bánh tráng ướt. Trải chiếc bánh đã thấm nước mềm trên đĩa, lấy vài cọng rau thơm, một lá xà lách hay rau diếp, cắt cái nem thành ba lát dọc, sắp nối đuôi lên rau, cuộn tròn bánh tráng lại như một chiếc pháo tống, sau khi uống một hớp rượu mạnh, la-ve hay nước ngọt, cầm cuộn nem chấm nước mắm ớt mà ăn, tưởng trời đất cũng nhỏ.

Cách thứ ba là nướng nem, nhất là các em nhỏ sợ ăn nem tươi có lợi cho giun sán, thì bóc chiếc nem ra, bỏ lá lừng, giữ lá lót lại, đặt lên vỉ than mà nướng. Bao nhiêu chất tươi, chất bổ được hơi nóng giữ lại trong lớp lá, ăn rất ngon.

Cách sau cùng là chiên mỡ, nhưng cũng phải có nghệ thuật của nó. Trước hết, dùng ba ngón tay thấm mỡ nắn cho cái nem bẹp ra, chờ chảo mỡ nóng độ 8/10 thì bỏ nem vào, chỉ một lát mỡ sôi lên là gấp nem ra ngay, nếu để quá trễ thì nem sẽ mất hương vị. Sở dĩ không để cho mỡ sôi hẳn lên rồi mới bỏ nem vào, vì làm như thế, chiếc nem sẽ bị chất nóng gắt của mỡ làm chín khô lớp ngoài, mà không chín được vào trong. Còn làm như trên đây, mỡ mới nóng chứ chưa sôi, sức nóng nhẹ của mỡ sẽ làm cho nem chín đều, và khi vừa sôi thì ta đã gấp nem ra rồi, nem không bị khô cứng ở ngoài. Lối ăn uống của ta thật cầu kỳ vậy.

CHƯƠNG IV

HOẠT ĐỘNG VỀ KHAI THÁC HẢI SẢN

Tỉnh Khánh Hòa có một bờ biển khá dài, trên 100 cây số dọc bờ lại có nhiều đầm nhiều vũng, nên hải sản là một nguồn tài nguyên quan trọng và vô tận. Ngoài hoạt động ngư nghiệp mà chúng tôi sẽ trình bày ở một chương riêng, tỉnh Khánh Hòa có các loại hải sản như xa cừ, hải sâm, tôm, cua, ốc, mực, hoa đá v.v.... nhưng quan trọng và đặc biệt hơn hết là yến sào, muối và sò huyết.

Yến sào là một loại thực phẩm vô cùng quý giá, vì nó bồi bổ sức khỏe cho ta một cách chắc chắn và công hiệu. Nó lại còn là một thứ thuốc để chữa các bệnh động kinh, bệnh đi tướt, làm trắng dương và nhất là chữa bệnh lao. Yến sào là tổ của giống chim hải yến, có rất nhiều tại các hòn đảo nằm ngoài khơi biển Khánh Hòa như hòn Chà Là, hòn Hố, hòn Đụng hòn Sưởng, hòn Mun, hòn Nội và hòn Ngoại. Cho nên có câu tục ngữ:

Yến sào Hòn Nội.

Vịt lội Ninh Hòa.

Các hòn đảo này có những hang hốc rất là hiểm trở, ngoằn ngoèo tối om, có khi phải thông dây từ trên cao mà tuột xuống

tận vực thăm, có nơi phải chờ nước thủy triều rút xuống để lộ ra một cửa nhỏ đủ cho một đứa bé chui vào. Chính những chỗ khó khăn như vậy, thế mà những con chim yến bay vút từ ngoài xa đâm thẳng vào vách đá. Sở dĩ chúng bay được một cách tài tình như thế, là vì chúng đã phát ra một thứ siêu thanh dò đường, một thứ “sonor” như loài dơi.

Khi đã tìm được địa điểm thích hợp rồi, hai vợ chồng chim yến tiết ra những sợi nước bọt, giống hết như ta làm bún, quấn chồng lên nhau để làm tổ.

Sau khi đã làm xong tổ, chim mái đẻ vào đó hai cái trứng, và bắt đầu ấp trứng, không còn ra ngoài nữa. Chim trống có nhiệm vụ tiếp tế. Sau 20 ngày, chim con nở, chim bố mẹ phải nuôi trong thời gian 75 ngày nữa, chim con mới đủ lông đủ cánh, đủ sức tự lực cánh sinh để từ già bố mẹ tung trời bay vút đi xây dựng cuộc đời riêng.

Tổ yến hình bầu dục tựa như một nửa quả bóng ten nít, bám chặt vào vách đá. Phía dính vào vách đá có phần dày đặc hơn phía ngoài, có lẽ để tránh khỏi bị bong ra khi chim mẹ và chim con nằm trong đó. Màu tổ yến trông trắng nhợt, giống như một mớ chỉ rối quấn quít lấy nhau. Có loại màu hồng, nhưng rất hiếm gọi là yến huyết. Theo ông Thái Văn Kiểm nhận xét thì màu hồng này không do chim làm ra, mà có lẽ do tính chất vách đá, vì năm nào người ta cũng thấy tổ yến màu hồng được làm đúng một chỗ.

Vì tổ yến quý như đã nói trên, nên người ta phải đấu thầu mới có quyền bóc. Thường năm chim yến làm tổ bắt đầu từ sau Đông chí, nhưng bấy giờ gió bắc còn thổi mạnh, chim làm tổ

còn uể oải lắm. Qua mùa xuân, khí trời mát mẻ và ẩm áp là thời kỳ chim hoạt động mạnh nhất, chúng làm việc suốt cả ngày đêm tiếng kêu chí chóc ồn ào như họp chợ.

Qua tiết Thanh minh là mùa chim làm tổ đã xong, người lấy tổ yến bắt đầu đi xem xét, nếu thấy lác đác một vài trứng thì họ bắt đầu bóc tổ. Đó là mùa thu hoạch thứ nhất. Bị mất tổ, chim yến buộc lòng phải xây dựng lại. Chỉ năm hôm sau là chúng tiếp tục làm, ngay chỗ cũ, đến cuối tháng năm là hoàn thành. Như vậy chúng ta thấy chim hải yến làm tổ lâu hơn tất cả các loài chim khác, vì vật liệu phải moi từ trong miệng ra, chứ không phải đi tha rác rến ở ngoài.

Sau khi chim con đã ra ràn, người ta đi bóc tổ yến lần thứ hai, cuối tháng bảy âm lịch là hoàn thành.

Trong mùa chim làm tổ, nhà thầu phải thuê người canh gác, tuần phòng các đảo, để tổ yến khỏi bị bóc trộm.

Yến tuy quý, nhưng làm cho xong một món yến mà ăn, các bà nội trợ cũng phải bỏ ra khá nhiều thì giờ và công. Trước hết người ta bỏ tổ yến vào hơi nóng, ngâm độ vài tiếng đồng hồ, cho những sợi yến tươi ra. Thứ nào ít tan trong nước là thứ tốt. Bao nhiêu những chất bẩn như lông hay bụi đều nổi lên trên. Người ta đổ vào một ít dầu đậu phụng, rồi khuấy đều. Dầu nhẹ sẽ nổi lên trên, quậy bao nhiêu chất bẩn lại, người ta chỉ cần chắt hết dầu và nước là còn lại những sợi yến. Sau cùng lấy nhíp mà nhặt hết những lông và chất bẩn còn dính lại.

Thế là xong. Người ta bỏ yến vào cái tiêm mà đun cách thủy. Tùy thích của thực khách, người ta có thể nấu yến chung với hoặc bột sắn, miến, hoặc nước dùng nấu bằng thịt gà hay

thịt bò, hoặc nấu chè hột sen. Nhưng món ăn bổ nhất là bồ câu tiềm với yến sào. Biết vậy nhưng ít ai ăn được, vì lẽ yến quá mắc, kẻ ít tiền không bao giờ dám nghĩ đến.

Thưởng thức xong món ăn quý phái và bổ dưỡng này, du khách không khỏi ngâm câu:

*Thương anh em nấu yến sào,
Ăn rồi anh thấy em ra vào anh muốn thương!*

*

* *

Tuy chưa đến Khánh Hòa, du khách cũng đã nghe nói đến muối Hòn Khói, vì vùng này là một địa điểm sản xuất muối quan trọng và nổi tiếng. Ruộng muối nằm rải rác khắp hai xã Ninh Hải và Ninh Diêm. Trước kia muối sản xuất ra bắt buộc phải bán cho cơ quan thương chánh, theo giá nhất định, không kể tốt xấu. Vì thế các nhà sản xuất không muốn cải tiến kỹ thuật. Nhưng ngày nay, nhờ có Hợp tác xã đứng ra làm trung gian tiêu thụ muối cho các nhà sản xuất, giá cả tính theo phẩm lượng. Do đó muối Hòn Khói đã được tốt hơn, trên 90% tinh chất (trước kia chỉ lồi 80%). Người có công lớn trong việc tổ chức sản xuất muối Hòn Khói trước kia là ông Trương Huỳnh Long.

Trong thời kỳ chiến tranh Việt - Pháp, các nơi sản xuất muối có tiếng trong nước bị ngưng trệ vì chiến cuộc, riêng khu Hòn Khói nằm lọt vào vòng đai bảo vệ của quân đội Pháp, dân chúng vẫn tiếp tục sản xuất mà không sợ bị tàn phá. Thị trường muối Hòn Khói cũng bỗng nhiên mở rộng: Nha Trang, Sài Gòn, Đà Nẵng, Huế, Hải Phòng và cả Ai Lao, Cam Bốt, Nhật Bản.

Vì thế muối Hòn Khói đã đạt tới mức sản xuất tối đa chưa từng thấy. Đặc biệt năm 1953, số lượng muối sản xuất là 63.365 tấn.

Nhưng sau khi hòa bình trở lại, các nơi sản xuất muối tiếp tục hoạt động, do đó thị trường muối Hòn Khói bị thu hẹp một cách mau chóng. Muối sản xuất bị ứ đọng, chất cao thành núi. Dân dân bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Mặc dầu có sự nâng đỡ của Chính phủ, nào giúp vốn sản xuất, nào tìm thị trường tiêu thụ, muối Hòn Khói cũng không làm thế nào tìm thấy trở lại thời đại hoàng kim đã qua. Gần đây, tình hình an ninh vùng này lại kém, nên mọi hoạt động về sản xuất muối hầu như đình trệ hẳn.

Thống kê về mức sản xuất muối Hòn Khói:

Năm 1951	: 41.372 tấn
- 1952	: 63.365 -
- 1953	: 40.490 -
- 1954	: 38.303 -
- 1955	: 22.087 -
- 1956	: 14.482 -
- 1957	: 6.245 -
- 1958	: 13.653 -
- 1959	: 11.000 -
- 1960	: 8.000 -
- 1961	: 4.050 -
- 1962	: 8.744 -
- 1963	: 4.275 -

Năm 1964	:	4.200	-	.
- 1965	:	6.019	-	
- 1966	:	8.800	-	

*

* *

Tôm hùm Bình Ba cũng là một hải sản có tiếng. Bình ba là một hòn đảo nằm ngay giữa cửa vịnh Cam Ranh. Nơi đây nổi tiếng có nhiều tôm hùm, một loài tôm lớn, có nhiều con gần bằng bắp chân, hai râu dài gần cả thước. Vỏ nó cứng và có vân rất đẹp. Người ta thường phơi khô vỏ tôm để biến cải thành một thứ đồ trang trí thanh nhã. Du khách tới Cầu Đá sẽ thấy người ta bán vỏ tôm hùm rất nhiều. Thịt tôm hùm rắn chắc và béo, nếu được bàn tay những bà nội trợ tham gia vào, thì nó sẽ là món ăn khoái khẩu có hạng, nhậu với lave không chán.

Đã ăn tôm hùm Bình Ba, du khách không thể bỏ qua món sò huyết Thủy Triều được. Đầm Thủy Triều thuộc thị xã Cam Ranh là nơi sản xuất nhiều sò huyết, ngon đặc biệt. Hàng ngày có sẵn những người ăn chực nằm chờ nơi đây để mua sò huyết chở ra Nha Trang, hoặc đem vào Sài Gòn bán, cho nên không dễ gì có sẵn món sò huyết bất cứ lúc nào cho du khách thưởng thức.

Sò dĩ sò huyết quý, vì nó vừa bổ dưỡng vừa ngon miệng, ăn vào mát cơ thể. Các bạn thử tưởng tượng, còn có thú nào bằng cái cảnh cùng nhau ngồi bên lò than đỏ hồng, tự tay mình đặt con sò lên vỉ sắt nướng, chờ cho nó há miệng ra là lấy xuống, gỡ thịt nó ra, húp lấy phần huyết còn đọng lại trong vỏ.

rồi chấm mắm gừng mà nhậu với la ve hay rượu thuốc? Vì vậy cho nên có người đã phải ca lên:

Yến sào Hòn Nội

Vịt lội Ninh Hòa

Tôm hùm Bình Ba

Nai khô Diên Khánh

Cá tràu Võ Cạnh

Sò huyết Thủy Triều,

Đời anh cay đắng đã nhiều,

Từ đây ngọt sớm ngon chiều cùng em!

CHƯƠNG V

HOẠT ĐỘNG VỀ KHAI THÁC LÂM SẢN

Tỉnh Khánh Hòa có một diện tích rừng 450.000 Ha, chiếm khoảng 9/11 diện tích toàn tỉnh, trong đó có 8 khu rừng đã được qui định thành lâm phần vĩnh viễn, với một diện tích 137517 Ha.

Rừng Khánh Hòa có nhiều lâm sản quý, nhất là các thứ gỗ như gỗ trắc, gỗ sao, gỗ huỳnh đàn, gỗ giáng hương, gỗ mun, gỗ cam xe, gỗ bằng lăng, gỗ cóc, gỗ chành chành, gỗ bút, gỗ thị v.v... Tuy nhiên, sự khai thác về gỗ chưa đáng kể, vì thiếu đường vận chuyển. Mỗi năm chỉ mới khai thác được 12.000 thước khối, không đủ cung cấp nhu cầu trong tỉnh, nên phải nhập tỉnh khoảng 12.000 thước khối gỗ từ Cao nguyên.

Ngoài ra còn có rừng thông, rừng trẻ ở Cam Lâm, các thứ lâm sản khác như mây, cây gió, mật ong, lá ke, các thứ vỏ ăn trâu và nhất là củ thì rừng nào cũng có. Tại vùng Suối Dầu có lò đốt than, mức sản xuất khoảng 2.000 tấn mỗi năm, đủ thỏa mãn nhu cầu. Tại vùng Lương Sơn. Dục Mỹ, Khánh Dương cũng có than, nhưng không quan trọng, và phẩm chất thua than Suối Dầu.

Đặc biệt nhất là tại Khánh Hòa, có kỳ nam, một loại lâm

sản quý bậc nhất. Trầm và kỳ nam đều là lõi của cây dó. Có ba loại dó: loại dó lười trâu và dó cau sinh ra trầm hương, còn loại dó bầu sinh ra kỳ nam. Rừng nước ta đâu cũng có cây dó, nhưng chỉ loại dó ở rừng núi Khánh Hòa, nhất là Vạn Ninh, mới có kỳ nam.

Kinh nghiệm của đồng bào địa phương cho hay, khi nào cây dó lá vàng và nhỏ dần, thân cây dó nhiều u bướu, tức là cây dó đã có kỳ nam. Vì thế ca dao có câu:

Dó lâu năm dó thành kỳ,

Đá kia lẩn lóc có khi thành vàng.

Khi đã tìm được cây dó có kỳ nam, người ta ngã xuống, dẽo bỏ giắc đi, lấy cái lõi ở trong tức là kỳ nam. Tuy nhiên, tùy theo từng trường hợp, có khi kỳ nam đóng vào giữa thân cây dó, có khi đóng ở phía gốc cây, có khi đóng ở tận rễ sâu dưới đất. Vì vậy, người ta phải đào cả cây dó lên để tìm kỳ nam. Cũng có khi kỳ nam đóng ở ngoài vỏ. Cây dó mọc trong rừng rậm trùng trùng điệp điệp, chẳng khác gì con cá bơi lội ngoài đại dương bao la, không dễ gì tìm thấy, cho nên cây dó đến tuổi già lụi, chết khô, thân cây tiêu mòn với thời gian, chỉ còn lại chất trầm và miếng kỳ nam quý giá, tỏa ra mùi thơm ngào ngạt. Những người đi tìm, khi gặp cây dó còn non chưa có trầm, họ lấy dao rạch trên thân cây, hay khắc các hình lên để làm dấu cho dễ tìm về sau. Do đó, người ta phải theo dõi hàng mấy năm liền để lấy trầm và kỳ.

Kỳ nam cũng phân ra nhiều hạng tốt xấu khác nhau. Khi cắt ngang miếng kỳ, thấy chính giữa lòng màu mốc trắng như ngà là loại tốt nhất gọi là bạch kỳ, nếu thấy màu xanh và xám

là loại thứ nhì gọi là thanh kỳ, màu vàng vàng là loại thứ ba gọi là huỳnh kỳ, còn màu đen như trầm và cứng là loại thứ tư gọi là hắc kỳ.

Nhất bạch

Nhì thanh

Tam huỳnh

Tứ hắc

là câu nói lối đầu cửa miệng dân chúng để phân biệt kỳ nam tốt xấu cho dễ nhớ.

Ngoài ra người ta còn có thể phân biệt kỳ tốt xấu bằng sự nhận xét sau đây: loại nào nhuyễn mịn và có nhiều chất dầu là tốt nhất. Còn loại nào rắn chắc là xấu. Người ta lại còn có một cách nữa là gói kỳ trong lá chuối thật kín, đem phơi nắng, đến tối đem vào, nếu có nhiều chất dầu chảy ra là thứ tốt.

Kỳ nam của ta rất có giá trị trên thị trường quốc tế nhất là đối với Trung Hoa, Nhật Bản và Hương Cảng.

Như trên đã nói, trầm và kỳ nam đều ở cây dó mà ra, cho nên thường bị lầm lẫn, nếu không dùng quen. Muốn phân biệt hai thứ ấy, người ta phải xem kỹ hình chất và khí vị của mỗi thứ. Chất trầm nhẹ và có vị đắng, chất kỳ nặng mà nhuyễn, có đủ vị cay, chua, đắng, ngọt, thơm tho. Khi đốt lửa, trầm bốc khói lên rồi bay tỏa ra tan mất, còn kỳ bốc khói thẳng và cao.

Kỳ nam dùng để trị các chứng độc thủy do phong thủy gây nên, làm tiêu chứng chướng mãn, no hơi, đau bụng, ới mửa, hen suyễn thở gấp, hạ được nghịch khí, thông chứng bế do khí hư gây nên, mài từ ba phân đến một chỉ, tùy theo tuổi lớn hay nhỏ,

với nước lạnh mà uống, hoặc bỏ vào nước đun sôi mà uống, hoặc đốt lên xông khói vào mũi, nhưng không được tốt bằng uống. Trường hợp người bệnh còn đủ sức, có thể nhai nhỏ mà nuốt hay dùng thứ bột.

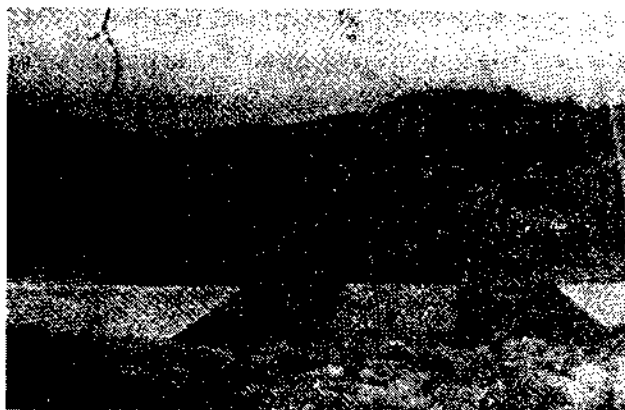
Muốn trừ gió độc, người ta bọc kỹ trong vải thưa, đeo trong mình, trẻ nhỏ từ một đến 12 tháng đeo hai chỉ, từ một đến 5 tuổi đeo từ ba đến năm chỉ, người lớn tùy sức, nhưng tốt nhất chỉ nên treo năm chỉ là vừa. Nếu du khách ra Khánh Hòa có thấy những trẻ em đeo lủng lẳng nơi cổ một gói nhỏ, đừng vội cho là bùa ngải, và đừng qui cho cha mẹ chúng là mê tín, vì sự thực cái gói ấy chỉ là gói kỳ trừ gió độc mà thôi.

Đàn bà chữa (có bầu) rất kỳ kỳ nam, không nên uống hoặc mang trong mình, vì có thể bị sảy thai.

Muốn giữ kỳ nam được tốt và lâu, nên bỏ vào ống thiếc, nắp kín, không nên gói trong giấy hay đem phơi nắng, chất dầu sẽ khô hết.

Trầm và kỳ nam là sản vật rất quý, nên ngày xưa, trong các cống phẩm của vua chúa Việt Nam đem qua Trung hoa, thường có nó. Để bảo vệ tài nguyên quốc gia, triều đình trước kia có cho đặt các đội lính giữ rừng và tìm kiếm kỳ nam cứ tháng hai âm lịch cho từng đoàn phu vào rừng thăm tìm kiếm, cho mãi tới tháng sáu mới trở về.

Cũng vì loại sản vật này quý giá, nên dân chúng các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa thường rủ nhau vào rừng tìm trầm và kỳ nam, lẽ tất nhiên sự tìm kiếm ấy là bất hợp pháp, vì rừng đã có lính canh giữ và việc tìm trầm thuộc độc quyền của nhà nước. Mỗi lần đi như vậy gọi là "đi diêu"



26.- ĐẬP SỞ Ở VẠN NINH



27.- HỒ NUÔI CÁ CỦA BÉ

theo lời truyền, họ phải coi ngày tốt mới xuất hành, ăn chay ba ngày trước, và phải sắm lễ vật vào rừng cúng bà Thiên Y A Na là vị chúa tể các khu rừng xứ KAUTHARA (Khánh Hòa cũ) đồng thời cũng là hiện thân của cây trầm⁽¹⁾ để cầu xin Bà cho được thành công. Vì đi tìm trầm như vậy phải ba bốn tháng chui rúc trong rừng rậm, không thể mang theo thức ăn cho đủ được, người đi điệu thường ngậm một thứ ngải do các ông “Thầy Mo” miền Thượng bán. Ngậm thứ ngải này có tác dụng giữ được sức khỏe mà không cần phải ăn uống, các loài ác thú như cọp, beo v.v... phải lánh xa, leo núi không thấy mệt. Do đó người ta có câu tục ngữ “Ngậm ngải tìm trầm” và nhà văn Nguyễn Bình đã dùng câu đó đặt tên cho một cuốn tiểu thuyết phong tục của ông.

Người ta đồn rằng có nhiều người đi tìm trầm như vậy lâu ngày quên mất cả lối về, quần áo rách nát hết, tóc và râu rìa mọc dài ra, khắp mình lông cũng mọc ra như khỉ, quên cả tiếng nói và chất ngải ngấm vào mình, và trở nên người rừng.

Cũng có một đôi người nhớ quê hương, làng mạc, quay trở về, nhưng vì hình thù đã thay đổi khác xưa, người nhà không nhận ra, đuổi đi. Người ta kể rằng, nếu lúc đó người nhà biết, cầm đòn gánh “giá” lên người kia, tự nhiên miếng ngải rơi ra, và tính người phục hoàn trở lại. Nếu không gặp được trường hợp may mắn đó thì lại quay về núi.

Theo khẩu truyền của dân chúng địa phương, việc tìm kiếm trầm và kỳ nam rất khó. Ai gặp được thì đó là ân huệ của bà

(1) Xin xem lại chương nói về Cổ tích

Thiên Y ban cho. Nhiều lúc vào rừng, ngửi thấy mùi trầm ngào ngạt, nhưng tìm không thấy. Lắm lúc cả một đoàn người đi bên cạnh cây đó, có mắt như mờ, không ra. Đó là vì những người ấy không có âm đức, nên bà không ban ơn vậy.

*
* *
*

Sau kỳ nam, thiết tướng cũng cần giới thiệu với du khách món lâm sản đặc biệt của Khánh Hòa là dưa mun, vì chỉ rừng Cam Lâm mới có gỗ mun, và chỉ vùng Ba Ngòi mới có nghề làm dưa mun. Gỗ mun là một thứ gỗ rất cứng, nặng và mịn, màu đen bóng như hạt huyền. Sau dưa ngà, dưa bạc, dưa mun đứng vào hàng thứ ba. Những nhà quý phái thường giả thường thuê thợ bít bạc hai đầu dưa để tăng thêm giá trị cho nó. Vì thế mới có câu:

*Đưa mun bít bạc anh chê,
Đưa tre sơn cạnh anh mê nổi gì?*

Ở đời cái gì đã quý thì cũng có người làm giả, làm nuy để đánh tráo, và bịp thiên hạ. Dưa mun cũng không tránh khỏi công lệ ấy. Cho nên du khách phải cẩn thận để khỏi bị nhầm. Khi đi xe lửa hay xe hơi qua vùng Ba Ngòi, nếu thấy những người bán rong mời du khách mua một bó dưa mun làm kỷ niệm, du khách phải nhớ rằng dưa mun chính hiệu con nai vàng bào giờ cũng nặng chất gỗ chắc và bóng, càng chùi càng lên bóng. Còn dưa giả thì nhẹ, chất gỗ không mịn và càng lau thì màu đen càng giảm. Muốn chắc chắn hơn, du khách hãy lấy lưỡi dao cạo phớt một đầu sẽ biết thật hay giả, vì nếu là dưa mun thật thì chất gỗ vẫn đen, trái lại thì chất gỗ sẽ lòi màu

trắng ra, thì màu đen do người ta nhuộm. Ngoài ra người ta còn đánh lừa du khách bằng cách bỏ lẫn vào trong một bó dưa mun thật, một số cây dưa giả.

*

* *

Về lâm sản, chúng ta còn phải kể đến các loại thú rừng như nai, thỏ, heo rừng, chồn, cọp, sơn dương, bò rừng v.v... Đó là mối lợi của dân chúng địa phương, song cũng là đối tượng cho những tay săn bắn lành nghề. Đến thăm Khánh Hòa, du khách có thể tiêu khiển bằng những cuộc đấu sức, đấu trí với chúng mà không thấy chán. Muốn đi săn theo phương pháp cổ truyền, mời du khách nhập bọn với những phường săn địa phương. Nếu là tay thiện xạ, du khách có thể tung hoành khắp núi rừng Khánh Hòa với cây súng trên tay. Sau đây là những vùng săn bắn thích hợp cho từng loại muông thú. Tại vùng Ba Ngòi có nhiều thỏ, vùng Hòa Tân lắm ông ba mươi và nhiều chú heo rừng. Vùng Đồng Trăng và Khánh Dương nhiều nai, vùng Hòn Lớn Nha Trang săn bò rừng, vùng Dầm Môn có sơn dương, vịt trời nhiều nhất ở ao sen Phước Tuy (thuộc Diên Khánh).

Thịt rừng thứ nào cũng ngon, nhưng đặc biệt có món nai khô Diên Khánh mà chúng tôi xin giới thiệu với du khách sau đây:

Diên Khánh là một quận ở sát rừng, vùng Đồng Trăng có nhiều trại trồng khoai, bắp, giống nai thường hay ra ăn. Đồng bào nông dân sau những mùa cấy gặt tổ chức những nhóm săn nai bằng lưới và chó. Khi bắt được nai, họ xẻ ra từng mảnh lớn

khiêng về chia nhau. Mùa săn nai thường vào những tháng nắng, thịt nai ăn không hết họ đem phơi khô hoặc sấy trên bếp để dành ăn vào những ngày mưa gió. Thịt nai khô là một món nhắm rất thích miệng của dân làng nhậu. Làm cho ra món nai khô, người ta cũng mất khá nhiều thì giờ và công phu. Trước hết phải dùng con dao thật sắc bén thái thịt nai thành những miếng to và mỏng như tờ giấy, lấy các đồ gia vị, nước mắm và mật ong ướp cho ăn mùi rồi mới rải lên một chiếc mâm đồng hay một tấm tôn để cho mau khô. Phải luôn luôn trở miếng thịt để sức nóng của mặt trời làm chín đều và nhất là miếng thịt khỏi dính chặt lên mâm. Người ta phải tẩm miếng thịt với mật ong là cốt để cho miếng thịt khỏi bị thối, mà chất thịt vẫn được mềm, tươi. Nếu tẩm bằng đường thì miếng thịt sẽ khô cứng, trông không được mặn mà lắm.

Ngày nay các quán giải khát dọc bờ biển Nha Trang cũng đã ghi thêm vào thực đơn hàng ngày món nai khô Diên Khánh để làm vừa lòng du khách từ phương xa tới. Nhưng khi dùng, du khách nhớ xem xét miếng thịt có đủ hương vị như đã trình bày trên không, kéo lắm, vì thịt nai khô hiếm mà khách nhậu thì đông, người ta đã đánh tráo món thịt nai khô Diên Khánh bằng thứ thịt bò tẻ phơi khô, thực khách không sành rất có thể bị lừa.

CHƯƠNG VI

**HOẠT ĐỘNG VỀ KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN**

Theo sự dự đoán của các nhà khoáng chất học, về miền Bắc Khánh Hòa, ở núi Đại Lãnh và dãy núi Đèo Cả có mỏ sắt, nhưng hãy còn non. Tại Nam Khánh Hòa, giáp Ninh Thuận, người ta cũng dự đoán có mỏ sắt, nhưng cũng chưa lấy gì làm bằng. Duy có điều chắc chắn là tỉnh Khánh Hòa nổi tiếng có mỏ cát trắng, một nguồn lợi kinh tế vô tận mà tạo hóa dành riêng cho tỉnh này.

Du khách đi ghe ngoài biển hoặc đi xe trên Quốc lộ số 1, khi đi qua vùng Thủy Triều thuộc địa phận Thị xã Cam Ranh, sẽ thấy một dãy núi cát trắng xóa, thỉnh thoảng có một vài lùm cây cỏ mọc phủ lên trên, khiến ta có cảm tưởng như thấy trước mắt một con bạch tượng khổng lồ nằm dài trên mặt nước, dưới bóng cây xanh.

Núi cát trắng Thủy Triều chẳng những là một nguồn tài nguyên phong phú của quốc gia, nó còn là một nơi mà du khách nên ghé xem để biết được những sự kỳ lạ của thiên nhiên, và khi ra về không quên mang theo một ít cát làm kỷ niệm, vì ngoài Thủy Triều ra, chúng ta không còn tìm thấy nơi nào có

thứ cát trắng như thế. Nếu bỏ một ít vào trong lọ thủy tinh, đặt bên cạnh một lọ khác đựng thứ đường trắng hảo hạng của Quảng, chúng ta khó lòng phân biệt nổi.

Núi cát này tọa lạc tại thôn Thủy Triều, thuộc khu phố Suối Hải, Thị xã Cam Ranh, diện tích vào khoảng 7 cây số vuông, và có thể khai thác suốt trong một trăm năm không thể, mỗi năm có thể lấy được từ 500.000 đến 1 triệu tấn.

Theo các kỹ sư và bác học chuyên về ngành thủy tinh của Nhật Bản đã phân chất, cát trắng Thủy Triều là loại cát tốt vào bậc nhất trên thế giới, chứa đến 98. (chín mươi tám phần trăm) thủy tinh, hơn cát Fontainebleu từ 4 đến 5 phần trăm thủy tinh.

Như trên đã nói, cát trắng Thủy Triều là một nguồn tài nguyên bất tận, nên ngay từ hồi Pháp thuộc, bọn tư bản thực dân đã chủ trương khai thác, giao cho công ty SIFA của Pháp đảm trách, bán lại cho các nhà máy thủy tinh Nhật Bản. Công cuộc khai thác này khởi sự từ năm 1935 đến năm 1939 là năm đại chiến thứ hai bùng nổ thì thôi. Đến năm 1941, sở Hỏa xa Đông Dương tiếp tục việc khai thác trong một thời gian cho đến ngày chiến tranh thực sự lan tràn trên lãnh thổ Việt Nam.

Đến năm 1953, việc khai thác thuộc nha Hỏa Xa, đến năm 1956 mới thôi, và từ đó lại giao về Bộ kinh tế (Tổng Nha khoáng chất và Công kỹ nghệ).

Năm 1958, một công ty Việt Nam được thành lập lấy tên là CATRACO, được phép khai thác cát trắng Thủy Triều, qua năm 1959 mới thực sự hoạt động. Mức khai thác trong hai năm đầu còn kém, vì phương tiện còn ít, công nhân chưa kinh nghiệm, và thị trường tiêu thụ ở Nhật chưa mở rộng. Số lượng khai thác

trong hai năm 1959 và 1960 là 100.000 tấn. Mức đó đã vượt lên khá cao trong năm 1961. Theo thống kê của công ty CATRACO thì số lượng cát khai thác và cho xuống tàu chở qua Nhật trong 6 tháng đầu năm 1961 là 31.557 tấn, và 6 tháng cuối là 47.304 tấn. Theo trọng lượng cứ một thước khối cân nặng 1 tấn, 500, số cát đã lấy là 52.575 thước khối.

Việc khai thác cát trắng Thủy Triều đã mang lại công ăn việc làm cho hàng trăm công nhân địa phương, giúp thu vào một số ngoại tệ quan trọng. Cứ 100.000 tấn cát, công ty thu được 350.000 Mỹ kim, và ngân sách quốc gia cũng thu được một số thuế khá lớn, tính trung bình cứ một thước khối, công ty phải nộp cho Chính phủ 43 đồng ⁽¹⁾, trong đó gồm các thứ thuế và đảm phụ.

Công việc khai thác đang tiến triển điều hòa thì qua năm 1965 buộc lòng công ty phải tạm đình hoạt động, vì vấn đề nhân công thiếu hụt, và giá sinh hoạt tăng vọt lên quá đáng, khiến mức lương của công nhân không đuổi theo kịp. Nhưng gần đây công ty lại có chủ trương hoạt động trở lại.

Ngoài cát trắng Thủy Triều, người dân Khánh Hòa còn khai thác các hắc đá san hô để nung vôi, đá xanh, đá hoa cương để xây nhà, xây cầu cống. Việc khai thác này hoàn toàn theo phương pháp cổ truyền và có tính cách thủ công nghiệp.

(1) Theo thuế biểu năm 1961

CHƯƠNG VII

HOẠT ĐỘNG VỀ NGƯ NGHIỆP

Tỉnh Khánh Hòa nằm dọc theo bờ biển, cho nên nhân dân ở dọc theo miền Duyên Hải đều sống về nghề đánh cá. Chỗ nào bờ biển có nhiều đầm, nhiều vũng thì nghề đánh cá phát triển, còn nơi bằng phẳng thì lại kém hơn.

Ví dụ ở Vạn Ninh, nghề đánh cá phát triển nhờ có nhiều đầm như đầm Nghi Phụng Diêu Chử, đầm Vĩnh Y Hồ Na, đầm Vĩnh Trích Đá Dựng, đầm Đại Lãnh, đầm Tu Bông, đầm Hải Đông Hòn Gầm, đầm Úc, đầm Vạn Giã, đầm Tiêu Cảnh Suối Châu và đầm Ổ Gà, ở Ninh Hòa thì có vùng Hòn Khoi, Tân Thủy, ở Vĩnh Xương thì có vùng Trường Đông, Trường Tây, bãi Miếu, Miếu, ở Cam Ranh thì có vịnh Cam Ranh, các hòn Lạch Phong, Hòn Nân, Bãi Chôi. Mành Cơm, Mao Dư, Hòn Bang, Hòn Nhân, đầm Giang Hòn Cạn, Lò Than, Hòn Xe.

Hiện thời nghề đánh cá đa phần còn theo phương pháp cổ truyền. Tuy nhiên, nhờ sự giúp đỡ của Ty Ngư nghiệp, một số ngư cụ như lưới ny lông đã được ngư dân dùng nhiều. Đa số ngư dân đã gia nhập các tổ chức hợp xã để giúp nhau cải tiến lần lần ngành ngư nghiệp. Ngày nay, việc chuyên chở cá từ ngoài khơi vào bờ đã được dùng ghe máy, mỗi ngày có ít nhất là hai chuyến cá, nên cá được tươi hơn.

Số cá thu hoạch hàng năm đã tăng lên từ 3.000 tấn, năm

1959 lên 11.000 tấn, năm 1965 một số bán tươi tại các chợ trong tỉnh, một số ướp muối hoặc nước đá, hoặc phơi khô đem bán tại các tỉnh vùng Cao nguyên như Ban Mê Thuột, Đà Lạt, một số khác dùng làm nước mắm. Ngoài cá, còn có các ngư sản khác như tôm (150 tấn), cua (16 tấn), mực (150 tấn), sò (16 tấn), ghẹ (50 tấn), ốc (10 tấn), mắm ruốc (50 tấn). Tại các sông rạch, dân chúng hai bên bờ cũng làm nghề đánh cá nước ngọt, nhưng không chuyên nghiệp, và số lượng thu hoạch cũng không đáng kể.

Nói tới ngư nghiệp tỉnh Khánh Hòa là phải nói tới nghề lưới đăng. Nó chiếm một địa vị quan trọng, vì hầu hết số lượng cá thu hoạch đều do nghề lưới đăng mà có.

Hàng năm, từ đầu mùa xuân, khi chòm sao thất tinh xuất hiện, nghĩa là sau khi ăn Tết Nguyên đán xong, vào ngày mồng 6 tháng giêng, các phường lưới đăng bắt đầu xuống ghe ra biển cho đến ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch thì trở về, ngày nay có nơi đến hết tháng 6 mới dứt.

Mở đầu mùa lưới đăng, tại mỗi địa điểm, người ta phải mang lễ vật tới lễ bái thần linh để cầu được bình an và thu hoạch nhiều cá. Lễ vật thường là nhang đèn, vàng bạc (giấy giả), trầu rượu xôi, heo quay. Sau khi lễ xong, người ta cầm cả con heo vớt xuống biển. Đó là tục lệ ngày xưa, còn bây giờ người ta xúm nhau lại đánh chén.

Nghề lưới đăng ở Khánh Hòa có nhiều điều thú vị, xin ghi lại đây để du khách nhàn lãm. Những tài liệu này có tính cách mê tín dị đoan hoang đường song nó sẽ giúp các nhà nhân chủng học sau này rất nhiều trong công việc khảo cứu về các giống người dọc theo bờ biển Việt Nam.

Theo lời các cụ già trong nghề lưới đăng thuật lại thì ngày xưa, khi làm lễ cầu an đầu mùa, người ta phải cúng một đứa trẻ quay. Nguyên nhân cái tục lệ khùng khiếp này như sau:

Vào một mùa lưới đăng thời xa xưa, tại địa điểm Hòn Đỏ, phường lưới không thu hoạch được con cá nào. Ông trùm phường mới buột lời nói rằng: “Hể năm nay các bác cho tao được mùa cá, sang năm tao cúng cho một đứa trẻ con”. Đó là lời nói chơi, nhưng hóa ra thực. Quả nhiên từ hôm đó, cá mắc vào lưới gỡ không kịp. Thế rồi qua năm sau, ông ta quên mất lời hứa và chỉ cúng heo quay, gà quay mà thôi. Vì vậy liên tiếp mấy năm mất mùa cá, dân lưới đăng kêu trời không thấu, bèn cầu đồng bóng lên, mới hay là ông trùm phường đã quên mất lời hứa. Từ đó tục lệ quay trẻ con cúng thần biển bắt đầu.

Mỗi năm, người ta đi mua trẻ con ăn mày ăn xin, hoặc lên vùng núi mua trẻ con Thượng đem về nuôi. Hôm quay làm vật cúng thần, người ta đốt lửa giữa sân đỏ rừng rực, tắm rửa cho đứa trẻ sạch sẽ, một người bồng nó vút vào đám lửa, giữa những tiếng kêu thất thanh, tuyệt vọng của nó. Một lát sau, đứa trẻ vô phước đã bị quay vàng như con heo.

Tục lệ này không biết có từ hồi phần đất này còn thuộc Lâm Ấp, Chiêm Thành, hay đã về Việt Nam, không ai biết rõ, cũng không có tài liệu nào ghi chép, chỉ nghe các cụ kể lại mà thôi. Nhưng cụ già bảy tám mươi tuổi cũng không hề thấy tục lệ ấy nữa. Có lẽ nó đã được bỏ từ lâu. Có một số người lý luận rằng, tục cúng vật hy sinh quay chín là tục cổ Chiêm Thành. Thời xa xưa người dân ở đây còn dã man, lạc hậu, sống về nghề săn bắn và đánh cá, chưa biết nấu thức ăn, mà chỉ biết nướng các con vật săn bắn được mà ăn. Vả lại, khi người Việt Nam vào

đất Khánh Hòa này thì đã văn minh rồi, thời-Hậu Lê, chắc chắn không còn ai chấp nhận tục lệ dã man ấy.

Nghề lưới dăng là một nghề lao động vất vả. Ngư dân phải sống dầm sương dãi nắng, gửi thân cho sóng gió bất kỳ. Chỉ khi nào phùng hạn cho ghe cập bến, chấm dứt mùa lưới dăng thì người ta mới yên trí là tai nạn qua khỏi. Trong những tai nạn mà ngư dân lưới dăng đã gặp, đáng chú ý nhất là vụ gió Cây Khô, một tai nạn khủng khiếp đã xảy ra tại một địa điểm lưới dăng thuộc Hòn Xưởng ở Bích Đầm.

Tai nạn ấy đã xảy ra vào ngày 25 tháng giêng, không nhớ năm nào, nhưng chắc là đã lâu lắm, khiến cho trọn cả phường lưới dăng 32 người phải gửi thân đáy biển. Từ đó, hàng năm cứ đến ngày giỗ, phường lưới dăng lại làm lễ kỷ niệm. Trong buổi lễ này, người ta đọc một bài văn tế bằng chữ nôm mà chúng tôi sao lục dưới đây. Tác giả bài này không rõ lắm, có người bảo của ông Trần Danh Trác tự Siên Nhiên, quê ở thôn Vĩnh Diêm, xã Vĩnh Hiệp, quận Vĩnh Xương. Dưới đây là nguyên văn bài đó:

"Hố, Bạc ⁽¹⁾ mưa tuôn

"Sủng, Hồng nước đổ ⁽²⁾

*"Miền yên cảnh rõ ràng tay thiện nghệ, trắng thanh gió
mát ấy là duyên*

*"Đường Thiên thai rong ruổi bước sanh nhai, máy tạo cơ
trời chung một số.*

(1) Tên hai hòn đảo ở ngoài Hòn Hèo.

(2) Cũng tên hai hòn đảo ở phía Hòn Hèo.

"Nhớ các linh xưa:

"Các nước ưa duyên

"Biển hồ vui thú

"Thông thả đêm câu ngày lưới quen thói yên ba,

"Lân la cuối bãi đầu ghềnh lạ nơi phường phố.

"Thiếu quang vừa lúc xuân qua,

"Võng nghề⁽¹⁾ xong bề tu bổ.

"Nghề kiên trì mấy nhiều trọng tải, thuyền công ngư từ
Phường Mới⁽²⁾ trẩy vô,

"Nghề làm ăn bao quán công trình, phạm ngộ thuận phút
Xưởng Đầm⁽³⁾ đến chỗ.

"Đoái thấy bốn bề sông có thể, ngoài Giếng Mới trong
Hang-Cua⁽⁴⁾,

"Nhìn xem trước mặt núi thêm xinh, kìa Hòn Nôm nọ Hòn
Cổ⁽⁵⁾.

"Gẫm tạo hóa sẵn dành riêng một chỗ, anh em ai nấy sắp
chia làm, hạn dưới hạn trên,

"Dò cơ quan xem thử ước bao sâu, khơi lòng lẽ nào chuyên
chủ (?) có, thợ chánh thợ phụ.

"Hai người chèo dục đáng mặt ngư nhơn⁽⁶⁾,

"Bốn gã nằm thuyền⁽⁷⁾ nên trang thủy thủ.

(1) Lưới đánh cá.

(2) Ở Bình Định. (3) Tức là Hòn Xưởng và hòn Bích Đầm, phía ngoài khơi biển Nha Trang. (4) Các địa danh thuộc vùng Bích Đầm. (5) Tên các hòn đảo vùng Bích Đầm. (6) Hai, người chèo dục để điều khiển ghe, ví như người cai trong nhóm ngư phủ trên ghe. (7) Bốn gã nằm thuyền là bốn anh phụ trên ghe, chuyên môn tát nước, nấu ăn.

"Trời thanh thiên thú nhều ngao ngấm gió bó chèo,

"Biển lặng bặt bè vui vẻ biển hiền thuyền độ.

"Nào hay đâu, ngày hai mươi lăm tháng chánh, gió Cây
Khô một trận phút tan tành,

"Ôi thôi thôi, mạng ba mươi hai người hiền dòng biển thẳm
muôn trùng đem kỷ ngụ!

"Chừng khi ấy dầu non lô xô, chỉ là trông mặt nước mơ
màng,

"Biết đâu mà bờ biển lặng đen, nguyên những thấy ba đào
vây phủ.

"Hồn mai theo dõi gió đông ngoài,

"Phách quế dập dờn trắng cửa sổ.

"Sóng trâu rền thẳm thẳm từng xanh,

"Lưỡng sóng cạy, về nơi biển cũ.

"Ôi thương ôi!

"Nhìn qua mỗi nỗi ngậm ngùi,

"Tưởng đến ghê đường cam khổ.

"Đêm ngấm lại như hình thơ thẩn, rền rĩ nghe chìm vượn
khóc vang non,

"Ngày trông ra giống dạng xuôi chuôi (?), ve vãn thấy cá
tôm lẫn gạch hố.

"Chẳng phải Khuất Nguyên sầu sự chúa, đến sông La Ma
tự nịch cho đàn⁽¹⁾,

(1) Sở vương đời Đông Chu muốn sang Tấn, Khuất Nguyên can không được.
Khi sang đến nơi vua Sở bị giết Khuất Nguyên buồn vì lời can của mình
không được vua nghe, trầm mình ở sông Mịch La để tỏ lòng trung với vua.

"Hay là Hạ Vũ sức thương nhân, ra biển ai mà làm ơn điều phú⁽¹⁾."

"Thăm nỗi dây oan dứt dứt, số tiền sanh sao có hẹn nhau?"

"Muộn làm lá chúc linh phong, hồn bất tử xin về soi tỏ."

"Ngày kỳ lệ lòng quê tưởng nhớ, cây hương chén nước gọi là,

"Màu thủy ba đường lợi xuôi vào, lưới chần so le đầy đủ."

"Thương thay xin hưởng".

Lại có thơ rằng:

Tháng chánh ngày hai mươi lăm,

Ba mươi hai vị một lời thăm.

Xa xa quê mới hồn muôn dặm,

Thăm thăm từng xanh nước mấy tầm.

Trận gió Cây Khô tan một phút,

Ngon đèn Đông diện chiếu ngàn năm.

Câu thơ lá chúc hay chẳng nhẽ,

Một tấm lòng thành đáng mấy trăm.

(2) Vua Hạ Vũ có tài trị thủy

CHƯƠNG VIII

HOẠT ĐỘNG CÔNG KỸ NGHỆ VÀ THỦ CÔNG NGHỆ

Tỉnh Khánh Hòa chưa có các hoạt động về đại kỹ nghệ. Nhưng trong tương lai, với thời bình, khu vực Ba Ngòi thuộc thị xã Cam Ranh có thể trở nên một khu vực đại kỹ nghệ, vì lẽ ở đó điện Đa Nhim có thể đưa thẳng đường dây về rất gần, và hải cảng Cam Ranh sẽ là nơi tiếp liệu quan trọng, thuận tiện cho tàu thủy các nước cập bến trên con đường giao thương quốc tế.

Hoạt động công kỹ nghệ tại Khánh Hòa hiện thời chỉ mới nhắm vào những nhu cầu thiết dụng hàng ngày cho dân chúng địa phương, nhất là ở thành thị. Đáng kể nhất là nhà máy điện Nha Trang.

Nhà máy này ở tại ngã sáu các con đường Yersin, Quang Trung và Lý Thánh Tôn, được xây cất từ năm 1926 do công ty thủy điện Trung Kỳ ⁽¹⁾ (Société Indochinoise pour les eaux et l'électricité en Annam SIPEA) đảm trách. Sự phát triển của nhà máy này song song với sự phát triển của thành phố Nha Trang. Lúc đầu nhà máy điện chỉ nhắm việc cung cấp hơi cho

(1) Nay đổi là Công ty Thủy điện Á châu

các công sở và đường phố, dần dần mới cung cấp cho dân chúng dùng. Mức sản xuất hàng tháng là 5.000 KW/giờ.

Đến năm 1952, nhà máy này xây thêm một chi nhánh tại Chhut, nhưng mức sản xuất không đáng kể. Qua năm 1957, vì nhu cầu càng ngày càng lớn, xí nghiệp này phải mở mang thêm, máy phát điện cũng được tăng lên. Hơi điện sản xuất hàng tháng là 250.000 KW/giờ, đủ cung cấp cho khắp thành phố, mà còn mở thêm đường dây cung cấp cho dân chúng xóm Cù Lao. Lại mở thêm đường dây lên Phú Vinh lúc đó còn là quận lỵ quận Vĩnh Xương.

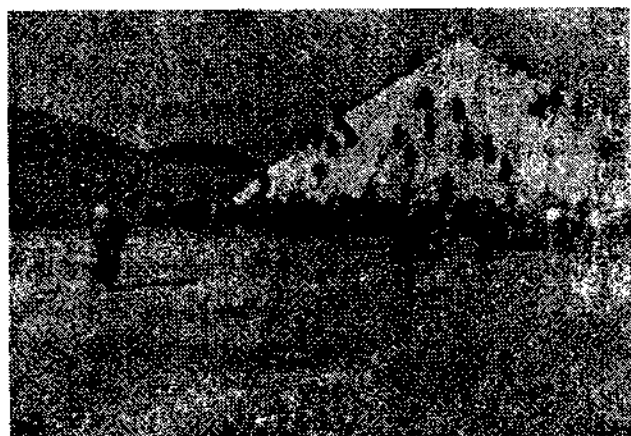
Từ năm 1958, nhu cầu bỗng vọt lên quá khả năng cung cấp của nhà máy hiện hữu, nên công ty phải đặt thêm nhiều bộ máy ở chi nhánh Chhut với sức sản xuất mỗi tháng 380.000 KW/giờ điện thế 220/380V. Tới nay thì nhà máy điện Nha Trang đã phát triển đến cao độ với mức 1.500.000 KW/giờ mỗi tháng, mà dân chúng vẫn còn nhiều nơi trong thành phố chưa có hơi điện dùng.

Ngoài nhà máy của công ty SIPEA, tại các quận lỵ cũng có những nhà máy do Hiệp hội Nông dân trồng nom như ở Vạn Giã, Ninh Hòa, Ba Ngòi. Hơi điện chỉ được cung cấp vào ban đêm từ 6 giờ chiều đến 6 giờ sáng.

Sau nhà máy điện, còn có một số xí nghiệp khác hoạt động tại Nha Trang hoặc tại các vùng phụ cận hay quận lỵ, dùng máy móc chạy bằng hơi điện hay dầu cặn. Quan trọng nhất là các nhà máy xay lúa với con số 84 cơ sở ở rải rác khắp thôn quê, trực tiếp phục vụ đại đa số quần chúng nông dân. Tiếp đến là nhà máy nước đá, nhà máy in, xưởng làm cửa sắt,



28.- HẢI HỌC VIỆN CẦU ĐÁ



29.- MUỐI HÒN KHÓI

xưởng sửa chữa xe hơi v.v...

Các công nghệ cổ truyền thì có các lò gạch (nhiều nhất ở Vĩnh Xương, Ninh Hòa), lò nung vôi, lò than, xưởng làm nước mắm, xưởng chế tạo tàu vẹm, làm giấm chua, làm ngói xi măng, gạch bông, nấu dầu dừa. Trong các công nghệ kể trên, có nghề làm gạch ngói mau lẹ, vì nhu cầu xây cất tại Nha Trang và Cam Ranh đã tới mức tối đa. Do đó, nhiều nhà sản xuất đã thiết lập một số xí nghiệp, có trang bị máy móc để làm gạch ống, ngói tây theo phương pháp Âu Mỹ.

Tiểu công nghệ thì có lò bánh mì, lò muối bột, tiệm đóng giầy, sửa đồng hồ, sửa máy thu thanh, đồ điện, tiệm làm bánh ngọt, quay chỉ, làm đèn cây, nhiếp ảnh v.v... ở rải rác các nơi thì

Tại thôn quê, dân chúng nhiều vùng vẫn tiếp tục làm những nghề thủ công cổ truyền, ngoài thì giờ làm ruộng. Ví dụ như ở vùng Lư Cẩm thuộc Vĩnh Xương, vùng Hậu Phước, Thuận Lợi thuộc Ninh Hòa, dân chúng chuyên nghề đồ gốm. Ở vùng Phú Lộc thuộc Diên Khánh, vùng Mỹ Hiệp thuộc Ninh Hòa, vùng Vĩnh Diêm Hạ thuộc Vĩnh Xương có nghề làm nón. Ở vùng Thành Mỹ thuộc Ninh Hòa có nghề làm đệm buồm. Ở vùng Mỹ Trạch thuộc Ninh Hòa vùng Thái Thông thuộc Vĩnh Xương có nghề dệt chiếu. Ở Thanh Mỹ và Phú Lộc có nghề làm bún, vùng Mỹ Hiệp⁽¹⁾ và Ba Làng có nghề nấu rượu, ở Hòn Khói thì làm muối v.v...

(1) Hiện nay ở Mỹ Hiệp có một xóm gọi là Xóm Rượu.

BẢNG THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG CÔNG KỸ NGHỆ NĂM 1965

Nhà máy điện:	5
Nhà máy nước đá:	19
Nhà máy xay lúa:	84
Lò gạch ngói:	35
Lò vôi:	9
Lò than:	43
Xưởng nước mắm	34
Xưởng chế tạo Tàu vị yếu:	3
Xưởng làm giấm:	2
Xưởng làm ngói xi măng:	4
Nhà in:	8
Xưởng nấu dầu dừa :	1
Xưởng làm cửa sắt:	5
Xưởng sửa chữa xe hơi:	8
Lò bánh mì:	7
Lò muối bột:	1
Xưởng làm đèn cây:	2
Tiệm đóng giày:	15
Tiệm làm bánh ngọt:	8
Tiệm quay chỉ:	1
Tiệm nhiếp ảnh:	34

CHƯƠNG IX

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

So với các tỉnh miền Nam Trung nguyên Trung phần, tỉnh Khánh Hòa có được một nền thương mại tương đối phát triển kể từ năm 1955. Sự phát triển ấy nhờ vào các yếu tố sau đây:

Trước hết là dân số. Sau hiệp định Genève, đồng bào di cư từ Bắc vào, đã tập trung lại đây một số khá đông, làm cho dân số tăng lên gấp bội. Nhiều trại định cư đã được thiết lập như ở Ba Làng (Vĩnh Xương), Tân Bình, Đồng Lác (Cam Lâm), và ngay tại Thị xã Nha Trang cũng có trại định cư Phước Hải. Ngoài các trại định cư, còn biết bao nhiêu người ở rải rác, tự lập tự túc, khiến cho thành phố Nha Trang từ chỗ nhỏ hẹp, đã trở nên một thị trấn rộng có đến bốn năm cây số vuông. Do đó, nhiều khu vực trước kia chỉ là bãi cát hoang, cây bần chải mọc như rừng, nay đã trở thành những khu gia cư đông đúc như vùng Xóm Mới, Đồng Dưa, Phước Hải, Đồng Đế, Dục Mỹ, Ba Ngòi.

Tiếp vào đó, nạn chiến tranh ngày càng lan tràn, đồng bào các tỉnh lân cận cũng tấp nập đến Khánh Hòa làm ăn ngày càng nhiều.

Dân số trên đây đã làm cho mãi lực trong dân chúng tăng lên mạnh mẽ. Cửa hàng được mở thêm, hàng hóa nhập tỉnh lên

mà vẫn không đủ thỏa mãn cho nhu cầu của dân chúng, khiến nhiều người tiêu thụ phải vào Sài Gòn trực tiếp mua hàng dùng nhất là các vật hạng xây cất.

Yếu tố thứ hai là vị trí địa lý của tỉnh Khánh Hòa. Nằm trên các trục giao thông nối liền các tỉnh miền Bắc như Phú Yên, Bình Định, miền Nam như Ninh Thuận, Bình Thuận miền Cao nguyên như Darlac, Pleiku, Tuyên Đức, Đà Lạt, Quảng Đức, phía Đông nối liền với các hải cảng quan trọng như Cầu Đá, Cam Ranh, Khánh Hòa và nhất là ở Nha Trang trở nên trung tâm thu góp và phân phối hàng hóa cho cả một khu vực rộng lớn.

Sau hết, tỉnh Khánh Hòa lại có được một số sản phẩm nổi tiếng, dư dùng trong tỉnh, phải đem tiêu thụ ở các tỉnh lân cận hay xuất cảng ra ngoài quốc như muối Hòn Khói, cát trắng Thủy Triều, kỳ nam và yến sào, nước mắm và nhất là cá tươi, cá khô. Ngoài ra, các loại hàng hóa nhập cảng cũng nhiều như các loại vải, thuốc men, đồ sứ, các loại máy móc, các loại thực dụng, và nhất là gạo. Dư thì bán ra, thiếu thì mua vào, đó là lý do khiến cho các dịch vụ thương mại tăng lên khá cao.

Việc thương mại trong tỉnh phát triển nhờ có nhiều thị trấn, nhiều chợ quan trọng, phố xá đông đúc như Nha Trang, Ninh Hòa, Dục Mỹ, Thành, Ba Ngòi. Sự liên lạc với thủ đô Sài Gòn hoặc các tỉnh lân cận, nhờ có đường giao thông thuận tiện, xe cộ đủ loại, chuyên chở hàng hóa nhanh chóng. Chạy dọc tỉnh và nối liền Nam Bắc có đường xe lửa xuyên Việt song song với Quốc lộ số 1. Liên lạc với vùng cao nguyên có Quốc lộ số 21 từ Ninh Hòa lên Ban Mê Thuột, với Đà Lạt Tuyên Đức thì đi

ngã Phan Rang. Về hàng hải, có tàu ghé bến Cầu Đá, Cam Ranh. Về hàng không phi trường Nha Trang hàng ngày đón tiếp hoặc tiễn đưa nhiều chuyến máy bay từ Sài Gòn, Đà Lạt, Pleiku, Tuy Hòa, Quy Nhơn Đà Nẵng, Huế tới hoặc ngược trở lại. Trong tương lai, phi cơ phản lực chở hành khách có thể đáp xuống phi trường này được. Phi trường Cam Ranh hiện thời chỉ dùng về quân sự, các máy bay phản lực lên xuống hàng ngày.

Để giúp đỡ giới thương gia đẩy mạnh hoạt động thương mại, ngân hàng Việt Nam thương tín có đặt tại Nha Trang một chi nhánh.

Với đà phát triển của thành phố Nha Trang và Thị xã Cam Ranh, song song với sự mở mang các tỉnh miền cao nguyên, nền thương mại tỉnh Khánh Hòa chắc chắn sẽ ngày một khuếch trương mạnh mẽ.

Dưới đây là bảng thống kê các chợ lớn nhỏ trong tỉnh Khánh Hòa:

Thứ tự	Tên chợ	NƠI TỌA LẠC		Các sản vật bán nhiều nhất
		Thôn	Xã	
QUẬN VẠN NINH				
1	Vạn Giã	Tân Mỹ	Vạn Thạnh	Cá
2	Hiển Lương	Hiển Lương	Vạn Lương	Cá
3	Quảng Hội	Quảng Hội	Vạn Thắng	Cá
4	Trung Đông	Trung Đông	Vạn Bình	
5	Tu Bông	Tu Bông	Vạn Phước	Cá
QUẬN NINH HÒA				
6	Thanh Đức (Suối Ré)	Thanh Đức	Ninh Lộc	Cua, ghẹ, tôm đệm buồm
7	Thanh Mỹ (Chợ Mới)	Thanh Mỹ	Ninh Quang	Bún
8	Bến Đò	Hà Liên	Ninh Hà	Cá, đồ gốm
9	Xuân Hòa (Quán Tre)	Xuân Hòa	Ninh Phụng	Đậu xanh, đậu phụng, mè
10	Bá Hà	Bá Hà	Ninh Diêm	Cá
11	Phú Thọ	Phú Thọ	Ninh Diêm	Cá
12	Lạc An	Lạc An	Ninh Thọ	Xoài, Khoai lang, bông vải thuốc lá.
13	Đông Hà	Đông Hà	Ninh Hải,	Cá, sản dây
14	Ninh Hòa	Mỹ Hiệp	Ninh Hiệp	(đủ loại, các
15	Dục Mỹ	Dục Mỹ	Ninh Sim	(nơi tập trung
16	Phủ Diên	Phủ Diên	Ninh Phú	(sản vật tại đây Tôm, cá, cam, quýt.
QUẬN KHÁNH DƯƠNG				
17	Khánh Chỉ	Ma Rạc		

QUẬN VINH VƯƠNG

18	Đồng Đế	Đường Đệ	Vinh Hải	Cá
19	Cù Lao	Cù Lao	Vinh Phước	Cá
20	Chợ Mới	Vinh Diêm	Vinh Hiệp	
21	Phước Hải	Phước Hải	Vinh Thái	
22	Chut	Trường Tây	Vinh Nguyên	Cá
23	Ông Bộ	Võ Canh	Vinh Trung	
24	Phù Vinh	Phú Vinh	Vinh Thạnh	Hộp buổi chiều
25	Xóm Mạ	Lư Cấm	Vinh Ngọc	- nt -
26	Xuân Phong	Xuân Phong	Vinh Phương	- nt -
27	Đầm (Nha Rang)		Nha Trang Đông	Đủ loại
28	Xóm Mới	Thôn 6	Nha Trang Tây	Đủ loại
29	Phương Sài	Thôn 4	- nt -	Đủ loại
30	Bình Cang	Bình Cang	Vinh Trung	Hộp chiều

QUẬN DIỄN KHÁNH

31	Phước Thạnh (Chợ Thành)	Phước Thạnh	Diễn Toàn	Cam, quýt, chuối, xoài.
32	Tân Đức ⁽¹⁾	Đại Diễn Nông	Diễn Diên	Đậu, mè, mía
33	Thanh Minh	Thanh Minh	Diễn Lạc	Trái cây
34	Cây Bàng	Đại Diễn Trung	Diễn Diên	
35	Đại Diễn Tây	Đại Diễn Tây	Diễn Sơn	Hộp chiều
36	Phú Ân Bắc	Phú Ân Bắc	Diễn An	Hộp chiều

QUẬN CAM LÂM

37	Suối Dầu		Suối Cát	
----	----------	--	----------	--

THỊ XÃ CAM RANH

38	Tân Bình	Văn Tứ Đông	Suối Tân	Khoai lang, thịt rừng
39	Cam Lộc	Trà Long	Cam Lộc	Chuối, mía
40	Cam Linh	Thôn 1	Cam Linh	Bắp trái, cá

- (1) Chợ Tân Đức thuộc quyền sở hữu của thôn Phú Lộc, xã Diên Thủy, nhưng lại nằm trên địa phận thôn Đại Điền đông xã Diên Điền. Sở dĩ có tình trạng như vậy là vì trước kia, khi chợ này còn thuộc quyền sở hữu thôn Đại Điền đông, không may một đêm nọ, có một ông lão ăn mày ngủ trong chợ, trúng gió chết. Dân chúng Phú Lộc vì giận chợ hơn, báo cho nhà chức trách thôn Đại Điền đông để lo liệu việc trình lên Phủ Diên Khánh và chôn cất kẻ bất hạnh. Nhưng hào lý thôn Đại Điền đông có lẽ muốn tránh phiền phức nên từ chối, bảo rằng chợ ấy không thuộc về địa phận thôn mình. Vì chợ ở gần thôn Phú Lộc, chẳng lẽ để xác chết đó mà nhìn, hào lý thôn Phú Lộc mới đứng ra làm mọi thủ tục hành chánh và chôn cất ông lão. Từ đó, chợ Tân Đức thuộc quyền sở hữu của thôn Phú Lộc.

KẾT LUẬN

Non nước Khánh Hòa đẹp như bức tranh. Mà chẳng gì non nước Khánh Hòa, cả giang sơn gấm vóc Việt Nam này đối với chúng ta cảnh đẹp như nét vẽ, tình thâm như keo sơn.

Trải bao trang giấy, với ngòi bút đơn độc của một cá nhân tài bất tòng tâm, tác giả đã vượt bao nỗi khó khăn, tìm tòi trong sách vở, lặn lội nơi thôn quê heo lánh, lắng tai nghe các cụ già kể lại câu được câu mất, thu góp trong ba năm trời, viết nên tập sách này. Sau khi đọc lại, tác giả tự an ủi rằng mình đã làm được một cái gì để tô điểm và gắn bó với non nước Khánh Hòa này.

Tuy nhiên, công việc biên khảo gặp nhiều khó khăn, trở ngại vì hoàn cảnh chiến tranh. Nếu ngồi chờ cho đến ngày thanh bình trở lại mới viết, thì biết đâu lúc đó, bức tranh tuyệt mỹ mà tạo hóa đã trải lên non nước này đã chẳng rách tới bởi, tìm đâu ra vết cũ. Tiếng bom nổ rền vang đây đó, tiếng súng đêm đêm khua động xóm làng thôi thúc tác giả phải tranh thủ ghi lại đây những gì còn có được. Bởi lẽ đó, đối với độc giả ở xa, tác giả hy vọng cuốn sách này sẽ giúp được phần nào tài liệu để tìm hiểu giang sơn đất tổ, nhưng đối với người dân địa phương, những kẻ đã chôn nhau cứt rún ở đây, đã dùng mồ hôi nước mắt tô điểm cho non nước tỉnh nhà, chắc chắn là chưa thỏa mãn, vì tác giả chưa nói được hết những điều đáng nói, chưa thu nhập được hết

những tài liệu tiềm tàng trong dân chúng.

Tác giả cũng xin thưa thêm rằng những tài liệu dùng trong cuốn sách này được thu thập trong ba năm, cho nên có nhiều con số, nhất là các bản thống kê không cập nhật được, vì tác giả nghĩ rằng những con số ấy chỉ có tính cách chỉ dẫn, chứ không thể chính xác và cố định, vì mỗi năm một khác. Đối với những nhà khảo cứu, những con số ấy sẽ là cái mốc để kê cứu và so sánh về sau.

Trong tập sách này có một số tài liệu, bằng Hán văn, đáng lý phải ghi nguyên văn vào để tiện so sánh với bản phiên âm, nhưng trong giai đoạn này, việc ấn loát quá khó khăn và mắc mớ, việc đó không thể thực hiện được, mong độc giả lượng tình cho. Ngoài ra, những bài văn nôm hoặc Hán văn có một số điển tích và thổ ngữ, tác giả chỉ chú thích phần thổ ngữ để độc giả dễ hiểu, còn phần điển tích thì xin dành lại cho các nhà chuyên khảo về cổ văn, vì lẽ cuốn sách này không nhắm mục đích ấy.

*

* *

Thưa các bạn độc giả và du khách thân mến,

Như đã nói trong cuốn Non nước Phú Yên, tôi chỉ là một kẻ dẫn đường đưa các bạn đi thăm NON NƯỚC KHÁNH HÒA và thay mặt người dân địa phương kể lại những gì tôi đã nghe về một gốc cây, một ngọn núi, một đồng gạch, một khúc sông ở đây. Nếu câu chuyện kể lại có phần tẻ nhạt, là lỗi ở người kể chuyện bất tài, cảnh du ngoạn không được hấp dẫn là lỗi ở người dẫn đường không có óc thẩm mỹ, còn non nước này vẫn

muôn đời tươi đẹp mà mọi người trong chúng ta đều gắn bó với một mối tình thắm thía. Vậy trước khi chia tay, chúng ta cùng ca vang:

Khánh Hòa người hiền cảnh lịch,

Non xanh nước bích,

Biển lặng sông trong,

Ngon gió đưa thoảng ngát trăm hương,

Chuông ngân đỉnh ngọc trắng vương mái chèo.

PHẦN PHỤ LỤC

SUỐI NƯỚC NÓNG TRƯỜNG XUÂN

Du khách tới Nha Trang, sau khi đã đi thăm nhiều danh lam thắng cảnh của Khánh Hòa, gần như Tháp Bà, Hòn Chồng, Cầu Đá, xa như Đại Lãnh, Suối Tiên, không thể nào bỏ quên suối nước nóng Trường Xuân, một thắng cảnh, nổi danh của vùng Ninh Hòa.

Từ Ninh Hòa, theo Quốc lộ số 21 du khách đi một khoảng 18 cây số rưỡi, sẽ thấy về bên tay trái một tấm biển chỉ lối rẽ vào và đi bộ hơn một cây số thì đến nơi.

Dòng suối chảy từ trong khe đá ra, nước trong veo, hơi nóng bốc lên đều đều. Nếu vô tình nhúng tay vào nước, ngay chỗ khe đá, du khách sẽ giật mình mà rút tay lại ngay, vì:

*Nước đâu nước quá lạ lùng,
Từ trong khe đá nóng bừng như say!
Vô tình khách mới nhúng tay,
Giật mình đánh thót từ nay xin chừa!*

Quả thế, nước suối Trường xuân nóng 76°, chỉ thiếu 24° nữa là nước sôi lên sùng sục như nấu trên bếp. Nước suối đã được đem phân chất, xác nhận không có vi trùng và chất độc, trái lại còn chứa nhiều chất hóa học, nếu dùng tắm rửa sẽ chữa khỏi bệnh ghẻ ngứa, bệnh thũng và tê thấp.

Trước kia, nơi này chỉ là chỗ nghỉ chân của các bậc tiểu phu trong những giờ mệt mỏi. Dòng suối bị phủ kín dưới nhiều lớp lá mủn nát của bao mùa lá rụng chồng chất, mang theo nhiều chất độc của núi rừng, nên nước suối không thể uống được, nếu uống vào thì sinh bệnh sốt rét ngay. Vùng hoang vu

nảy bốc lên mùi ẩm thấp nặng nề, ít ai lui tới. Nay nhờ sự giúp đỡ của chính quyền địa phương và sự góp công của dân chúng, suối nước nóng Trường Xuân đã trở thành một thắng cảnh du lịch của tỉnh Khánh Hòa.

Tại đây có các phòng tắm, mỗi phòng có một bể tắm, một vòi nước nóng, một vòi nước lạnh, một hồ chứa nước suối để nguội dùng điều hòa nhiệt độ nước tắm. Ngoài ra còn có các ngôi nhà để du khách nghỉ trưa. Từ ngày được sửa sang lại, suối nước nóng Trường Xuân đón tiếp biết bao du khách đến thăm. Lúc đến, mọi người không quên ghé qua chợ Ninh Hòa mua mấy chục trứng gà mang theo để bỏ vào suối ăn trứng "lòng đào". Lúc về họ không quên mua vài chai nước suối để uống hoặc cho bà con.

NHÀ BÁC HỌC YERSIN

Nhà bác học ALEXANDRE YERSIN, người Pháp, sinh ngày 22-9-1863 tại tỉnh Morges (Thụy Sĩ). Lúc nhỏ ông học tại Morges, sau theo học trường Trung học Lausanne. Năm 1882, ông đậu Tú tài văn chương, năm 1888 đậu Tiến sĩ Y khoa, rồi vào làm việc tại phòng thí nghiệm của nhà bác học PASTEUR, bên cạnh ông EMILLE ROUX, nghiên cứu về độc tố bệnh yết hầu, tên tuổi ông được mọi người để ý từ đó.

Giữa lúc ấy, ông nảy ra ý định phiêu lưu thám hiểm, bèn ký giao kèo với hãng Hàng hải Thương nguyên, nhận làm một viên thầy thuốc trên tàu, để qua viễn đông. Bấy giờ ông thường ở trên tàu chạy từ Sài Gòn ra Hải Phòng. Những lúc tàu qua bờ biển Trung phần, ông rất thích ngắm dãy núi Trường Sơn trùng

trùng điệp điệp, chưa hề có vết chân của một người Âu châu nào đặt tới, và ao ước thám hiểm để khám phá những huyền bí của núi rừng.

Tháng 7 năm 1891, ông ghé lên Nha Trang, và định vượt rừng để về Sài Gòn nhưng ông chỉ đi tới vùng Di Linh, rồi phải quay trở lại, vì đã đến hạn ông phải có mặt trên chuyến tàu đi ra Hải Phòng. Tháng 3 năm 1892, ông lại đi lần thứ hai, khởi hành từ Ninh Hòa, đi qua vùng Khánh Dương, Ban Mê Thuột, tiến về phía Tây đến vùng Stung-treng giáp sông Cửu Long. Đến tháng 6 năm 1893, ông đi lần thứ ba, từ Biên Hòa ngược theo dòng sông Đồng Nai, lên tới vùng Lâm Viên, rồi tới Phan Rí. Qua năm 1894, ông lại đi một lần nữa từ Nam ra đến Đà Nẵng, qua tất cả các vùng thượng du. Nhờ những cuộc thám hiểm ấy, ông đã khám phá được các vùng phì nhiêu cao nguyên, các làng Thượng, và giúp vào việc vẽ các bản đồ miền Nam nước ta, cùng là nghiên cứu mở các đường giao thông. Chính địa điểm Đà Lạt bây giờ cũng do ông chọn.

Sau đó ông định theo dòng sông Hồng Hà ngược lên thám hiểm miền Nam nước Tàu, thì vừa lúc bệnh dịch hạch phát sinh ở Quảng Châu, thuộc tỉnh Quảng Đông, làm hàng chục người chết, và lan sang đến Hồng Kông, xứ Đông Dương bị uy hiếp trực tiếp. Bấy giờ bác sĩ CALMETTE đang trên đường về Pháp nghỉ mát đến kinh đào Suez nước Ai Cập nhận được tin này, nghĩ rằng trở lại thì mất quá nhiều thì giờ, nên điện cho bác sĩ YERSIN, cử ông sang tận nơi nghiên cứu tìm tòi thứ vi trùng nguy hiểm ấy. Sau bao ngày làm việc trong một túp lều tranh dùng làm phòng thí nghiệm, trải bao sự khó khăn, gian khổ, ông đã thành công rực rỡ. Nhân loại trút được gánh nặng lo âu

về bệnh dịch hạch. Ông bèn lập ra tại Nha Trang phòng thí nghiệm để chế "huyết thanh" phòng ngừa bệnh này. Rồi ông lái sang Trung Hoa, Ấn Độ để chế một thứ huyết thanh mới tại chỗ để kịp trị bệnh.

Khi trở về Nha Trang, ông lại nghĩ đến việc khai phá đất hoang trên vùng Cao nguyên để trồng cây kỹ nghệ và chăn nuôi, đưa nhiều giống cây ngoại quốc vào trồng như cây cao su, cây ký ninh, ông đã thu lượm được kết quả vô cùng tốt đẹp, mở màn cho phong trào lập đồn điền cao su tại Việt Nam. Vườn cao su Suối Dầu hiện nay là một trong những công trình của ông.

Ngoài ra ông còn chú ý đến môn Thiên văn học, Khí tượng học v.v..., lập trường thuốc tại Hà Nội, cải tiến các phòng thí nghiệm Sài Gòn và Nha Trang thành những viện Pasteur còn hoạt động cho đến ngày nay.

Nha Trang là quê hương thứ hai của ông. Ông sống rất bình dân, chen lộn với đám dân lao động nghèo khổ của xứ này. Ông là bạn thân của tất cả mọi người, mọi giai tầng xã hội. Ông là bạn của những trẻ nhỏ của vùng xóm Cồn, xóm Bống. Ông rất khiêm nhường và thương người. Một hôm, ông đi xe đạp trong thành phố, rủi bị một tài xế lái sai luật đi đường, cho xe húc vào ông ngã lăn ra đất, trầy cả đầu gối. Thế mà ông không hề giận dữ, cau có, vẫn tươi tỉnh đứng dậy, dắt xe ra một bên, trước sự sợ sệt của anh tài xế. Ông bảo anh ta cứ lái xe đi đi, rồi tự mình băng vết thương mà về nhà.

Một hôm khác, ông có một số tiền để trong tủ sắt, nhưng ông quên khóa, bị kẻ nào lấy mất. Ông đi hỏi khắp người làm trong nhà, rồi đến hàng xóm xung quanh, xem có ai lấy của ông

thì cho ông xin lại. Nhưng nào có ai nhận mình là kẻ ăn cắp. Cuối cùng ông tươi cười kết luận: “Khuyết điểm là tại tôi quên khóa tủ”. Thế rồi ông cho qua, không nhắc đến nữa.

Hồi đó, ông ở ngay tòa nhà quan sát tại xóm Cồn, thường ngày thấy mấy bà hàng xóm hay chửi lộn và cấu xé nhau. Để giáo dục họ, ông lấy máy ci nê ra quay, thu tất cả những hình ảnh xấu xa của các bà vào phim, rồi ít hôm sau, ông cho mời cả xóm tập trung lại để xem ci nê. Ông bèn chiếu lại quang cảnh những vụ chửi lộn cho mọi người xem. Những kẻ chủ động trong cuộc có dịp thấy hình ảnh mình trên màn bạc, mắc cỡ với bà con chòm xóm, còn những người khác thì có dịp nhận thấy những cuộc cãi lộn chẳng đẹp dẽ tí nào. Sau khi mọi người xem xong, ông liền hỏi họ: “Cãi lộn xâu xé nhau như thế có đẹp không?”.

Từ đó, không ai còn dám chửi lộn nhau ngoài đường nữa.

Đến ngày 1-3-1943, lúc một giờ sáng, ông trút hơi thở cuối cùng tại viện Pasteur Nha Trang, sau khi đã đem hết tâm lực, tài đức, sự nghiệp cống hiến trọn cho nhân loại nói chung và cho dân tộc Việt Nam nói riêng.

Theo ý muốn cuối cùng của ông, di hài ông được mai táng tại đồn điền cao su Suối Dầu.

Ngày nay, du khách đi xe lửa hay xe hơi, khi qua Suối Dầu, sẽ thấy bên đường một rừng cao su, ngay hàng thẳng lối, lá xanh um tùm. Nếu không có người giới thiệu, du khách sẽ không biết rằng dưới bóng cây ngọn lá đó, chính là nơi an nghỉ ngàn thu của bậc vĩ nhân thế giới.

Nếu du khách vì mẩn tài, vì nhớ đến sự nghiệp của nhà bác học đối với dân tộc ta nói riêng, đối với nhân loại nói chung, ghé vào thăm mộ, du khách sẽ hết sức cảm động và bùi ngùi tắc dạ, vì không ngờ rằng ngôi mộ quá đơn sơ, đơn sơ như cuộc sống hàng ngày của ông vậy. Chỉ một phiến đá hình chữ nhật, bề ngang một thước, bề dài hai thước rưỡi, bề dày hai mươi phân đặt giữa đỉnh hòn núi Một, trên mặt đá có ghi mấy chữ sau đây: "ALEXANDRE YERSIN 1863-1943". Xung quanh mộ đặt theo hình vòng cung, những chậu cây cảnh, hoa lá cũng ra chiều ử dợt, tạo nên một quang cảnh u tịch, trang nghiêm, khiến du khách càng thêm lòng kính mộ.

*

CÔNG CUỘC HIỆN ĐẠI HÓA QUỐC LỘ SỐ 21

Trong thời kỳ chiến tranh ở Đông Dương từ năm 1945 tới tháng 7 năm 1954, hệ thống kiểu lộ tại Việt Nam đã bị triệt để hư hại. Không những kiểu lộ mỗi ngày mỗi bị phá hủy, mà sự bảo tồn lại càng khó khăn, và các tân công tác hầu như không thể thực hiện được. Đến năm 1955, tình hình chính trị đã được ổn định, Chính phủ mới cho xúc tiến công cuộc tái thiết hệ thống kiểu lộ. Quốc lộ số 21 là một trong những đường đầu tiên đã được dự trù trong chương trình trùng tu.

Dự án Quốc lộ này bắt đầu từ thị trấn Ninh Hòa, giáp Quốc lộ số 1 đến Ban Mê Thuộc, thuộc vào Cao nguyên, dài 52 cây số. Ra khỏi Ninh Hòa, quốc lộ xuyên qua những thửa ruộng thấp bằng phẳng, đôi khi cũng có đồi nhỏ ở hai bên đường. Lối 18 cây số cách Ninh Hòa, quốc lộ khởi sự leo lên một thung

lũng hẹp dẫn đến vùng đồi núi nằm từ cây số 25 đến cây số 60. Vùng núi này đã gây nhiều nỗi khó khăn nhất trong công việc xây đắp một đoạn đường với nhiều khúc quanh gắt và độ dốc dài và cao. Khởi cây số 60, quốc lộ chạy quanh co tới Ban Mê Thuột, qua những khoảng đất mấp mô lên xuống của miền cao nguyên miền Nam.

Năm 1957, quốc lộ này dường như không còn đặc tính của một con đường nữa. Về mùa mưa, người ta không thể nào đi được, một số cầu đều là cầu tam bằng gỗ. Hầu hết suốt chiều dài quốc lộ chỉ còn có làn cho xe chạy, lớp nhựa trên mặt đường thực ra không còn trông thấy nữa.

Ngày nay, sau khi trùng tu, quốc lộ có đến hai làn xe thực hiện đúng theo các tiêu chuẩn tối tân, giúp cho sự chuyên chở được nhanh chóng và tiện lợi giữa miền Duyên Hải và vùng cao nguyên. Mặt lộ với hai làn xe đã được tráng hai lớp nhựa. Công tác này sử dụng gần 34.000 tấn nhựa trộn với đá dăm.

Một số đất lồi 2.500.000 thước khối đã được vận chuyển trong các công tác nới rộng mặt lộ đến mức tối thiểu 9 thước kể cả lề và sửa chữa các khúc quanh cho đường được ngay thẳng, và nhờ đó mới rút ngắn được chiều dài của quốc lộ từ 157 cây số xuống còn 151 cây. Ngoài ra người ta phải trải tới 270.000 thước khối đá để làm nền cho lớp nhựa tráng trên mặt đường. Tất cả cầu và hầu hết hệ thống thoát nước khác đã được hoàn toàn thay thế. Công tác này bao gồm các công tác xây cất 44 chiếc cầu mới tổng cộng chiều dài được 905 thước và 5 cống mặt vuông mới. Ngoài ra người ta còn đặt 7.890 thước cống mặt tròn bằng bê-tông cốt sắt và sử dụng cho công tác này

9.750 thước khối bê tông và 1.700 tấn thép.

Tân Quốc lộ đã trực tiếp đem nhiều mối lợi cho dân chúng. Trong một năm, giá chuyên chở hành khách giữa Ban Mê Thuột và Ninh Hòa đã giảm từ 120 đồng xuống 70 đồng một người ⁽¹⁾. Giá chuyên chở hàng hóa giảm 40 phần trăm. Cho đến năm 1957, một chuyến đi từ Ban Mê Thuộc đến Ninh Hòa phải mất một ngày tròn, bây giờ chỉ mất hai giờ rưỡi. Chỉ đến những thói quen về ăn uống cũng thay đổi. Ngày nay, dân cư tại Ban Mê Thuột và những vùng lân cận tiếp nhận đều đều cá biển tươi thay vì cá khô với một giá rẻ hơn nhiều.

Tất cả sản phẩm tiếp tế cho vùng cao nguyên qua đường mới này đều được hạ giá rất nhiều, nhờ sự giảm thiểu kinh phí chuyên chở. Đồng thời dân chúng miền cao nguyên nay có thể cạnh tranh trên một lập trường bình đẳng hơn với các địa phương khác cùng sản xuất trà, cà phê, cao su, cam, quýt.

Lối 160 đến 730 chuyến xe mỗi ngày rải rác nhiều nơi trên đường đã sử dụng xa lộ vừa được trùng tu, so sánh với số xe cộ lưu thông trước chỉ có trung bình 10 chuyến mỗi ngày trong mùa khô ráo. Quốc lộ đã được xây đắp để thỏa mãn nhu cầu lưu thông càng ngày càng tăng lên trong một tương lai có thể dự trù được. Các cây cầu trên đường cũng có thể chịu đựng được những chiếc xe tải nặng nhất và những dụng cụ để phá rừng, cần thiết cho các địa điểm dinh điền và các đồn điền mới được thiết lập ở cao nguyên.

Tân Quốc lộ này mở đầu cho công cuộc định cư và mở

(1) Giá năm 1958

mang những vùng núi non hẻo lánh từ trước đến nay. Những vùng này được xem như là những vùng màu mỡ nhất, sản xuất nông sản và cây kỹ nghệ quan trọng ở Việt Nam. Nó cũng được xem như phương tiện cung cấp hiệu quả nhất cho đường hỏa xa xuyên Việt về hành khách và hàng hóa, cũng như cho ngành hàng hải tại Nha Trang. Thành phố Ban Mê Thuột cũng nhờ đó mà thay đổi bộ mặt, để càng ngày càng trở nên phồn thịnh không khác gì những thành phố lớn ở miền xuôi.

(Theo tài liệu của Bộ công chánh)

TRẠM DỊCH

Ngày nay nhờ sự tiến bộ của khoa học, việc xê dịch của dân chúng nước ta nói chung, tỉnh Khánh Hòa nói riêng, được mọi sự dễ dàng, nhanh chóng. Dùng xe lửa hay xe hơi, chúng ta có thể đi từ Ba Ngòi đến Đại Lãnh trong khoảng 6, 7 tiếng đồng hồ.

Nhưng ngày xưa tổ tiên ta, muốn đi từ Đèo Cả vào tới Ba Ngòi, phải mất tới 5 ngày trường, khi leo đèo, lúc lội suối, hết sức vất vả, nhiều khi còn gặp hổ dọc đường nguy hiểm tới tính mạng.

Trên đường thiên lý (Quốc lộ số 1), cứ cách quãng từ 17 đến 35 dặm lại đặt một trạm, để cho khách bộ hành có nơi nghỉ chân được an toàn.

Tại mỗi trạm có một ít nhà tranh, để nhân viên trạm ở, hoặc do đồng bào cất để buôn bán. Đứng đầu một trạm là ông Cai trạm, có một ông thơ lại giúp việc, và một số phu trạm, nhiều ít tùy sự quan trọng của trạm. Nhiệm vụ của các trạm là

chuyển đệ công văn, từ trên Trung ương đưa xuống, hoặc từ các phủ huyện, tỉnh đưa lên, dùng cáng (võng) để chuyên chở nhân viên đi công vụ trên đường Thiên Lý. Về phương diện vận chuyển thì có cáng và ngựa. Cáng có hai loại: màu xanh và màu đỏ. Cáng màu xanh dùng cho các thuộc viên đi, cáng màu đỏ dùng cho nhân viên cao cấp đi. Ngoài ra, còn có một số đồng bào chuyên nghề khiêng cáng, cũng có sẵn những cáng màu trắng để cho khách bộ hành thuê.

Vì đường sá lúc trước chưa mở mang, dân cư hai bên đường còn thưa thớt, dọc đường lại hay có trộm cướp hoặc hổ đi tìm mồi, nên khách bộ hành không ai dám đi một mình, thường phải tập trung ở các trạm, chờ khi nào đông người mới ra đi.

Từ ngoài vào, có trạm Phú Hòa, ở trên núi Đại Lãnh, làm giới cận của hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa, cách trạm Hòa Mã về phía Nam hơn 19 dặm (độ 10 cây số). Năm Gia Long nguyên niên bắt đầu đặt phu trạm, qua năm Gia Long thứ 9 (1810) tăng số phu trạm lên 100 người.

Trạm Hòa Mã ở xã Tân Phước, huyện Quảng Đức, nay là xã Vạn Phước, quận Vạn Ninh, phía Nam đến trạm Hòa Lăng 27 dặm (khoảng 15 cây số).

Trạm Hòa Lăng ở xã Trung Đông, huyện Quảng Phước, ngày nay là xã Vạn Ninh, phía Nam đến trạm Hòa Huỳnh 30 dặm (khoảng 16 cây số).

Trạm Hòa Huỳnh ở thôn Tân Ngọc, huyện Quảng Phước, ngày nay là xã Ninh Thọ, quận Ninh Hòa, phía Nam đến trạm Hòa Mỹ 17 dặm (khoảng 8 cây số).

Trạm Hòa Mỹ ở xã Mỹ Hiệp huyện Tân Định, sau dời về xã Vĩnh Phú, nay thuộc xã Ninh Hiệp, quận Ninh Hòa, phía Nam đến trạm Hòa Cát 34 dặm (khoảng 15 cây số).

Trạm Hòa Cát ở thôn Cát Lợi huyện Tân Định, nay thuộc xã Vĩnh Lương, quận Vĩnh Xương. Từ trạm này có hai ngã đường, một đi lên trạm Hòa Thạnh (gần thành Diên Khánh) 31 dặm (khoảng 14 cây số), một đi vào trạm Nha Trang 35 dặm (khoảng 16 cây số).

Trạm Nha Trang ở thôn Xương Huân, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc thôn I Nha Trang Đông, phía Tây đến trạm Hòa Thạnh 20 dặm (khoảng 10 cây số), phía Bắc đến trạm Hòa Cát.

Trạm Hòa Thạnh ở xã Phú Ân, huyện Phước Điền, nay thuộc xã Diên An, quận Diên Khánh, phía Nam đến trạm Hòa Tân hơn 30 dặm (khoảng 17 cây số), phía Bắc đến trạm Hòa Cát, phía Đông đến trạm Nha Trang.

Trạm Hòa Tân ở xã Lập Định, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc khu phố Suối Hòa thị xã Cam Ranh, phía Nam đến trạm Hòa Quân 24 dặm (khoảng 12 cây số).

Trạm Hòa Quân ở thôn Khánh Cam, huyện Vĩnh Xương, nay thuộc khu phố Cam Lộc, Thị xã Cam Ranh, phía Nam đến trạm Thuận Lai thuộc tỉnh Ninh Thuận 43 dặm (khoảng 22 cây số).

Một số tên trạm trên đây ngày nay được dùng làm tên các trạm xe lửa như trạm Hòa Huỳnh, trạm Hòa Tân, còn các tên khác thì đã bị lãng quên với thời gian và địa điểm các trạm cũng chẳng còn dấu tích gì nữa.

THỐNG KÊ ĐƯỜNG SÁ TẠI TỈNH KHÁNH HÒA

TÊN ĐƯỜNG	KHỞI ĐẦU	CUỐI CÙNG	CHIỀU DÀI	BỊ CHÚ
Quốc lộ số 1	Đại Lãnh (Bắc) CS 1360,815	Dốc Sạn (Nam) CS 1514, 405	153,590 CS	Nhựa
Quốc lộ số 21	Ninh Hòa CS 0	Ea-Pal CS 98	98,000 CS	Nhựa
Liên tỉnh lộ số 9	M'Drak	Cầu sắt Doal	26 CS	Đá
Tỉnh lộ số 1	Quốc lộ số 1	Hòn Khói	13 CS	Đá
Tỉnh lộ số 2	Thành	Đồng Trăng	13 CS	Đá
Tỉnh lộ số 3	Nha Trang	Cầu Đá	6 CS	Nhựa
Tỉnh lộ số 4	Nha Trang	Cửa Bé	6 CS	Đá
Tỉnh lộ số 5	Chục	Bình Tân	2 CS	Đá
Tỉnh lộ số 6	Quốc lộ số 1 (Thuận Lợi)	Bến Đò (Hà Liên)	3 CS	Đá
Tỉnh lộ số 7	Gia Hòa Huỳnh	Đá Bàn	12 CS	Đất
Liên hương lộ số 1	Thành	Lương Sơn	15 CS	Đá sỏi
Liên hương lộ số 2	Hòa Đa	Thủy Triều	4 CS	Sỏi
Liên hương lộ số 3	Ba Ngòi	Suối Môn	12 CS	Đá
Liên hương lộ số 4	Suối Dầu	Hòn Bà	17 CS	Đá
Liên hương lộ số 5	Mỹ Lợi (QL 1)	Phủ Nhơn	12 CS	Đất
Liên hương lộ số 6	Dục Mỹ	Tân Du	8 CS	Đất
Liên hương lộ số 10	Mỹ Chánh (QL1)	Phủ Nghĩa	3 CS	Sỏi
Liên hương lộ số 19	Phủ Thọ	Ninh Tịnh	14 CS	Đất
Liên hương lộ số 39	Diên Phước	Suối Dầu	8 CS	Đá
Liên hương lộ số 43	Phủ Lộc	Núi Chúa	8 CS	Đất
Liên hương lộ số 44	Phủ Ân	Đất Sét	20 CS	Đất

Liên hương lộ số 52	Ninh Mã	Đầm môn hạ	17 CS	Cát
Liên hương lộ số 53	Hòa Huỳnh	Xuân Mỹ	5 CS	Đất
Liên hương lộ số 55	Quốc lộ số 1	Hải Triều	3 CS	Đất
Liên hương lộ số 58	Hòa Huỳnh	Ninh Sơn	7 CS	Đất
Liên hương lộ số 61	Vạn Giã	Ninh Mã	18 CS	Đất
Liên hương lộ số 62	Ngọc Hội	Võ Cạnh	8 CS	Đá

Ngoài ra còn có thiết lộ Xuyên Việt chạy song song với Quốc lộ số 1 từ Bắc vào Nam, khởi đầu có ga Vũng Rô cuối cùng có ga Ngã Ba.

**THỐNG KÊ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÁNH
TỈNH KHÁNH HÒA VÀ THỊ XÃ CAM RANH**
Thống kê năm 1966

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	SỐ THÔN	TÊN THÔN
A.- QUẬN VẠN NINH			
Vạn Phước	8.850 Ha	3	Tân Phước, Ninh Mã, Đại Lãnh.
Vạn Long	1.320 Ha	5	Tuần Lễ, Hải Triều, Ninh Thọ, Lộc Thọ, Long Hòa.
Vạn Khánh	3.950 Ha	5	Hội Khánh, Nhơn Thọ, Tiên Ninh, Diêm Điền, Ninh Lâm.
Vạn Bình	8.560 Ha	5	Trung Đông, Bình Trung, Tân Dân, Tứ Chánh, Bình Lộc.
Vạn Phú	8.020 Ha	2	Vĩnh Huệ, Phú Cang.
Vạn Thắng	280 Ha	2	Phú Hội, Quảng Hội.
Vạn Thạnh	12.200 Ha	5	Tân Mỹ, Đầm Môn, Khải Lương, Ninh Đảo, Diệp Sơn.
Vạn Lương	4.650 Ha	3	Mỹ Đồng, Quảng Phước, Hiển Lương.
Vạn Hưng	13.970 Ha	4	Xuân Vinh, Hà Già, Xuân Tự, Tân Đức.
B.- QUẬN NINH HÒA			
Ninh An	10.410 Ha	6	Ngọc Sơn, Phú Gia, Ninh Ích, Sơn Lộc, Lạc Hòa, Hòa Thiện (do hai thôn Cung Hòa và Quảng Thiện hợp lại).

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	SỐ THÔN	TÊN THÔN
Ninh Thọ	3.090 Ha	6	Xuân Mỹ, Ninh Điển, Chánh Thanh, Lạc An, Lạc Ninh, Lạc Bình.
Ninh Hải	990 Ha	4	Đông Hà, Bình Tây, Đông Hòa, Đông Hải
Ninh Diêm	4.140 Ha	7	Phú Thọ, Thanh Danh, Bình Sơn, Bá Hà, Ngâm Hà, Thủy Hà, Ngăn Hà, Thủy Đám, Mỹ Lương.
Ninh Phước	5.430 Ha	3	Ninh Tịnh, Ninh Yên, Mỹ Giang.
Ninh Phú	8.170 Ha	5	Văn Định Hạ, Bằng Phước, Phú Điển (do hai thôn Hội Phú và Hội Điển nhập lại)
Ninh Đa	1860 Ha	7	Tiên Du, Lệ Cam, Phước Đa, Mỹ Lệ, Phú Diêm, Vạn Thiện, Phước Sơn, Hà Thanh, Tân Kiều
Ninh Đông	2.030 Ha	7	Quảng Đông, Vạn Định Thượng, Phước Thuận, Nội Mỹ, Phú Sơn, Thạnh Định, Phú Văn.
Ninh Hiệp	520 Ha	2	Mỹ Hiệp, Vĩnh Phú.
Ninh Giang	460 Ha	7	Phong Phú, Thạnh Châu, Phú Thạnh, Phú Thứ, Mỹ Chánh, Hội Bình, Ninh Thành.
Ninh Hà	1.080 Ha	6	Thuận Lợi, Hậu Phước, Mỹ Trạch, Mỹ Thuận, Hà Liên, Tân Tế.
Ninh Lộc	4.250 Ha	6	Mỹ Lợi, Tân Khê, Vạn Khê, Thạnh Đức (do 2 thôn Phong Thạnh và Ninh Đức nhập lại), Tam Ích, Tân Thủy.

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	SỐ THÔN	TÊN THÔN
Ninh Hưng	7.650 Ha	5	Tân Hưng, Trường Lộc, Phú Đa, Phụng Càng, Phước Mỹ.
Ninh Bình	1.000 Ha	8	Bình Trị, Hòa Thuận, Phú Đăng, Tân Thửa, Hiệp Thạnh Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp.
Ninh Quang	1.180 Ha	7	Thuận Mỹ, Trường Châu, Phước Lộc, Thạnh Mỹ, Quang Vinh, Phú Hòa (do 2 thôn Phú Hòa và Vạn Hữu nhập lại), Thạch Thành.
Ninh Phụng	1.200 Ha	6	Xuân Hòa, Đại Cát, Nghi Phụng, Vĩnh Phước, Phú Bình, Diêm Tịnh.
Ninh Thân	1.200 Ha	5	Chấp Lễ, Mỹ Hoán, Nhĩ Sự, Đại Phong, Đại Tập.
Ninh Thượng	4.680 Ha	5	Đồng Xuân (do 2 thôn Đồng Thân và Nghi Xuân nhập lại), Tân Lâm, Nông Phú, Quảng Cư, Vĩnh Thạnh.
Ninh Xuân	7.880 Ha	4	Phước Lâm, Ngũ Mỹ, Tân Mỹ (do 2 thôn Dục Mỹ và Tân Xuân nhập lại) Văn Thạch.
Ninh Sim	37.700 Ha	6	Buôn Sim, Buôn Lác, Buôn Dung, Buôn Tượng, Buôn Xanh, Tân Khánh.

C.- QUẬN KHÁNH DƯƠNG

I.- Tổng Krong Hinh

Ea M'Dual	37.020 Ha	7	Buôn M'Liăng, Buôn, M'Go, Buôn Hồ, Buôn Hí, Buôn Jhao, Buôn Hai Duk, Buôn Hai.
-----------	-----------	---	--

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	SỐ THÔN	TÊN THÔN
Ea Trang	18.080 Ha	5	Buôn M'Ô, Buôn M'Gom, Buôn M'Guê, Buôn M'Hap, Buôn M'Yui.
Cư Păi	26.730 Ha	4	Buôn Aê Thi, Buôn M'Bơn, Buôn M'Lid, Buôn M'Dlok.

II.- Tổng Krong Ging

Ea Ksung	28.090 Ha	7	Buôn M'Chao, Buôn Mnang, Buôn M'Dak, Buôn M'Bik, Buôn M'Glăm, Buôn M'AK, Buôn M'Lôc.
Ea Păi	28.490 Ha	7	Buôn Aê Lai, Buôn Tai, Buôn M'Gam, Buôn M'Suôt, Buôn Ae Tlu, Buôn L'Um, Buôn M'Trong.

D.- QUẬN VINH XƯƠNG

Vinh Ích	4.660 Ha	4	Ngọc Diêm, Phú Hữu, Tân Phú, Vạn Thuận.
Vinh Lương	3.610 Ha	5	Lương Sơn, Võ Tánh, Trung Đức (trước gọi là Văn Đăng), Đầm Vân, Cát Lợi.
Vinh Phương	4.550 Ha	4	Xuân Như, Xuân Phong, Đắc Lộc.
Vinh Ngọc	1.150 Ha	7	Xuân Lạc, Phú Nông, Ngọc Hội, Lư Cấm, Vinh Hội, Ngọc Thảo, Xuân Ngọc.
Vinh Hải	1.640 Ha	4	Đường Đệ (thường gọi là Đồng Đế), Ba Làng, Thanh Hải, Phú Xương.
Vinh Phước	300 Ha	3	Cù Lao, Nguyễn Trường Tộ, Xương Huân.

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	SỐ THÔN	TÊN THÔN
Vĩnh Nguyên	4.050 Ha	5	Trường Tây, Bích Đầm, Từ Nguyên, Cầu Đá, Thành Gia.
Nha Trang đông	200 Ha	3	Thôn I, thôn II, thôn III
Nha Trang Tây	190 Ha	3	Thôn IV, thôn V, thôn VI.
Vĩnh Trường	200 Ha	2	Bình Tân, Trường Đông.
Vĩnh Thái	7.460 Ha	4	Vĩnh Xuân, Thủy Tú, Thái Thông, Phước Hải.
Vĩnh Hiệp	400 Ha	4	Vĩnh Điểm Thượng, Vĩnh Điểm Trung, Vĩnh Điểm hạ, Vĩnh Châu.
Vĩnh Thạnh	350 Ha	4	Phú Vinh, Phú Bình, Phú Trung, Phú Thạnh.
Vĩnh Trung	880 Ha	5	Võ Cảnh, Võ Đông, Xuân Sơn, Đồng Sơn (do 2 thôn Đồng Nhơn và Bút Sơn nhập lại), Võ Cang.

E.- QUẬN DIÊN KHÁNH

Ma phou	15.280 Ha	
Tung Ninh	13.440 Ha	
Bến Khế	8.730 Ha	
Suối Ốc	12.800 Ha	
Sông Cái	5.300 Ha	
Soi Mít	5.930 Ha	
Pa Kăng	4.660 Ha	
Gia Lách	10.730 Ha	
Gia Lê	9.820 Ha	
Daker	7.730 Ha	
Juhoai	7.630 Ha	

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	SỐ THÔN	TÊN THÔN
Giang Biên	2.260 Ha		
Bồ Lang	2.630 Ha		
Sông Khế	920 Ha		
Sông Cầu (1)	16.080 Ha		
Diên Lâm	1.960 Ha	3	Phú Cốc, Xuân Lâm, Khánh Xuân
Diên Thọ	1.260 Ha	3	Cầm Sơn, Lệ Thạnh, Phước Lương.
Diên Phước	540 ha	3	An Định, Phổ Thiện, Phước Tuy.
Diên Lộc	1.230 Ha	4	Mỹ Lộc, Dãnh Thạnh, Đại Hữu, Khánh Phước.
Diên Bình	480 Ha	3	Nghiệp Thành, Lương Phước, Phước Hội.
Diên Hòa	360 Ha	3	Lạc Lợi, Quang Thạnh, Bình Khánh.
Diên Lạc	330 Ha	2	Trường Lạc, Thanh Minh.
Diên Thạnh	410 Ha	3	Phú Khánh, Khánh Thành, Trường Thạnh.
Diên Toàn	420 Ha	2	Phước Thanh, Phước Trạch.
Diên An	430 Ha	3	Phú Âm Nam, An Ninh, Võ Kiện.
Diên Phú	480 Ha	3	Phú Âm Bắc, Phú Cấp, Phú Nấm.
Diên Thủy	510 Ha	1	Phú Lộc.
Diên Sơn	2.200 Ha	2	Đại Diên Nam, Đại Diên Tây.
Diên Diên	1.820 Ha	2	Đại Diên Trung, Đại Diên Đông (với 2 thôn trên đây của xã Diên Sơn, người ta thường gọi Tứ thôn Đại Diên).
G1- QUẬN CAM LÂM			
Suối Hiệp	1.180 Ha	5	Thủy Xương, Vĩnh Cát, Thạnh Xương, Phú Hậu, Cự Thạnh.

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	SỐ THÔN	TÊN THÔN
Suối Cát	5.460 Ha	3	Tân Xương, Xuân Phú, Khánh Thành.
Suối Tân	5.620 Ha	4	Vĩnh Phú, Đồng Căn, Phú Bình, Vĩnh Bình.
Suối Thượng	13.530 Ha	2	Lỗ Mây, Lỗ Lương.
Suối Tiên	27.730 Ha	10	Ô Kha, Suối Lầu, Rốc Rùa, Dốc Mồ Ố, Suối Cá, Suối Đá, Gia Lục, Tà Lai, Cha Lo, Hòn Voi.
Cam Thượng	20.750 Ha	3	Tô Hạp, Ma Trai, Ba Cùm.
Cam Phú (1)	19.050 Ha	5	Phú Nhơn, Văn Thủy Hạ, Tà Lương, Hà Lá, Cà Lục.
Cam Sơn (2)	1.520 Ha	1	Văn Thủy Trung.

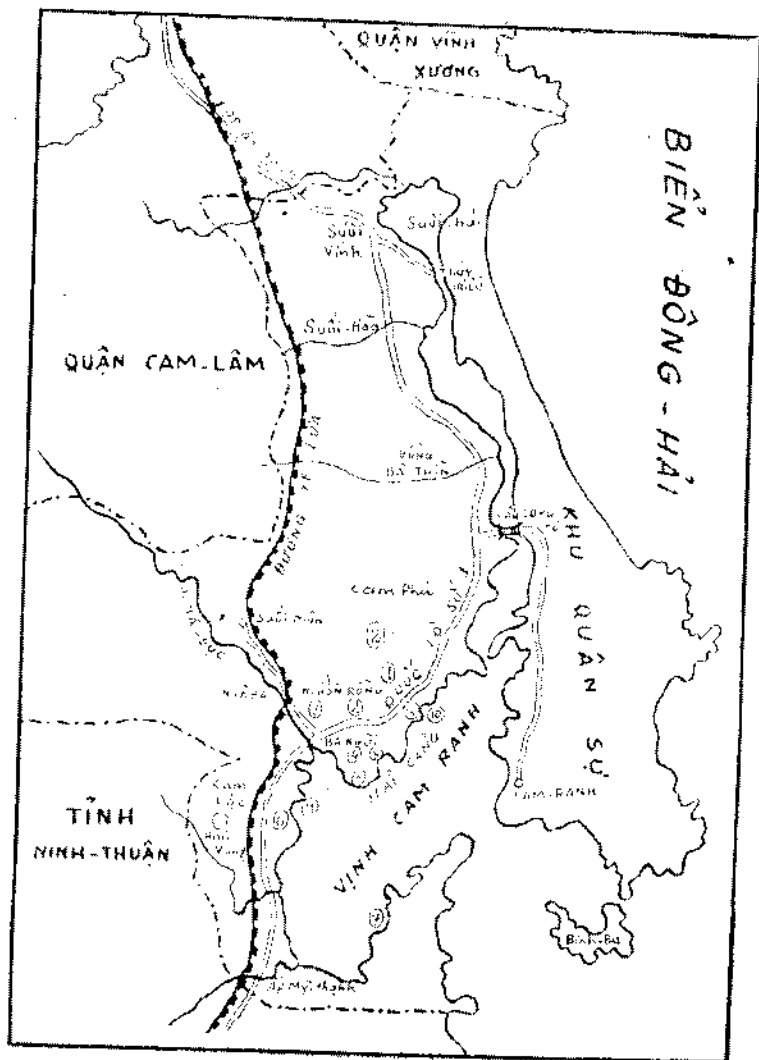
H.- THỊ XÃ CAM RANH

Khu phố 3	Diện tích	Số khóm	Tên khóm
Suối Vĩnh	280 Ha	3	Văn Tú Đông, Văn Tú Tây, Bắc Vĩnh.
Suối Hải	5.690 Ha	1	Thủy Triều.
Suối Hòa	6.020 Ha	3	Cửu Lợi, Lập Định, Bãi Giếng.
Cam Phúc	8.730 Ha	4	Xuân Ninh, Hòa Do, Mỹ Ca, Tân Thành.
Cam Ranh	8.180 Ha	1	Cam Ranh.
Cam Bình	780 Ha	3	Bình Ba, Bình Hưng, Thạnh Xương.
Cam Linh	670 Ha	4	Khóm I, Khóm II, Khóm III, Khóm IV.
Cam Lộc (4)	7.420 Ha	7	Trà Long, Khánh Cam, Hòa Diêm, Trại Láng, Ma Dú, Sông Cạn, Mỹ Thạnh.

(1) và (2): - Nguyên trước khi là xã Cam Lương, được chia thành 2 xã Cam Phú và Cam Sơn

(3): - Nguyên trước là các xã thuộc quận Cam Lâm. Sau khi thành lập xã Cam Ranh, các xã này được đổi thành khu phố

(4): - Các nhóm Hòa Diêm, Trại Láng, Ma Dú, Sông Cạn, Mỹ Thạnh trước thuộc Ninh Thuận, mới sáp nhập vào.



I.- TỔNG KẾT

TỈNH KHÁNH HÒA	: 565.980	Ha	85 xã	303 thôn
Quận Vạn Ninh	: 61.800	“	9 “	34 “
Ninh Hòa	: 104.920	“	20 “	112 “
Khánh Dương	: 138.410	“	5 “	30 “ 2 tổng
Vĩnh Xương	: 29.640	“	14 “	57 “
Diên Khánh	: 136.380	“	29 “	37 “
Cam Lâm	: 94.830	“	8 “	33 “
Thị xã Cam Ranh	: 37.770	“	8 khu phố	- 26 khóm

BẢNG KÊ CÁC CON ĐƯỜNG
TẠI THỊ XÃ NHA TRANG
Xếp theo thứ tự ABC

Số thứ tự	Tên đường hiện dùng	Tên cũ	Khu vực
1	An Dương Vương		Khu Đồng Dừa
2	Âu Cơ		-nt-
3	Bá Đa Lộc	Avenue Des Missions, Rue Pigneau De Béhaine	Khu Nhà Thờ
4	Bạch Đằng		Khu xóm Mới
5	Bến Chợ	Rue No 19, Rue Lagune	Khu Chợ Đầm
6	Biệt Thự	Rue Des Villages	Khu Biệt Thự
7	Bùi Thị Xuân		Khu Xóm Mới
8	Chi Lăng	Rue Ancien Potager	Khu Đồng Dừa
9	Chu Văn An		Khu nhà lao
10	Cổ Loa		Khu Đồng Dừa
11	Cô Bắc		Khu Xóm Mới
12	Công Quán	Rue No 35, Rue Công Quán	Khu Nhà đèn
13	Duy Tân	Avenue de la Plage	Khu bờ biển
14	Đào Duy Từ	Rue Hưng Đạo, Rue Sport	Khu nhà đèn
15	Đình Tiên Hoàng	Rue des States	Khu bờ biển
16	Đoàn Thị Điểm	Rue du Nord	Khu nhà lao
17	Độc Lập	Route Coloniale No 1, Rue Graffeuil	Khu Thông tin
18	Đồng Đa		Khu Xóm Mới

Số thứ tự	Tên đường hiện dùng	Tên cũ	Khu vực
19	Gia Long	Avenue des Chemins de fer, Avenue Gia Long	Khu nhà ga
20	Hàn Thuyên	Rue des Ecoles	Khu chợ Đầm
21	Hai Chùa	R. des 2 Pagodes	Khu nhà ga
22	Hàng Cá	Rue N° 20, Rue des Poissons	Khu chợ Đầm
23	Hàm Nghi	Avenue de la Mer	Khu Biệt Thự
24	Hoàng Diệu	Avenue de la Gare	Khu nhà ga
25	Hoa Lư		Khu Đồng Dừa
26	Hồng Bàng		Khu Xóm Mới
27	Hoàng Hoa Thám	Rue du Centre	Khu bờ biển
28	Hoàng Tử Cảnh	Rue N° 24, Nouvelle Rue, Rue Chùa Cát Rue Prince Cảnh	Khu Thông tin
29	Hùng Vương	Rue Pierre Chevy	Khu Biệt Thự
30	Huỳnh Thúc Kháng		Khu Xóm Mới
31	Hà Thanh		Khu Hà Thanh
32	Khổng Tử		Khu Đồng Dừa
33	Ký Con		Khu Xóm Mới
34	Lăng Ông	Rue N° 21, Rue Lăng Ông	Khu chợ Đầm
35	Lê Lợi Rue	N° 5, Avenue de la Poste	Khu chợ Đầm
36	Lê Quang Định		Khu Biệt Thự
37	Lý Thường Kiệt	Rue N° 9, Rue de la Garde Indochinoise	Khu nhà lao
38	Lê Lai	Rue Transversale	

Số thứ tự	Tên đường hiện dùng	Tên cũ	Khu vực
		Công Quán	Khu nhà thờ
39	Lê Thánh Tôn	Avenue des Hôtels	Khu nhà thờ
40	Lê Văn Duyệt	Rue des Casernes	Khu Biệt Thự
41	Lê Đại Hành		Khu Xóm Mới
42	Lạc Long Quân		Khu Đồng Dưa
43	Lê Quý Đôn		Khu Xóm Mới
44	Lý Thánh Tôn	Rue Núi Một, Rue Henri Schein	Khu nhà đèn
45	Mạnh Tử		Khu Đồng Dưa
46	Mê Linh		Khu Xóm Mới
47	Miếu Bà	Rue No 4	Khu Sinh Trung
48	Mạc Đĩnh Chi		Khu Xóm Mới
49	Nhà Thờ	Rue de l'Eglise	Khu nhà đèn
50	Nguyễn Tường Tam	Ngô Đình Khôi	Khu Xóm Mới
51	Ngô Đức Kế		-nt-
52	Ngô Tùng Châu		-nt-
53	Ngô Thời Nhiệm		-nt-
54	Nguyễn Trường Tộ	Rue No 14, Rue Banque Agricole	Khu nhà lao
55	Nguyễn Công Trứ	Rue No 15, Rue de Prison	-nt-
56	Ngô Quyền	Rue Sông Cái	-nt-
57	Nguyễn Thái Học	Rue No 8, Quai de l'Abattoir	Khu Sinh Trung
58	Nguyễn Du Rue	No 23, Rue Lagune	Khu chợ Đầm
59	Nguyễn Tri Phương	Avenue de la Rade	Khu bờ biển
60	Nguyễn Hoàng		Khu Xóm Mới
61	Nguyễn Trãi		Khu Xóm Mới

Số thứ tự	Tên đường hiện dùng	Tên cũ	Khu vực
62	Nguyễn Trung Trực		Khu Xóm Mới
63	Nguyễn Bình Khiêm	Route du Quai, Quai de la Pergola	Khu nhà lao
64	Núi Một		Khu Xóm Mới
65	Ôn Như Hầu	Rue de la Pergola	Khu chợ Đầm
66	Pasteur	Rue de l' Institut Pasteur	Khu bờ biển
67	Phạm Ngũ Lão	Rue de Tennis	-nt-
68	Phạm Hồng Thái	Doublement de la Rue à la Cité Marchande	Khu chợ Đầm
	Phan Đình Phùng	Rue No 16, Rue Cây Bàng	Khu nhà lao
69			
70	Phan Bội Châu	Route Coloniale No 1, Rue du Marché	Khu chợ Đầm
71	Phan Chu Trinh	Rue No 10, Rue Cây Me, Rue Bréda	Khu nhà đèn
72	Phan Năm		Khu bờ biển
73	Phan Thanh Giản	Rue de la Résidence	-nt-
74	Phù Đổng Thiên Vương		Khu Xóm Mới
75	Phường Cầu	Rue No 27, Rue Phường Cầu	Khu chợ Đầm
76	Phước Hải	Rue Phước Hải	Khu Xóm Mới
77	Phường Sài	Rue de Cimetière	Khu nhà ga
78	Phạm Phú Quốc		Khu biệt thự
79	Quang Trung	Rue de l'Ambulance, Rue de l'Hôpital	Khu nhà đèn
80	Quốc lộ số 1	Route Nationale No 1	Khu Thông tin

Số thứ tự	Tên đường hiện dùng	Tên cũ	Khu vực
81	Sinh Trung	Nouvelle Rue, Rue Sinh Trung	Khu Sinh Trung
82	Tăng Bạt Hổ		Khu Chợ Đầm
83	Trần Bình Trọng	Rue Bang Tá	Khu Sinh Trung
84	Trần Quý Cáp	Rue derrière Huyện Vĩnh Xương, Rue Phường cũi	Khu Thông tin
85	Trần Quốc Toàn	Rue Transversale Công Quán	Khu nhà đèn -nt-
86	Trần Cao Vân		
87	Trần Hưng Đạo	Rue de 1 ^{er} Est Rue Pasquier	Khu bờ biển
88	Trần Nguyên Hân		Khu Xóm Mới
89	Thủ Khoa Huân		-nt-
90	Tô Hiến Thành		-nt-
91	Triệu Ẩu	Rue Transversale	Khu nhà gà
92	Trịnh Phong		Khu Xóm Mới
93	Trung Nữ Vương	Rue No 13, Rue de la Gendarmerie	Khu chợ Đầm
94	Vạn Kiếp		Khu Đồng Dưa
95	Xương Huân	Rue No 19, Rue Xương Huân	Khu nhà lao
96	Yersin	Rue Chùa Hội, Rue du Docteur Yersin	Khu nhà Thờ
97	Hòn Lớn (1)		Khu Biệt thự
98	Khu Sân bay		Khu Xóm Mới
99	Trại Định Cư		-nt-

TÊN CÁC ĐƯỜNG TẠI THÔN PHƯỚC HẢI MỚI KIẾN THIẾT ⁽²⁾

(Không thuộc Thị xã Nha Trang)

1	Cửu Long	Đường số 1	
2	Chương Dương	Đường hẻm	
3	Đồng Kinh	Đường hẻm	Cạnh trường
4			Phước Hải
	Đồng Nai	Đường hẻm	Sau chợ Phước Hải
5	Hồng Lĩnh	Đường số 2	
6	Hoàn Kiếm	Đường hẻm	Sau Ký nhi viện
	Hiệp Hòa		
	Hương Sơn	Hẻm số 1	Trước Tịnh xá
7	Hát Giang	Hẻm số 2	
8	Hương Giang	Đường hẻm	
9	Kim Sơn	Đường hẻm	
10	Lam Sơn	Đường số 4	
11	Lữ Gia	Tỉnh lộ số 4	
12	Nhị Hà	Đường số 3	
13	Nhật Lệ	Đường hẻm	
14	Nhà trường		
15	Phước Hải	Đường Phước Hải nối dài	Trước trường
16			
17	Tân Viên	Hẻm số 3	
18	Tịnh tâm	Đường hẻm	Nối với Tỉnh lộ 4
19	Thoại Ngọc Hầu		Trước quán lao
20	Văn đồn	Đường số 5	

(1) - Ba tên đường sau đây do dân chúng thường gọi, không có trong danh sách, chúng tôi ghi thêm vào đây để du khách dễ tìm nhà người quen.

(2) - Khu Phước Hải mới được kiến thiết, nhà cửa san sát, đường sá chằng chịt. Hội đồng xã Vĩnh Thái đã tự động triệu tập cuộc họp để đặt tên cho các con đường trong khu vực. Hiện nay, một số nhà đã lấy theo tên đường mới này.

BẢN BÀI CHÈO

DÙNG ĐỂ HÁT TRONG KHI TẾ ÔNG NAM HẢI

Các vai: Tổng thương

Tổng lái

Bá trạo

*

* *

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: - Nhứt nhơn nhứt trạo, dâng chúc huy hoàng ⁽¹⁾, phân tả hữu lương ban, tựu án tiền hầu lễ.

TỔNG THƯƠNG NÓI LỐI: Kim trung thiên chánh tiết, lễ hầu yết bàn quan, truyền trạo phụ phu giang khẩu khĩa thuyền, thỉnh chư vị lễ lai yết kiến.

(Hát nam): Chư vị lễ lai yết kiến, nguyện lạch làng đại tiểu bình an.

TỔNG LÁI TRUYỀN: - Sao mai đà ló mọc, truyền bá trạo gay chèo, trước mũi khá kéo neo, sau Tổng ta luôn ⁽²⁾ bánh.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: - Buồm cột đã sẵn sàng, nghe sanh ba mơn mơn tới.

(Nhưng bắc): Kể từ trời đất định phận, quốc vương thủy thổ, thánh thần hiển linh. Đêm nay các thợ kinh thành, sửa sang lăng miếu giữ gìn đèn hương.

(1) - Đèn đuốc đốt lên sáng rực.

(2) Luồn cái bánh lái vào.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: - Đệ nhứt khứ thành thuyền, đệ nhứt hồi tấn trạo.

BÁ TRẠO ĐÁP: Thừa mạng. (hát bắc): Phiêu phiêu nhứt trạo ba, khinh khinh trục lạng ba, thừa luôn hành phát phát, quới trạo nhập miếu môn, quới trạo nhập miếu môn.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM: - Miếu môn phẳng phẳng lướt tới, cất mái chèo phối phối thuyền lan. (Chuyển sang hát bắc): án tiền làm lễ cúng cung, chèo hầu một độ cửu châm tam tuần, Tiêu thiếu nhạc vũ xướng ca, hiền lương lễ rước ông bà về đình, (Lại nói lối): Nay rước Bà về chốn miếu môn, truyền bá trạo chèo hầu cho cẩn thận. (Lại hát nam): Cẩn thận rước Bà tới trước, chốn ba đào nhờ đức thần linh. (Lại hát bắc): Rước Bà xe giá hồi đình, lạch làng trông đợi dân tình về vang. Đức Bà như núi Thái San, bốn lạch bốn xã cung tam phụng thờ.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: - Đệ nhứt khứ hành thuyền, đệ nhị hồi tấn trạo.

BÁ TRẠO ĐỒNG THANH: - Thừa mạng. (Hát bắc): Thăng thăng bình hồi dương dương (?), Giang lộ hương thương thương, bài khai thuyền linh thỉnh, quới trạo nhập âu ca, quới trạo nhập âu ca.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM: - Âu ca rước Bà về an tọa, bốn lạch làng đại tiểu đồng tâm. (Nói lối): Ân nội thu sương thống niệm, thanh hương hưởng chúc nhứt viên, thượng hạ các cung kiền, truyền bá trạo chèo hầu cho cẩn thận. Nước một màu biển phụng, ba năm về non sông, hội thái bình trắng rạng gió trong, ơn tế độ vàng ghi đá tạc, mảnh cơm

bọc đua tình đậm bạc, lời trần châu phụng đức cao thâm,
các thợ rày hoàn nguyệt nhứt tâm, dâng một lễ cầu ngư
hoàn nguyên.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM: Hoàn nguyên tấm lòng hà hải,
cúng tế rồi mãn tải ngư địa, lòng thành các thợ bốn ba, sửa
sang lăng miếu chèo ca cho Hội đồng.

ĐỒNG HÁT BẮC: - Sơ canh tách dặm binh linh⁽¹⁾, đăng vãn
quá vũ phủ tình phong ba. (Nhưng hát lối): Thấy phong ba
lòng đà bát ngát, dẫn Tổng tàu kiểm soát thuyền lan.

TỔNG THƯƠNG NÓI: - Dạ dạ nghe, nhưng trước dặn tôi rằng
kiểm soát, vâng lệnh truyền dời gót quang huy, âu là ta
nổi đăng chúc một khi, đăng ra đi kiểm soát, (Hát nam):
Kiểm soát dò lòng quân lính, cho hết tình biển vịnh hầu
nghinh, trải qua bể rộng mệnh mông, thuyền lan phới nhẹ
qua gành nghỉ ngơi. (Nhưng bắc): Tiêu thiếu nhạc vũ xướng
ca, hiển lương lễ rước Ông Bà về dinh. Chúc cho chủ tế
lạch ta, giàu sang muôn hộ để phòng hương yên. Giữa trời
nổi tiếng sấm vang, bỗng cơn mưa gió chẳng yên đèn đài.
Bấy lâu dựa chốn tiên đài, này mừng kiến tạo rước Bà về
dinh.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM: - Về dinh tam tỉnh công chiếu,
nguyện lạch làng đại tiểu bình an.

TỔNG THƯƠNG NÓI LỐI: Nay lập thành lăng mới⁽²⁾, thỉnh

(1) Ra ngoài khơi mệnh mông.

(2) Đây là trường hợp hát lễ lập lăng mới, nên có câu này. Trường hợp hát lễ
gỗ hay tế xuân thu hàng năm thì bỏ đoạn này.

trạo phu làm lễ ca ngâm, nguyện cùng giáng hưởng lai lâm, ngưỡng lại nhất khương nhất thời. (Hát nam): Ngưỡng lại nhất khương nhất thời, bốn lạch làng đại nguyện đa ngư,

ĐỒNG HÁT ĐẮC: - Nhị canh Bà mới sang chơi, sông ngân cầu nguyện rước Bà về dinh, (Hát nam): Về dinh phụng điệu, nguyện lạch làng đại tiểu an khương.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: - Đệ nhứt khứ hành thuyền, đệ tam hồi tấn trạo.

BÁ TRẠO NÓI: - Thừa mạng. (Hát bắc): Thiên thời đối thanh vân, nhật nguyệt chiếu tinh thần, ngưỡng mong ơn thánh trước, thần dân tại âu ca, thần dân tại âu ca (hát nam): Rước Bà về an tọa, lạch làng đại nguyện cầu ngư (Nhưng): Bà bay khắp hết bốn phương, coi trong bốn trạch đầm thì ấi no. Ai bay' giống dạng bà bay, quần hồng áo trắng hưởng Tây bay về. Ai đi giống dạng Ông đi, bọc bèo treo nổi một khi giữa vời.

ĐỒNG BẮC: - Tam canh sao nháy tưng bưng, thuyền lan phới nhẹ tách chừng nhanh không.

TỔNG THƯƠNG NAM: Thấy thanh không nước trong dần dần, ráng mà chèo bãi Rạng tìm Ông, (Bà trạo ơi), ngó qua biển cả phía Đông, thấy Ông lên vọi ⁽¹⁾ tấm lòng xôn xao.

TỔNG LÁI HÁT THÁN: - Bá trạo ơi, Ông nằm vịnh bắc Ông

(1) Cá voi thường lặn ngấm dưới nước. Khi nó nổi lên mặt nước (lên vọi) là lúc nó cứu người hoặc bị chết

trừng, tai nghe sóng gió ùng ùng ra đi, cứu người dương thế một khi, ngày sau ta sẽ hồi qui lâm đền. (Nhưng bắc): Lầu lầu bóng chói trắng thanh, trăm năm bia tạc chín chu danh đề. Ôn Ông phù hộ đem ngư, lạch làng sung sướng vui cười ấm no.

TỔNG LÁI HÁT NAM Linh tiêu cho xiêu lễ tế, chứng tấm lòng dương thế mới ứng. Cầu xin chư Thánh chư Thần, trăm hương dâng lễ đằm trì ngư đa.

TỔNG LÁI NÓI LỐI: - Ngó xuống nước dạ đà khoan khoái, Nhớ Linh Ông biết thuở nào nguôi. Nước mất tuôn lụy ứa sục sùi, cơn đoạn thảm đưa sầu miếu võ. (Hát nam): Đoạn thảm đưa sầu miếu võ, cúi lạy Ngài phù hộ thôn hương. (Nhưng bắc): Ai xui chài lão ra chài, ra chài lại gặp đem về cất lên. Cất lên an táng mộ tiên, giữa trời sương tuyết chịu miền nắng mưa. Lập lăng lập miếu ra thờ, ngàn năm quý tế phụng thờ đèn hương.

TỔNG LÁI HÁT THÁN: - Cúi lạy đưa Ông một lạy, trở lộn về phụng thủ đèn hương. Nhờ Ông rộng lượng đoái thương, lạch làng bình phục nhân dân an lành. (Nhưng bắc): Sắc phong trợ hiểm gian nguy, nguyên cơn diệu dụng hộ ngay lạch làng. Ông xưa linh hiển đời đời, Ông nay linh hiển suốt đời như xưa. Ôn Trời ơn Phật ơn Ông, ơn Ông dưới nước lại đưa người vô.

TỔNG LÁI HÁT NAM: - Ra đi con khóc cháu than, bấy giờ thêm thiếp trong qua một mình. (Nhưng bắc): Diêu diêu dãi yến hà thanh, trên non hoa nở dưới gành sóng xao. Trong gành sóng bổ lao xao, dưới sông cá nhảy trên trời

nhận sa. Ngâm vôi phun nước biển Đông, cảm thông hài cốt tạc phong miếu thờ.

ĐỒNG BẮC: - Canh năm trời đã sáng ra, hào quang rạng chói lưỡng biên hội hàm. (Hát nam): Hội hàm người phạm nào thấy, cúng tế rồi Thần lại qui thiên.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: Đình thuyền tạm nghỉ xông (?) thiên, lạng gió sẽ chèo qua bể ải.

TỔNG LÁI KÊU: Bớ Tổng thương, Tổng thương. Phú Tổng thương, gìn giữ nội thuyền, coi sẵn sóc nước non mà tát.

TỔNG THƯƠNG: Dạ dạ, chú Tổng dặn tôi rằng tát nước, phải lo bề gìn giữ thuyền thuyền lan. Âu ta kíp gàu nọ tay sang, đặt giỏ khoang ra tát nước.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM XUÂN: - Tát nước giữa miền giông gió, gẫm sự đời có khó mới nên. (Hát bắc): Ta cầm gàu nước tát ra, chờ khi giông gió phong ba bất kỳ. (Hát nam): Thấy phong ba lòng đã thảm thiết, khổ cực này mới biết mình nên. (Bắc bài): Một mình tay tát: Bắc, Nồm, đã xem sao tạc lại vòm sao cơ. (Hát nam): Lên yên thì phải lâm nguy, ắt là khổ trước ắt thì sướng sau. (Bắc bài): Bóng trắng vừa xé qua cầu, bóng trắng dọi trước nắng lâu mấy hồi.

TỔNG THƯƠNG BẮC: - Cả kêu cùng bớ Thiên Hoàng, giúp cho biển lặng phong đông im cùng.

TỔNG THƯƠNG BẮC: - Chú Tổng, chú Tổng, trời đã mịt mịt,

mây ấp Tần Gia ⁽¹⁾, nay trở lại thừa qua chú Tổng.

TỔNG LÁI NGỦ: -

TỔNG THƯƠNG NÓI: - Tôi nghĩ lại cũng phải, e cho chú Tổng tôi, nhiều ngày mỗi mệt, nên việc thuyền lan bị gió không hay. Thôi tôi trở lại thừa ngay chú Tổng. (Thừa lại lần nữa)...

TỔNG LÁI NÓI: - Bớ chú Tổng, chú Tổng, trước mũi kia có chú, sau lái nọ có tôi, giữ thuyền lan đừng có sụt sùi, lặn gió sẽ lặn qua bể ải.

TỔNG THƯƠNG HÁT: - Làm người quân tử lao tâm, tiểu nhưn lao lực trong lòng vô lo. Bây giờ trời đã im rồi, chúng ta cất bước nhổ thời neo lên.

(Kéo neo và hết)

(1) Tên thôn

SÁCH BÁO THAM KHẢO

SÁCH:

- Đại Nam Nhất Thống Chí quyển II: tỉnh Khánh Hòa
(bản dịch của Tu Trai **NGUYỄN TẠO**)
- Việt Nam sử lược của **TRẦN TRỌNG KIM**
- Việt sử Tân biên của **PHẠM VĂN SƠN**
- Phương đình dư địa chí của **NGUYỄN SIÊU**
(bản dịch của **NGÔ CÔNG NGHINH**)
- Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam của **QUỐC TUỆ**.
- Đất Việt trời Nam của **THÁI VĂN KIỂM**
- Thơ **PHẠM ĐÌNH TÂN** 1960 của **PHẠM ĐÌNH TÂN**
- Điện Nam Hải Quan Âm của TT. **THÍCH VIÊN GIÁC**
- Nha Trang thắng cảnh của **TRẦN TẤN LONG**
- Cô nhi viện Tin Lành 10 tuổi của Hội thánh Tin Lành Việt Nam
- Le Docteur **YERSIN** CỦA **Henri JACOTOT**
- Le climat de l'Indochine của **E.BRUZON**, **P.CARTION** và **A.ROUET**
- Ngũ Hành Sơn chí sĩ của **ANH MINH**
- Địa phương chí tỉnh Khánh Hòa của Tòa Hành chánh tỉnh
- Chùa Hải Đức của Phật học viện Trung phần
- Hồng Đức bản đồ của tủ sách **VIỆN KHẢO CỔ**
- Vua Quang Trung của **PHAN TRẦN CHÚC**
- Quang Trung của **HOA BẰNG**
- Việt-Pháp bang giao sử lược của **PHAN KHOANG**

- Việt Nam kinh tế lược khảo của TRÚC CHI
- Hiện tượng và triển vọng trong sự sử dụng đất đai tại miền Nam Việt Nam của THÁI CÔNG TỤNG.
- Inventaire général de l'Indochine, Fascicule V: l'Annam của Sociétté de Géographie.
- Histoire du Vietnam de 1940 và 1952 của Philippe DEVILLERS

TẬP CHÍ VÀ TUẦN BÁO:

- Phổ thông
- Giáo dục phổ thông
- Bách khoa
- Khảo cổ tập san
- Văn hóa nguyệt san
- Gia đình
- Gió mới (xuất bản tại Nha Trang)
- Sáng dội miền Nam
- Đại học (xuất bản ở Huế)
- Liên hoa (xuất bản ở Huế)
- Đuốc Tuệ
- Chấn Hưng kinh tế
- Văn đàn
- Đặc san Quốc Khánh 1959 của quận Ninh Hòa
- Nội san của Ty Tiểu học Khánh Hòa
- Đặc san kỹ thuật của trường Trung học kỹ thuật Nha Trang hè 1967.

MỤC LỤC

	Trang
Tựa	7
Lời nói đầu	9
Phần thứ nhất: CẢNH ĐẸP THIÊN NHIÊN	
Chương I. - Vị trí, diện tích, địa thế	15
Chương II. - Địa chất	18
Chương III. - Núi non	23
Chương IV. - Sông ngòi	59
Chương V. - Bờ biển	76
Chương VI. - Khí hậu	123
Phần thứ hai: TAY NGƯỜI TÔ ĐIỂM	
Chương I. - Lịch sử	133
Chương II. - Cổ tích	141
Chương III. - Phong tục tập quán	189
Chương IV. - Nhân vật	252
Chương V. - Hoạt động giáo dục	291
Phần thứ ba: NGUỒN LỢI KINH TẾ	
Chương I. - Tài nguyên.	303
Chương II. - Hoạt động nông nghiệp	305
Chương III. - Hoạt động về chăn nuôi.	310
Chương IV. - Hoạt động về khai thác hải sản	317
Chương V. - Hoạt động về khai thác lâm sản	324
Chương VI. - Hoạt động về khai thác khoáng sản	333
Chương VII. - Hoạt động về ngư nghiệp	336
Chương VIII. - Hoạt động công kỹ nghệ và thủ công nghiệp	343
Chương IX. - Hoạt động thương mại	348
Kết luận	354
Phần phụ lục	
Suối nước nóng Trường Xuân	359
Nhà Bác học YERSIN	360
Công cuộc hiện đại hóa Quốc lộ số 21	361
Trạm dịch	367
Thống kê đường sá tại tỉnh Khánh Hòa	370
Thống kê các đơn vị hành chánh	372
Bảng kê các con đường tại thị xã Nha Trang	382
Thống kê về giáo dục	388
Bản bài chào tế ông NAM HẢI	395
Sách báo tham khảo	395
Mục lục	397

MỘT VÀI NHẬT XÉT VÀ CẢM TƯỞNG CỦA CÁC NHÀ VĂN NHÀ BÁO VÀ ĐỘC GIẢ BỐN PHƯƠNG ĐỐI VỚI QUYỂN “NON NƯỚC PHÚ YÊN”.

“Trước đây chừng hơn một tháng, tiếp nhận được quyển “Non nước Phú Yên” của bạn gửi tặng, tôi vô cùng quý báu vui mừng... tôi cảm ơn bạn rất nhiều, vì nhờ bạn đã dày công nghiên cứu, bền chí sưu tầm, làm cho non sông tỉnh tôi càng thêm xinh tươi, sâu đậm...”

Tuy hòa ngày 8-10-1966

ĐẶNG UYỄN

(Tú tài Hán học, Hội trưởng Khổng học Phú Yên)

“Tôi đã đọc hết và đọc nhiều lần với tất cả sự vui thích say sưa của tôi. Tôi vội viết thư này gửi đến hầu thăm Bác với tư cách là một người dân Phú Yên, cảm ơn Bác đã dày công sưu tầm những danh lam thắng cảnh, ngọn núi dòng sông, như tình phụng tục, tập quán ca dao, giọng hát câu hò của tỉnh tôi một cách rất tường tận và xác thực, để đúc kết thành quyển sách này.

... Chính tôi là người dân Phú Yên mà chưa được biết rõ một cách rất tỉ mỉ, chứ tôi cũng đi, có biết ít nhiều, từ Thanh Hòa chí Pleiku, Ban Mê Thuột đến Sài Gòn, còn ở tỉnh nhà thì từ Đất Đỏ, Củng Sơn, La Hai, Đồng Cọ v.v..., nhưng hiểu một cách qua loa, chứ không tường tận như quyển “Non nước Phú Yên” này.

Nay Bác sắp xuất bản những quyển Non nước Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi và Quảng Tín, sao Bác không cố gắng cho đến Cố đô, vì có câu cách ngôn: “Có đi thì phải đi cho đến kinh đô mới gọi là đi”, vì giang sơn Huế sanh được “nam thanh

nữ tú". Lịch đại vua chúa ngự trị từ đời Nguyễn Hoàng chí Bảo Đại ngót bốn trăm năm. Từ Thanh Hóa chí Thăng Long chưa có họ nào bì kịp.

Tôi rất mong muốn Bác cố gắng lên nhé!"

Tuy Hòa ngày 6-10-1966

NGUYỄN NGUYỄN HUÂN

"Bấy lâu nay, hễ nghe nói đến "địa phương chí", nhiều người nghĩ đến một tập tài liệu khô khan ghi chép ranh giới từng huyện, mức sản xuất lúa gạo toàn tỉnh, bề dài của từng con sông, tổng số dân cư. Ông Nguyễn Đình Tư đã khéo "văn nghệ hóa môn sử địa" khiến quyển sách dễ đọc, đượm vẻ thi vị, đồng thời vẫn có giá trị khoa học về phần tài liệu...

"Cọp núi Lá, cá sông Hình" tượng trưng cho hào khí đất Phú Yên. Núi Lá tuy thấp nhưng là nơi ẩn trú của loài cọp già, có nhiều kinh nghiệm nên vẫn sống dai để ăn thịt người, khó gài bẫy. Dòng sông Hình trong leo leo, đến mùa nước đổ là cá lội từng bầy trở lên nguồn.

Trong khung cảnh thơ mộng và gian nguy ấy, tổ tiên ta đã chiến thắng đã xây dựng làng mạc, mỗi làng mạc ở Phú Yên là đóa hoa dẹt trên gấm vóc xinh đẹp của Việt Nam. Quyển "Non nước Phú Yên" đã thành công, đáp lại sự nhu cầu tình cảm của người thiết tha yêu Tổ quốc".

SƠN NAM

(Tia sáng số 782 ngày 14.9.1996)

"Nhớ nhiều quá, thương nhiều quá, vì lòng người ở đó tốt nhiều hơn xấu, niềm tin yêu và thành thật đã lấn át được cả những tệ hiểm xảo quyệt. Đến nay tôi chỉ còn thấy cái đẹp mà thôi, cũng như vừa rồi tôi theo ngọn bút của anh để đến lại từ thôn xã của Phú Yên cảm tú mà quên cả những điều tàn hiện tại.

Nay anh đã bắt đầu thực hiện ý định của anh là đem tình yêu nước ký thác vào bút giấy. Hay lắm, thật đáng được khuyến khích. Tôi mong anh theo đuổi đến cùng chí hướng ấy, vì nghĩ rằng xây dựng cần nhớ đến kỳ công thì tô điểm cũng phải nhờ vào điệu thủ vậy".

Rạch Giá ngày 31-8-1966
NGUYỄN ĐÌNH HƯỜNG

"Cuốn địa phương chí này đã được soạn thảo công phu, tài liệu dồi dào và trình bày trang nhã. Nó giúp ích rất nhiều cho tất cả mọi giới, muốn tìm hiểu đất nước để thương yêu hơn, và vun bồi xây đắp".

Sài Gòn ngày 2-9-1966
NGUYỄN GIA DỨC
(Quản thủ viện Bảo tàng Quốc gia)

"Tôi vừa nhận được quyển Non nước Phú Yên của ông gửi tặng. Xin đa tạ lòng tốt của ông.

Sách in đẹp, chữ rõ ràng, lỗi typo gần như không có. Tài liệu ông thu thập được lại dồi dào, những câu ca dao địa phương thỉnh thoảng được giới thiệu làm cho nội dung quyển sách thêm vui tươi, nhẹ nhàng. Tôi nằm đọc suốt cuốn sách mà mừng tượng những cảnh người xưa như hiện ra trong óc, lòng bồi hồi cảm động mà càng thêm cảm tạ công khó của ông".

Nha Trang ngày 15-8-1966
VÕ HỒNG

"Cuốn sách soạn rất công phu, với nhiều tài liệu lịch sử, địa lý, văn chương, chắc hẳn thỏa mãn những ai muốn biết tường tận hương sắc của một địa phương thường ít được nhắc đến. Tôi hy vọng ông sẽ tiếp tục công việc biên soạn những địa phương chí khác và chúc ông thành công".

13.8.1966
CUNG GIỮ NGUYỄN

"Những kẻ tha hương bao giờ cũng muốn tìm hình ảnh thân yêu nơi mình chôn nhau cắt rún. Dù chỉ tìm một phần nào đi nữa, nó cũng làm cho tâm hồn sống dậy, nổi ray rứt, nhờ nhưng được an ủi một cách nhẹ nhàng. Vì trong thời chinh chiến này ai không muốn trở lại cố hương thăm viếng những nơi mà cuộc đời của họ in hằn trong đó, nơi mà tổ tiên họ đã đổ bao mồ hôi nước mắt để xây đắp một cuộc sống vĩnh cửu. Dù cho mưa nắng dãi dầu, họ đã bám lấy đó mà kéo dài sự sinh tồn.

Ai làm sao quên được những đêm trăng nơi miền thôn dã, những nhịp chày gạo đêm khuya, những lũy tre xanh lá lướt gió chiều, những hàng dừa rũ bóng soi nước hồ sen, những con thuyền, những cánh buồm nhẹ lướt trên dòng sông xanh biếc, những đàn cò trắng tìm về tổ ấm khi chiều xuống, những tiếng suối reo triền miên một điệu nhạc u hoài, những đôi sim chín mọng, những rừng lòn bon (Nam trôn) trĩu trái v.v... Nhưng làm sao tìm về để nhìn lại thử có còn như xưa? hay là những cảnh ấy đã bị điều tàn trong thời chinh chiến!

Bây giờ có muốn tìm lại những cảnh ấy âu chỉ có còn thấy ghi trong trang sách mà thôi. Rồi họ gặp một quyển sách do ông ghi chép đầy đủ, đó là quyển: "Đây: Non nước Phú Yên". rồi hỏi ai mà không tìm đọc cho được? và ông còn hứa sẽ viết tiếp ở các tỉnh, rồi sẽ còn đến quê hương mình nữa.

Một tình yêu quê hương kéo đến, một niềm hy vọng tràn trề. Một cái gì đã sưởi ấm nỗi lòng những con người xa quê cha đất tổ. Bởi thế, những quyển sách sau này sẽ không hiếm người đọc.

Tôi là người con của xứ Quảng. Tuy ông chưa hứa là sẽ viết đến tỉnh Quảng Nam, nhưng tôi hy vọng sẽ tìm được quyển sách ấy của ông trong tương lai và có lẽ rất nhiều người hy vọng như tôi".

K.B.C 6080 ngày 18.8.1966

HỒ TRUNG KIÊN

"Một công trình khảo cứu rất đầy đủ, hấp dẫn về Phú Yên, một tỉnh khả ái của miền Trung. Tài liệu quý báu cho những ai muốn tìm hiểu tỉnh Phú Yên (Sông Cầu, Tuy Hòa, Tháp Chàm, núi Thạch Bi v.v...) về phương diện địa dư, lịch sử, văn hóa, kinh tế, xã hội v.v... Có bản đồ tỉnh và nhiều ảnh lịch sử. Chúng tôi mong ông Nguyễn Đình Tư tiếp tục soạn những sách nghiên cứu như loại này về các tỉnh khác, để độc giả được học hỏi nhiều về "Giang sơn gấm vóc" của Việt Nam".

PHỔ THÔNG TẠP CHÍ

Số 182 ngày 15.10.1966

"Là người sinh trưởng ở đất Phú Yên, tối thiểu phải hiểu rõ địa lý, phong tục tập quán và lịch sử xứ mình một cách sơ lược. Bởi lẽ đó mà chính tôi lúc còn nhỏ đã được nghe thầy (cha) tôi kể lại phong trào Cần Vương trong chiến dịch "cúp tóc đi xin thuế" cùng oai phong lẫm liệt của các nhà ái quốc cách mạng trong tỉnh, với những giai thoại lịch sử đầy lý thú như ông Cù Già đánh giặc "mẹo" Chiêm Thành chẳng hạn, cách tổng quát mà thôi.

Thế nhưng, ở "Non nước Phú Yên", tác giả đã tuân tự thuật lại từng tiểu sử các bậc tiền bối cách mạng địa phương với một kỹ thuật khéo léo đầy khích lệ và hấp dẫn, khiến người nghe phải phấn khởi theo dõi cho đến tận cùng. Đó là một nghệ thuật điều luyện đáng khen của tác giả vậy.

... Tôi thiết tưởng tác phẩm này là một đề tài quý hóa mà mọi người dân Phú Yên cần phải biết và cần được phổ thông và cũng là một tài liệu rất có giá trị cho các nhà nghiên cứu sử học sau này nữa".

Tuy Hòa ngày 22-9-1966

NGUYỄN THẠCH KÍNH

Tôi có hai nhận xét:

Nhận xét thứ nhất là ông NGUYỄN ĐÌNH TƯ đã bỏ rất nhiều công phu cho cuốn sách đầu tay của ông. Ông đã tham khảo nhiều cách, nghiên cứu rất kỹ về địa lý, về lịch sử, về phong tục để xây dựng nên một cuốn sách khá gọi là đầy đủ để giới thiệu "NON NƯỚC PHÚ YÊN". Ông còn có hoài bão sẽ tiếp tục vẽ ra nhiều non nước ở nhiều địa phương khác nữa để kết hợp lại thành "Giang sơn gấm vóc" của toàn cõi Việt Nam.

Việc làm đó to lớn vô cùng, hữu ích vô cùng, nếu một mình ông làm không nổi, thì ông nên hợp tác với một số những anh em đồng chí hướng với ông để hoàn thành bức địa đồ của non nước Việt Nam.

Nhận xét thứ hai là việc làm của ông đã đánh đổ một thành kiến của tôi là: công chức là 1 hạng người nên để ra ngoài lề xã hội. Tôi đã từng làm công chức như ông nhưng thấy rằng cái nghề "cạo giấy" của mình làm mất ngày giờ của mình nhiều quá và thật sự không ích lợi bao nhiêu cho xã hội...

Nhưng nếu làm công chức mà còn làm được những việc như ông làm thì đâu phải là vô ích. Và lại chính nhờ làm việc ở địa chính mà ông nói có nhiều cơ hội để tìm hiểu non nước Việt Nam đẹp đẽ ở tinh thần, nghĩa là ở dân tộc, một dân tộc không phủ nhận lịch sử của tiền nhân, ảnh hưởng của đất nước và đã làm tất cả để tài bồi cho lịch sử, tô điểm cho non sông.

Ông NGUYỄN ĐÌNH TƯ đã làm cho tôi yêu "NON NƯỚC PHÚ YÊN", ông còn làm cho tôi yêu "Giang sơn gấm vóc" và ông đã làm cho tôi yêu lại giới công chức vẫn còn có những người đáng kính đáng yêu.

THIỆU SƠN

(Phổ thông số 188 ngày 15.3.67)

Tôi đã đọc NON NƯỚC PHÚ YÊN của ông Nguyễn Đình Tư đề tựa và giới thiệu. Tôi rất cảm thông những nỗi khó khăn của tác giả khi tiến hành công việc lớn lao và hữu ích này, nhất

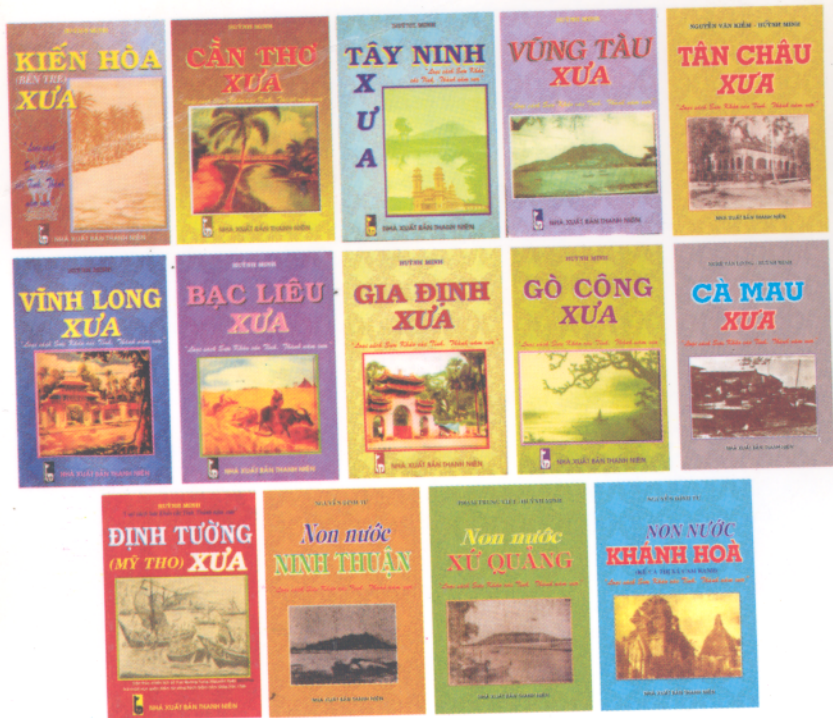
là trong thời kỳ chiến tranh không dễ gì cho việc xê dịch và tiếp xúc với các tầng lớp nhân dân để sưu tầm tài liệu. Tôi rất thần phục tác giả trong mục đích và động cơ thúc đẩy để viết quyển sách vừa hấp dẫn vừa bổ ích này. Tình yêu quê hương đất nước của tác giả cũng như tình "thương" cảnh Phú Yên của người đề tựa mơ ước một ngày kia "sẽ kiếm một khu vườn ở Vũng Lâm hoặc Xuân Đài để ngắm núi non trời biển cho thỏa mắt" đã làm cho kẻ viết bài này vô cùng cảm động trước những mối tình đậm đà của khách bốn phương đối với tỉnh nhà lâu năm xa vắng.

Non nước Phú Yên hữu tình, dân Phú Yên hiền lành tài nguyên Phú Yên phong phú, quá trình lịch sử Phú Yên vẻ vang. Nhưng nếu không có người điểm tô thì những vẻ hay vẻ đẹp kia cũng lẩn trong bóng tối. Nay nhờ có ông Nguyễn Đình Tư không ngại khó khăn cực nhọc viết ra quyển NON NƯỚC PHÚ YÊN để cống hiến cùng độc giả bốn phương, nhờ đó mà nhiều người được biết đến cái tỉnh nhỏ của miền Trung này. Vậy công lao của tác giả đối với tỉnh nhà không phải là nhỏ vậy.

Sài Gòn ngày 28.5.1967

ĐÀ GIANG

(Bách Khoa số 252 ngày 1.7.1967)



Nước Việt Nam ta giang sơn cẩm tú, Dân tộc Việt Nam ta có những trang sử hào hùng bất diệt, có những anh hùng làm rạng rỡ nước nhà. Những di tích lịch sử ngàn năm còn lưu dấu, phong tục, tập quán của người xưa vẫn còn tồn tại mãi trong lòng của chúng ta....

Bộ sách "Sưu khảo các tỉnh, thành năm xưa" của tác giả Huỳnh Minh sẽ là một tài liệu quý giá giúp chúng ta hiểu thêm về Lịch sử, Địa lý, Nhân vật, Giai thoại, Huyền thoại, di tích, thắng cảnh cũng như các địa danh năm xưa của từng tỉnh. Góp phần tô điểm thêm non nước cẩm tú của chúng ta.

Tác giả Huỳnh Minh, ông đã từng sống và dành trọn đời mình cho công việc sưu khảo, ông đã từng đi khắp tỉnh thành ở miền Nam và đã được gặp nhiều nhân vật năm xưa như: Cựu Hoàng Thành Thái....

Bộ sách "Sưu khảo các tỉnh, thành năm xưa" là bộ sách không thể thiếu được trong tủ sách gia đình của các độc giả.



NHÀ SÁCH THÀNH NGHĨA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
288B AN DƯƠNG VƯƠNG, Q.5 - ĐT/FAX: 8392516

Giá: 42.00